

ĐẠI TỘC

PHAN.CHU-TRINH, HỒ-BIỀU.CHÁNH. ĐÁI-
ĐỨC.TUẤN, ĐÌNH-HÙNG. ĐÔNG-HỒ.
HUỲNH-THIÊN-KIM, VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG,
NGUYỄN.SA. THANH-TÂM.TUYỀN, THẾ-VIÊN

Phụ lục : 50 năm văn học thế giới (1921-1971),
Người cầm bút tại VNCH từ 1954 tới 1972.



Phạm VIẾT TUYỀN

PHONG TRAO
VĂN HOA

II ÁO-LỖI

Vì lý do kỹ thuật, có mấy trang sách bị xé bỏ hay sắp đặt không được bình thường.

Tác giả và nhà xuất bản xin thành kính cáo lỗi và mong bạn đọc vui lòng miên thứ.

PHẠM-VIỆT-TUYỀN

TÔI ĐỌC THƠ

PHAN - CHU - TRINH ★ HỒ - BIỂU - CHÁNH ★
ĐÁI-ĐỨC-TUẤN ★ ĐÌNH-HÙNG ★ ĐÔNG-HỒ ★
HUỲNH-THIÊN-KIM ★ VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG ★
NGUYỄN-SA ★ THANH-TÂM-TUYỀN ★ THẾ-VIÊN

Phụ lục : — 50 năm văn học thế giới (1921—1971),

— Người cầm bút tại VNCH từ 1954 tới 1972.

PHONG-TRÀO VĂN-HÓA

MỞ ĐƯỜNG

Bằng thơ, thi nhân sáng tạo ra cả một thế giới riêng.

Nhiều tình cờ đã khiến tôi được du lịch vào những thế giới thơ của mười thi nhân cận đại và hiện đại : Phan chu-Trinh, Hồ Biểu Chánh, Đái-đức-Tuấn, Đinh Hùng, Đông Hồ, Huỳnh-thiên-Kim, Vũ-hoàng-Chương, Nguyễn Sa, Thanh Tâm Tuyền, Thế Viên.

Những thế giới siêu việt phi thường, như *Giai Nhân Kỳ Ngộ*, huyền ảo kinh dị như *Mê Hồn Ca*, hào hiệp anh hùng như *Bốn Nhà Chiến Sĩ*, ngậm ngùi bi đát như *U Tình Lục*, đầy bất ngờ ngộ nghĩnh như *Mặt Trời Tìm Thấy*, *Những Năm Sáu Mười...*

Sau những chuyến phiêu lưu trên các tinh tú của bầu trời thơ trở về, con người phàm tục là tôi vẫn còn vương vấn những niềm lưu luyến, cũng như các Từ Thức, các Lưu Thần, Nguyễn Triệu ngày xưa trở về trần giới mà vẫn còn nuôi tiếc cõi tiên.

Muốn lưu lại chút kỷ niệm về những cuộc du ngoạn ấy để tặng các bạn trẻ yêu thơ thích mộng, tôi cho in cuốn sách này.

Mong rằng những lối nhỏ mà tôi đã mở có thể giúp một số bạn trẻ tìm vào khám phá các thế giới thơ đầy hứa hẹn.

Saigon, ngày 23-11-1972.

PHẠM VIỆT-TUYỀN

Liếc qua

« TÂM TÌNH NGƯỜI ĐẸP »

của VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG.

Kính thưa Quý Bà, Quý Cô, Quý Ông,

Tôi rất hân hạnh được T.T.V.B.V.N. cử ra giới thiệu với Quý Vị là một công chúng đặc biệt một nhà thơ độc đáo với một tập thơ đặc sắc : Vũ Hoàng Chương và Tâm-Tình Người Đẹp.

Tôi vừa dùng đến mấy tiếng « một công chúng đặc biệt ». Quý Vị, nếu là đồng bào với tôi, thì hoặc thuộc thành phần hữu trách về văn hóa, về giáo dục, về thông tin, hoặc thuộc các giới sáng tạo văn nghệ và xây dựng học thuật Việt nam, hết thầy đều có sứ mạng cao cả là làm cho thế giới hiểu biết nước nhà. Quý Vị, nếu là bạn hữu của tôi từ khắp các phương trời mà tới, thì hoặc đến đây đề đại diện cho văn hóa của các quốc gia hoặc để tìm hiểu dân tộc Việt nam. Tự trung tất cả Quý Vị đều ít nhiều theo đuổi một mục đích chung là nuôi dưỡng,

phát triển sự hiểu biết, tình thông cảm của nhân loại, một vấn đề mà các hội nghị quốc tế về văn hóa, giáo dục, khoa học, triết học, văn chương, thi ca trong khoảng thời gian từ sau cuộc thế chiến thứ hai cho đến nay đều coi là mục tiêu quan trọng nhất. Chính tổ chức Văn Bút Quốc Tế mà chúng tôi là một thành phần và tổ chức Văn hóa Liên Hiệp Quốc mà ông Roger Caillois, có mặt trong buổi tiếp tân hôm nay, là một đại diện xứng đáng, vẫn đang ráo riết theo đuổi mục tiêu ấy. Đứng trước một công chúng đặc biệt như Quý Vị, vì thế, tôi chợt nhớ đến bài thơ «Vườn Hoa Bè Bắc» :

*Từ bốn phương về, đã bốn phen
 Gió thu dịu dặt hững Thơ lên
 Vườn Hoa Bè Bắc mây tung cánh
 Thi sĩ chào Người, Hội Lữ Ông Niên !
 Thơ kết thành hoa nở bốn màu
 Cúc vàng, lan trắng, hạnh hồng, nâu
 Phấn bình nguyên quyện hương sa mạc
 Nồng đượm hai bên má Địa Cầu
 Hồng Hải dang tay Hắc, Bạch, Hoàng
 Tình thơ bốn bề sóng mênh mang
 Pha sương đại lục mưa quần đảo
 Nước mây trùng khơi góp tiếng vang
 Thi đàn Quốc tế hội thi nhân
 Đây bốn mươi hai nước hội văn
 Thế giới không còn biên giới nữa
 Chỉ còn muôn dặm nước hương lân
 Đã bắc dài trên vạn cõi bờ
 Cầu bao nhiêu dịp bấy nhiêu Thơ
 Nhịp cầu dang mắc đường giao cảm
 Đang tiến về chung một giấc mơ.*

Trên đây là mấy khổ đầu trong bài *Vườn Hoa Bè Bắc*, làm ra để tặng Hội nghị Quốc tế Thi ca Đệ tứ Lương niên tại Knokke le Zoute, cũng của văn hữu Vũ Hoàng Chương, mà giờ đây và nơi đây tôi có bồn phạm phải và hân hạnh được giới thiệu cùng Quý Vị.

Vũ Hoàng Chương sinh năm 1916 tại Bắc Phần. Văn hữu đã từng theo học tại trường Trung học Albert Sarraut Hà Nội, rồi liên tiếp theo đuổi nhiều mộng con mộng lớn của tuổi thanh niên hết ở trường luật năm 1938, lại dọc theo con đường hỏa xa suốt từ Na' sầm tới Vinh, đoạn ở trường Khoa học năm 1941, mà chung cục chỉ gặp lại một mình Nàng Thơ hiện ra dưới muôn ngàn bóng dáng giữa cuộc đời. Cùng với Nàng Thơ hiểu theo nghĩa đúng, văn hữu đã hạ sinh nhiều thi phẩm: *Thơ Say* năm 1940, *Mây* năm 1943, *Vân Mũi*, *Trương Chi* và *Hồng Diệp* năm 1944.

Lập gia đình sau *Mây*, và trước *Vân Mũi*, trong lúc đã bỏ chức vụ Thanh tra sở Hỏa xa để sống đời nghệ sĩ, văn hữu đã có lúc chủ trương một ban kịch tài tử gọi là *Ban kịch Hà Nội*. Cho tới 1945, khi các biến cố chính trị xảy ra, văn hữu thôi hoạt động. Sang năm sau, 1946, tản cư khỏi Hà Nội, văn hữu bắt đầu sống với nghề dạy học, cho tới năm 1950, lại hồi cư về Hà Nội, tiếp tục nghề dạy học, cho tới 1954 thì di cư vào Sài Gòn, vẫn tiếp tục nghề dạy học. Nghề giáo sư đã nuôi sống tác giả, nhưng ngoài việc truyền bá học vấn cho thế hệ thanh niên, văn hữu vẫn coi thơ là lẽ sống và sinh thú bậc nhất. Trong thời gian này, những tập thơ sau đây đã ra đời: *Tám Sự Kể Sang Tàn* và *Thằng Cuội* đã được công diễn năm 1951 tại Hà Nội. *Rừng Phong* xuất bản năm 1954 trước khi di cư vào Nam. Sau khi vào Sài Gòn, mãi đến năm 1959, văn hữu mới cho xuất bản tập *Hoa Đăng*. Năm 1960, sau khi đi dự hội thi ca tại

Knokkele Zoute trở về, văn hữu đã cho in tuyển tập *Cảm Thông* gồm 15 bài thơ lựa chọn do Nguyễn Khang dịch sang Anh ngữ trong số ấy có 3 bài được chuyển sang Pháp ngữ do nữ thi sĩ Bỉ Simone Kuhnen de la Coeuillerie. Tập *Cảm Thông* mang nhan đề ngoại ngữ là «Communion» trước khi được in thành tập đã có trích đăng : 2 bài trên «Journal des Poètes» ở Bruxelles, với bản dịch tiếng Pháp của nữ sĩ Jacqueline Ballmann và nữ sĩ Simone Kuhnen de la Coeuillerie, 3 bài khác trên nguyệt san Việt Mỹ, 2 bài khác trên tuần báo «The Times Of Việt Nam» và 2 bài khác nữa trên tập san Văn Bút Việt Nam, các bản dịch Anh ngữ đều của Nguyễn Khang và có 1 bản Pháp ngữ của nữ sĩ Miriam Soetert. Tập «Communion» đã gây được dư luận tại Bỉ và Ý. Thi hào Lionello Fiumi đã viết một bài phê bình đăng trên 18 tờ báo ở Ý.

Thì phẩm mới nhất của Vũ Hoàng Chương là tập «*Tâm Tình Người Đẹp*» mà chị Hoàng Oanh, người đẹp đã sống kề cận văn hữu trong gần hai chục năm nay, vừa mới trao tặng Quý Vị.



Tập *Tâm Tình Người Đẹp* này được văn hữu làm ra để giải đáp luận đề của hội nghị Quốc tế Thi ca lần thứ 5 tại Knokke le Zoute năm 1961. Luận đề ấy đã được thông báo trên tờ «*Journal des Poètes*» từ cuối năm 1960 đề các thi sĩ bốn phương góp ý kiến hoặc sáng tác thành thơ, hết thầy sẽ dùng làm tài liệu nghiên cứu và thảo luận cho hội nghị họp từ mùng 7 đến ngày 11 tháng 9 vừa rồi. Một bản tin của hội nghị có đề cập tới tập này : «Cet ouvrage, dont nous avons pu apprécier l'intérêt littéraire et la beauté typographique, est né du séjour de Vu Hoang Chương à Knokke (1959). Singulièrement, il traite

indirectement le thème de la Biennale actuelle». (1)

Quý Vị, khi đọc, sẽ có dịp nhận thấy rằng : tập này gồm có 42 bài thơ ngắn, mỗi bài gồm 28 tiếng nên có mỹ danh là *Nhị Thập Bát Tú*, mà *Tâm Tình Người Đẹp* chỉ là nhan đề riêng một bài, 42 bài thơ ngắn ấy đã gián tiếp giải đáp vấn đề Huyền cảm của Thi ca đặt ra cho Hội nghị Quốc tế Thi ca tại Knokke năm nay. Vũ Hoàng Chương đã đi từ huyền cảm của thời tiền sử Á đông và Việt nam, qua những huyền cảm của đại chúng, đến những huyền cảm của thời đại nguyên tử này :

Ông đã nói về mối hôn hận của Ngu Cơ mà nhiệt huyết ngấm vào các nhánh cỏ đặc biệt bên bờ Ô giang, về đẹp kiều ~~Xa~~ của Dương Quý Phi biểu hiệu bằng bông hải đường cài trâm vàng lấp lánh (Bài *Mỹ nhân Trường Dạ* trang 50 và bài *Hải Đường Ngon Giấc* trang 57). Cùng một loại này ta có thể kể bài *Lý Bạch còn chăng* (trang 49) và bài *Hương gọi Tiếng về* (trang 62) v.v...

Nhiều nhất là loại huyền cảm của dân quê nước Việt, với bản sắc thuần túy Á đông, thí dụ những bài : *Máu Rỏ Đường Kim* (trang 28) nói về mối tình đau đớn của vợ chồng Ngâu, *Linh Ý Vàng Lời* (trang 37) nói về niềm tin ở Trời và ý Trời, *Đường Dài Thăm Thăm* (trang 39) nói về mối tình hận của anh lái đò Trương Chi, *Nhạc Về Cung Cấm* (trang 40) nói về khổ phách dựng rất gợi cảm trong lối hát ả đào, *Trăng không Đồi Hương* (trang 42) nói về lòng tin cậy ở vầng trăng mỗi manh, vầng trăng nguyên ước, *Uyên Ương Chắp Cánh*

(1) Tác phẩm mà chúng ta có thể thưởng thức cái thú văn nghệ và vẻ đẹp ấn loát này đã thành hình do những ngày Vũ Hoàng Chương lưu trú tại Knokke hồi 1959 (khi qua đây dự Hội Nghị Quốc tế Thi Ca). Một cách kỳ diệu, ông đã gián tiếp đề cập tới đề tài của Hội nghị lưỡng niên hiện nay.

(trang 46) nói về sự thông cảm của vạn vật đồng lã với cặp tình nhân đang yêu nhau mà tôi xin đan cử ra đây làm một thí dụ :

*Một tiếng chim rơi nước hiều ngấm
Rung theo ngàn vạn ngấn đồng tâm
Truyền đi bốn phía bờ lau lách
Buổi hẹn đầu tiên cặp thủy cầm*

Sau hết là những huyền cảm mới. Thí dụ những bài : *Kịch Thước Châu Thân* (trang 21) nói về nhiều bí mật bao la của mỗi con người, *Viễn Tương Kinh Hoàng* (trang 25) nói về nỗi lo lắng của nhân loại trước một trận chiến tranh nguyên tử, *Sầu Lên Hợp Phỡ* (trang 30) nói về nỗi cô đơn tuyệt vọng của con người giữa một thế giới tan vỡ mọi giá trị tinh thần và nghệ thuật, *Đám Cháy Đồi Đồi* (trang 32) nói về nỗi thèm khát tự do có thể biến thành tận diệt, *Thượng Đế Ngày Mai* (trang 34) nói về một hình ảnh vừa khôi hài vừa khủng khiếp của thời đại máy móc bá chủ, mà tôi xin dẫn ra đây làm một thí dụ :

*Máy hút người ra khỏi lối đi
Bơ vơ Nhân Loại chấp tay quỳ
Bỗng nghe rờn rợn lời đánh thép
Trời Máy là ta... Con nguyền chi ?*

Bài này với bài *Điều Kiện Không Gian* (trang 55) nói về ảo ảnh của muôn đời nhìn ở góc cạnh liên hành tinh đã được thi sĩ Blouquet đặc biệt lưu ý các bạn thơ trong Hội nghị Quốc tế Thi ca nói trên và có ngâm lên trong bài diễn văn khai mạc của ông.

Nhìn «*Tâm Tình Người Đẹp*» bên cạnh các chị đã ra đời trước nó, người ta thấy nó đã cùng với «*Cảm Thông*» đánh dấu một giai đoạn mới của Vũ Hoàng Chương. Nói một cách bao quát, nếu

trong thơ *Say và Mây* lãng đãng mỗi tình đầu của một nhà thơ trẻ đối với một nữ sinh có mỹ danh là Kiều Thu, thì *Vân Muội, Trương Chi, Hồng Điệp*, là ba bài thơ dài, viết thành đoản kịch, ca tụng ba mối tình đẹp và tuyệt vọng, tuyệt vọng mà đẹp. Nếu *Tâm Sự Kẻ Sang Tần* là một kịch thơ mà tất cả động tác thu lại trong những xúc động của một trái tim Kinh Kha, có lẽ viết ra để thỏa mãn những mộng tưởng của một chàng trai sinh trưởng ở thời ngoại thuộc, thì *Rừng Phong* lại trở về với đề tài ái tình, diễn tả một cách mơ hồ mà tha thiết mỗi tình của nhà thơ đối với một nàng kịch sĩ tên là Tuyết Khanh. Với tập *Hoa Đãng*, Vũ Hoàng Chương đã tiến vào giai đoạn thứ ba : làm những bài thơ vịnh các nhân vật hoặc biến cố lịch sử Việt nam, biểu lộ lòng yêu nước thiết tha và lòng ham chuộng tự do dân chủ, một số những bài thơ trong tập này đã đăng trong nhật báo Tự Do, đặc biệt là bài ca *Bình Bắc*. Đến tập *Cảm Thông* và tập *Tâm Tình Người Đẹp* mà Quý Vị hiện cầm trong tay, Vũ Hoàng Chương đã bước vào chặng thứ tư trên con đường văn nghiệp của ông : vươn tới những đề tài của Thời đại và của Thế giới. Thơ của Vũ Hoàng Chương chưa chắc đã hay xét về mặt này hay mặt khác, và tất nhiên là không hợp với thẩm mỹ của mọi người, là vì cô nhân đã chẳng từng nói : « De gustibus non disputare » (2). Một chứng cứ : hiện nay, ở trên đất nước này, có những người vẫn còn say mê những bài thơ hồi 1920 của một Kriouko (một nữ sĩ bình dân Nga), và có người đã ngâm ngợi trong một thời gian gần đây những bài thơ của Saint John n Perse (thi sĩ Pháp), Có người bắt đầu thưởng thức những bài thơ như trong tập « Figures for an apocalypse » (viễn ảnh tận thế) của một Thomas Mèr-

(2 Về thẩm mỹ chớ nên tranh luận.

ton hoặc như bài «America» (Mỹ châu) của một Allen Ginsberg (Thomas Merton và Allen Ginsberg là hai nhà thơ Mỹ mới bắt đầu nổi tiếng từ mấy năm nay).

Có một điều chắc là, bằng thơ ca, Vũ Hoàng Chương, trong lúc diễn tả những biến chuyển của trái tim mình, đã làm chứng phần nào về cuộc thay đổi nội tâm của một phần dân tộc Việt nam từ hồi trước cuộc thế chiến 11 cho đến ngày hôm nay, và, có khi hơn thế nữa, đã trở thành một trong những người tiên phong đã mở cửa nền văn hóa ngàn năm của chúng ta để đón mời các du khách của năm châu.

Đề kết thúc những lời giới thiệu quá sơ lược đối với những nỗ lực của Vũ Hoàng Chương đã làm thơ, vận động dịch thơ và bỏ tiền ra để tự xuất bản lấy thơ của mình, mà quá dài dòng đối với thời giờ quý báu của Quý Vị, tôi xin mạn phép đọc một bài thơ nữa của thi sĩ cũng ở trong tập này, bài :

SAO MÃI CHƯA ĐÀNH

Ném càng ghê vị nuốt càng tanh

Lại máu xương nào nữa chiến tranh

Họng súng lưỡi gươm còn biết ngán

Mà sao nhân loại mãi chưa đành ?

Đó là những ý nghĩ của một người đã chín chắn nhờ tuổi tác hay là những tiếng kêu cứu của một dân tộc mà mỗi tháng có tới 1.500 người bị chết, nạn nhân của một tham vọng bá chủ nhân loại ? (3).

(3) Bài này đã đọc trong buổi tiếp tân do Trung tâm Văn bút Việt nam tổ chức ngày 16- 10- 1961.

TÔI ĐỌC :

« Nỗi buồn của... »

THẾ-VIÊN.

Thú thực : tôi chưa từng thưởng thức thơ Thế Viên, trừ một lần đã cầm lấy tập « *Người yêu tôi khóc* » đặt trên bàn sách khá bề bộn của một người quen, tôi đọc to tiếng dăm bảy bài đề lấp đầy cái yên lặng trống rỗng... trong khi ấy thì tâm trí đương bận một chuyện khác, lòng hầu như không một chút rung cảm theo điệu thơ và óc không mấy may suy nghĩ về ý tứ trong thơ.

Tối nay tôi muốn chuộc lại điều ấy :

Tôi vừa cầm lấy « *Nỗi buồn của anh* », ngả lưng trên ghế đọc một hơi từ lời « *Ngỏ ý* » cho đến hết « *Mùa xuân sám hối* » tức là bài cuối cùng của tập thơ, bài thứ 31.



Tại sao lại 31 ? Và tại sao lại kết thúc « *Nỗi buồn của anh* » với « *Mùa xuân sám hối* » ? Đó là một ngẫu nhiên ? hay là một bí mật ? Tôi muốn gặp Thế Viên đề hỏi như thế.

Ba mươi một bài thơ, ngắn 6 câu (*Con gái*), dài 7 trang (*khúc tình ca số 7*), 4 tiếng có, 5 tiếng có, 6 tiếng có, lục bát có, 8 tiếng có, dài ngắn so le không nhất định cũng có và lại có một bài viết như văn xuôi với nhan đề « *Nước mắt* » đề « *Tặng Thu Thủy* »; tất cả 31 bài thơ ấy có thể rút lại trong một ý : **Nỗi Buồn Về Đường Tình Ái Của Một Người Thơ.**

Không hiểu trong đời sống thực, Thế Viên đã đau khổ hay sẽ sung sướng về đường tình và, do đó, nỗi buồn của chàng ở đây là bài ai ca kết thúc một mối duyên nợ lỡ dở hay là bản đạo đàn mở đầu cho một khúc ái ân ? Riêng trong tập thơ thì 31 áng văn chương hầu như kết tinh thành 3 tiếng: **YÊU, BUỒN và THƠ.**

1.— Trong viện bảo tàng thi ca kim cở không thiếu gì những thần tượng hoặc oai hùng hoặc diễm lệ, hoặc kỳ dị, hoặc sâu thẳm,... Đây là hình ảnh « *Thần tượng thi sĩ* » của Thế Viên.

« *Tóc — mây hoàng hôn hải đảo*

Trán — nét nhăn mặt địa cầu

Hôn — cuồng phong cùng vũ bão

Mắt — loài dã thú rừng sâu

Tay — giấc mơ cùng khát vọng

Và lửa bốc ngàn sau

Anh chàng cũng ngông đấy chứ ! Người chàng nhỏ bé, thân chàng là cát bụi, đời chàng chẳng thiếu yếu hèn và tội lỗi, nhưng chàng có thơ :

Tuổi xuân kết bụi phiêu bồng,

Ba mươi năm vẫn long đong cuộc đời.

Mắt mờ những chuyện ăn chơi,

« *Người yêu tôi khóc* » (1) động lời « *Đau thương* » (2)

(*Đoán ca mùa xuân*)

(1) và (2) Tên những tác phẩm của Thế Viên.

Quá ba mươi tuổi, chàng vẫn chưa đạt được cái mộng yêu đương :

Xe vẫn chương — rượu linh hồn

Ba mươi năm vẫn chiếc hôn ban đầu

(Đoán ca mùa xuân II)

Chàng có thơ, nhưng cả thi ca lẫn triết lý vẫn không đủ «cứu rỗi» chàng, là vì :

Tôi còn lẻo đẻo làm thơ

Mang danh thi sĩ — giấc mơ hỡi hùng

và :

Áo cuồng phong — bạt tâm linh

Cúi đầu tội lỗi dâng hình triết gia.

(Đoán ca mùa xuân III)

Anh chàng trẻ tuổi tự phụ quá : tự cao là thi sĩ đã vậy, lại còn tự tôn làm triết gia nữa ! Nhưng, thiện hạ thiết tưởng cũng không nên quá hẹp hòi đối với chàng, một người đã sinh ra và lớn lên giữa bao nhiêu nỗi băn khoăn khắc khoải của nhân loại ở giữa thế kỷ XX. Phải chăng trong một phần khá lớn, chính cái thế kỷ đầy âu lo, đầy bất trắc hiện thời đã khiến chàng trở thành một người thơ với những tứ thơ khá kỳ :

Nếu tôi còn làm thơ

Nỗi buồn hôm nay kè sao cho hết

Những em bé sơ sinh nhũng cụ già sắp chết

Tiếng khóc đau thương hình hài thấm mệt

Dày vò bởi móng vuốt thời gian

Những ngày những tháng những năm

Một thiên đàng cùng bao nhiêu địa ngục

Mặt vỡ nát tìm bông hoa hạnh phúc

Chúng ta lạnh suốt đuôi chân

Tự do tình yêu — những chữ sát nhân

Đim nhân loại chết dần trong bóng tối.

Có khi còn kỳ dị hơn, nhiều người sẽ cho là quái gở :

Tôi xin làm vị tu sĩ không bao giờ đọc kinh sám hối

Vòng tay sắt bóp cổ người đàn bà

Chết đuối trên giường bệnh.

(Thi sĩ)

Chàng nói gì thế ? Thơ mấy khi là sự thực thực sự, thiết tưởng các bậc tu hành bất cứ theo tôn giáo nào cũng đủ độ lượng đề cầu xin thượng đế thương chàng...

II,— Tôi không bao giờ ngỗ ngược đối với quá khứ đến nỗi nghĩ rằng thơ của ngày hôm nay hay hơn thơ của ngày hôm qua. Nhưng người ta không phải là không có lý khi nói rằng thơ của thế hệ hiện tại là thơ của những Phạm mạnh Viện, những Nguyễn Sa, những Thanh tâm Tuyền, những Cung Trầm Tưởng, những Thế Viên... Tôi viết « những ». Và đấy chưa chắc đã là một lời khen, lời khích của tôi ? Đấy chỉ là một nhận định. Những ai không đồng ý, mong hãy lên tiếng, nhất là xin hãy chứng minh bằng các tác phẩm, những tác phẩm tranh luận sẽ đốt lên ngọn lửa ý thức và những sáng tạo phẩm mà công chúng và thời gian sẽ chọn lọc.

Ở trên kia tôi đã nhấn mạnh vào tiếng « buồn » và nhan đề tập thơ là « *Nỗi buồn của anh* ». Thế Viên buồn ra sao ? Tại sao lại buồn ? Trong 31 bài thì có trên 10 bài diễn tả tình cảm buồn. Nỗi buồn khiến chàng trông thấy những giọt nước mắt nhỏ thành « sao », cuộc đời bao phủ bằng « sương mù », « lênh ênh » như chiếc « xệ thồ mọ » khiến chàng mừng tượng nghe

văng vẳng « hồi chuông kinh thành » khi đang lạc lõng trong núi đồi, một buổi chiều :

*Phổ chiều nở trắng hoa soan
Em đi gót nhỏ chiu ngàn đau thương
Tóc nghiêng nửa bóng hoàng hôn
Núi rừng bỗng nhớ hồi chuông kinh thành.
(Sao buồn)*

Chàng ở đâu lúc ấy ? Thành phố hay núi rừng ? Nào ai biết được ! Có khi chàng đang nằm trong gian nhà nhỏ, đang ngồi lên đồng sách nát, phổ phường, đòi núi và biết đâu cả người em nhỏ của chàng cũng chỉ là vang bóng ở trong tưởng tượng mà thôi !

Chàng nói đến đủ thứ, nhưng có khi chỉ là vì chàng cảm thấy quá cô độc, quá bơ vơ :

*Tôi đứng giữa cuộc đời
Hai bàn chân lạnh giá
Và linh hồn bơ vơ
Và thề xác tội lỗi
Cuộc đời đầy bóng tối
Tôi gọi tên người yêu
Chỉ nghe trời xa vắng
Và cô tịch cô liêu
Bước chân làm vỡ rạn
Từng mảnh nhỏ thủy tinh.*

Ở đời này cái sướng với cái khổ theo nhau như hình với bóng thì cái buồn cô độc càng chứng minh giá trị của lòng tin ! Chàng buồn, chàng khổ, chàng đã quá trông mong, đã quá khao khát và, về một phương diện khác, nỗi buồn khổ của chàng hàm

nay rất có thể đưa dẫn chàng đến một sự tin tưởng nhiệt thành ở ngày mai, miễn là...

Tôi lại sắp giảng đạo đức rồi. Xin trở lại với câu hỏi : tại sao chàng buồn ? Người ta buồn có thể vì nhiều lý do : vì mình, vì người thân, vì bản dân thiên hạ... Riêng chàng trẻ này thường buồn vì một lẽ rất thường : vì tình, một truyện cổ như trái đất ! Chàng buồn vì yêu mà không được trả lại, vì người yêu đi lấy chồng, vì người yêu qua đời ! Vì lý do cổ điển quá nên nhiều bài thơ quá tầm thường (về nội dung, ấy là chưa kể tới những tiếng sáo, những hình ảnh cũ !), như « Lửa sầu », « Sắc mầu », « Nhạc thu », « Buồn » v.v... Tuy nhiên, đây đó cũng có những nét mới, như trong bài « Kinh hoàng » chàng nằm « sốt mê man » với cảm giác :

*Anh như sống trong bầu trời đốt lửa
Chiếc giương trôi thành biển gió sáng ngời.*

Về loại này, đặc sắc hơn cả có lẽ là hai bài « Bộ hành », « Hồi sinh », với bài « Cuộc đời » sau đây :

*Suốt đêm nay tôi gọi tên Tú Uyên
Suốt đêm nay tôi gọi tên Thu Thủy.
Một đứa con và một người yêu
Đau khổ rất nhiều
Cuộc đời đầy nước mắt
Những buổi sáng mặt trời rực rỡ
Đôi mắt con lấp lánh vì sao
Cửa lòng tôi bỏ ngõ
Tội lỗi đầy cánh tay
Ngây thơ chết chìm trên vầng trán
Những buổi trưa trời đứng bóng*

Tiếng đàn rung nhẹ tóc người yêu
 Cỏ gai buồn mọc xanh da thịt
 Kề lè rất nhiều
 Luật gia đình — ly thân — ly dị
 Những buổi chiều khờ đau thế kỷ
 Tôi đứng trên đỉnh đời
 Nhìn hồ sâu tình yêu nắng xé
 Tôi gọi tên con gọi tên người yêu
 Tất cả đều chết giấc
 Trong cuộc sống ghen ngào
 Những đêm khuya thăm biếc đây sao
 Cô đơn như người hủi
 Lang thang giữa cuộc đời
 Khờ đau đục khoét da thịt
 Tội lỗi thành vực sâu
 Dìm tôi chết đuối
 Tú Uyên — Thu Thủy — đôi hành tinh theo dõi
 Bóng tối đau thương
 Tan vào cát bụi
 Suốt đêm nay tôi gọi Tú Uyên
 Suốt đêm nay tôi gọi tên Thu Thủy
 Một đứa con và một người yêu
 Thương nhớ bao giờ nguôi.
 Tôi trích dẫn đã dài, bàn thêm e dài quá !

III.— Nhất là vì, trong tập thơ này, có một điểm đáng nói nhiều hơn, điểm quan trọng nhất trong tập thơ, cũng là điểm chính trong tâm sự của người làm thơ : « **TÌNH YÊU** ».

Có 31 bài thì tới 20 bài nói thẳng về tình yêu và trong những bài còn lại cũng nói về mối buồn thất tình ! Không có gì

thiêng liêng hơn tình yêu và cũng không có cái thiêng liêng nào lại dễ trở nên phàm tục, thô鄙 hơn ái tình, khi người ta hiểu theo nghĩa sai lạc.

Phải thành thực nhận rằng trong thơ Thế Viên cũng còn những tiếng mà, dù chỉ có một mình, nhiều người không dám đọc to, những hình ảnh mà các nhà đạo đức sẽ cho là quá táo bạo. Một tỉ dụ :

« *Môi run ngọt giữa thiên đường thịt da* »

(Tóc dài)

Riêng xét về mặt nghệ thuật, hình ảnh trong câu thơ trên còn có thể cho là gượng ép. Và một tỉ dụ khác :

« *Anh muốn gọi, gọi tên em rất khê*

Anh muốn ôm và ôm em rất nhẹ

Chúa trên môi và Phật ở trong tay ».

(Bóng tối)

Tôi thấy Thế Viên ở đây còn táo bạo hơn cả Nguyễn công Trứ trong bài ca « *Ngất Ngưỡng* », khi thi hào hạ những vần thơ :

« *Kìa núi nọ phau phau mây trắng*

Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi

Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dơi

Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng ».

và :

« *Được mất dương dương người thái thượng*

Khen chê phơi phới ngọn đông phong

Khi ca khi tửu khi cắc khi tùng,

Không Phật, không Tiên, không vương tục ».

Ba câu thơ trên kia của Thế Viên có thể buộc tội là bất kính, phạm thánh, nhưng độc đáo. Cũng phải công bình mà nhận rằng tập thơ không đến nỗi vẩn đục lắm.

Có thể nói là tình yêu, và đôi lúc tình dục nữa, mãnh liệt, nhưng thường được diễn tả tương đối nhẹ và thanh. Người thơ bị ám ảnh bởi người đàn bà hóa điên, tưởng tượng ra cả một « Người đàn bà » ở trong chính con người của mình, người đàn bà ấy lại biết khóc, biết cười, cho đến khi biến mất :

Giữa hoàng hôn âm đục

Tôi xõa tóc đứng cười

Đôi bàn tay quờ quạng

Người đàn bà trong tôi

Tiếng cười chạy trên sóng

Biển cả đứng gục đầu

Người đàn bà òa khóc

Bão cười nổi đáy sâu

Từng tiếng đen vào hồn

Từng tiếng đen lên tóc

Tôi xòa tay nắm ngón

Hiện nguyên hình ô trọc

Nước mắt rơi từng giọt

Tôi nhìn lại thân tôi

Một tình cầu rực cháy

Tiếng cười vang trên môi

Tóc rơi thành lưới sắt

Người đàn bà đi khuất

Tôi hãi hùng ôm mặt

Giữa hoàng hôn âm đục

Thật là bi đát ! Thật là thảm hại !

Tôi tìm mãi đề cố xác định về người yêu của chàng nhưng không biết gì cả. Thường thì chàng không đặt tên cho « em » của chàng, nhưng có hai tên đã được chàng gọi ra là : Thu Thủy và Hoàng Oanh, tôi nghi đó chỉ là hai cái tên ! Những thơ yêu đương này, trong sáng hơn cả là mấy bài : « Học Đường », « Bên Em » và « Khúc tình ca số 7 ».

Khúc tình ca số 7, bài dài nhất trong tập, kể lại một cuộc tình duyên dang dở nhưng có thể nói là « lành mạnh » nếu muốn dùng tình từ ấy : chàng và nàng quen biết nhau từ lâu, mối tình đẹp như một giấc mộng thần tiên ; rồi nàng đi du học ngoại quốc, chàng ở lại quê hương yêu dấu và chịu cảnh khốn khổ chiến tranh, hai bên vẫn còn thương nhớ; đến khi nàng về, giấc mộng tan vỡ ! Kể như thế thì chuyện thường lắm, nhưng ở đây không phải là chuyện bằng thơ mà là một bài ca trữ tình, luôn luôn thay xoang đổi điệu, theo tình tiết. Tôi trích một ít câu :

...Ngày xưa mình đuổi bướm
 Trong lối nhỏ vườn hoa
 Cây mùa thu thay áo
 Tóc em vương nắng tà
 ...Kể chuyện nước người trong thư xanh
 Em khoe Paris đẹp vô ngần
 Sông Seine sao biếc in dòng thăm
 Những lúc đêm về hát mộng mênh
 Paris đẹp như một nữ hoàng
 Eiffel vui òi giữa trời cao
 Đêm đêm ánh sáng lùa trong tóc
 Em ngỡ gió về từ muôn sao
 ...Mùa xuân chim ca ánh sáng

*Hoa cười gió nói ngàn cây
Tay em ngày xưa hương ngát
Bây giờ cách biệt trời Tây !
Em về hôm nao tóc buông xuôi biếc
Da em hồng mầu nắng mới trùng dương
Em xa lạ và anh không dám viết
Khúc tình ca bằng vẻ đẹp quê hương...*

Khúc tình ca số 7 là một bản nhạc khá linh động. Bài «*Độc Đường*» cũng nhẹ nhàng, thanh tao :

*Em ở miền Nam mây trắng bay
Đồng xanh bát ngát tóc buông đầy
Mặt đào hồng ửng lên đôi má
Muốn nẻo em về hoa nhẹ bay
Tôi ở miền Trung xứ cát dứa
Sông Hương núi Ngự động buồn xưa
Bút nghiên đốt sạch thay chinh chiến
Trôi dạt vào Nam gối giấc mơ...*

Chàng gặp cô gái miền Nam, «*thương nhớ*», «*đời không hẹn ước*», đoạn «*một sang trùng dương gọi*» nên «*vội lên đường quên giấc mơ*»...

Chàng có thể quên giấc mơ này, hay bó buộc phải quên giấc mơ khác, nhưng chàng không thể bỏ được thói hay mơ mộng. Xét cho cùng, mặc dù mọi giấc mơ, lành mạnh hay không lành mạnh, kỳ dị hay bình thường, Thế Viên thực — tôi phân biệt người thực với người thơ, người ở trong thơ — có lẽ không mơ ước gì hơn là được sống một cuộc đời thật bình dị, êm đềm. Chứng cứ là bài «*Bên em*» :

Anh sẽ trở về bên em
Sau những ngày làm việc mệt nhọc
Nghe những bài ca êm đềm
Nghe khúc nhạc chìm dần trong mắt biếc
Những lúc ấy anh yên em tha thiết
Chúng mình cùng làm thơ
Những bài thơ không hề lẽ mong chờ
Những bài thơ không nói chuyện khổ đau tình ái
Những lúc ấy
Anh sẽ cài trên mái tóc em
Bao đóa hoa vĩ đại
Vớ chiếc hôn nồng nàn
Dù mưa rơi gió thổi
Dù thu hết đông sang
Anh vẫn trở về bên em
Nghe hạnh phúc kết trái
Những ly cà phê em nâng
Mùi thơm như thịt da con gái
Những bữa cơm em làm
Vị giác lên hương ngào ngạt
Anh sẽ gọi dậy hồn anh
Niềm vui bay qua ngõ mắt
Anh sẽ ôm choàng lấy em
Thánh thần đùa khắp chân tay
Những lúc ấy
Anh trở thành thi sĩ
Của tình yêu hạnh phúc
Anh sẽ trở về bên em
Sau những ngày làm việc mệt nhọc

*Dù nắng tháng năm dù mưa tháng tám
 Những buổi chiều không mây bay
 Trời ban đêm không sao sáng
 Anh vẫn trở về bên em
 Nghe những bài ca êm đềm
 Nghe khúc nhạc chìm dần trong mắt biếc
 Ca ngời
 Tình yêu — loài người bất diệt.*

X

Nhân loại bất diệt nhờ tình yêu. Dân tộc sinh tồn và tiến bộ nhờ tình yêu. Gia đình hạnh phúc, vẻ vang, nhờ tình yêu. Con người, từng cá nhân cũng như từng đoàn thể, coi tình yêu là lẽ sống. Và con người từng cá nhân hay từng đoàn thể cũng vậy, cảm thông được với Thượng Đế, cũng là nhờ tình yêu.

Tôi xin kết thúc nơi đây bài giới thiệu này. Và riêng kỷ vọng ở Thế Viên, những tập thơ ít tiếng sáo, ít hình ảnh cũ, ít vần điệu về ý, ít gượng ép về lời hơn nữa, những tập thơ mới lạ hơn, trong trẻo hơn. Lại cầu chúc Thế Viên đỡ « khóc », đỡ « đau thương », đỡ « buồn » đi, vì những cái ước mơ rất bình dị như cái ước mơ trên đây của anh, đâu có khó thực hiện, mà thực hiện rồi cũng rất có thể mở ra cho anh những chân trời mới. Tôi mạn phép bạn đọc thân mến và Thế Viên nữa, đề được công khai cầu chúc tác giả « *Nỗi buồn của anh* » như thế. Là vì tôi mới chỉ biết Thế Viên qua một tập thơ này và chỉ mới bắt tay anh có một cái, mà bây giờ — ngồi đến hai giờ 30 sáng đề viết vội bài giới thiệu, muỗi đốt ở dưới chân và ở sau gáy — tôi không còn nhớ là tại Cầu lạc bộ Văn hóa hay ở một nơi nào khác.

(Trích nhật báo Tự Do từ số ra ngày 17-12-1961).

(1) và (2) : Tên những tác phẩm của Thế Viên.

Tôi thơ thần trên...

« Đường vào tình sử »

của ĐÌNH HÙNG.

Đêm nay, tôi đã đọc hết tập thơ *Đường Vào Tình Sử* của Đình Hùng và vội vàng ghi lại một vài cảm tưởng và nhận xét :

Không biết tại tôi hay tại thơ mà mãi tới nay tôi mới thơ thần hết con «*Đường Vào Tình Sử*». Tập thơ này, khi tác giả vừa gửi tặng vào một ngày cuối năm Sửu, tôi đã trân trọng cầm về, định sẽ đóng cửa nằm đọc vào dịp nghỉ tết, đề có thể viết một bài giới thiệu vào những ngày đầu xuân năm Dần, như tác giả đã có nhã ý nhắc.

Ngày 30 tháng chạp, sau khi rũ bỏ mọi việc thông thường tôi lấy tập thơ ra đọc, hy vọng sẽ được mơ mộng say sưa... Nhưng mới ngẫm nghĩ xong từ đầu chí cuối, đọc hết bức thơ của nhà thơ Đoàn Thêm in thay lời tựa và ngâm nga được dăm ba bài thì lại đành bỏ dở... Thế rồi, từ mồng một tới hôm nay là 14 tháng giêng, tôi đã bốn năm lần bắt đầu đọc lại tập thơ, mà, khi thì vì chuyện mừng tuổi trong ngày tết, lúc thì vì công

việc thường xuyên trong những ngày đầu năm, mãi cho tới đêm nay tôi mới có đọc hết được tập thơ ấn loát rất công phu nói trên.

Thơ thần trên «**Đường Vào Tình Sử**» với Đinh Hùng, tôi có cảm tưởng đang cùng nhà thơ lạc trên một con đường nhỏ ngoắt ngoéo, giữa một cánh rừng rậm rạp bao la, tràn đầy những cỏ cây hoa lá đủ hình đủ vẻ, đủ màu sắc, đủ tuổi tác ở trong đó phía này có những đàn bướm non ngây thơ đùa dỡn phía kia có những đàn ong trẻ nhiệt liệt đắm say, sau lưng đôi khi thấy xào xạc bước một chú nai vàng đơn lẻ như đang nhớ tiếc một thời thanh xuân, trước mặt lắm lúc lại hiện ra trầm lặng một bóng chim già đạo mạo như đang mãi mê triết lý vấn đề sinh tử... .

Như chính tác giả đã ghi rõ ràng. «*Đường Vào Tình Sử*» gồm 60 bài thơ *Truyện Lòng* và *Tiếc Bướm*. Tại sao 60 bài ? Và tại sao lại những 60 ? Bài thứ nhất, nhan đề là *Đường Vào Tình Sử*, và bài cuối cùng nhan đề là *Cung Đàn Tưởng Niệm*, triết lý về tình yêu và đời sống, biểu lộ cái mối sầu vô hạn của con người từ ngàn xưa tới ngàn sau bao giờ cũng khao khát cái vô cùng cái tuyệt đối mà bao giờ cũng bị cái tương đối, cái hữu hạn trói buộc đọa đầy...

Ta hãy trông bóng dáng thi sĩ và nàng thơ của người phiêu bạt trên dòng sông Tình Sử :

«Phơi phới thuyền ta vượt bến

Từ đêm hồng thủy ra đi,

Lòng ta dao cắt,

Chia đôi

Biên thù

Dòng máu kinh hoàng chọt tỉnh cơn mê.

Chúng ta đi vào lá hoa Tình Sử
 Hơi thở em hòa sương khói Đường Thi
 Anh đọc cho em những dòng cô tự
 Ai Cập và Cồ La Hy
 Anh viết cho em bài thơ nho nhỏ
 Bài thơ xanh ánh mắt hẹn tình cờ,
 Có những chữ hoa yêu kiều điệu
 Không phải đại danh từ
 Nét vốn đơn sơ
 Lưng mềm óng ả
 Những chữ hoa không thêu phù hiệu,
 Những chữ hoa không biết phất cờ,
 Một bài thơ
 Có tiếng thở dài đôi hôn tình tự
 Vần điệu dịu nhau đi trong giấc mơ,
 Sông núi trập trùng lượn theo nét chữ,
 Những chữ thương yêu,
 Những chữ đợi chờ,
 Đẹp như
 Dáng em e lệ chiều xưa ».

(Đường Vào Tình Sử)

Tôi chỉ định trích mấy câu mà hóa ra trích cả một đoạn tuy đoạn ấy chỉ là một đoạn nhỏ trong toàn thể bài thơ kéo dài tới 4 trang, một trong những bài dài nhất, thú vị nhất vì tứ lạ lời mới, hình ảnh đẹp, âm điệu tân kỳ. Bài *Cung Đàn Tương Niệm*, tuy không có cái khí vị mệnh mang man mác như bài trên nhưng cũng diễn tả cái cảm giác triết lý như bài trên về cuộc sống, tình yêu và nghệ thuật. Đây là 4 câu mở đầu bài ấy :

« Khi anh chết, các Em về đây nhé,
 Vị chút tình lưu luyến với nhau xưa,
 Anh muốn thấy các em cùng nhỏ lệ
 Tay cầm hoa, xoa tóc đứng bên mồ »

(Cung Đàn Tưởng Niệm)

Ngoài hai bài ấy, 58 bài còn lại đều xoay quanh mấy đề tài sau đây: *Tình Yêu, Kỷ Niệm, Cõi Hương, Nghệ Thuật và Tự Do*

Người ta vẫn thường nói : thơ là hơi thở của linh hồn, là tiếng nói của tình cảm. Ý kiến đó rất đúng với lối thơ trữ tình như toàn thể thi tập này. Cho nên **ÁI TÌNH** là đề tài chính trong tập thơ cũng là chuyện dĩ nhiên.

Ái tình của Đinh Hùng là tình man mác, một thứ tình đẹp như thơ và mơ hồ như mộng :

Tàn đêm trắng xé,
 Nắng tà áo sương,
 Thấy hoa đầy lệ
 Và lòng đầy hương
 Hỡi em mến thương?
 Có nghe trời bề
 Tương tư đậm trường?
 Hoa cỏ mệnh mang
 Nói lời ước thệ
 Trọn mùa yêu đương

(Khi Lòng Đầy Hương)

Những người tò mò muốn tìm hiểu mối tương quan giữa thơ và đời sống thực của người thơ chắc không được hài lòng.

Họ có thể chê rằng tình trong thơ của Đinh Hùng là thứ

tình yêu giả tảo. Riêng tôi nghĩ rằng tình yêu ở đây không sôi nổi mãnh liệt có khi là vì đối tượng của tình yêu không rõ rệt mà cũng có khi là vì người thơ đã, «tha nhân hóa», đã «phổ biến hóa» những mối tình thật hay những cảm hứng thoáng qua nhân một hình bóng mỹ miều nào đó.

Nhưng phải nhận rằng tình yêu, dù có đối tượng thực, dù chỉ là do mộng ảo, cũng đã đắm say lòng người thơ và kích thích trí tưởng tượng của người thơ một cách mãnh liệt. Bằng chứng là những vần thơ diễm lệ như :

Chiều thu, nắng đọng hàng mi biếc

Tôi nghĩ trong lòng. Em cũng yêu. . .

(Truyện Lòng)

Hoặc như :

Hồn phong hương trăm tuổi mộng hai mươi ;

Ta nói khê đủ hai lòng nghe rõ

(Ân Tình Dạ Khúc)

Thi sĩ đã bắt được cái tình tứ tế vì biểu lộ ra trong những dáng điệu cử chỉ nhỏ và bất ngờ :

Em hiểu rằng tôi yêu đến đâu.

Khi trắng sơ ý xẽ ngang đầu.

Hồn đêm chợt thoáng qua làn mắt

Tôi ngàng nhìn em một thoáng mau.

(Sâm Thương Sầu Nhạc)

Thi sĩ cũng đã khéo tả cái thơ mộng của kỷ niệm yêu đương trở về trong lòng người như *Sóng Nước Đồng Chiêm* dâng lên giữa một ngày mưa gió :

*Giấc mộng đêm nào cũng gió mưa
 Gởi chẵn như hải đảo vô bờ,
 Sóng dâng bốn vách sâu nghiêng bóng
 Thoảng ngọn đèn trôi ánh mắt xưa*

Một trong những lý do chính khiến cho người đọc khó xác định về tình cảm của nhà thơ là ở chỗ tác giả đã xáo trộn trong cùng một tập những cảm tình mơ mộng hiện tại với những mối tình có thật mà đã trôi vào quá khứ.

Kỷ Niệm cũng là một nguồn thơ phong phú. Đây là một vài nét kỷ niệm tươi đẹp :

*Bài thơ nhỏ năm xưa hồng nắng sớm,
 Trên môi em, gió núi đã gieo vần.
 Mùa hạ nào thơm mái tóc hoài xuân?
 Hơi phấn thoảng còn ướp say hình bóng.
 Giấc em ngủ, thơ anh về báo mộng.
 Nhấn sao khuya soi lên nụ hôn đầu,
 Ôi sườn non, mây lụa quấn vai nhau!
 Mỗi bậc đá nâng cao từng ước vọng.
 Em chuyển bước, trùng dương nào cuộn sóng
 Dưới bàn chân? — Hời hộp biển cây xanh.
 Hương phất phơ trùm hoa mộng đầu cành,
 Gò má thẹn một màu hồng hợp cần,*

(Cánh Chim Di Vãng)

Cảm hứng thật là mạnh, đem lại cho thơ nhiều ý mới, nhiều hình ảnh linh động và nhiều âm điệu tân kỳ, nhất là trong bốn câu cuối cùng của đoạn trích dẫn trên đây.

Ngoài các kỷ niệm về tuổi trẻ với biết bao nhiêu tình cảm hồi hoa niên hoặc thanh xuân, nhà thơ cũng đôi khi ghi

lại những hình bóng xưa cũ khác, chẳng hạn như hình bóng quê hương sẽ nói tới trong đoạn dưới đây hay hình bóng của một bạn thân nay đã trở thành người thiên cồ. Đây là mấy câu trong bài *Cặp Mắt Ngày Xưa* mà tác giả đã làm ra để gửi « Anh hồn Thạch Lam » :

*Nhà xưa, gần bóng Dạ Lan Hương
Anh với tôi nằm mộng cảnh trường,
Giếng kê song cửa, hoa kê gối,
Anh truyện sầu, tôi truyện mến thương.
Trăng nước vô tình, gió đầy đưa,
Đường tôi muôn vạn ngã tình cờ,
Chiêm bao phảng phất, tôi thường gặp
Cặp mắt anh nhìn, như trẻ thơ.*

Một trong những nguồn kỷ niệm, mà cũng là nguồn thơ nguồn mộng, nguồn thương tiếc của thi nhân : **Cố Hương**. Quê hương yêu dấu của chàng hiện ra dưới nhiều hình ảnh sắc thái khác nhau. Quê hương của chàng có khi hiện ra với những rừng « tre xanh », những bờ rào « hoa tím » có « bướm vàng bay quanh », với « những chiếc cổng gỗ soan đào », với những « đàn chim mộng bay cao » hoặc cái ao nhỏ « nước loáng những vì sao (Đường về kỷ niệm) ». Nhiều lúc tình quê đã nổi dậy trong lòng chàng một cách vô cùng tha thiết :

*Trắng xóa vườn cam động bước ai ?
Bờ ao lấp lánh đóa sao cài,
Thơm thơm hoa bưởi như hò hẹn,
Yêu điệu hồn quê tóc chảy dài.*

(*Thảo Dã Xuân Tình*)

Lòng nhớ cố hương lắm khi pha với tình luyến tiếc tuổi trẻ thơ ngây, nhiều lúc trộn với tình mến yêu cảnh thiên

nhiên nơi thôn dã, lại cũng có lần tan biến trong mối sầu tha phương nơi viễn xứ của một người tản cư vì họa chiến tranh hoặc di cư tránh nạn Cộng sản. Điều này đã biểu lộ trong những thi phẩm như bài «*Mái tóc Viễn Phương*» :

... Sầu lên Bến cát rừng rưng,
 Mây Trường sơn lại vượt từng tóe đầu ?
 Người đi đôi sẵn, nương dâu,
 Buồn quan san, một con tàu về xa,
 Nhớ xuân từ độ còr hoa,
 Nhớ em từ độ thướt tha suối thề,
 Xa trời, lưu lạc hồn quê,
 Có phai xin đề ngày về hãy phai,
 Viễn phương mái tóc bay dài
 Nghiêng vai sương lạnh, thương hoài vầng trăng,

Chính những mối sầu cảm trên bước đường phiêu bạt lúc tản cư hoặc di cư với tấm lòng ham chuộng «**Tự Do và Nghệ Thuật**» đã là, nguồn thi hứng của Đinh Hùng trong những bài như «*Du Thuyền*», «*Tình Miền Sông Núi Tự Do*», «*Thanh Sắc*», «*Âm Hưởng*» vv...

Nghệ thuật là một nguồn vui đối với người thơ. Đó là điều dĩ nhiên. Hơn thế, Nghệ thuật còn là một nguồn an ủi và, hơn thế nữa, con đường giải thoát cá nhân, đồng thời cũng là con đường phụng sự xã hội :

Lòng đã đi qua
 Biết bao quán trọ là nhà,
 Ta tiếc thương gì quê hương đã mất ?
 Giang sơn đây trong buổi chiều tà,
 Gọi hồn ta về cười ngấy ngất,
 Rung sắc hồng pha,

*Xây Kỳ Đài Nghệ Thuật,
 Oí những phố trường sâu đi mãi về đâu ?*

(Hoài Niệm)

Hai bài «*Thanh Sắc*» và «*Âm Hưởng*» là những thi phẩm
 linh động xuân cảnh, chan chứa xuân tình, đẹp như những bức
 tranh và vui như những bản nhạc :

*Đầu xuân có rừng xuân đẹp,
 Suối bạc, ngấn vàng long lanh*

*Con hươu sao quì khếp nép,
 Uống ngọc bên hòn đá xanh.*

*Đầu xuân có hội đua hồng,
 Có cuộc thi tà áo lá,*

*Đầu xuân này có thêu nhung,
 Bướm với hoa đồng lời lá...*

Mấy vần thơ trên trích trong bài «*Thanh Sắc*». Những khổ
 thơ sau đây, trích ở bài «*Âm Hưởng*», cũng không kém xinh về
 màu sắc và hình ảnh, không kém vui về âm thanh cùng tiết tấu :

... Hôm nay cây quế trong rừng

Bóng nhủ cùng làn suối bạc :

Xuân này tôi khoác áo nhung,

Mà bác vang lừng tiếng nhạc.

Hôm nay chim nhạn sang sông

Tìm sợi rong vàng làm tồ.

Tôi đan những sợi thơ hồng

Nhờ chim gửi người viễn phố.

Em là công chúa si mê

Ngủ giữa ngàn hoa lửa cháy.

Bao giờ lại trắng hoa lê,

Em tỉnh giấc mơ bừng dậy :

Thơ Đinh Hùng trong tập này có nhiều tứ lạ, có nhiều hình ảnh mới và bạo, lại rất phong phú về âm điệu. Âm thanh du dương và tiết tấu kỳ thú hơn cả có lẽ là ở trong những bài làm theo lối tự do, số câu không hạn định, số tiếng trong mỗi câu lại so le, ví dụ như bài, «*Đường Vào Tình Sử*» đã nhắc tới trên kia hoặc bài «*Tình Ở Miền Sông Núi Tự Do*» mà, dù e ngại dài dòng, tôi cũng không thể dừng trích dẫn một vài đoạn :

*Cảm khái quê xanh vẫn đợi chờ,
Ta về chung bóng nguyệt hoang sơ,
Hồn mê lẫn dăng chiều pha máu,
Đỏ rực ân tình vạt áo thơ,
Ơi hỡi thiên nhiên ! lòng bốn bề
Đã nguôi tâm sự giữa sông hồ,
Đất yêu gửi đất niềm hoan lạc,
Tình đẹp hoa vàng hái tự do.
Ta hái trắng ngàn, mê cỏ dại,
Loạn ly nào cản gió phiêu du.
Xuân thu yêu điệu, tình muôn ý,
Xuân thắm bao lần ? Thu hỡi thu !
Sóng xuân thuyền có hẹn hò
Giấc mơ lộng gió, đôi bờ cảm thông ?
Thuyền đi
Ơi bóng chèo rung !
Bến vàng thom nắng
Hương bay cánh đồng,
Nửa âm đàn rụng đáy sông...
Ngày sau ai gặp hồn ta ?
Song hồ trác tuyệt,
Núi non chưa già*

Người ôi ! tình động can qua,

Lòng người chữa khép,

Giang sơn kia nguyệt bao la,

Ôi nguồn yêu vô lượng !

Ai gót hồng bay hoa ?

Niềm quê lửa cháy sơn hà,

Mã em vẫn đẹp

Hàng mi phong ba...

Tôi trích đã quá dài, nhưng vẫn còn tiếc là không có cách nào để người đọc bài này cùng chia sẻ với tôi những rung cảm kỳ diệu mà thi sĩ đã phả vào mấy thi phẩm trác tuyệt như hai áng thơ «Đường Vào Tình Sử» và «Tình Ở Miền Sông Núi Tự Do».

Tôi muốn chấm hết ở nơi đây. Nhưng, đã thơ thần với Đinh Hùng trên... «Đường Vào Tình Sử» đề cổ tìm đôi chút về Triết Lý, về những đề tài như Ái tình, Kỷ niệm, Quê hương, Nghệ thuật và Tự do, cũng như về kỹ thuật dùng hình ảnh, màu sắc, âm thanh và tiết điệu của nhà thơ, tôi không thể không lên tiếng phản nản trách móc về một vài điểm đã khiến cho cuộc du ngoạn của khách yêu thơ trong vườn thơ mộng của Đinh Hùng mất đi một đôi phần hứng thú :

1) Tập thơ không được toàn bích : bên cạnh nhiều bài rất hay, có bài dở quá, sút kém quá. Chẳng hạn như bài «Xin hãy yêu tôi», trong đó có những đoạn tầm thường hơn cả văn xuôi; bình thường. Ví dụ :

Em có má hồng dạo lòng qua đó,

Bởi vô tình không biết đấy mà thôi

Trời của tôi mà Thu cũng của tôi,

Đề em tới em làm người khách lạ !

Tôi chẳng thấy chút gì là thơ, là mộng, là nhạc ở trong những câu như thế. Đoạn sau đây đã trở thành trơ trẽn :

*Một tờ hoa đính ước gửi thơ kèm,
Si tình thế vậy mà hiu quạnh mãi :
Yêu tôi với ! tôi làm thơ ân ái
Đề yêu người và cũng đề người yêu.*

Không biết người đẹp được thi nhân tặng những vần thơ như thế, nếu trường hợp đó xảy ra, sẽ xử sự ra sao ?

Tôi thì tôi không thề không bất bình khi phải đọc những câu :

*«Các em dịu dàng sao tàn nhẫn thế ?
Mà lòng tôi hoài vọng cứ đa tình !
Hãy yêu tôi vì tôi biết em xinh,
Tôi biết khóc để cho tình cảm động»,*

do cùng một ngọn bút đã viết ra những câu toàn vần bằng trắc tuyệt như sau :

*«Em đến, trăng rằm xanh bóng mây,
Em đi, trăng hờn cong nét mày.
Chiều qua, má hồng còn thơ ngây,
Chiều nay, hàng mi sương xuống đầy».*

(Hòn Giận)

2) Tác giả đã quá tham khi thu thập tới 60 bài thơ làm trong những khoảng thời gian xa cách nhau để in trong cùng một tập, mà lại không ghi cho người đọc rõ thời gian và địa điểm mà tác giả đã làm ra từng bài. Con người ta tuy không phải là sản phẩm của hoàn cảnh, nhưng giấy khai sinh là tờ giấy hộ tịch căn bản của một đời người ! Một tác phẩm nghệ thuật, dù là một ngôi nhà, một bản đàn, một bức tượng, một tấm tranh, một bài thơ, đánh dấu một tâm trạng cá nhân, một

trường hợp cá biệt trong tiểu sử của một người và, nếu có giá trị, thì có thể trở thành viên gạch hay hòn đá để xây những cái mốc trên con đường tiến triển của nghệ thuật hay của lịch sử. Do đó, người ta rất phân vân khi tìm hiểu Đinh Hùng qua 60 bài thơ của tập *Đường Vào Tình Sử*, bởi vì người ta có thể phỏng đoán một cách mơ hồ rằng các bài thơ ấy đã được sáng tác rải rác trong một khoảng thời gian khá dài và trong những trường hợp hết sức khác nhau, nhưng không có một căn cứ đích xác nào cả để suy luận. Ngay khi đọc thơ chỉ đề mà thưởng thức thôi, người ta cũng muốn được hiểu biết về những điểm đó hầu dễ cảm thông với tác giả. Phải chăng chính vì thế mà nhiều người vẫn cho rằng : có « thi » thì phải có « thoại » ? Những « giai thoại » kèm với « thi ca » giúp cho người ta thưởng thức thi ca một cách thú vị hơn, đầy đủ hơn. Không có giai thoại kèm theo thì ít nhất bài thơ làm đã lâu năm cũng cần được ghi chú một chút về thời gian hoặc địa điểm sáng tác.

3) Điểm cuối cùng mà tôi muốn nói ở đây là *cái khi vị trong toàn tập thơ*. Một tập thơ hay không những vì từng câu, từng hình ảnh, từng khổ nhạc, từng bài, mà còn hay về toàn thể nữa. Xét về phương diện này, tập thơ có phần nào nhất khí ở chỗ hầu hết mọi bài, qua các đề tài khác nhau, đã biểu lộ một tâm hồn đa tình đa cảm, đã phát huy một tài năng cá biệt : tâm hồn Đinh Hùng, tài năng Đinh Hùng.

Nhưng đọc tập thơ từ đầu tới cuối, mặc dầu có hai bài đầu và cuối dùng đề gói ghém, người ta vẫn nhận thấy rằng tập thơ thiếu tính cách quán thông hoặc là về thời gian sáng tác, hoặc là về tính chất đề tài, hoặc là về tâm trạng hay

trình độ tiến triển nghệ thuật của tác giả. Người ta dễ thấy cái hay của từng bài, nhưng thật khó mà nhận ra cái tính cách duy nhất của một nguồn cảm hứng đã mãnh liệt thúc đẩy tác giả sáng tạo ra cả tập thơ.

Kỹ thuật Đinh Hùng đã điêu luyện, tài năng Đinh Hùng còn tiến bộ, một độc giả như tôi chờ mong ở người giữ mực Tao Đàn trên Đài Phát Thanh Saigon một tập thơ hay hơn « *Mê Hồn Ca* », hay hơn « *Đường Vào Tình Sử* ». Tập thơ ấy chắc chắn sẽ ra đời, nếu Đinh Hùng — một nhà thơ đã xuất hiện từ thời tiền chiến — tìm ra được một nguồn thi hứng mới lạ hơn, mà nhất là mãnh liệt hơn nữa. Nguồn thi hứng ấy có thể đến với Đinh Hùng khi thi sĩ đón đúng ngọn gió quạt khởi của dân tộc Việt Nam đang vùng dậy giữa những tàn tích của thời thực dân, những đổ vỡ của chế độ phong kiến và những cảnh tang tóc máu lửa do Cộng sản gây ra... Nguồn thi hứng có thể nôi dậy trong lòng thi sĩ như sóng gió độc lập và dân chủ đang dâng lên ở khắp các biên Thái Bình Dương, Địa Trung Hải... Nguồn thi hứng có thể bùng cháy trong tâm trí thi nhân cùng với ánh sáng của mặt trời chính nghĩa Tự Do đang soi đọi trên toàn thể nhân loại giữa một thế kỷ hào hứng vì các cuộc khám phá không gian... Nguồn thi hứng cũng có thể đến với một người đã tới « tuổi bất hoặc » như những áng mây triết lý.

(Trích nhật báo *Tự Do* từ số ra ngày 4-3-1962).

Tôi đọc «thơ Nguyên Sa»

Văn hữu Phồ Đức trao cho tôi mấy tập thơ đề tùy ý chọn đọc mà viết bài đăng nguyệt san Tin Sách. Tôi đã liếc mắt nhìn qua mấy tập thơ ấy và chọn cuốn «Thơ Nguyên Sa» (in lần thứ ba trong tủ sách văn nghệ TRÍ DŨNG) bởi vì tôi đã từng nghe tiếng giáo sư Trần Bích Lan, nhưng chưa từng bao giờ có dịp tìm hiểu tâm hồn thi sĩ Nguyên Sa tức giáo sư Trần Bích Lan. . .

Tôi bắt đầu đọc tập «Thơ Nguyên Sa» vào một ngày báo Tự Do bắt buộc phải nghỉ vì tòa báo bị cắt điện. . . Và cho đến lúc viết bài này, tôi đã đọc tập «Thơ Nguyên Sa» tới bốn lần: một lần, để thưởng thức bao quát, hầu đi đến quyết định có nên viết bài phê bình hay không; một lần, để phân tích tỉ mỉ từng bài thơ, tìm hiểu những đặc điểm về nội dung hoặc hình thức; một lần để đối chiếu các bài thơ với nhau, mà nhận xét về toàn tập, tìm hiểu thế giới của Nguyên Sa Trần Bích Lan; một lần để cố gắng ước đoán về tâm hồn Trần Bích Lan và nhận định về kỹ thuật của Nguyên Sa. . . Ấy là chưa kể những lần đọc lại trong khi viết bài này.

1. Tập «Thơ Nguyên Sa» là một bí mật thách đố người tìm hiểu

Thi nhân cố gắng hiển chúng ta 39 bài thơ và giữ bí mật hoàn toàn về từng bài cũng như về toàn tập : không một bài nào có ghi nơi và ngày sáng tác, chứ chưa nói tới xuất xứ hoặc nguyên lai ; toàn tập chẳng có tựa, chẳng có phụ bản. Ba mươi chín bài thơ đã được xếp đặt như sau : 16 bài đầu in từ trang 5 tới trang 38 sau con số một Ả rập để ở trang 3 và trang 4 để trắng toát; 15 bài tiếp in từ trang 41 đến trang 90 sau con số 2 để ở trang 39 và trang 40 để toàn trắng, 8 bài cuối in từ trang 39 đến trang 118, sau con số ba để ở trang 91 và trang 92 để trắng tinh.

Có lẽ những bài thơ trên đã làm vào nhiều trường hợp khác nhau rồi sau mới thu lại in thành tập mà tác giả có ý chia làm ba phần : phần thứ nhất gồm những bài «*thơ mới*» đa số làm theo các lối 8 tiếng hoặc 7 tiếng (cũng có những câu biến thể) và thường có gieo vần bằng hoặc trắc rõ ràng (tuy cũng có những vần chỉ hợp thanh mà chẳng hợp âm); phần thứ hai gồm những bài «*thơ tự do*», câu dài ngắn không nhất định, cách gieo vần cũng lung tung; phần thứ ba gồm những bài «*thơ bằng văn xuôi*» chỉ chú trọng về ý thơ và nhạc thơ mà thôi.

Đây là hai khổ đầu của bài đầu tiên trong tập thơ:

*«Nắng Saigon anh đi mà chợt mát
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông
Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng
Thơ của anh vẫn còn nguyên lụa trắng*



*Anh vẫn nhớ em ngồi đây, tóc ngắn
Mà mùa thu dài lắm ở chung quanh*

Linh hồn anh vội vã về chân dung

Bày vội vã vào trong hồn mở cửa»

Bài «*Áo lụa Hà Đông*» này có cái khí vị của lối «*thơ mới*» thời tiền chiến, về kỹ thuật cũng làm theo lối thơ 8 tiếng thịnh hành ở thời ấy. Bài này gieo vần theo kiểu liên vận : câu đầu hạ một vần trắc chơi vơi, rồi từng cặp một liên tiếp theo nhau, cứ hai câu vần bằng lại tới hai câu vần trắc, cho đến câu kết thì hạ một vần trắc lưng lơ. Có điều: trong khổ thứ hai, vần «*quanh*» ở câu hai và vần «*dung*» ở câu ba chỉ hợp thanh mà chẳng hợp âm với nhau.

Đây là một tỉ dụ rút ở phần «*thơ mới*» sau đây là một đoạn trích từ bài thứ hai của phần «*thơ tự do*»:

«Tại sao phải làm lễ tơ hồng

Tại sao phải nhờ người ta buộc chỉ vào chân

Khi tay em đã vòng ra đằng sau lưng anh

Khi tay anh đã vòng ra đằng sau lưng em

Người ta làm thế nào cắt được

Bốn bàn tay chim khuyên!..

Người ta làm thế nào cấm được chúng mình yêu nhau

Nếu anh không có tiền mua nhẫn đeo tay

Anh sẽ hôn đèn em

Và anh bảo em soi gương

Nhìn vết môi anh trên má

Môi anh tròn lắm cơ

Tròn hơn cả chữ O

Tròn hơn cả chiếc nhẫn

Tròn hơn cả hai chiếc nhẫn đeo tay!..»

Trong đoạn trên rút ở bài «*Nga*» thi sĩ đã duyên dáng biện hộ cho sự tự do luyện ái bằng những câu thơ dài ngắn so le,

phần lớn các câu hạ bằng những tiếng bình chẳng hợp âm với nhau. Nhưng tiếng tương đối có thể coi là vần, như «em» với «khuyên», «ơ» với «o» chẳng qua chỉ là những vần thông không ngờ mà gặp.

Nhưng tứ thơ thoát, lời thơ đẹp, điệu thơ mới lạ biết bao!

Đề tạm nêu ra một tí dụ về phần «thơ bằng văn xuôi», tôi xin trích một đoạn trong bài thứ ba của phần này :

«Tôi trân trọng mời em dự chuyến tàu tình ái»,

Tôi mời em vút bỏ lại đằng sau những kinh thành buồn bã với phong tục thói lễ, bạc vàng giá đổi : muốn làm người yêu thì phải đỗ Tú Tài.

Tôi mời em đi ngay. Không cần lấy vé. Không phải đợi chờ vì điều kiện du hành là những ngón tay lồng vào nhau và tâm hồn đừng đơn chiếc.

Còn nếu cần thì tôi sẽ làm người bán vé. Nhưng tôi sẽ không quên làm người đồng hành duy nhất để đưa em đi. Và tôi sẽ làm người lái tàu để không ai được dự phần vào câu chuyện đôi ta.

Vé có thể là những lá thư xanh. Tàu là gian nhà rất nhỏ. Nhưng mỗi ga chắc chắn sẽ là những chiếc hôn nồng cháy cuộc đời.»

Tôi phiêu lưu vào trong thế giới... thơ Nguyễn S2 đã cả tuần lễ nay mà chưa muốn ra, hay, nói cho đúng hơn, chưa tìm thấy một lối ra.

Không phải là vì tôi không chịu đọc kỹ. Chứng cứ: tôi đã đọc đi đọc lại, toàn tập hay từng bài, không những lưu tâm về tứ thơ, về kỹ thuật thi ca, mà còn để ý đến những lỗi chính tả nữa. Ví dụ.

— Tiếng «rời» ở trang 104 trong câu : «Sao nở bắt anh về ăn náu trong khu rừng kỷ niệm đề loài thú cô đơn tiêu hao thân

thề. Những tế bào ứa mồn sẽ chẳng đủ nuôi loài rồi trong bữa tiệc thăm kín» (*Bài giã biệt*). — Tiếng «run» ở trang 98 trong câu: «Tôi không phải ước ao lên sơn lâm làm một loài thảo khấu cướp của khách vắng lai những bức thư tình đem lên núi cao đọc to cho run để nghe đề chia nỗi niềm cô độc». (*Gọi em*) . — Hoặc tiếng «rêu» ở trang 87 trong câu: «Đôi vai vẫn mềm như đòn gánh cánh tay vẫn rêu như đôi quai»... (*Tự do*)

Viết tới đây, tôi ngồi đọc lại hai bài «*Tự do*» và «*Bài hát Cửu Long*» là hai bài tôi hiểu ít hơn cả trong tập thơ. Bài «*Tự do*» mở đầu bằng những câu mới lạ :

«Tôi muốn ví mắt em như một vì sao

Chưa có ở trên trời

Một vì sao : ngủ muộn hơn sao hôm

Dậy sớm hơn sao mai

Mà lòng tôi vẫn nhìn

Chưa bao giờ chớp mắt

Như em vẫn nhìn

Nụ cười của em

Trong mắt tôi !..»

Những khổ sau, theo ý tôi, không được hay như vậy. Và tôi vẫn tự hỏi: Tại sao thi nhân lại lấy đề tài là «*Tự do*»? Thi nhân có ý nhắc tới: Lý tưởng tự do? Tự do luyện ái? Tự do của những người yêu nhau mà chưa có ràng buộc với nhau? Hay chỉ có ý lấy hai tiếng «*tự do*» để gọi tên một bài thơ làm theo lối «*tự do*»?

Cho đến giờ phút này, tôi cũng vẫn còn chưa hiểu thi nhân muốn biểu lộ cái gì khi sáng tác «*Bài hát Cửu Long*». Tuy không hiểu ý nghĩa, nhưng đọc thơ lên tôi cũng thấy hay hay... Chẳng biết có dịp nào thi nhân sẽ *Gọi* thêm ánh sáng vào bài

thơ hoặc, nói theo kiểu đùa của các bạn trẻ bây giờ, «bật mí» về những động lực đã thúc đẩy người sáng tạo ra bài thơ này ?

Dù không khám phá nổi mọi sự bí mật trong thơ Nguyên Sa tôi cũng thấy thế giới của thơ Nguyên Sa có thể chia ra làm ba khu vực chính : Nghệ thuật — Tình yêu — Triết lý.

II. Nghệ thuật, khu vực thứ nhất trong thế giới thơ Nguyên Sa.

Trước hết, xin mời bạn đọc hãy cùng tôi rảo qua khu vực thứ nhất của thế giới Nguyên Sa để nhận diện chàng như một nghệ sĩ.

Nguyên Sa có tâm hồn nghệ sĩ, say mê cái hay cái đẹp ở ngoài thiên nhiên, ở nơi con người cũng như ở trong nghệ thuật.

Điều ấy có thể nhận thấy trong một số thi phẩm, ví dụ như những bài *Người em sống trong cô độc* (trang 22), *Đẹp* (trang 26), *Kỳ diệu* (trang 33), *Cảm tạ* (trang 37), *Có phải em về đêm nay* (trang 62), *Bài thơ ngắn* (trang 69), *Tâm sự* (trang 77), *Tự do* (trang 86), *Đêm mưa* (trang 106)..

Trong bài *Đẹp* chẳng hạn, thi nhân đã trộn lẫn hình ảnh mỹ nữ với cảnh vật thiên nhiên và những nỗi niềm suy tư, cảm xúc, tưởng tượng của mình :

«Người dáng bước bơ vơ của bầu trời hải đảo

Tóc bông bênh trên nếp trán ưu tư

Những ngón tay dài ướp trọn mấy ngàn thu

Mà men sáng trong xanh màu trăng vời vợi

- - - - -

Người về đâu giữa đàn khuya đều đặn

Hơi thở thiên thần trong tóc âm hương xưa

Người đi về trời nắng hay mưa

Sao đề sương gió trăm tư thêu thùa má ướt...

Trong thơ của chàng, Nguyễn Sa đã hơn một lần nhắc tới các nghệ thuật, đặc biệt là âm nhạc và thi ca.

Riêng thi ca, chàng đã ví với đủ mọi thứ. Thơ có thể là thức uống như nước hoặc rượu:

*«Tay anh dài sao em không gỏi mộng
Thơ anh say sao chẳng uống cho đầy
Mắt thuyền trôi anh chèo cả hai tay
Sao chẳng ngự cho hôn anh xuống nhạc»*

(Người em sống trong cô độc)

Thơ có thể đem lại ánh sáng như củi đuốc, đèn nến hoặc mặt trăng, mặt trời. Thi sĩ đã viết :

«Có thơ sáng thấp trong từng ánh nguyệt
hoặc :

*«Đốt lửa bằng thơ
Tôi ca, tôi hát»*

(Di chúc)

Có lúc thơ hình như mang sức tàn phá của thuốc độc :
*«Anh không biết đã làm thơ
Hay đã chọn âm thanh làm độc dược»*

(Có phải em về đêm nay)

Có khi thơ lại trở thành nguồn hi vọng đâm chồi nảy lộc giữa những tang tóc đau thương của chiến tranh .

«Giữa râu gai thơ sáng vẫn đâm chồi»

(Tình yêu đàn ông ba mươi tuổi)

Thơ có thể nhập thể, hóa ra một người con gái dậy thì:
*«Anh nghe thơ thức dậy tuổi mười lăm
Anh nghe em bước vào thơ sáng lạn»*

(Kỳ diệu)

Thơ được thi nhân coi như là phong ấp riêng của mình, nơi mà chàng được hoàn toàn tự do, một thứ rừng cấm dành riêng cho chàng :

Không ai cấm được chúng mình yêu nhau...

Không ai cấm được anh làm những câu thơ anh thích

Không ai cấm anh làm cả bài thơ

Với một chữ N

Với một chữ G

Và với một chữ A

Người ta có thể đọc một câu, hai, hay cả ba

Người ta có thể không thích

(Thì người ta không thích một mình)

Nhưng người ta không cấm được anh yêu bài thơ của anh».

Trong đoạn trên đây trích ở bài «Nga», thi nhân đã lần thơ với người yêu, đã thích người yêu như thích bài thơ của mình. Chàng đã giải đáp câu hỏi mà người ta có thể đặt ra : Tại sao chàng làm thơ ? Câu hỏi này còn được trả lời trong nhiều trường hợp khác, chẳng hạn như trong bài Di chúc :

«Tôi không cần cõi

Nhưng cũng không còn là một gã trai tơ

Có trắng, hoa, chim, bướm thì tôi làm thơ

Nhưng vẫn không quên

Chỉ là hiện thân của một người tử tù

Có gục đầu nhìn cuộc đời

Cũng chỉ như nhìn khung cửa nhà giam

Vẫn có một chút trời xanh

Nhưng rất nhiều đơn độc...»

Trong bài «Có phải em về đêm nay», thi nhân làm thơ để lấp đầy khoảng cô đơn trống rỗng trong lúc chờ người yêu :

«Đo đếm thời gian

Bằng những điều thuốc lá trong đêm »

Thi nhân đã trả lời rõ ràng và đầy đủ nhất trong bài «*Tâm sự*». Có thể nói : ở đây người đã trình bày quan niệm của mình về thơ và sứ mệnh của thi nhân ở trong xã hội loài người :

« Mỗi lần làm xong một bài thơ

Tôi đều muốn dứt bỏ chỗ đông người

Trở về nơi xum họp của trăng sao

Mà đọc lên những lời tình ái say mê

Mà đọc lên những lời đắm đuối

- - - - -

Tôi phải xin thừa : bị lừa gạt đã nhiều

Nên nguyện suốt đời thật dạ thương yêu

Nên nguyện suốt đời vĩnh viễn làm thơ

Cho những người con gái lấy chồng

Mang theo làm vốn liếng

- - - - -

Thơ không phải là một giải trí trường

Đề các người rủ nhau vào du hí...

Cho đến bao giờ cả lòng người cũng yêu đương

mà mở toang cửa ngõ

Nếu người thấy cần tôi sẽ bỏ làm thơ

(bỏ làm thi sĩ)

Bỏ cái nghề thầy kiện già biện hộ cho tình yêu

Đề cùng bạn bè bốn phương

Gục đầu trong hạnh phúc.»

Như vậy, theo Nguyên Sa, sứ mệnh của người thơ cốt yếu là ở chỗ nuôi dưỡng tình yêu, tình thương ở trong nhân

loại. Chính vì đã hiến thân làm luật sư biện hộ cho tình yêu và tình thương, mà người thơ vừa nghèo túng vừa giàu có, có thể bị người đời bạc đãi nhưng họ vẫn tự hào với thiên hạ về sự mạng cao cả và khả năng gần như huyền bí của mình.

Tôi sẽ đem lại được cho em một cuộc đời đậm bạc : tôi chỉ biết ôm tóc em trong mưa để uống từng giọt nước và nói cùng em những lời đắm đuối đầy thơ

Những ngôi sao rụng ; tôi sẽ nhặt từng ngôi sao rụng. Trăm ngôi sao tôi kết lại một vòng sao. Rồi những đêm tối trời tôi trốn về đặt trên mộ những người trinh nữ yêu thơ mà cũng phải già từ nhân thế.

Còn những bài thơ tình của chúng mình xưa cũ tôi sẽ chôn kín dưới những gốc hoàng lan để mai sau những người con gái hẹn hò mà e ngại đường xa ngồi nghe gió hiu hiu của lòng mình rung động.

Em sẽ đến hay em không đến ?

Tôi sẽ đợi trong mưa mà không giận hờn trách móc em đâu.

Tôi không thể trách em bởi vì không thể trách người đời không biết nghe âm thanh của đá chuyển mình, mây vần vũ và bóng tối mờ mờ rồi cứ nhìn những tâm hồn thi sĩ bằng những đôi mắt vô cùng ngơ ngác, láo lơ.

Em không đến thì tôi lại đi. Tôi sẽ cười vang và nghe núi vọng tiếng cười vang.»

Qua bài «Đêm Mira» mà tôi vừa trích dẫn một vài đoạn trên đây, chúng ta thấy rằng thi nhân còn mê nàng thơ hơn cả người đẹp nữa, khi người đẹp không cảm được với chàng và

không thưởng thức nổi thi ca của chàng ? Trong những bài biểu lộ cái quan niệm thi ca của Nguyên Sa, tôi thích nhất bài «*Đêm Mưa*» này. Nó góp phần với một số ít tác phẩm văn chương của cổ nhân để chứng minh cái tâm lý tự hào của con người nghệ sĩ : Nó diễn tả cái tâm trạng hồi hộp của người nghệ sĩ trong một hẹn ước, khao khát được gặp «*người ta*» nhưng vẫn muốn tỏ ra không cần «*người ta*» vì những mặc cảm tự ái tự hào...

III. Tình yêu và tình dục trong thế giới thơ Nguyên Sa

Nếu bài *Di chúc* trên kia có thể đưa chúng ta từ khu vực Nghệ Thuật sang khu vực Triết Lý thì bài *Đêm mưa* vừa nhắc tới có thể đưa du khách từ khu vực Nghệ Thuật phiêu lưu sang khu vực Tình Ái trong thế giới thơ của Nguyên Sa.

Nguyên Sa đã sáng tác ra các áng thơ trong tập này vào giữa tuổi thanh xuân, cho nên chàng nói nhiều về tình yêu và tình dục cũng là chuyện hợp tình hợp cảnh.

Đọc thơ chàng, người ta thấy rất nhiều sắc thái của tình yêu và tình dục, từ tình yêu chớm nở với *Tuổi Mười Ba* đến *Tình yêu Đàn Ông Ba Mươi Tuổi*, từ tình yêu nhẹ nhàng phảng phất với *Áo Lụa Hà Đông* đến tình yêu trong khung cảnh viễn xứ nơi bài *Paris Có Gì Lạ Không Em*, từ nỗi khao khát mà chưa gặp một người yêu giữa «*Mùa Xuân Buồn Lắm Em Ơi*» ! đến niềm tha thiết vào đêm *Tháng Sáu Trời Mưa*, từ tình yêu pha vị hờn dỗi trong *Nga* cho đến tình yêu bất chấp mọi ngăn trở trong *Tôi Sẽ Sang Thăm Em*. Người ta có thể kể thêm những bài : *Cần Thiết*, *Tương Tư*, *Tiễn biệt*, *Kỳ Diệu*, *Buổi sáng học trò*, *Mời*, *Giã biệt*...

Cần thiết là một bài thơ 8 tiếng có chen lẫn những câu 7, 9, 10 tiếng, mở đầu bằng một vãn bình chơi với, rồi tiếp theo cú hai vãn trắc chen với hai vãn bình, cho đến câu kết thì hạ một vãn trắc lơ lửng :

«Không có anh lấy ai đưa em đi học về
 Lấy ai viết thư cho em mang vào lớp học
 Ai lau mắt cho em ngồi khóc
 Ai đưa em đi chơi trong chiều mưa
 Những lúc em cười trong đêm khuya
 Lấy ai nhìn những đường răng em trắng
 Đôi mắt sáng là hành tinh lóng lánh
 Lúc sương mờ ai thở đề sương tan
 Ai cầm tay cho đỏ má hồng em
 Ai thở nhẹ cho mây vào trong tóc...»

Kề ra thì, nguyên xét về phương diện thơ mộng, một mỹ nhân đã rất cần phải có một tình nhân đúng như điều Nguyên Sa đã chứng minh. Thế cách thơ còn giống như «thơ mới» hồi tiền chiến, nhưng tứ thơ đã lạ mà lời thơ lại mới hơn phần nhiều thi ca tình ái của thể hệ Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu.

Những cảm xúc băng khuâng đối với một giai nhân mới quen biết trong chốc lát đã được phô diễn một cách tế nhị trong bài *Tiến biệt* :

«...Sao người không là một cung đàn
 Cho lòng tôi mềm trong tiếng than
 Khi trăng chảy lạnh từng chân tóc
 Khi gió se trùng muôn không gian
 ... Người về lòng tôi buồn hay lòng tôi vui ?»

Áo không có màu nên áo cũng chưa phai

Tôi muốn hỏi thăm người rất nhẹ.

Tôi đưa người hay tôi đưa tôi?

Ngoài lối cảm nghĩ độc đáo, trong *Tiến biệt*, âm thanh và tiết điệu của thơ cũng rất đáng chú ý, đặc biệt là những câu toàn tiếng bình như các câu 5 và 8 trong đoạn trích trên đây nhắc người ta nhớ một số câu toàn bình trong bài *Hầu Trời* của Tản Đà. Ở đây, «thơ mới» của Nguyên Sa có khí vị kỳ lạ phóng khoáng hơn «thơ cổ phong» của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu.

Những tình cảm xưa như bà Evà đã được thi nhân hóa phép cải lão hoàn đồng, cho chạy nhảy tung tăng như những cô còn gái mới hơn mười tuổi. Bài *Tuổi mười ba* hay bài *Buổi sáng học trò* là những bằng chứng hùng hồn. Hoặc như bài *Mùa xuân buồn lắm em ơi* mà tôi xin trích dẫn một vài đoạn sau đây tuy biết rằng «đoạn chương trích cú» là phá hoại cái hay toàn diện của thi phẩm:

«Mùa xuân buồn lắm em ơi

Anh vẫn đạp xe từ Saigon lên trường đua Phú Thọ

Đạp xe qua nhà em

Nhìn vào ngưỡng cửa

Nhà số 20

Anh nhớ má em hồng...

- - - - -

Mùa xuân buồn lắm em ơi

Mỗi lần đạp xe về anh vẫn nghe lòng bơ ngỡ

Chiếc xe còn nguyên màu sơn xanh

Nhưng tâm hồn đã ngả sang màu sắt gỉ!

Bởi vì từ Saigon lên tận trường đua Phú Thọ

Hết cả tiền uống một ly nước mía

Mà cũng không gặp em

Nên khát đắng linh hồn,.

Không phải anh ngại đường xá xa xôi

Anh cần gì đường dài

Anh cần gì nước mía

Anh cần gì hoa thơm và chim cười trong lá biếc

Cũng chẳng cần cỏ thêu xanh cánh đồng xa biển biệt

Nhưng làm sao không có bóng hai người đề lên cỏ úa

Đề anh nghe em cười mà thấy cả mùa xuân..

Còn gì thành thực hơn, đơn sơ hơn ? Còn gì tha thiết bằng, đau đớn bằng ? Ở đây tình yêu muôn thuở đã nổi tiếng nói giản dị của bình dân, của đại chúng, của đám đông ; mà tiếng nói ngây thơ và cảm động của tình yêu ở đây có thể làm cho những trái tim trí thức, triết nhân, chính trị gia cũng phải băng khuâng...

Điểm đặc biệt nhất trong loại thơ tình ái của Nguyễn Sa là ở chỗ nhiều khi ngoài ánh sáng tình ái người ta còn cảm thấy sức nóng của tình dục nữa. Đó là đặc điểm mà người ta có thể nhận thấy phần nào trong những bài như *Kỳ diệu*, *Cảm tạ*. Ví dụ :

«... Hỡi mặt trời hãy cảm ơn đôi mắt

Trong đêm khuya vẫn giữ hộ bình minh

- - - - -

Hãy cảm ơn nụ cười và đôi môi

Vòng môi nhỏ nuôi trắng trong nhịp thở

Bầu ngực căng ấp ủ lộc đêm khuya

*Tim theo tay đưa dẫn nhựa về hoa
Tóc thổi gió vào giữa hồn lộng nhạc...*

(Cảm tạ)

Trong *Cảm tạ*, cũng như trong những bài *Tháng sáu trời mưa* và *Mời*, thi nhân đã khéo hòa thơ với nhạc, trộn lẫn nhan sắc với thiên nhiên, ném hỏa mù vào giữa tình ái và tình dục:

*«Tháng sáu trời mưa trời mưa không ngớt
Trời không mưa anh cũng lạy trời mưa
Anh lạy trời mưa phong tỏa đường về
Và đêm ơi xin cứ dài vô tận*

*- - - - -
Hãy dựa tóc và vai cho thuyền ghé bến
Hãy nhìn nhau mà sưởi ấm trời mưa
Hãy gửi cho nhau từng hơi thở mùa thu
Có gió heo may và nắng vàng rất nhẹ
Và hãy nói năng những lời vô nghĩa
Hãy cười bằng mắt, ngủ bằng vai
Hãy để môi rót rượu vào môi
Hãy cầm tay bằng ngón tay bán loạn
Gió có lạnh hãy cầm tay cho chặt
Đêm có khuya em hãy ngủ cho ngoan
Hãy biến cuộc đời thành những tối tân hôn
Nếu em sợ thời gian dài vô tận...»*

Thật là tha thiết, nóng nảy, sôi nổi hồi hộp... Nếu xét về phương diện kêu gọi thì có lẽ bài thơ thành công nhất của Nguyên Sa là bài *Mời* mà tôi đã có nhắc tới mấy câu ở 1 đoạn trên, tuy ở đoạn ấy tôi có ý chứng minh một điểm khác. Nơi

đây, tôi không thể dẫn cả bài thơ mà chỉ xin trích một phần cuối:

«... Em có thể để phần hồng trên má, trên áo màu những vòng kim tuyến kết hoa đăng»

Nhưng nếu vội vàng mà em để vành môi tái nhợt, mở tóc bù tung

Thì có hại gì đâu em? Cuộc hành trình sẽ khởi vào đêm khuya. Tôi không nhìn thấy má hồng non vì còn mãi mê với tất cả em tràn đầy trong mắt.

Tôi cũng đi rất vội vàng. Hành lý chỉ mang theo một vòng tay để ôm em. đôi mắt say sưa để thì thầm nói chuyện và đôi môi, để kết hoa đám cưới trên vầng trán dịu hiền.

Em đến ngay đi.

Để tất cả gò má em ấp trên bàn tay tôi xóa hết những đường chỉ tay gian khổ?

Em đến ngay đi.

Em đến ngay cho cuộc hành trình được mở,

Gió được nổi lên từ mái tóc phiêu bồng, thuyền dong thả từ đường môi óng ả. Và ngực căng buồm, mắt trông tìm vội vã:

Tôi đi vào kiêu diễm của thân em».

Theo chỗ tôi biết cho đến ngày hôm nay thì bài *Tháng sáu trời mưa* và nhất là bài *Mời* trên đây là những áng thơ họa hiếm trong văn chương Việt Nam. Trong tục ngữ, ca dao đã có những câu kêu gọi, nhiều khi tế nhị. Trong cổ tích tiểu lâm cũng đã có những chuyện kêu gọi, lắm lúc nặc mùi trào lộng. Trong thơ Hồ Xuân Hương hay Nguyễn Khuyến cũng đã có những bài kêu gọi đòi phen tục mà thanh. Nhưng cái lối kêu gọi của thơ Nguyễn Sa cũng có cái vẻ độc đáo của nó, tràn trề sinh khí của tuổi trẻ ở hạ bán thế kỷ XX đã từng chịu ảnh

hưởng sâu xa của văn chương hiện sinh, của hội họa theo trường phái thiên nhiên, của lối sống, lối cảm xúc, lối diễn tả mà người ta thường thấy trong ảnh, trong phim...

Trong loại thơ tình của Nguyễn Sa, một trong những bài đặc sắc nhất là *Bài Giã Biệt*. Đối với một người đẹp, chắc cũng là một người mà chàng đã yêu, nhà thơ đòi được yêu trọn vẹn chứ không chấp nhận thứ tình yêu lý tưởng hay thứ tình yêu kỷ niệm, và, khi không được đáp lại bằng một tình yêu trọn vẹn thì thi nhân thả trao trả lại hết tất cả đề giã biệt.

Nguyễn Sa viết :

«Rồi trong ngôi nhà ký ức em sẽ đặt anh ở vị trí nào ? Bên cạnh lớp học ngày xưa hay khu vườn tuổi nhỏ ? Bên cạnh hình ảnh đôi guốc cao gót đầu tiên hay con búp bê gãy tay trên gác bếp ?

Khóa cửa ngôi nhà, viễn du vào cuộc đời thường nhật, bao nhiêu lâu em trở lại một lần ? Ấy có phải là những ngày mưa, những buổi cuối tuần không có phim hay ? Ấy có phải những lúc chồng em không trở về nhà vào buổi tối ?

— — — — —
Anh xin em nếu chẳng gởi đầu trên tay anh thì cũng đừng giam đôi cánh to của loài dã điều. Nếu bước chân anh chẳng được theo em thì hãy mặc con tuấn mã chạy trong rừng.

— — — — —
Em dư biết giá trị liều thuốc an thần của những bài thơ nói về tình yêu kiếp khác, sao còn bắt anh chèo thuyền trong đo lường ?

Anh từ chối chiếc bánh còn thừa, tự do hứa hẹn, chân lý lười lê và những lời an ủi.

Lịch sử đã dạy anh sự đổi thay. Chiến tranh cho ý thức ngon lửa sáng ngời đề hòa thiêu những cuộc hóa trang tình cảm.

- - - - -
 Nhân danh cành tay mọc trái nghi ngờ
 Nhân danh vùng trán què hương lo ngại
 Nhân danh mái tóc chờ mưa sa mạc

Như lễ vật trong ngày lại quả gửi về chẳng còn nguyên vẹn,
 anh trả lại em những mùa thu lá vàng, những xứ ước mơ, những
 lâu đài kỷ niệm.

Anh trả lại em cả cặp môi trên gò má, lá thư xanh và ngón
 tay tuổi trẻ.

Vỡ nạn thuyền xô động, vơi nếp trán phế binh, vơi đôi mắt
 đã trảng một mối, anh đi vào ngôi nhà nguyên tâm hồn,

Gửi đến cho em âm thanh của những tiếng chuông khởi đầu
 thánh lễ.

Tôi thành thực xin lỗi bạn đọc là đã trích dẫn quá dài ;
 lại xin lỗi thi nhân là đã làm tàn phế áng thơ, mặc dầu những
 câu bị cắt xén không phải là không hay ! Còn gì thực tế hơn là
 khước từ tình yêu «an ủi», thứ tình yêu trong tâm tưởng ! Còn
 gì can đảm hơn, oanh liệt hơn là chối bỏ thứ tình yêu trong kỷ
 ức, tình yêu «kỷ niệm» ! Còn gì thẳng thắn hơn là mặc dù thấy
 đẹp và thích đẹp, mặc dù đã yêu thì cũng thương cũng mến
 cũng có cảm tình, mà, một khi không được người đẹp yêu lại
 trọn vẹn thì nhân đã cương quyết già biệt trao trả lại hết tất cả
 mọi liên hệ trong dĩ vãng... Người thơ của chúng ta, dù có lúc
 say đắm, vẫn còn biết nhìn đời bằng con mắt sáng suốt... của
 triết học, của đạo lý.

IV. Từ những màu sắc thời đại cho tới triết lý cuộc đời.

Bài Già Biệt nhắc tới trên đây đã dẫn chúng ta từ miền Ai

Tình sang miền Triết Lý trong lãnh thổ... thơ Nguyễn Sa.

Người ta có thể xếp vào loại này những thi phẩm có màu sắc chính trị, mẫu sắc thời đại hay màu sắc triết lý hoặc ít hoặc nhiều.

Có màu sắc thời đại nhiều ví dụ những bài : *Bây giờ* (trang 7-8), *Tôi sẽ bỏ đi rất xa* (80-81), *Cho thuê* (71-75), *Đợi khách* (24-25), *Ngổ ỷ* (111-113).

Bài *Bây Giờ* bắt đầu với những câu :

*«Thế kỷ chúng tôi chót buồn trong mắt
Đăm đăm nụ cười không đủ xóa ưu tư
Tay khờ khoạng cầm tay vài tiếng hát
Lúc xoè ra chẳng có một âm thừa»*

Bài *«Tôi sẽ bỏ đi rất xa»* nói về nếp sống vội vàng hấp tấp, nhất là vào những buổi sáng thứ hai, ngày bắt đầu làm việc của tuần lễ. *Ngổ ỷ* biểu lộ cái tình yêu không tính toán trong xã hội đầy tính toán ngày nay. *Đợi khách* đưa vào trong thơ hình ảnh và tâm sự của người gái điếm đứng bên hè phố. Bài này mở với mấy câu :

*«Em đứng lẫn bên góc hè phố vắng
Như loài hoa hoang dại trong rừng sâu
Màu da tơ bóng tối ngả u sầu
Đôi mắt đẹp từng ánh sao tắt lịm
Em đứng đợi một người không hẹn đến...»*

và kết thúc với những câu chua xót :

*«Đêm gần tàn em ơi ! Người gái đi
Đợi trong khuya, bến ngủ say rồi.
Nhìn ánh đèn vương lại cửa nhà ai
Rồi kéo vội khăn quàng trên vai lạnh...»*

Bài này làm tôi nhớ tới những thi phẩm chữ Hán của

Nguyễn Du, chẳng hạn, ở trong đó có phản ánh hình bóng của những người kỹ nữ thuở xa xưa.

Trong mấy bài đã nhắc tới, tôi thích nhất bài «Cho thuê» Cả một bức họa điển hình của thời đại, gợi cho chúng ta nghĩ tới trăm ngàn chuyện «cho thuê» đang xảy ra chung quanh chúng ta hiện thời, có lẽ còn nhiều hơn, ghê gớm hơn, kinh khủng hơn, đau đớn hơn, chua cay hơn, xót xa hơn là lúc tác giả đã làm ra bài thơ. Có sức gợi cảm nghĩ như một bức tranh, hoặc như một bản nhạc, bài thơ tự do nhỏ này, nhờ những nét bút nhẹ mà sắc, xoáy vào trí óc chúng ta những giọt cường toan lo lắng cho sự tự do của con người, cho truyền thống của dân tộc hoặc thuần phong mỹ tục của nhân loại.

Những bài có màu sắc chính trị nhiều hơn, ví dụ : *Paris* (trang 41-45), *Bài hát Cầu Long* (82-85), *Hịch* (93-95), *Gọi em* (96-98).

Trong bài «*Paris*», người ta thấy loé lên tình nhớ quê hương giữa những âm điệu và hình ảnh viễn xứ tha phương, «*Bài hát Cầu Long*» (theo sự giải thích của tác giả bất ngờ gặp tôi sau khi đã đọc đoạn đầu của bài phê bình này) diễn tả sức sống của đồng bào di cư muốn hòa mình với đồng bào địa phương sau những năm 1954-55. Bài «*Gọi em*» phổ diễn mơ ước yêu đương trong ước mộng thái bình, một bài thơ bằng văn xuôi có nhiều ý độc đáo và nhiều lời ngộ nghĩnh :

«Một buổi sáng tình dậy không thấy em tôi chạy ra cửa sờ gọi tên em rất to. Những tiếng kêu thất thanh vang trên hè phố.

Tôi nghĩ thầm : nếu còn làm vua ở một triều đình thịnh trị thời xưa tôi sẽ không ngại ngần mặc mũ áo cân đai ra đứng giữa cửa thành bắc loa mời em về làm hoàng hậu.

Tôi bảo rằng : em phải về ngay. Nếu em là gió tôi sẽ làm trắng. Em là trắng, tôi sẽ làm mây. Nếu em là mây, tôi sẽ làm gió thổi.

Còn nếu em là chân trời xa tôi sẽ làm cánh chim bằng rong rudi.

Em là mặt trời thì ở trên đường xích đạo tôi sẽ muôn đời làm một kiếp hướng dương.

Tôi bảo rằng em phải về ngay.

Nếu e ngại tâm hồn còn bé dại, tôi sẽ hóa thân làm một cậu bé học trò không bao giờ thuộc bài vì mãi mê đọc tên người yêu từ sáng đến chiều từ đêm đến sáng,

Thiên hạ sẽ thái bình. Đời sẽ giải chiếu hoa cho trăm vạn hùng binh ngồi đánh cờ chiếu tướng.

Ở một đoạn sau, cũng trong bài này, thi nhân đã viết :
« Tôi cũng không còn phải âm mưu làm một cuộc cách mạng dài vô hạn để nhuộm màu cờ vũ trụ bằng màu tóc em... »

Cái tâm lý lãng mạn, ngông cuồng, muốn làm cách mạng, muốn nổi loạn biểu lộ rõ ràng hơn trong bài « hịch » (tuy cũng chỉ biểu lộ lối nghệ sĩ chứ không phải là lối chiến sĩ) :

« Bằng hơi thở thiên thần

Bằng giọng nói đam mê

Bằng ngón tay màu nhiệm

Ta truyền :

Hãy rộng mở bốn cửa thành Đông Tây Nam Bắc để thơ ta ùa vào từ bốn phía chân trời và thân thể ta ùa vào theo lối mặt trời đi.

Hỡi bóng tối hãy cất lên doanh trại

Hãy trấn đóng những nơi hiểm yếu, những mạch máu kinh thành, những đại lộ công trường, ghề đá công viên.

.

Ta truyện

Đề cuộc nghềnh đón ta được thêm phần trọng thể :

Những người con gái ngây thơ hãy trở về nhà đi ngủ sau khi đánh răng rửa mặt chải đầu và đọc kinh cầu nguyện ban đêm.

Những nhà phê bình văn nghệ rẻ tiền, những thầy giáo chạy diềm trong kỳ thi trốn ngay vào bóng tối.

.

Ta nghe ở đây hồn ta cất lên tiếng nói :

Sao không mang nặng cặp mắt Trần Dần, cánh tay Phùng Quán, với thân hình vạm vỡ tình yêu?

Sao chỉ về đây nằm gối đầu lên giường sông lớn, giăng tay dài đại lộ mà nghe kinh thành thối hơi buồn Trompette ban đêm.

Nghe đại lộ nổi dài bằng giọng hát Bích Chiêu..

Và tiếng ca truyền phụt tắt

Những xiềng xích quấn lấy thân ta

Trong bóng đêm của tâm hồn nổi loạn.»

Theo tôi, bài «Hịch» là một trong những bài thơ hay nhất của tập này. Ở đây, chúng ta thấy có cả màu sắc chính trị, màu sắc triết lý nữa.

Những bài có biểu lộ nhiều hơn cái triết lý về cuộc đời của nhà thơ Nguyên Sa, tức giáo sư triết học Trần Bích Lan, là những bài sau đây: *Hai Mươi* (trang 58-61) *Hãy đưa tôi ra bờ sông* (53-54), *Lúc chết* (14-15), *Di chúc* (55-57), *Sám hối* (114-116), *Ngoài tầm* (117-118).

Bài «*Hai mươi*» triết lý về tuổi trẻ, về cuộc đời ở thế kỷ

hiện tại, về nỗi cô đơn của tuổi trẻ hôm nay mà cả đến những cuộc ái tình cũng không lấp đầy nỗi sự trống rỗng. «*Hãy đưa tôi ra bờ sông*» diễn tả nỗi bơ vơ của con người trước không gian trôi chảy trôi xuôi. «*Sấm hồi*» suy tư về cuộc đời phi lý, buồn nôn, tuy lồng những cảm nghĩ đó trong những lời nói với tình nhân. Đây là đoạn cuối cùng :

«Anh chỉ dám nghĩ rằng tại sao bao nhiêu năm tháng qua không từ bỏ cuộc đời đi làm hòa thượng. Đề những ngày tu đắc đạo sẽ làm búa vỡ rừng, làm sông chở gỗ. Củi đem về chất ở sân chùa mà làm lễ hỏa thiêu.

Sau lại sống đề buồn nôn khi nhìn cuộc đời mặc cả tình yêu, Đề cả ngày mai khi hai tay buông xuôi còn phảng phất u buồn trên mí mắt...»

Trong những bài thơ trên đây, thi nhân đã nhiều lần nhắc tới cái chết, một đề tài triết lý. Nhưng sự chết đã trở thành tất cả đề tài trong những bài như «*Lúc chết*» hoặc «*Di chúc*». Trong bài «*Lúc chết*», thi nhân, mặc dù đang sống giữa tuổi xuân, đã tưởng tượng tới những chuyện sẽ xảy tới cho thân xác mình sau khi đã chôn trong lòng đất lạnh :

*..«Anh chợt nghe mưa giá ở trên kia
Thân thê lạnh thu hình trong gỗ mục
Anh chợt ngửa nơi bàn chân cỏ mọc
Anh chợt đau vầng trán nặng đêm khuya
Trên tay dài giun để rủ nhau đi.
Anh lặng yên một mình nghe tóc ướt...»*

Tri tưởng tượng mãnh liệt của thi nhân ở đây khi nói về cái chết khiến tôi nhớ đến những áng thơ cũng nói về sự chết như của Francois Villon ở Pháp hồi xưa hoặc của Đinh Hùng...

Trong bài «*Di chúc*», thi nhân cũng đã nhìn cuộc đời một cách bi quan và— tuy còn đang «sống nhẵn»— đã lên tiếng di chúc cho hậu thế một cách rất lãng mạn :

..« *Tôi chỉ là nhân ngãi của cuộc đời*
Sống bên nhau không bao giờ hôn thú
Tôi đến đây không ai mời
Cũng mong rằng : đi đừng ai giữ
Có nhớ, có thương
Có tạc nên tượng hình bằng đá trắng đồng đen
Cũng đừng bày giữa những sân trường đại học
Đừng bày giữa những công trường
Xin nhớ đừng ở một góc công viên
Đề những đêm khuya
(Rất khuya)
Tôi nhìn mặt trăng soi gương
Và ngắm những người yêu nhau tình tự.»

Suy đi nghĩ lại, tôi thấy cái triết lý về cuộc đời của Nguyên Sa không có gì là đặc biệt, là mới lạ. Có phần nào đặc biệt và mới lạ chẳng là ở cái lối cảm nghĩ và diễn tả mà thôi. Lối cảm nghĩ và diễn tả ấy, riêng ở phần thơ triết lý này, không lấy gì làm xuất sắc so với hai loại thơ đã nói tới trên kia nhất, là phần thích về ái tình. Tuy nhiên cũng có những bài tương đối độc đáo như «*Cho thuê*», «*Hịch*» hoặc «*Ngoài Tầm*». Đặc biệt bài sau cùng này đã triết lý về cuộc đời, đưa ra những cảm nghĩ tế nhị chứng minh tâm hồn thi nhân bao giờ cũng hướng về tự do và tình yêu như hoa quỳ hướng dương vậy. Về mặt nghệ thuật, trùng điệp trong từ ngữ và cú pháp.

Đề chấm dứt bài phê bình đã kéo dài quá đáng do những đoạn trích dẫn — tôi nghĩ đến quý vị độc giả không từng đề mắt tới thơ tự do và thơ tản văn bao giờ cả—, tôi xin đưa ra một nhận định tổng quan về tập thơ :

«*Thơ Nguyên Sa*» là một tập thơ của một người trẻ, diễn tả được trong muôn một những cảm nghĩ của tuổi trẻ ngày hôm nay (nói ngày hôm qua có lẽ đúng hơn). Trong tập này có bài có thể trích in trong một tuyển tập giáo khoa như bài «*Buổi sáng học trò*», trong một tuyển tập văn chương đậm dặt như bài «*Mời*», hoặc trong một tuyển tập văn chương đạo hạnh như bài «*Giã biệt*».

(*Trích nguyệt san Tin Sách các số tháng 10, 11 và 12-1967*)

TÔI ĐỌC :

**« MẶT TRỜI TÌM THẤY »
của Thanh Tâm Tuyền**

Trong một đêm ngồi trao đổi ý kiến với Thanh Lăng về Tự Do Văn Đoàn và các chuyện thời sự, tôi đã khoe là mới đọc xong tập «*Thơ Nguyên Sa*» đề viết bài cho nguyệt san *Tin Sách* và cao hứng hứa rằng sẽ tìm đọc một tập thơ của Thanh Tâm Tuyền đề viết bài đăng tạp chí *Nghiên cứu Văn học*...

● MỘT TẬP THƠ KHÓ HIỂU...

Từ lúc nhận được cú điện thoại của Thanh Lăng nhắc bạn chót phải đưa bài cho số một *Nghiên cứu Văn học* là ngày mừng 5 tháng Mười Một, tôi lo ngại : Thời giờ đâu mà lục tìm mấy thi phẩm của Thanh Tâm Tuyền chìm đắm với hàng trăm tập thơ mới khác (phần nhiều chưa đọc) hãy còn nhét hỗn độn giữa hàng mấy ngàn cuốn sách ?

May thay ! Lê thành Khôi đã cho tôi mượn tập «*Mặt trời tìm thấy*» mà anh bảo là các bạn trẻ bây giờ khoái vô cùng. Tôi không muốn hỏi những lý do của sự ưa thích này, đề tự dành cho mình cái hứng thú được khám phá tài năng mà tôi

mới chỉ được gặp người chứ thực sự chưa bao giờ được biết thơ...

Chiều hôm ấy sau khi giải quyết mấy công việc thường xuyên, tôi háo hức nhìn tập thơ từ trang bìa mặt do Duy-Thanh trình bày (trên nền toàn đen trùm cả trang bìa nổi bật hai vết trắng, trong vết trắng lớn choán gần nửa trang trên có vẽ phác cái đầu nhìn nghiêng của một người con gái và trong vết trắng nhỏ nằm ngang nửa trang dưới có in đỏ hai dòng: «mặt trời tìm thấy — thanh tâm tuyên» tới trang bìa lưng nơi có đề «Kiểm duyệt số 22381BT11BC31XB ngày 19.8.64—Giá 50đ.». Rồi tôi cặm cụi ngồi đọc từ trang có in nhan đề đầy đủ của thi phẩm «liên đêm mặt trời tìm thấy thanh tâm tuyên» cho đến hết trang 50 mà có cảm tưởng là mình... không hiểu gì cả !

Tôi cầm tập thơ, bỏ tòa báo *Tự Do* đi về, trong lòng tràn ngập lo âu: không khéo sẽ phải chọn một tập thơ khác để đọc mà viết bài cho *Nghiên cứu Văn học*.

Ăn cơm xong, tôi đốt ngọn nến (tối ấy không có điện) nằm cố gắng đọc cho hết tập thơ. Không ngờ, càng đọc càng thấy thú vị, đọc đi đọc lại hoài cho tới quá nửa đêm mới ngủ. Khi chợt tỉnh giấc lúc 3 giờ sáng, tâm trí vẫn còn phảng phất cái mỹ cảm... bất giác «tìm thấy mặt trời» giữa khoảng «đêm» sâu !

Tối hôm sau, tôi lại đọc lại tập thơ. Và, trước khi cầm bút tối nay để bắt đầu ghi lại những ấn tượng mà tập thơ của Thanh Tâm Tuyên đã gây ra trong tâm trí, tôi đã lần đầu thi phẩm «Mặt trời tìm thấy» một lần nữa trước khi ngồi tại

đại lộ Thống Nhất chờ xem cuộc diễn hành sáng ngày Quốc-Khánh.

Tập thơ gồm tất cả 30 bài, có thể chia thành 4 phần : Phần thứ nhất bao trùm 12 bài (từ trang 1 đến trang 50) in sau mấy trang không đánh số, ở trong đó có trang chỉ đề vắn vện một tiếng «LIÊN» đối diện với trang in hình Thanh Tâm Tuyền do Duy Thanh vẽ ngày 14-6-64, còn lại các trang khác đều đề trắng toát.— Phần thứ hai chỉ có độc một bài «ĐÊM» nằm đoạn đầu (các số 1.2-3-4-5) tặng Duy Thanh, ba đoạn giữa (6-7-8) tặng Mai Thảo, hai đoạn cuối (9-10) tặng Trần-Thanh Hiệp, nhưng dài tới 20 trang (choán từ trang 55 đến hết trang 74), tiếng «ĐÊM» ở giữa trang 53 đối diện với trang 52 in hình cái đầu trông thẳng mặt của một người con gái do Ngọc Dũng vẽ.— Phần thứ ba đề là «ĐOÀN KHÚC» gồm từ bài thứ 14 tới bài thứ 29, chiếm từ trang 75 đến trang 107, rồi, sau đó, đề trống hai trang liền.— Phụ bản của Thái Tuấn ở trang III đối diện với bốn tiếng «*Mặt trời tìm thấy*» ở giữa trang 112, «*Mặt trời tìm thấy*» là bài độc nhất của phần thứ tư, cũng là bài chót của tập thơ, choán 11 trang (từ 113 đến hết trang 123).

Trong tập thơ, chỉ có ba bài in chữ ngã, đều là những sáng thơ bằng văn xuôi : *Mặt trời tìm thấy*, *Chiều trên phi trường* (tt. 24-26) ở phần I, *Thành phố* (86-89) ở phần III. Hai mươi bảy bài kia đều in chữ đứng, kể cả năm bài thơ tản văn khác : *Nguyên* (tt. 15-16), *Từ chối* (17-18), *Nói về dĩ vãng* (22-23), *Một chỗ trên ô tô buýt* (27-28), *Hơi thở* (94-96). Còn lại 22 bài đều là thơ tự do, tuy trong bài *Sầu khúc* (gồm 6 đoạn, choán

từ trang 36 đến trang 50) có đoạn 5 là thơ tản văn và trong bài *Đêm* (đã nhắc tới ở trên) có đoạn 10 cũng là thơ bằng văn xuôi.

Để bạn đọc có một ý niệm về lối **thơ tự do** của Thanh Tâm Tuyền, tôi xin trích sau đây bài thứ nhất trong tập này :

« M A I

1 *Hồn thảo mộc giấc ngủ*

Nằm mơ những ngôi sao mặt trăng

lá đan mắt ngõ

hôn vào môi vào má vào răng

những lời thơ rất cũ

gõ cửa trái tim nằng

2 *Mùa hè lên tiếng cười trong bàn tay nước suối*

mùa nước mun

đẹp những khu rừng không bóng cây

3 *Em hoàng hôn trút áo*

ngực gọi đêm về

vì còn đời đá sỏi

cần lửa hôn gót chân

hành động tàn nhẫn

sao vỡ trên môi»

Về thể cách, bài thơ gồm có 3 khổ, số câu trong mỗi khổ bất định, số tiếng trong mỗi câu cũng bất định, điệu và vần cũng đều bất định (riêng về vần, hai khổ sau không có, còn khổ một thì gieo chen kẽ 3 vần trắc với 3 vần bằng). Về tinh thần, người ta hầu như không thể hiểu rõ ý nghĩa, mà may ra chỉ có thể cảm thấy ít nhiều cái thi vị lan tỏa ra một cách mong manh mờ ảo. Nhận xét này còn thích hợp với một số lớn bài

khác, trong đó có những bài thơ mà thi vị thâm thúy, sâu sắc, mãnh liệt và phong phú hơn nhiều. Ví dụ như bài *Sầu khúc*; một trong những bài thơ dài hơi nhất. Theo thiên ý, những bài thơ thành công nhất của Thanh Tâm Tuyền không phải là thứ thơ dễ hiểu nhằm mục đích giảng giải, kể lể, mô tả, kích động, dễ thỏa mãn lý trí hay lương tâm, mà là thứ *thơ thuần túy*, có một tiềm lực huyền bí tạo ra niềm hứng khởi nâng tâm hồn con người hướng lên cái hay cái đẹp siêu việt gần như nhiệm mầu. Đây là thứ thơ phải hiểu bằng trực giác, phải nhờ tưởng tượng và tình cảm để nắm cái khoái trá bí mật nhưng có thật đối với những kẻ định dùng cân lượng của văn xuôi mà đo lường... Như vậy, tôi công nhận với những người không ưa hoặc chưa thích hai lối thơ tự do và thơ tàn văn rằng *«Mặt trời tìm thấy»* là một tập thơ khó hiểu.

●...NHƯNG CÓ NHỮNG BÀI THẬT HAY...

Trên kia, chúng ta đã căn cứ vào hình thức mà tạm chia tập thơ làm 4 phần. Nếu xét theo nội dung thì có lẽ phải tách riêng ra một ít bài (ví dụ mấy bài trong phần ĐOÀN KHÚC) còn toàn tập chỉ gồm có ba phần cốt yếu: LIÊN—ĐÊM—MẶT TRỜI TÌM THẤY. Theo sự phỏng đoán của tôi thì đây phần lớn là các áng thơ mà tác giả đã sáng tác nhân cuộc tình duyên với một người (LIÊN), nhân khoảng thời gian đen tối sau khi người đẹp rũ áo bỏ đi (ĐÊM) và nhân lúc chợt khám phá ra một tình yêu mới (MẶT TRỜI TÌM THẤY)

Tôi nói phỏng đoán, bởi vì tôi không dám chắc là đã hiểu thấu một bài nào của Thanh Tâm Tuyền, kể cả bài *«Thành phố»* là cái cửa ngõ thứ nhất đã đưa tôi vào thế giới... Thanh Tâm Tuyền. bài đầu tiên mà tôi đã hiểu hầu hết, bài đầu tiên đã làm

tôi khoái (rá đến nỗi phê một tiếng «tuyệt» trên trang sách, trước khi nhận thấy rằng mình đã viết vào cuốn sách mượn của thiên hạ ! Đây là bài thơ tản văn ấy :

«THÀNH PHỐ

Rất nhiều khoảnh khắc, bỗng nhiên hè đường tách lìa khỏi linh hồn, rồi những mặt nhà những chòm cây xe cộ nhĩa là thành phố đáng ghét như thù nghịch, tôi bơ vơ suốt buổi chưa hết kiếp buồn phiền : Tôi, kẻ tội đồ vượt ngục, những vách tường hắt hủi những tiếng động nguyên rủa, muốn một hồn người yêu đương mà không gặp nên thành phố là nơi đầy ải gớm ghê vì chứa chấp những cô đơn chống chọi. Ngó xuống mỗi viên gạch, nhìn lên mỗi cây đèn đủ thấy sự khinh ghét lạnh lùng.

Tôi trốn chạy, ngoại ô thì gầy yếu, ngõ xóm rồi rậm hơn lòng mình và những vuốt nhọn mơn trớn,

Mỗi giọt lệ là một lần buộc tội.

Một nụ cười là một lần ~~lừa~~ ảo trá.

Tại sao Thượng Đế cứ bắt buộc phải là Thượng Đế ? Những con chuột chù bắt buộc phải làm những con chuột chù ? Ngoại ô chơi với bên dòng giây điện mỏng con đường hẻm cụt và chuyển xe già. Mưa trôi xuống bùn nhơ, không còn linh hồn đề khếp kín, mọi vật rã rời, chẳng biết có nên thương tiếc chẳng ?

Một người đàn bà đẹp chít khăn tang — cái đẹp của khăn tang trên mặt sầu muộn — cầm tay rủ tôi bỏ đi. Về những đời cỏ may hoang vu nằm với nhau, chẳng dám trông vào mắt nhau. Mùa Hạ trôi cao dưới chân đời bát ngát, màu đất xám, nỗi cô đơn dần nhỏ lại hóa tôi thành thứ rễ cây kỳ lạ. Tôi khiếp hãi

hỏi : « Nàng nghe thấy gì không ? — Một thứ hương thơm tỏa ra từ thân thể chàng — Không phải — Chiếc khăn tang trên tóc em quấn lấy cổ tay chàng, tiếng hát xa vời của kỷ niệm. Tôi la lên : Không phải, nghiêm khắc nhìn người đàn bà. Cái nhìn độc ác ấy giết chết người đàn bà, nàng vẫn còn đẹp khi sầu muộn. Tôi đắp mộ nàng bằng vòm trời yên tĩnh lấy của mùa Hè đang có đây, lịm xác nàng bằng cả đời cô may êm ái vô cùng. Tôi nói : Hỡi em ! Em không còn nghe thấy gì thật sao ? Lời rên xiết của những thành phố trơ trọi hơn chúng ta. Hỡi em ! Em sung sướng biết chừng nào, em nằm đây da thịt nở lên cây cỏ, còn anh, anh phải quay về héo mòn cùng gạch ngói.

Tôi trở vào thành phố thấy thành phố nhớ thương tôi. Tôi đi bên phải, những thanh sắt nhọn xuyên thẳng ngực, người ta muốn đẩy xéo tôi cho đỡ chướng mắt. Tôi vẫn đứng đứng và bắt đầu người ta run sợ. Tôi bảo mọi người. Hãy đi sang bên này, chối bỏ những thói quen ngu muội của người, chúng ta sẽ gọi bên này là bên phải. Không ai dám cười tôi, nhiều người muốn băng qua nhưng còn sợ chết dọc đường. Mặc họ dù thế nào tôi vẫn tiếp tục đi bên trái. Thân và hồn tôi nặng nề những kim loại. Và tôi đau đớn nhớ người đàn bà chít khăn tang trên đời cô may hoang vu dưới trời cao mùa Hè.

Mấy ai có thể viết một bài hịch hùng hồn hơn đề hô hào thiên hạ nổi loạn chống lại những tập tục nhiều khi giả tạo, tàn nhẫn, làm tê liệt con người, tiêu diệt cả tình yêu ? Người thơ đã cảm thông sâu xa với những lồng ngực thềm phóng khoáng đang nghẹt thở vì bị gạch ngói thói quen của văn minh vật chất bao vây đè bẹp ! Người thơ đã dùng chiếc đĩa thần tượng tượng đề hóa phép biến nỗi cô đơn của mình thành

những rễ cây kỳ lạ, thâu lượm lại trong nháy mắt hết thấy cỏ may trên đồi đề liệm xác cho người đẹp chết vì một cái nhìn nghiêm khắc, kéo cả vòm trời xanh xuống đè úp trên xác người đẹp như một nắm mồ và nói vọng sang bên kia biên giới của sự chết đề mà bảo người đẹp rằng : «Hỡi em ! Em sung sướng biết chừng nào, em nằm đây da thịt nở lên cây cỏ, còn anh, anh phải quay về héo mòn cùng gạch ngói».

Cũng như ở nhiều bài khác, trong thi phẩm này, tứ thơ khá lạ, ý thơ lăm lức độc đáo, mà kỹ thuật xử dụng ngôn ngữ quả là thần kỳ linh diệu. Đúng là một trong những bài tiêu biểu cho lối thơ bằng văn xuôi. Thế mà bố cục chỉnh tề như một áng văn chương cổ điển : mở đầu với nỗi cô đơn thúc đẩy trốn chạy khỏi thành phố, khai triển với những niềm uất ức ngông cuồng, những chuyện thơ mộng và bi đát tại ngoại ô, đề rồi kết thúc với một thái độ phản kháng khi trở về thành phố để kêu gọi người ta «chối bỏ những thói quen ngu muội». Những thói quen thường khi cứng nhắc hơn cả các đồng gạch ngói !

● MỘT NHÀ THƠ CỦA TUỔI TRẺ, CỦA THỜI ĐẠI, CỦA THI CA THỜI ĐẠI, VÀ CỦA TÌNH YÊU..

Sau khi nghiên cứu toàn tập thơ, tôi thấy đề tài chính là tình yêu nhưng bên cạnh đó cũng có những đề tài phụ như tuổi trẻ, thi ca, tình bằng hữu, những sự kiện đặc biệt của thời đại...

Có những đoạn khúc như một mẫu truyện rất ngắn (Một chỗ trên ô tô buýt) hoặc như một bức họa nhỏ, chẳng hạn «Bài thơ vui» sau đây :

«*Một người treo cổ trên cành cây
 Trong công viên giữa thành phố
 Nhìn một phút cuối cùng
 Đôi tình nhân hôn nhau
 Xong
 Thiếu nữ cười tình nghịch như hòn sỏi
 Ném lăn theo triền mái ngói*».

Ta đã thấy thi nhân đề tặng thơ cho nhiều bạn. Và đây là đoạn mở bài «*Về Quách Thoại*», một áng thơ khóc một người bạn thơ đã chết giữa tuổi xuân :

«*Còn gì chẳng ?
 Tôi bùng mặt khóc bên thềm cửa
 Trời đất rung rung
 Em không đề cầm tay
 Khi người thi sĩ ấy chết trơ trụi
 Không một lời trời trăng từ biệt
 Mắt khép không đợi vuốt
 Nửa đêm...*»

Thi nhân đã nhiều lần nhắc tới nỗi buồn, nỗi cô đơn của tuổi trẻ, chừng như đó là một ám ảnh gieo rắc bi quan lên cả không gian lẫn thời gian, khiến cho thi nhân đang «ôm em trong tay mà đã nhớ em ngày sắp tới» (*Dạ Khúc*) !

Thi nhân đã đem vào văn chương nhiều hình ảnh và màu sắc của thời đại. Đó có thể là những hình ảnh chiến tranh trên đất nước ta hiện nay : hình ảnh «*đèo Hải Vân— đồn đóng sườn núi — ngó biển không — chiều chẳng mặt trời — một mình rừng — mây lửa thê*», hoặc hình ảnh người chiến sĩ ngoài tiền tuyến :

«Đập cút cò chai bia
 Lấy súng bắn lên không
 Đàn chì sẽ ghim ngực tao lép
 Vũ đạo Ánh

Chim én vẫn bay đầy đàn trên trời chiều đường phố ở
 Sài Gòn». (Tên người yêu dấu)

Cũng có thể là những màu sắc quốc tế, như màu bi
 quan quen hơn màu tối của đêm :

«Một người da đen một khúc hát đen
 Bầu trời đen sâu không cùng
 Những giọt nước mắt
 Xé nát thân thể bằng tiếng kèn đồng»

(Đen)

Hoặc như những hình ảnh màu sắc vô cùng hiện thực mà
 cũng vô cùng mộng mị, hết sức đẹp mà cũng hết sức bi đát nổi
 lên trong bài «Hãy cho anh khóc bằng mắt em những cuộc tình
 duyên Budapest». Tôi không muốn trích dẫn bài này là cốt ý để
 dành cho bạn đọc thân mến cái thú đi tìm bài thơ ấy mà tự
 mình thưởng thức lấy một mình, một bài thơ chính trị hay vào
 bậc nhất, ở trong đó tình yêu, lòng nhân đạo, nhu cầu tự do,
 bản năng sinh tồn và tự vệ, chỗi dậy hùng mạnh như môi son
 trước họng súng, như trái tim lồng ngực trước lửa đạn, sắt
 thép, đại bác, chiến xa...

Không những là một nhà thơ của thời đại, Thanh Tâm
 Tuyền còn là một nhà thơ của thi ca thời đại nữa.

Nhà thơ của chúng ta làm thơ một cách đau khổ.
 Chính y đã thú :

*«Phải anh thường làm thơ
Bằng dáng điệu khổ sở
Mười đầu ngón tay rưng rưng môi sầu lúc nửa đêm
Ngón tay anh đẹp như ngòi bút
Những rễ cây những mộng mị bằng hoàng».*

(Đêm)

Y đã từng cảm thấy cô độc vì thiên hạ không hiểu thơ y:
*«Nếu đã đi từ Hà nội xuống Hải phòng hay sang Bắc ninh
Nếu đã đi từ Sài Gòn xuống Vĩnh long hay lên Thủ đầu một
Chuyến xe vẫn chỉ thuộc một mình
Như kẻ say rót rượu lấy mà uống
Cho vui thêm cuộc hành trình
(Đúng rồi những người thù ghét thơ tôi ơi)
Cuộc hành trình hoàn toàn cô độc».*

(Bao giờ)

Y đã cùng nhiều trang trẻ tuổi sáng tạo ra thơ tự do và thơ tản văn, hoặc ít hơn là nhập cả hai lối thơ ấy vào trong văn chương Việt Nam, hoặc ít nhất là đã khiến cho hai lối thơ ấy nhập thể vào trong những áng thi ca căng đầy sinh khí. Nhưng nhiều người đã không chấp nhận thơ của y và các bạn y. Không hiểu thơ y đã vậy họ lại còn không hiểu y nữa với những bản khoán khắc khoải, những buồn vui sướng khổ kỳ lạ của y. Do đó họ làm khổ y. Y cảm thấy :

*«Đâu cũng là quỷ sứ
Kiểu cợt tôi ngây ngô»*

Y phát khóc :

*«Tôi khóc mặc tôi khóc
Bầy quỷ nháy xung quanh».*

Y hóa điên và, trong cơn hốt hoảng, phát giác ra rằng thiên hạ chống y, diệt y vì quên mất y như một con người

mà chỉ còn nhằm vào y như một cái tên. Y than thở với người yêu :

«... Anh không phải là một cái tên, sao người ta cứ gọi như hú kêu loài ma quỷ?...»

Có ai gọi tên tôi giữa thành phố, ngay sau lưng phố cắt cái tên mọc hai cánh tay chơi với. Tôi dừng lại rút khí giới, còn dao của em, hét: Đề cho tôi yên, quân vô lại, tôi sẽ không làm thơ nữa, tôi sẽ trừng phạt mày. Tình yêu anh đã giết em, trời ơi...»

Mấy đoạn trên đều trích rải rác trong bài ĐÊM, một bài thơ giàu có như một kho tàng, không phải chỉ nói về chuyện «thơ». Và cái lối đoán giải trên đây về những ẩn ức của nhà thơ bị người đời bài xích là lập dị chưa chắc đã đúng với sự thực.

Mặc dù có đúng như thế, y (nhà thơ của chúng ta) cũng không thể bỏ thơ, không thể thôi làm thơ như y đã nói lúc cáu giận, không thể ngừng sáng tạo những áng thơ tự do và những áng thơ tàn văn. Có lúc, y đã viết :

«Anh nguyện rửa
Lời thề du dương
Dừng ràng buộc thiên tài
Con chó vào cột nhà
Cho đi hoang làm cơn lốc bi thảm
Cuốn ngay chính mình chết theo không gian».
Và y đã mộng tưởng :

«Em biến thành pho tượng rực rỡ
Anh biến thành thiên tài ngây thơ
Trong đầu là hư vô
Trong mắt là hoang đảo
Trên môi là thần chú
Trên tay là trống không
Cả đời là sa mạc
Cả tôi là tự do ».

Nguồn thơ phong phú nhất, kỳ diệu hơn cả, đối với *Thanh Tâm Tuyền* cũng như đối với phần đông các nghệ sĩ, là tình yêu.

Chàng đã yêu một người mà chàng gọi tên là Liên. Dĩ nhiên là một cách tha thiết, đắm say và có khi cũng hơi kỳ dị nữa. Bởi vì, trong yêu đương cũng như trong sáng tác, chàng muốn độc đáo. Chính vì thế mà trong «*Bài thơ của tháng giêng*» chàng đã hơn một lần hô hào đòi mới tình yêu :

Anh phải làm mới tình yêu

Như sửa sang nhà cửa

Như xây dựng thành phố

Như vun bón ruộng vườn

Như nhìn vào vũ trụ

Khi thế giới vừa dựng

Sẽ mời mọc tình nhân

Khi mặt trời vừa thức

Đòi gặp mùa xuân

Cho làn mị lá ngủ

Cho khóm mắt biển sâu

Cho đôi hoa bát ngát

Bài thơ tình đã bỏ

Ngôn ngữ thiên nhiên của mọi tình duyên là một ».

Và khi người đẹp — có lẽ không thích cái lối yêu kỳ dị của chàng — đã rũ áo ra đi thì chàng tiếc thương vô cùng :

«Hỡi Liên những Liên và Liên

*Làm thế nào để quên được nhau. Hạt mưa kia long lanh
nổi nhớ niềm từ biệt, hoàng hôn bằng hoàng màu khói nhạt
Hôm nay quê hương từ bỏ, anh đau đớn làm đứa con hoang
đầu xó chợ ».*

Trong bài «*Nói về dĩ vãng*» trên đây, chàng đã nhắc câu «*Hỡi Liên những Liên và Liên*» tới 5 lần, như một điệp khúc.

Dù chàng đã phổ biến hóa người tình bằng cách gọi « những Liên » và che phủ mối duyên bằng một tấm màn bí hiểm, người ta cũng vẫn thấy rõ sự mãnh liệt của cuộc tình duyên ấy.

Có lẽ sau Liên, chàng đã yêu lần lượt một vài người đẹp khác, nên trong bài « *Đêm* » chàng đã gọi tên họ lên một cách đa diết lâm ly :

«Dù em là Minh Châu

Dù em là Phương Thảo

là Liên là Liên là Liên còn trong Hà nội

Đã mất

Tiếng cười tan tành thành khói trên những búp tóc rồi...»

Nỗi buồn vì tiếc nhớ người đẹp đã tràn ngập nhiều thi phẩm như *Sầu Khúc*, *Đêm*... Một trong những áng thơ đó là bài *Chiều trên phi trường* : Một chiều, ở phi trường, chàng nhớ tiếc người yêu đã bỏ chàng ra đi ; trước kia, khi hai người còn thương nhau, lúc chàng hỏi nàng sẽ chọn điều gì nếu phải chọn một điều ước duy nhất trong đời thì nàng đã đáp là « em xin được đi xa » !

Sau một thời gian buồn rầu đau khổ vì thất tình, chàng đã chỗi dậy với bản năng sinh tồn (chàng mà tôi nói đây không biết có phải là Thanh Tâm Tuyền bằng xương thịt hay chỉ là Thanh Tâm Tuyền trong thơ, người diễn tả hộ chúng ta những tâm trạng phổ quát của con người biết yêu, có khi bị thất tình, nhưng cũng có thể vượt qua nỗi thất vọng vì tình). Chứng cứ là hai bài *Hơi thở và Đừng bắt tôi từ biệt*, Bài trên đã kết thúc bằng câu: « Tôi vẫn sống thiết tha dù hôm nay biết chắc chẳng ai đến hôn vào môi mình cho thêm một hơi thở. Người ta đã

phụ nhau rồi, phải không em ? ».

Điều này thêm cho chúng ta một bằng chứng để xác nhận rằng Thanh Tâm Tuyền là một nhà thơ của tuổi trẻ, tuổi có thể đứng lên sau những vấp ngã dù đau đớn đến đâu !

Bài thơ mà tôi khoái nhất trong tập thơ này cũng nói về tình yêu, một tình yêu lạc quan, một tình yêu hừng khởi, đẹp như « *Mặt trời tìm thấy* » giữa « *đêm* » sâu, đầy viễn tượng tương lai như sinh khí mùa xuân bừng nảy trong cây cỏ lá hoa. Bài « *Mặt trời tìm thấy* » có nhiều câu độc đáo vừa khiêu ý tứ thanh thoát vừa gợi hình ảnh linh động. Ví dụ : « *Hãy ngửa khuôn cò tròn như một cảnh hoa trắng, anh đeo vào đấy vòng ca ngời* ». Hoặc « *Đêm nay anh gối đầu lên hy vọng thì thăm trên mồ di vãng chôn sâu những thi thê cừ thù và tha thứ* ». Có những câu dùng những tiếng cũ mà diễn tả những ý mới lạ biết bao : « *Anh chiêm ngưỡng em trên bức vẽ khoả thân bằng mực đen của một nhà họa sĩ, râu tóc đã ngoài bảy mươi tuổi, có cặp mắt mới lên năm* ».

Tôi muốn trích cả bài thơ này, nhưng khuôn khổ của tập chí *Nghiên cứu Văn học* có phải đâu vô hạn như lòng tham của tôi, hoặc vô cùng như thi tứ trong *Mặt trời tìm thấy* ? Thanh Tâm Tuyền đã viết những câu tuyệt bút như : « *Tôi từ biệt tôi và gặp em đang đón đợi* ». Thâm thúy như triết học ! Và hồn hậu như thiên-nhiên : « *Em ngủ trên vai anh, bông hoa nở trên thân cây mới mọc. Anh chụm những lá tay che khuất khuôn mặt em. Hơi thở nhỏ như tơ luồn qua kẽ lá. Anh nhắm mắt nhìn thẳng vào mặt trời sáng êm, mặt trời bằng bạch kim và dung nhan cô gái nhỏ. Phải chăng chính anh đang nói ? Giọng nói xuôi theo mạch máu hồng thấm lan trong quên lãng. Anh quên được anh, triển miên giữa bình minh đông vắng...* »

Viết tới đây, tôi đã ngồi đọc lại và thấy phần lớn thơ đã trích dẫn không những đáng cảm mà còn tương đối dễ hiểu nữa.

Tôi chợt nghĩ tới những ý kiến trái ngược nhau mà người ta đã đưa ra khi tranh luận về *thơ thuần túy*, *thơ bí hiểm*. Thi ca là cái gì trang trọng quá đối với kẻ phàm phu hoặc nhẹ dạ, mà lại phù phiếm quá đối với những nhà hành động hoặc triết nhân ? Tôi nhớ lại một ý kiến của E. Deschamps phát biểu cách đây đã 140 năm mà ngày nay các nhà phê bình hoặc thẩm mỹ còn nhắc tới «Et qu'on ne dise pas que dans un siècle comme le nôtre, où les sciences politiques et études philosophiques sont portées à un si haut degré de perfection, les poètes ne peuvent plus acquérir la prépondérance qu'ils avaient dans les âges moins éclairés; les hautes renommées de Goethe au milieu de la philosophie Allemagne, et de Byron dans le pays natal de la politique, sont là pour démentir ce préjugé trop répandu. Il y a une poésie comme une législation pour chaque grande période». (Études françaises et étrangères, Préface, 1828).

Thanh Tâm Tuyền và các nhà thơ hôm nay nghĩ sao ?

Saigon, 1-4.IX.1967

TÔI ĐỌC :

« Mê Hồn Ca » của Đinh Hùng

Ngày Đinh Hùng qui tiên, tôi đang lãng xãng tại mấy tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Tín, Quảng Nam... và, vì thế, không có dịp tiễn đưa nhà thơ về nơi an nghỉ cuối cùng.

Sau buổi tưởng niệm Đinh Hùng của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam (1), nhất là sau khi đã thu xếp làm xong trang Tự Do Văn Đoàn tưởng nhớ Đinh Hùng (2), tôi vẫn lan man suy nghĩ về nhà thơ, theo dõi những buổi phát thanh hoặc truyền hình về nhà thơ...

(1) Tổ chức tại viện Đại Học Vạn Hạnh sáng chủ nhật 8-10-67, với bài giới thiệu của thi sĩ Đông Hồ, bài nói chuyện về thân thế Đinh Hùng của thi sĩ Vũ hoàng Chương, bài nói chuyện về thơ ca Đinh Hùng của thi sĩ Bằng bá Lân.

(2) Trang Tự Do Văn Đoàn số 23 (chủ nhật 15-10-67), có đăng cả 3 bài nói chuyện kể trên, với một bài thơ của bà góa phụ Đinh Hùng và một bài thơ khác của thi sĩ Hà Thượng Nhân.

Một tối, tôi mở chồng báo cũ để đọc lại bài phẩm bình cuốn *Đường Vào Tình Sử* mà tôi viết cách đây đã gần sáu năm (3). Từ tối hôm ấy, tôi đã nảy ra cái ý muốn đọc lại đề viết một bài về tập *Mê Hồn Ca*.

Từ hôm được chị Đinh Hùng cho mượn tập *Mê Hồn Ca* tới nay — trong tập này có một ít nét bút sửa chữa hoặc bỏ tước của chính nhà thơ vừa quá cổ — tôi đã đọc lại nhiều lần nhưng vẫn chưa muốn cầm bút viết vì tự cảm thấy là còn chưa hiểu đủ, nhất là về ba bài *Mê Hồn Ca*, *Lạc Hồn Ca* và *Thần Tụng*.

Nhưng, ngày đưa bài cho *Nghiên cứu Văn học* đã gần tới.

Mà hôm nay lại gặp đúng lễ tuần 100 ngày của Đinh Hùng tổ chức tại chùa Kỳ Quang.

Cho nên, tối nay, tôi nhất quyết bắt đầu viết, coi bài sau đây như một bó hoa tưởng nhớ nhà thơ và cũng hi vọng rằng anh hồn của nhà thơ sẽ xui khiến cho tôi hiểu tập thơ hơn, đặc biệt là ba bài đã nhắc tới trên kia.

● ĐIỀM QUA TỪNG BÀI :

Ngoài bài «Tựa» ký «*Nhà Xuất Bản*» (Đinh Hùng đã chưa tay thêm về sau : Hồ Dzếnh), tập thơ gồm có 19 bài chia ra làm năm phần.

Trước hết, xin điềim qua từng bài trong tất cả 5 phần ấy:

I. THƠ NGUYÊN THỦY phần này gồm có 5 bài đại lược như sau :

● **Bài ca man rợ** (trang 17-18) : là một bài thơ 8 tiếng, loại trường thiên. Bài này phảng phất cái khí vị bài *Nhớ rừng* của Thế Lữ, nhưng có nhiều điểm khác hẳn: Đây là lời của một người chứ không phải lời của một con hổ, con người ở đây

(3) Đăng trên nhật báo *Lự* Do kê từ chủ nhật 4-3-62, trong mục «Tác phẩm, tác giả và công chúng».

cũng như con hồ của Thế Lữ đã xưng «Ta». Đây là những lời một người khao khát tình yêu của một ngư ời đẹp chứ không phải lời của một con hồ nhớ tiếc tự do của núi rừng, mặc dù cả hai đều say sưa với những hình ảnh hoang sơ man dại. Đây là những lời của một người trở về giữa nhân loại với tấm lòng sơn dã vừa tìm lại được chứ không phải là của một con hồ ở vườn Bách Thú thương tiếc cảnh sơn lâm đã mất ! Thế Lữ đã thác lời con hồ nhớ rừng để diễn tả tấm lòng khao khát tự do của một dân tộc bị ngoại thuộc thì Đinh Hùng hình như đã mượn chuyện man rợ để phô diễn tâm trạng ần ức vì không được thỏa mãn trong yêu thương...

● Những hướng sao rơi (trang 19) : là một bài thơ 7 tiếng, làm theo lối tứ tuyệt ba vần, gồm có 5 khổ 4 câu. Bài này cũng phô diễn nỗi ước muốn trở về với đời sống của cỏ cây muông thú. Đây là 4 câu chốt:

*« Từ buổi hoàng hôn xuống lạ kỳ,
Ta nằm trên cỏ lắng tai nghe...
Thêm ăn một chút hoa man dại
Rồi ngủ như loài muông thú kia »*

● Người gái thiên nhiên (trang 20-21) là một bài thơ 8 tiếng trường thiên. Người đọc có thể cho rằng thi nhân đã mượn khung cảnh hoang sơ để phò quát hóa mối nhiệt tình của người thanh niên, mà cũng có thể nghĩ rằng thi nhân đã dùng thơ mộng để thực hiện một cuộc tình duyên đã không được hiện thực trong thực tại :

*« ...Chúng tôi gặp nhau bên gò đồng suối ngọt,
Làm đôi người cô độc thuở sơ khai ;
Nàng băng khuâng đốt lửa những đêm dài.
Ta từng buổi bơ vơ tìm bộ lạc.*

Nàng là Gái-Muôn-Đời không đời khác
 Đệ ngực tròn nuôi cuộc sống đương xuân,
 Ta đến đây làm chủ hội phong trần,
 Lấy hoa lá kết nên Tình Thái Cồ.

. . .
 Trong tay Nàng ta ngả mình ngây ngất,
 Nghe rõ ràng trên thịt ấm, da xuân
 Ngực dâng cao hơi thở đã tan dần,
 Mùi cỏ lá bỏng thoảng hồn mong nhớ.
 Ta ngẩng lên, mắt Nàng buồn muôn thuở,
 Ngắm hoa sao lay động dưới khe nguồn.
 Chung mối sầu, thơ thẩn với trăng suông,
 Bên sườn núi có con hươu vàng diệp».

★ **Hoa sử** (trang 22-23) : có thể coi như một bài « thơ mới » hẳn thề mà cũng có thể coi như một loại thi ca bắc cầu từ « thơ mới » sang « thơ tự do ». Bài này phối hợp : tám câu thất ngôn giữ đúng niêm luật thơ Đường nhưng không có đối, tám câu 8 tiếng gieo vần trắc và vần bằng chen kẽ, với một đoạn tứ tự có chen lẫn mấy câu 6 hoặc 7 tiếng, và cuối cùng là bốn câu thất ngôn tứ tuyệt ba vần.

Nói tổng quát, bài này phảng phất khí vị thơ cổ phong với những ý tứ mới lạ của thời đại chúng ta. Tứ thơ duy nhất, nhưng ý thơ thì khi ẩn khi hiện, lúc thì biểu lộ niềm khao khát yêu đương, lúc thì che dấu tâm sự thực trong sương huyền ảo của thiên nhiên hoặc màn bí mật của từ ngữ :

«... Trăng với lệ, em cùng anh.
 Đêm xưa ai hiểu tiếng hoa Quỳnh ?
 Vì lòng cầm tú,

*Hiện trời tình anh,
Thương ai, trái đất nghiêng mình ?
Tha thướt Đài Hương khép mở...».*

★ **Trời ảo diệu** (trang 24-25) : gồm 4 câu thất ngôn tứ tuyệt ba vần loại cồ phong (câu đầu toàn tiếng bằng), một đoạn 8 câu và một đoạn trường thiên thơ 8 tiếng, với 8 câu thất ngôn giữ đúng niêm luật của thơ Đường nhưng không có đối. Bài này tiết lộ những mộng tưởng của thi nhân về tình ái và tình dục. Tiện đây, xin trích dẫn vài ba đoạn :

*« Đi lên, em ơi ! đường khinh thanh,
Nhìn trăng, ta hát điệu vong tình
Bốn mùa chuyền dáng, xuân thu động.
Mây núi buồn nghiêng mái tóc xanh
Đây hoa cỏ thoát hình hài ảo mộng.
Ta ngắm Nàng trút bỏ áo xiêm Thơ.*

*Đi vào mộng những Sơn Thần yên ngủ,
Đôi hồn người tưởng gặp bóng cô đơn.
Rượu trường sinh : ta uống mất em buồn,
Sầu mấy kiếp, giấc ngủ say bừng đỏ !
Quên đi em, hãy sống đời cây cỏ,
Từng linh hồn đan diu với hương hoa.*

*Lệ in bóng núi, mờ nhân ảnh
Mây đó về đâu, có gặp mình ?
Thương Nước vô danh, Người mộng ảo,
Ta cười một nét, vẽ hư linh.
Áo thơ đã ở mùa tang hải,
Em thoát xiêm y, hiện dáng Tình ».*

II. THẦN TƯỢNG : Phần thứ hai này bao gồm 3 bài sau đây :

★ **Kỳ nữ** (trang 29-30) : là một bài thơ 8 tiếng trường thiên, mở đầu bằng 4 câu gieo hai vần trắc chen kẽ với hai vần bằng, rồi nối tiếp bằng một đoạn trường thiên bắt đầu với một câu vần trắc chơi với đoạn tiếp tục cứ hai câu vần bằng lại hai câu vần trắc cho tới câu áp cuối thì gieo vần bằng. Câu vần bằng này đáng lẽ hạ lưng lơ thì lại hiệp vận với một câu vần bằng đặt thêm ra. Câu vần bằng đặt thêm này kết thúc bài thơ, kết tinh tư tưởng một cách kỳ lạ giống như câu keo ở trong bài hát nói hoặc câu cuối cùng trong một bài thơ « sonnet » của Pháp hồi thế kỷ XVI. Câu này được in cách biệt hẳn cả đoạn trường thiên nói trên.

Nội dung bài thơ : bằng một giọng vô cùng thiết tha—và mới lạ nữa—, thi nhân biểu lộ nỗi đam mê về tình yêu và tình dục, đam mê cho đến nỗi dù người đẹp tàn ác vẫn đam mê, vẫn thờ phụng! Người đẹp dị kỳ kinh khủng này hình như vẫn ám ảnh tâm trí của Đinh Hùng đề thỉnh thoảng lại xuất hiện trong các tác phẩm văn chương của Người, thơ cũng như tiểu thuyết.

● **Ác mộng** (trang 31-32) : là một bài thơ 8 tiếng trường thiên, giống những bài thơ 8 tiếng điển hình của các nhà thơ mới hồi tiền chiến như Thế Lữ, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên v.v... Bài này diễn tả một thứ tình yêu cuồng nhiệt, đến nỗi tạo nên cả một thế giới ảo vọng. Thi nhân muốn trở thành Bạo Chúa, đề chiếm đoạt người đẹp, đề tìm hoan lạc trong sự hành hạ người đẹp :

«... *Ta quên hết ! Ta sẽ làm Bạo Chúa,
Sống nghìn năm, ngự trị một lòng em*

*Cuộc ân tình ghê rợn suốt muôn đêm .
 Nào ai tiếc thương gì thân mỹ nữ !
 Tay mỗi ôm sẽ đầy vò nhung lụa,
 Phấn hương nhàu, tan tác áo xiêm bay.
 Ta bắt em cười, nói, bắt em say,
 Ta đòi lấy mảnh linh hồn bỏ ngõ.
 Ôi ! lỵ rượu em dâng toàn huyết đỏ,
 Ta uống cùng dòng lệ chảy đêm xưa.
 Đề ưu tư, hồn giận với nghi ngờ,
 Về hiện hiện bóng ma kề bên gối.*

● **Hương trinh bạch** (trang 33-34): cũng là một bài thơ 8 tiếng trường thiên, câu kết cũng là một câu lơ lửng lưng chừng trời như câu cuối bài *Kỳ nữ* nói trên. Trong bài này, nhà thơ so sánh người trinh nữ mộng tưởng với những người con gái có thể gặp gỡ một cách dễ dàng trong chốc lát. Thi nhân đã từng lẫn lóc chốn trăng hoa mà vẫn khát khao hương trinh bạch của một người đẹp. Tiếc thay, người đẹp mộng tưởng không đáp lại hay không còn thể đáp lại được tình yêu của người đã coi nàng là thần tượng ! Đề cho chàng biến thành sấu khách khôn người. . .

Đây là mấy câu đầu bài thơ:

*« Những người gái vẫn cùng ta gặp gỡ,
 Cũng như em, dấu kín mộng linh hồn.
 Cũng đắm tình trong mắt liếc, môi hôn.
 Lòng chưa ngờ cũng sẵn sàng ân ái».*

Đây là hai câu kỳ lạ ở một quãng giữa bài :

*« Em giống ai ? Ta điên rồi, không biết !
 Nụ hôn đầu tê dại đến tằm cần».*

Và đây là đoạn cuối :

« Ôi gác ca lâu, rèm buông, lửa đỏ !

Ôi mộng xuân là lướt những đêm tình !
 Cốc rượu hồng, hy vọng sáng rung rinh,
 Mùi sơn phấn khác gì hương trinh bạch ?
 Tình truy hoan, ta vẫn là sâu khách
 Mạnh hồn đau lạc lõng dưới trăng tà.
 Kìa, xiêm đào thương nữ thoáng như hoa... »

III. CHIÊU NIỆM : Phần thứ ba này bao trùm năm bài :

● **Gửi người dưới mộ** (trang 37-38) : là một bài thơ hỗn thể, bắt đầu bằng một khổ thất ngôn tứ tuyệt nối với hai khổ 4 câu (mỗi khổ gồm 2 câu tứ tự ghép với 2 câu lục bát), tiếp theo là một khổ thất ngôn tứ tuyệt thứ nhì nối với hai khổ 4 câu nữa (khổ trên gồm 2 câu 3 tiếng với 2 câu tứ tự, khổ dưới lại gồm 2 câu tứ tự ghép với 2 câu lục bát), tiếp theo là một khổ thất ngôn tứ tuyệt thứ ba (câu đầu khổ này là một câu lục ngôn) nối với hai khổ 4 câu nữa (khổ trước gồm hai câu tứ tự ghép với 2 câu lục bát, khổ sau gồm 3 câu tứ tự và một câu lục), đề rồi kết thúc bằng một khổ thất ngôn tứ tuyệt thứ tư. Tất cả các khổ thất ngôn đều gieo ba vần bằng.

Trong bài này cũng như ở hầu hết các bài khác, thi nhân tự xưng là « Ta » và gọi người đẹp của mình là « Em ». Nơi bài này, tình yêu khiến nhà thơ của chúng ta tìm cách vượt qua biên giới sống chết, làm thơ để gửi người dưới mộ, để « đánh thức hồn ma dậy », để kêu gọi « nguyện cầu » cho người yêu trở về, để hỏi thăm người yêu đã chết :

• *Nằm xương khô lạnh còn ân ái ?*

Bộ ngực bị thương vẫn rợn tình ?

Và đề cho hồn mình thoát ra khỏi xác mà tìm gặp hồn yêu thương :

*« Mê em, ta thoát thân hình,
Nhập hồn cây cỏ, đa tình mỗi đêm »*

Thật là điên cuồng kỳ dị ! Mà cũng thật là thơ mộng !
Ôi mãnh lực của tình yêu !

● **Màu sương linh giác** (trang 39-40) : cũng là một bài thơ hỗn thê, gồm : một khổ 4 câu 6 tiếng, một khổ 6 câu 4 tiếng, một khổ một câu 6 tiếng và 6 câu 4 tiếng, một khổ 3 câu 4 tiếng hiệp vận với một khổ 2 câu 6 tiếng, cuối cùng là một khổ 4 câu thất ngôn ba vần.

Trong bài này, lòng thương tiếc người yêu đã chết khiến cho thi nhân « đem phòng làm cò mộ », « hằng nghe » « hằng thấy » « hình ma bóng nhớ » và có những cảm nghĩ điên cuồng, mặc dù lời thơ lúc nào cũng chính tề chừng chặc :

«... Than ôi ! Than ôi !

Lòng ta man rợ

Không còn xót thương,

Chết đi, ta phá Thiên Đường,

Kinh động trái tim Thần Nữ.

Ta hát bài kinh, thoảng đã hương

Từng đêm chiêu niệm bắt hồn Nàng

Lời ra cửa biển tìm sao rụng

Rỏ xuống mồ em giọt lệ thương ».

✱ **Tìm bóng tử thần** (trang 41-42) : cũng là một bài thơ hỗn thê, gồm một đoạn 8 tiếng trường thiên, với 8 câu 4 tiếng và 8 câu lục bát.

Xét về thê cách, bài này có nhiều câu văn bắc cầu qua nhiều câu thơ. Ví dụ như 8 câu 4 tiếng :

*Trong bản hát thiêng
 Của bầy Thanh Nữ
 Có ai về ngựa
 Giữa lòng thuyền duyên ?
 Trong mộng trần duyên
 Của hôn thiên cổ,
 Có ai vào ngủ
 Một giấc cô miên ?*

Xét về nghệ thuật cũng như về tinh thần, bài này chịu ảnh hưởng rất nhiều của kinh sách Phật giáo. Cả một thế giới huyền bí được tạo ra trong bài thơ, một thế giới của sự chết, của Đạo và của tình yêu dị kỳ :

*« Đêm huyền diệu mệnh mộng hồi thề chết,
 Dựng Mê Cung, ta bắc dịp phù kiều.
 Lửa linh cầu bùng cặp mắt cô liêu,
 Nhịp máu động kiếp vô thường hiu hắt.
 Nay Biên Giác : mấy trời nghiêm nét mặt,
 Cây Từ Bi hiện đóa Ác Hoa đầu.
 Hồn gặp Hồn, ai biết thiện căn đâu ?
 Xuân phương thảo cũng như xuân tùng bách
 Xin Thần Nữ tin lòng tôi trinh bạch,
 Đốt kỳ thư còn mộng nét văn khôi.
 Giữa hư không tìm lại vết chân người,
 Ôi xứ Đạo có bao mùa tình tự ? »*

Thị nhân đã vật lộn giữa biên giới sống chết, đem cảm xúc của mình mà phục sinh cho người yêu :

*« Ta cười suốt một trang thơ,
 Gặp hồn em đó còn ngờ yêu ma».*

Thi nhân sống với tâm trạng thực hư thực, bán tín bán nghi. Nhưng hình như tình yêu của thi nhân còn mạnh hơn cả sự chết, cho nên bài thơ đã thúc kết với hai câu :

« Đi đi, cho hết dương trần,

Ngày mai tìm bóng Tử Thần mà yêu ! »

● **Cầu hồn** (trang 43-44): cũng là một bài thơ hỗn thề, gồm 6 câu ngũ ngôn, 14 câu lục bát và biến thề, 10 câu ngũ ngôn nữa và cuối cùng là bốn câu thất ngôn.

Với bài thơ này, thi nhân gọi hồn người đẹp «*xuống dương trần mà vui*» với chàng :

« Đòi ta vào hội oan hồn,

Âm dương tái hợp —

Ồ ! đây là cuộc tân hôn dị kỳ ! »

Ba dòng trên đây là do hai vắn lục bát mà biến thề ra, biến thề như thế có lẽ là dễ, gọi ra một âm điệu giống như thứ âm thanh tiết điệu trong các buổi lên đồng. Xét về ý, hai câu lục bát biến thề này diễn tả một cảm nghĩ táo bạo lạ lùng; thi nhân gọi hồn người đẹp trở về với chàng để «*âm dương tái hợp*» trong một «*cuộc tân hôn dị kỳ*» !

Đoạn cuối bài thơ thực là huyền ảo :

«... Nghìn năm sâu chưa yên,

Bóng cô nàng yêu điệu

Lướt qua mộ thánh hiền,

Về đâu dáng xe tiên

Khuất sau nhà Thái Miếu ?

Cờ hồn phất phới lên !

Qua xứ ma sâu, ta mất trí,

Thieu đi tập sách vẽ hoa nguyên !

Trời ơi ! Trời ơi ! làn tử khí !

Lạc lũng hương thăm đóa Bạch Liên»

Nhà thơ đã «điên», đã «mất trí», giống như trường hợp của Hàn Mặc Tử. Một số bài trong tập *Mê Hồn Ca* phảng phất cái khí vị điên cuồng của thơ Hàn Mặc Tử hoặc cái phong vị hoài cổ, man rợ, thê lương của thơ Chế Lan Viên..

● Thoát duyên trần cấu (trang 45) cũng là một bài thơ hỗn thê, bao gồm những câu lục bát hoặc lục bát biến thể phối hiệp với những câu thơ 8 tiếng và 7 tiếng:

Đây là một tỉ dụ điển hình về lối xử dụng ngôn ngữ như người mê sảng và lối diễn đạt âm thanh tiết điệu để tạo ra những cảm giác dị kỳ mà người ta có thể gặp nơi một số nhà thơ tượng trưng bí hiểm của Âu châu :

... «Diệu Thư nàng hỡi ! Diệu Thư !

Xuân ai hương lửa ?

Hết Xuân bài hát tương tư lạc loài,

Mộng viết lên từng bản điệu tang dài,

Lời vãn thư kinh dị — Nghệ Thuật cười một tiếng bi ai

Dáng thơ ơi ! đây cung cấm tuyên đài

Thơ tử sinh gào khóc

Ta hóa táng Thiên Tài trước mộ Giai Nhân,

Đứng lên thôi ! từ biệt tượng linh thần,

Hãy phá tan khúc nhạc đêm Tần — đốt tập thơ yêu

Giết đi hồn nguyệt hoa chiều,

Giết đi cả dáng diễm kiều của Xuân,

Âm dương chẳng hội Châu Trần,

*Xin lòng trút áo thanh tân cho đời,
Giã hồn ta, người gái gió giăng ơi !
Nhân gian chết yểu em cười với ai ?...»*

Hình như bản năng sinh tồn đã cứu thi nhân khỏi chết theo người đẹp và có những lúc đã chỗi dậy đề mưu toan giải thoát chàng khỏi những ám ảnh của hồn ma bóng quế...

IV. MÊ HỒN : Phần thứ tư này gồm ba bài.

● **Sông núi giao thần** (trang 49) : là một bài thơ lục bát, có 14 câu tất cả. Hình như thi nhân muốn mượn cảnh vũ trụ trải qua các thay đổi phế hưng để tìm cách vượt thắng nỗi sầu mệnh mông trần đầy tâm trí nhỏ bé của mình :

*.. « Hưng vong Vạn Lý Thành Sầu,
Trăng ơi ! Đừng bỏ mái lâu nhân gian.
Ta chờ thiên địa giao hoan
Nhập thần cây cỏ muôn vàn kiếp sau ».*

✱ **Mê hồn ca** (trang 50-53) : gồm hai đoạn thơ 8 tiếng trường thiên có chen mấy câu 4,3, 6 tiếng.

Đây là bài ca diễn tả một giấc mộng kỳ dị và oai hùng, trộn lẫn thiên nhiên và lịch sử, bao trùm không gian với thời gian, từ quá khứ đến hiện tại cho đến tương lai, nói về cái thân phận đau đớn của con người có hạn và hay chết với những ước mơ vĩ đại và trường cửu của nó, ném hỏa mù từ ngữ vào những sự kiện thực tế ở trên đời với những khát khao trông ý thức hoặc trong tiềm thức.

Bài ca này tất nhiên cũng có liên quan ít nhiều tới đời sống tình cảm và sinh lý, tới tình yêu và tình dục của thi nhân.

Có những câu rất lạ như :

«*Ta thoát hồn về nhập xác em xưa*».

Bài này với hai bài *Lạc Hồn Ca* và *Thần Tụng* có thể ví với những dãy núi cao chót vót, đại dương mênh mông hay sa mạc bao la trong thế giới... thơ của Đinh Hùng.

✧ **Lạc Hồn Ca** (trang 54-59) : bao trùm bốn đoạn có bốn cái nhan đề phụ : *Đời anh hoa* (ba bài thất ngôn bát cú in nghiêng), *Huyền sử* (ba bài thất ngôn bát cú in đứng), *Vô Thường* (ba bài thất ngôn bát cú in nghiêng và *Hồi sinh* (ba bài thất ngôn bát cú in đứng).

Theo thiển ý của tôi, bài này với bài *Mê Hồn Ca* trên đây là những tột đỉnh cao nhất của tập thơ. Trong phần nhận xét tổng quan, tôi sẽ có dịp trở lại hai bài này với những bài tiêu biểu nhất trong bốn phần kia : *Bài Ca Man Rợ*, *Kỳ Nữ*, *Gửi Người Dưới Mộ* và *Thần Tụng*.

Nếu phải làm một tuyển tập về thơ Đinh Hùng thì có lẽ tôi sẽ phải chọn 6 bài kể trên.

V. NGOẠI TẬP : Phần này là một phần riêng biệt, chắc là không mật thiết liên quan với 4 phần trên. Nhưng bởi vì *Mê Hồn Ca* là thi phẩm được in đầu tiên thành tập cho nên thi nhân đã không thể tránh được sự cảm dỗ muốn giới thiệu vài ba tác phẩm mà thi tứ không liên hệ trực tiếp với chính tập *Mê Hồn Ca*.

Phần này gồm có 3 bài, hai bài *Truyện Lòng* và *Bài Hát Mùa thu* đã làm ra từ trước, còn bài *Thần tụng* thì hình như sáng tác sau này.

● **Thuần Tụng** : là bài dài hơi nhất trong tập thơ này, bao trùm tất cả 9 trang, từ trang 63 tới trang 71, ấy là chưa kể một đoạn đã bị kiểm duyệt trong bản in 1954.

Bài này làm theo lối văn chương biền ngẫu, phảng phất cái khí vị tài hoa mà chúng ta đã từng gặp trong những áng văn chương cổ điển như *Hoài Cờ phú* của Võ Trường Toản, *Hàn Nho Phong Vị phú* của Nguyễn Công Trứ, *Tài Tử Đa Cù* cùng *phú* của Cao Bá Quát, *Tụng Tây Hồ phú* hay *Chiến Tụng Tây Hồ Phú* ở đời Tây Sơn và đời Lê mạt, hoặc bài tựa *Thanh Tâm Tài Nhân Thi Tập* của Chu Mạnh Trinh v.v... Bài này chịu ảnh hưởng sâu đậm dòng triết lý và nghệ thuật Lão Trang, nhưng không phải là không có nhiều sắc thái mới lạ...

✱ **Truyện lòng** (trang 73) : là một bài thất ngôn gồm có 5 tứ tuyệt ba vắn, trích từ « *Truyện lòng* », một thi phẩm mà chính tác giả đã chưa rõ là « *Tập Thơ Tuổi Mộng* ».

Trong bản đã in hai khổ 3 và 4 như sau :

« Em cũng im nghe câu chuyện lòng,

Mắt buồn qua một thoáng mây trong.

Nghe tôi gọi ý vào thân mến,

Em nghĩ làm sao đề má hồng.

Tôi kể truyện vàng êm ái xưa,

Có lời chân thực, có lời thơ...

Nghe tôi gọi ý vào thân mến,

Em nghĩ làm sao đề má hồng ? »

Hai câu cuối khổ 4 trên đây đã bị gạch đi bằng nét bút và ở bên cạnh thấy chưa thay vào đó hai câu như sau :

« Ý đem bát ngát hồn non nước

Đặt giữa lòng thương, em hiểu chưa ? »

Đại ý của bài thơ này: Một chiều, người đẹp tới thăm, chàng thơ bỏ chuyện mơ mộng hoa bướm mà ngỏ truyện lòng... Hình như người đẹp cũng cảm thông, bởi vì thi nhân đã kết thúc bài thơ với hai câu :

Chiều thu, nắng đọng hàng mi biếc :

Tôi nghĩ trong lòng : Em cũng yêu...»

Ta nên nhớ một điều : Bài này làm hồi Đinh Hùng còn ít tuổi, và ở đây thi nhân gọi người đẹp bằng «Em» và tự xưng mình là «Tôi», chứ chưa tự xưng là «Ta» như trong một phần lớn thơ làm về sau này.

★ **Bài hát mùa Thu** (trang 74): là một áng thơ lục bát cũng trích từ «*Truyện Lòng*» (Tập Thơ Tuổi Mộng).

Trong áng thơ này thi nhân vẫn gọi người đẹp của mình bằng tiếng «Em», nhưng đã tự xưng là «Ta», rồi một tiếng «Ta» gần cách xa xôi !

Đại ý bài thơ :Người đẹp ra đi đã lâu, nhưng hôm nay, mùa Thu mở đầu, thi nhân mới cảm thấy nàng xa vắng một cách thiết tha. Và thi nhân hỏi :

«Trời hồng, chắc má em tươi ?

Nước trong chắc miệng em cười thêm xinh ?

Em đi hoài cảm một mình,

Hai lòng riêng để mỗi tình cô đơn,

Hôm nay tưởng mắt em buồn :

Đã trông khắp thoáng ngon cồn, bóng sương

Lạnh làn trăng gió tha hương ?

Em về phương ấy ai thương em cùng ?

Hai bài trích từ *Truyện Lòng* khác xa bài *Thần tượng* và chính tập *Mê Hồn Ca*. Thi phẩm *Truyện Lòng* thuộc loại thơ mô tả, kể lể, phô diễn, giải thích..., còn *Thần tượng* và chính tập

Mê hồn ca thuộc loại thơ nói ít hiểu nhiều, nhà thơ khiêu gợi một tâm trạng đề cho mỗi độc giả có thể tùy hứng mỗi lúc mà hiểu theo nhiều cách khác nhau, loại thơ chỉ diễn tả một phần còn che giấu một phần, cái hay cốt ở chỗ xử dụng nghệ thuật ném hỏa mù mơ mộng lên những mảnh thực tại tàn mác, điều mà chắc chắn là Đinh Hùng đã chịu ảnh hưởng ít nhiều nơi các nhà thơ tượng trưng Pháp như Beaudelaire, Rimbaud v.v...

Saigon 1-4.XII.1967.

NHẬN XÉT TỔNG QUAN VỀ « Mê Hồn Ca » của Đinh Hùng.

Ở số báo trước, tôi đã giới thiệu thi phẩm « *Mê Hồn Ca* » bằng cách kiểm điểm qua từng phần, từng bài thơ.

Hôm nay, tôi muốn đưa ra vài ba nhận xét tổng quát.

I. MỘT TẬP THƠ NHẤT KHÍ :

Cuối bài phẩm bình thi tập *Đường Vào Tình Sử* đã đăng trên nhật báo *Tự Do* kể từ chủ nhật 4-3-1962, tôi đã viết :

« Tác giả đã quá tham khi thu tập tới 60 bài thơ làm trong những khoảng thời gian xa cách nhau đến trong cùng một tập, mà lại không ghi cho người đọc rõ thời gian và địa điểm mà tác giả đã làm ra từng bài. Con người ta tuy không phải là sản phẩm của hoàn cảnh, nhưng giấy khai sinh là tờ giấy hộ tịch căn bản của một đời người ! Một tác phẩm nghệ thuật, dù là một ngôi nhà, một bản đàn, một bức tượng, một tấm tranh, một bài thơ, đánh dấu một tâm trạng cá nhân, một trường hợp cá biệt trong tiểu sử của một người và, nếu có giá trị, có thể trở thành viên gạch hay hòn đá để xây

« những cái mốc trên con đường tiến triển của nghệ thuật hay
 « của lịch sử. Do đó, người ta rất phân vân khi tìm hiểu Đinh
 « Hùng qua 60 bài thơ của tập *Đường vào Tình Sử*, bởi vì
 « người ta có thể phỏng đoán một cách mơ hồ rằng các bài thơ
 « ấy đã được sáng tác rải rác trong một khoảng thời gian khá
 « dài và trong những trường hợp hết sức khác nhau, nhưng
 « không có một căn cứ đích xác nào cả để suy luận. Ngay khi
 « đọc thơ chỉ để mà thưởng thức thôi, người ta cũng muốn
 « được hiểu biết về những điểm đó hầu dễ cảm thông với tác
 « giả. Phải chăng vì thế mà nhiều người vẫn cho rằng có *thi*
 « thì phải có *thoại*? Những *giai thoại* kèm với *thi ca* giúp cho
 « người ta thưởng thức thi ca một cách thú vị hơn, đầy đủ hơn.
 « Không có *giai thoại* kèm theo thì ít nhất bài thơ làm đã lâu
 « năm cũng cần được ghi chú một chút về thời gian và địa điểm
 « sáng tác.

« Điểm cuối cùng mà tôi muốn nói ở đây là cái khí vị
 « trong toàn tập thơ. Một tập thơ hay không những vì từng
 « câu, từng hình ảnh, từng khổ nhạc, từng bài, mà còn hay về
 « toàn thể nữa. Xét về phương diện này, tập thơ có phần nào
 « nhất khí ở chỗ hầu hết mọi bài, qua các đề tài khác nhau, đã
 « biểu lộ một tâm hồn đa tình đa cảm, đã phát huy một tài năng
 « cá biệt : tâm hồn Đinh Hùng, tài năng Đinh Hùng. Nhưng,
 « đọc tập thơ từ đầu tới cuối, mặc dầu có hai bài đầu và cuối
 « dùng đề gói ghém, người ta vẫn nhận thấy rằng tập thơ thiếu
 « tính cách quán thông hoặc là về thời gian sáng tác, hoặc là về
 « tính chất đề tài, hoặc là về tâm trạng hay trình độ tiến triển
 « nghệ thuật của tác giả. Người ta dễ thấy cái hay của từng bài,
 « nhưng thật khó mà nhận ra cái tính cách duy nhất của một nguồn

« cảm hứng đã mãnh liệt thúc đẩy tác giả sáng tạo ra cả tập thơ.

« Kỹ thuật Đinh Hùng đã điêu luyện, tài năng Đinh Hùng còn tiến bộ, một độc giả như tôi chờ mong ở người giữ mực Tao Đàn trên đài phát thanh Sài Gòn một tập thơ hay hơn *Mê Hồn Ca*, hay hơn *Đường Vào Tình sử*. Tập thơ ấy chắc chắn sẽ ra đời, nếu Đinh Hùng — một nhà thơ đã xuất hiện từ thời tiền chiến — tìm ra được một nguồn thi hứng mới lạ hơn, mà nhất là mãnh liệt hơn nữa. Nguồn thi hứng ấy có thể đến với Đinh Hùng khi thi sĩ đón đúng ngọn gió quật khởi của dân tộc Việt Nam đang vùng dậy giữa những tàn tích của thời thực dân, những đổ vỡ của chế độ phong kiến và những cảnh tang tóc máu lửa do Cộng sản gây ra... Nguồn thi hứng có thể nổi dậy trong lòng thi sĩ như sóng gió độc lập và dân chủ đang nổi lên khắp các biên Thái bình dương, Địa trung hải... Nguồn thi hứng có thể bùng cháy trong tâm trí thi nhân cùng với ánh sáng của mặt trời chính nghĩa Tự Do đang soi rọi trên toàn thể nhân loại giữa một thế kỷ hào hứng vì các cuộc khám phá không gian... Nguồn thi hứng cũng có thể đến với một người đã tới «tuổi bất hoặc» như những áng mây triết lý.

Ở đây, với *Mê Hồn Ca*, được đọc lại sau khi Đinh Hùng đã mất, nhận định trên đây không còn hoàn toàn thích hợp !

Tôi chép lại đoạn trên, cốt là đề so sánh *Mê Hồn Ca* với *Đường vào Tình sử* như hai tập thơ. *Đường vào Tình sử* có phần giống với một tuyển tập thơ Đinh Hùng theo cái nghĩa chọn lựa lấy những bài tiêu biểu nhất từ trước tới sau, về các phương diện khác nhau xét theo đề tài, giá trị triết lý hay nghệ thuật... Tập thơ này bao gồm nhiều thơ làm rải rác ở nhiều thời khác nhau, mà lại không xếp đặt theo thứ tự thời

gian, hay một thứ tự tâm lý hoặc hợp lý nào cả, nên không phải là một tập thơ hiểu theo nghĩa đúng của danh từ này, không phải là một thi phẩm hiểu như là một cái toàn thể duy nhất, thuần nhất. *Trái lại*, *Mê Hồn Ca* là một thi phẩm duy nhất, một tập thơ nhất khi bao gồm một số bài thơ thuần nhất. Nói như thế, tất nhiên là chúng ta phải bỏ phần «Ngoại tập» ra ngoài. Theo ý tôi, nếu muốn giữ nguyên các bài thuộc phần ngoại tập trong *Mê Hồn Ca* sẽ in lại (1) thì có thể nhắc hai bài «*Truyện lòng*» và «*Bài hát mùa Thu*» lên đầu tập coi như những bản đàn dạo đầu, còn bài «*Thần tượng*» thì nên in ở cuối như một khúc nhạc chung kết, dĩ nhiên là bấy giờ có thể bỏ hai tiếng «Ngoại tập» đi.

Làm như thế, sẽ bật nổi cái nhất khí của tập thơ. Dù không sửa chữa về hình thức như thế đi chăng nữa, *Mê Hồn Ca* trong bản chất của nó vẫn là một thi phẩm với đầy đủ ý nghĩa của một cái toàn thể nhất quán bao trùm những phần và những bài thơ thống nhất với nhau về thi tứ cũng như về thi nghệ. Người ta có thể so sánh tập thơ này với một sinh vật hữu cơ có một linh hồn giải tỏa ra trong khắp cơ thể, có một thần kinh hệ chi phối hết thảy các sinh hoạt cử động của bất cứ phần thân thể nào... Nói kiểu khác, *Mê Hồn Ca* có thể ví với cả một địa cầu mà bốn phần *Nguyên Thủy*, *Thần Tượng*, *Chiêu Niệm* và *Mê Hồn* có thể coi như những dãy núi ở trong đó nhiều ngọn nổi bật, những đại dương bám vào đất liền bằng nhiều eo, nhiều vịnh, những bình nguyên ở trên đó nhiều sông quần quai chia đất thành nhiều vùng, những

(1) Theo chỗ tôi biết thì chị Đinh Hùng đang dự định cho in lại tập *Mê Hồn Ca*, một việc làm rất đáng khuyến khích cô động.. (chú thích lúc bài này được viết. Hiện nay, tập thơ đã được tái bản rồi).

thành phố ở trong đó chen chúc nhiều lâu đài, nhà cửa, đường xá...

Mỗi bài thơ là một kiến trúc nhỏ, bốn phần trên là bốn nhúm kiến trúc, tất cả hợp thành một công trình kiến trúc vĩ đại là thế giới *Mê Hôn Ca*, một thứ lãnh thổ có phần nào giống như «lãnh-thổ của Walt Disney» đã xây dựng lên ở gần Los Angeles. Thế giới *Mê Hôn Ca* đã được Đinh-Hùng dần dần xây dựng lên vào những năm 1940 và hoàn thành vào những năm 1950, đề rồi được Hồ Dzếnh khánh thành năm 1954.

II. MỘT THỀ GIỚI HƯ ẢO :

Đinh Hùng đã được hoài thai ở Phi luật Tân năm 1919, sinh ra năm 1920 ở trại Trung Phụng gần tòa Khâm Thiên Giám cũ tại Hà Nội. Khoảng trên mười tuổi, Đinh Hùng đã phải đề liên tiếp ba cái tang trong nhà : năm 1934, người chị thứ ba là Tuyết Hồng, một hoa khôi, mới 18 xuân xanh, đã tự tử tại hồ Trúc Bạch vì hờn giận với tình duyên ; mấy tháng sau thân phụ cũng đau nặng rồi thất lạc, tuổi chưa đến 50; ba năm sau nữa đến lượt người chị lớn nhất, tên là Loan, tuy đã lập gia đình nhưng tuổi hã còn trẻ lắm.

Đinh Hùng theo học ở trường tiểu học Sinh Từ, rồi ở trường trung học Bảo Hộ tức là trường Bưởi, đậu bằng Cao đẳng Tiểu học hạng Bình thứ nên được cấp học bổng theo lên ban chuyên khoa. Nhưng giữa lúc Đinh Hùng còn ở ngưỡng cửa bậc chuyên khoa thì thần Ái Tình đã xuất hiện. Tình yêu chớm nở với một thiếu nữ tên Kiều Hương, một mối «tình cảm»... Sau đó một thời gian đã xảy ra một tình yêu sâu xa hơn, đối với một cô em họ xa tên là Liên, một mối «tình hai chiều» Hai

người yêu nhau đắm đuối, nhưng trong trắng tuyệt vọng, vì «nàng Liên mắc bệnh phổi, sắc đẹp càng huyền ảo mê hoặc, giữa khi sức khỏe hao mòn mau chóng và từ trần khoảng 1940. Mất Liên, Đinh Hùng đau đớn như điên dại» (1).

Liên chết rồi, Đinh Hùng bỏ học để sống cuộc đời thi sĩ lang thang, lúc ngồi dạy trẻ ở huyện Đan Phượng (Hà Đông), lúc gia nhập một ban nhạc tài tử sinh viên để lên trình diễn tại ven hồ Ba Bể, miền Bắc Cạn, mà cảnh vật chắc đã gieo mầm «ý thức bộ lạc» vào tâm não nhà thơ.

Hồi này, Đinh Hùng đã kết giao với nhiều bạn làng văn như : Phiêu Linh Nguyễn đức Chính, người đã giới thiệu đề nhà xuất bản Tân Việt nhận in áng văn xuôi *Đám ma tôi* (mà Đinh Hùng ký tên là Hoài Điệp); Thế Lữ Nguyễn Thứ Lễ người đã mượn của Đinh Hùng trọn vẹn bài *Kỳ nữ* in vào truyện *Trại Bồ Tùng Linh*. Theo Vũ Hoàng Chương, kể từ 1940, Thạch Lam là bạn thân nhất của Đinh Hùng. Đau đớn thay, Thạch Lam cũng mắc bệnh lao và mất khoảng giữa năm 1942 !

Gia đình đã rời chỗ ở từ trại Trung Phụng vùng ngoại ô Khâm Thiên lên vùng ngoại ô Yên Phụ từ 1937. Đầu 1943, thân mẫu lại rời chỗ ở về ngoại ô Bạch Mai, sau đó thất lạc tại đây. Trong thời gian này, Đinh Hùng đã có thơ đăng trên tạp chí *Hà Nội Tân Văn* của Vũ ngọc Phan và *Bài ca man rợ* đã được in trong một giai phẩm của nhà Đồi Nây (nhóm Tự Lực Văn đoàn). Vũ Hoàng Chương đã gặp Đinh Hùng cũng vào thời gian này và hai người đã mãi mê lang thang với ban kịch Hà Nội. Năm 1944, Vũ Hoàng

(1) Mấy câu này, cũng như hầu hết các nét tiêu sử Đinh Hùng nhắc tới ở đây, đều mượn của thi sĩ Vũ Hoàng Chương trong bài «nhớ Đinh Hùng» đã giới thiệu ở trên.

Chương cưới chị út của Đình Hùng là Thục Oanh rồi về ở Nam Định. Đình Hùng xuống Nam Định chơi ít lâu rồi lại quay lên đóng đô ở xóm Bạch Mai.

Sang năm 1945, Đình Hùng hợp tác với Đoàn Phú Tứ, sắm một vai trong vở kịch *Ngã Ba*, cùng một số các nhà văn khác như Nguyễn Tuân, Lê Trọng Quỳ, Đỗ Đức Thu. Mấy tháng sau cuộc Cách mạng tháng Tám, Đình Hùng đã cùng một nhóm bạn trẻ như Trần Dzễn, Trần Mai Châu, Vũ Hoàng Dịch, Vương Thanh, xuất bản giai phẩm *Dạ đài*.

Năm 1946, Đình Hùng tản cư theo báo *Cứu Quốc*.

Năm 1948, về Thái Bình dạy học (cùng đi với người bạn trăm năm), gặp lại Vũ Hoàng Chương.

Cuối 1949, sinh con trai đầu lòng giữa cơn khói lửa tràn đến Thái Bình ; ít lâu sau hồi cư Hà Nội.

Năm 1952, cho ấn hành giai phẩm *Kinh đô Văn nghệ*. Năm 1954, cho diễn vở kịch thơ đầu tiên : *Cuộc đời Đức Phật* ; rồi gặp Hồ Dzếnh và *Mê Hồn Ca* được Hồ Dzếnh đỡ đầu cho ra chào đời.



Tôi có ý ghi lại trên đây ít nhiều nét tiểu sử của Đình Hùng đã ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp tới tập *Mê Hồn Ca*, cả một thế giới hư ảo !

Những chuyện đã xảy tới cho Đình Hùng, cho những người thân yêu ở chung quanh, cho quốc gia dân tộc nói chung nhất là trong khoảng từ những năm 1940 đến những năm 1950, đã là những vật liệu mà Đình Hùng thu tập ở trong thực tại, rồi dùng tâm trí mà đo gọt, chạm trổ, chế biến, nhào nặn, để

kiến thiết thành cả một thế giới kỳ dị theo những kích thước vĩ đại hùng tráng của một thiên tài mà tưởng tượng muốn vươn lên tột đỉnh tuyệt đối và tình cảm muốn tràn giải ra ngoài các biên giới vô hạn vô cùng.

Thế giới Mê Hồn Ca là thế giới của hoang sơ man dại, là thế giới của đắm đuối say mê, là thế giới của chết chóc lạnh lùng, là thế giới của huyền bí nhiệm mầu.

Đáng lẽ tôi phải nói đến sự say mê đắm đuối trước bởi vì đó mới là khởi điểm của Đinh Hùng trên bước đường phiêu lưu.. Tình yêu đã đắm say Đinh Hùng. Tình yêu trong *Truyện lòng* và cả *Tiểu Bướm* nữa, thường nhẹ nhàng, nhiều khi vui tươi nhí nhảnh. Tình yêu trong *Mê Hồn Ca* thiết tha hơn, mãnh liệt hơn, có thể nói là ghê gớm hơn, kinh khủng hơn. Đối tượng tình yêu, vì không còn hi vọng chiếm hữu được nữa, đã trở thành *Thần Tượng* muôn đời. Những bài *Kỳ nữ*, *Ác mộng*, *Hương trinh bạch*, đều chứng minh điều ấy. Thi nhân không còn yêu đương với một tấm lòng thông thường như chúng ta nữa, mà người yêu của thi nhân kỳ quặc đã biến thành một thứ yêu quái :

« Ta thường có từng buổi sầu ghê gớm,
 Ở bên em — Ôi biên sắc rừng hương.
 Em lộng lẫy như một ngàn hoa sớm,
 Em đến đây như đến tự thiên đường.
 Những buổi ấy ta nhìn em kinh ngạc,
 Hồn mắt dần trong cặp mắt lưu ly.
 Ôi mắt xa khơi ! Ôi mắt dị kỳ !
 Ta trông đó thấy trời ta mơ ước,
 Thấy cả bóng một vầng đông thừa trướng,
 Cả con đường sao mọc lúc ta đi.

*Cả chiều sương mây phủ lối ta về,
Khắp vũ trụ bỗng vô cùng thương nhớ...»*

Những vần thơ trên đây trích ở đầu bài *Kỳ nữ biêu lộ* được một phần nào cái say mê đắm đuối, nhưng chưa chứng minh được cái kỳ quặc của thi nhân cũng như cái tính chất yêu quái của nữ thần mà ông tôn sùng xưng tụng trong những đoạn sau hoặc những bài khác.

Chính vì người yêu đã chết mất rồi, chưa được ôm vào vòng tay thì đã biến mất, nên người yêu trở thành nữ thần bất diệt ám ảnh thi nhân trên khắp mọi nẻo đường. Đã từ lâu thi nhân ít sống với người vật chung quanh mà chỉ dùng người vật chung quanh để tạo ra một thế giới mộng ước hầu có thể sống với hình ảnh của thần tượng riêng mình. Nhờ chất liệu mượn ở khung cảnh thiên nhiên hoang sơ và đời sống chất phác của dân gian miền Bắc Cạn, thi nhân đã xây dựng lên cả một thế giới ảo vọng, một thứ vườn địa đàng ở trong đó chỉ có một A-dong và một E-và. Những bài như *Người gái thiên nhiên* hoặc *Trời ảo diệu* diễn tả cái mộng ước thâm kín ấy. Nhưng, sau những phút giây ngủ êm ái với tiềm thức, khi ý thức chỗi dậy, thi nhân lại phải trốn chạy vào trong đám rừng núi man rợ điên cuồng :

*«Ta lao đảo vùng đứng lên cười ngất,
Ghì chặt nằng cho chết giữa mê ly
Rồi đây xéo lên sông núi đô kỳ,
Bên thành quách ta ra tay tàn phá,
Giữa hoang loạn của lâu đài, dinh tạ,
Ta (hắn) nhiên đi trở lại núi rừng,
Một mặt trời đầm máu xuống sau lưng».*

(*Bài ca man rợ, đoạn cuối*)

Dù sao, cái khu vực «*Nguyên thủy*» man rợ cũng chỉ là chỗ ẩn náu trong chốc lát, người thơ — với tất cả tấm lòng say đắm không được thỏa mãn — vẫn phải ngày đêm cụng đầu với bốn bức tường thực tế : người yêu là lẽ sống cuộc đời, là linh hồn của chính mình đã mất rồi, hay ít nhất là đã khuất bóng.

Tình yêu — cũng lại tình yêu ! — khiến cho thi nhân vật lộn ở biên giới sống chết. Tình yêu chấp đôi cánh cho thi nhân bay sang cõi âm, giúp thi nhân hóa phép chui vào mộ người yêu. Tình yêu đánh thức hồn ma bóng quế dậy, dẫn lối đưa đường cho người trở về đề cùng với thi nhân «*tái hợp trong một cuộc hôn nhân dị kỳ*».

Từ xưa tới nay, tình yêu và sự chết là hai đề tài lớn trong văn chương nghệ thuật của nhân loại. Nhưng có mấy nhà thơ đã xây dựng lên cả một khu vực nghĩa trang huyền ảo như những bài *Tìm bóng tử thần*, *Màu sương linh giác*, *Câu hồn*, *Thoát duyên trần cấu*, *Gửi người dưới mộ* ?

Bài *Gửi người dưới mộ* chẳng hạn đã có những khổ thơ kỳ lạ, như :

«*Ta gọi bài thơ anh linh,*

Hỏi người trong mộ có rùng mình ?

Nắm xương khô lạnh còn ân ái ?

Bộ ngực bị thương vẫn rợn tình ?

Hỡi hồn tuyết trinh !

Hỡi người tuyết trinh !

Mê em, ta thoát thân hình,

Nhập hồn cây cỏ đa tình mỗi đêm».

Cho hay, tử thần đã mạnh mà tình yêu còn mạnh hơn !
 Tình yêu mạnh, cho nên mặc dù thi nhân còn đủ bản năng sinh tồn để không chết theo người yêu, để không điên cuồng trong cuộc sống, nhưng thi nhân đã phải sáng tạo ra cả một thế giới mộng ảo ở trong đó tâm hồn của thi nhân mê đi, linh hồn của thi nhân lạc mất, ở trong đó hồn của thi nhân và hồn người yêu tan lẫn vào nhau giữa sự hòa đồng của sông núi, của vạn vật, của không gian với thời gian, của phong tục dân tộc với tư tưởng Phật Lão và ảnh hưởng thơ văn tượng trưng Pháp.

Đây là một mẫu trích giữa bài *Mê Hồn Ca* :

« Cuối trời loạn thương một vùng sao mọc,

Ta hát lên, chân nhịp bước thần kỳ.

Trở về đây xơ xác mảnh tàn y,

Giữa hoang địa hiện hồn tòa u ngục.

Bừng mắt dậy, lửa hồi sinh đỏ rực,

Thịt xương về trong cỗ mộ xông xao.

Hỏa thiêu rồi ! làn tử khí lên cao,

Chiều tái tạo bằng khuâng từng ngọn cỏ.

Hoa thanh quý nở bừng trang điểm sử,

Thiên tiên đâu ! về tắm nước sông đào.

Ta nghiêng mình làm một trái non cao

Và nghe tan vỡ

Tâm tình trắng sao...

Chiều mù sương lẫn trong tiền kiếp lạ,

Mỗi năm tàn, ước vọng một bông hoa.

Diệu Hương em !

Trăng xuân rụng, nguyệt thu già,

Đây thề chất lạc loài đi nức nở».

Tôi tiếc là không dám trích dài hơn. Và mong tập *Mê Hồn Ca* sớm được tái bản, vì nó được xuất bản lần đầu vào

năm 1954. sau đó thì xảy ra cuộc chia đôi đất nước khiến một thi phẩm có giá trị như thế đã bị chìm đắm giữa những biển chuyền lớn lao dồn dập...

III. THIÊN TÀI ĐÌNH HÙNG VỚI TÌNH YÊU, SỰ CHẾT, TUYỆT ĐỐI VÀ VÔ CÙNG :

Đình Hùng là một kẻ tài hoa. Bản *Mê Hồn Ca* in năm 1954 do nhà Tiếng Phương Đông của Hồ Dzếnh xuất bản, đã do chính thi sĩ minh họa và trình bày.

Trên trang bìa đầu, Đình Hùng đã vẽ một bức họa đại khái như sau : Một cô gái mặt trắng nổi trên mái tóc xanh sẫm, đang đứng chấp tay cầu nguyện, trên áo dài màu nâu có hình hai trái tim nhỏ, sóng áo chảy xuống như suối nhờ mấy nét vẽ trắng. Trên góc phải bức họa, trước mặt cô gái là một tượng Phật ngồi trên tòa sen, bên góc trái có ba bốn ông sao trắng nổi trên nền da trời xanh. Dưới góc trái bức họa, một con chim màu xanh đậm đậu trên một cái đầu lâu trắng xóa nhìn nghiêng, có một con mắt và một hàm răng, với tên Đình Hùng ký màu xanh !

Bức họa ấy nói rất nhiều, tượng trưng tất cả cái ý hướng của thi nhân kiêm họa sĩ.

Đình Hùng ra đời đã sớm chạm trán với sự chết, và đã thường bị sự chết bủa vây. Sự chết là nỗi khổ tột bậc, là điểm cùng của thời gian đối với một con người, có thể coi là đại diện của tất cả mọi chuyện khó khăn, mọi niềm đau thương — từ những bệnh tật của một cá nhân như ung thư dạ dày tới số phận bi đát của một tập thể như chiến cuộc mấy chục năm nay đối với dân tộc Việt Nam — mà cũng có thể coi như là một sự giải phóng khỏi mọi nỗi đau khổ, một khởi điểm của một

cuộc đời khác.

Nhưng Đinh Hùng sinh ra không phải để chịu thua tử thần, dù tử thần nanh ác đến đâu đi chăng nữa. Đinh Hùng sinh ra để yêu thương, yêu hết thấy cái tốt cái hay cái đẹp ở trong thiên nhiên và ở trong nhân loại, đặc biệt là ở nơi một người mà duyên số dành cho. Đau đớn thay, tình yêu thời vô cùng so với thời gian, vô hạn so với không gian, tâm trí con người không chịu thỏa mãn trong vòng thời gian, không gian và tất cả những cái hữu hạn, tương đối khác!

Cho nên Đinh Hùng phải tìm cách lướt thẳng sự chết, vượt qua biên giới tử sinh, trở về tiền sử để tìm sự hòa đồng giữa con người và vũ trụ. Cho nên Đinh Hùng phải vượt lên trên, phải đứng ra ngoài mọi mâu thuẫn, tranh chấp, chống đối để gây sự hòa hợp yêu thương giữa nhân loại với nhau và giữa nhân loại với thiên nhiên. Cho nên Đinh Hùng phải dùng văn nghệ, hội họa, âm nhạc, thi ca để tạo ra một thế giới hư ảo, thế giới của ảo vọng, thế giới của mộng ảo, ở trong đó chủ thể là thi nhân có thể hòa hợp với khách thể, ví dụ như người yêu, bất chấp cả sự chết, bất chấp sự ngăn cách giữa hữu hình với vô hình.

Trong bài phê bình cuốn *Đường vào Tình sử* viết trước đây 6 năm, tôi đã từng nhận xét : «*Bài thứ nhất, nhan đề là «Đường vào Tình sử» và bài cuối cùng, nhan đề là «Cung đàn tưởng niệm» triết lý về tình yêu và đời sống, biểu lộ cái mối sầu vô hạn của con người từ ngàn xưa tới ngàn sau, bao giờ cũng khao khát cái vô cùng, cái tuyệt đối mà bao giờ cũng bị cái tương đối, cái hữu hạn trói buộc dầy...»*.

Với *Mê Hồn Ca*, Đinh Hùng tự chứng minh là một thiên tài xuất chúng đã lấy tình yêu làm động lực, đã mượn sự chết làm đòn bẩy điểm tựa, để vượt lên tuyệt

đối, vươn tới vô cùng.

Tôi muốn được đọc thêm những thi ca mà Đinh Hùng đã làm trong thời tham gia kháng chiến và tìm hiểu thêm những lý do hoặc nguyên nhân đã khiến thi sĩ bỏ hàng ngũ kháng chiến mà trở về Hà Nội năm 1950, bốn năm trước khi tập *Mê Hồn Ca* ra đời .

Trong khi chờ đợi, tôi thấy có bốn phần phải ghi nơi đây đoạn cuối cùng của bài *Thần tượng* đã Bị kiểm duyệt trong bản in 1954, mà một bạn thân của nhà thơ quá cố, văn hữu Thái Thủy, đã cung cấp cho tôi :

Hồn hỡi Hồn !

Nào đâu xứ cô đơn Hồn ngự ?

Nào đâu nơi lữ thứ hồn đi !

Phóng tâm, ta đón hồn về,

Đắm say mỗi sớm, đắm mê từng chiều.

Hồn hỡi Hồn !

Hồn bắc nhịp phù kiều trong rượu,

Hồn gọi câu «tiễn tửu» bên hoa.

Hồn tô sắc mặt dương hòa,

Tiếng cười rạn cổ, bài ca nghiêng bình.

Hồn ngồi với Lưu Linh cuồng khách,

Hồn nhập vào Lý Bạch trích tiên,

Hồn xoay đồ núi ưu phiền,

Đốt tình cháy lửa cho quên đáng tình.

Hồn nhốt trí phù sinh vào hũ,

Hồn khép tay thế sự trong vò,

Gào to một tiếng : Ô hô !

Của ai này những cơ đồ không tên ?

Hồn hỡi Hồn !

Có Hồn đây đảo điên vũ trụ,

Có Hồn đây nghiêng ngả giang san,

Văng Hồn lạnh lẽo nhân gian,

Say đâu nước biển xuôi ngàn mà say ?

Hồn hỡi Hồn !

*Hồn vốn sẵn bàn tay nhưng lựa,
Hồn lại còn «cặp má hồng nâu»,
Hồn cho đơn thuốc nhiệm màu,
Khêu lên ngọn lửa, tiêu sầu thế nhân.
Hồn thấu đáo phong trần lục địa,
Hồn cảm thông tình nghĩa năm châu.
Mê Hồn ai phụ Hồn đâu ?
Cười trên nghìn cuộc bề dạn thương đời !*

Hồn hỡi Hồn

*Ta gọi Hồn chơi vui như lửa,
Ta cầu Hồn nức nở bài kinh,
Tỏ mờ trong cõi u minh,
Nghe ta Hồn hỡi, có linh thời về !
Mắc sinh tử ước thề khó diệt
Tàn thịt xương mệnh kiếp khôn sai.
Về đây ! từ Cửu Trùng Đài,
Gió âm ty lạnh hình hài thế gian.
Hồn sâu bên cửa dung nhan,
Ta thiêu thề phách giải oan hồn về.
Thơ huyền diệu bốn bề khói tỏa,
Nhạc dị kỳ vụn ngả sao rơi.*



Về đây, Hồn hỡi ! Hồn ơi !

Tâm hương một nén muôn đời khôn tan...

Đầu Xuân 1942

ĐÌNH HÙNG

Tôi nhớ tới những bài thơ gọi hồn khi đất nước chúng ta rơi vào vòng đô hộ của người Pháp, khi các nhà ái quốc muốn kêu gọi dân tộc chúng ta tỉnh dậy để mà chạy đua với thiên hạ.

Saigon, 1-4.1.1968.

Tập Thơ «Đầy Vơi»

của Đái Đức Tuấn

(Bút hiệu TCHYA và MAI NGUYỆT).

Từ trước tới nay, Đái đức Tuấn (sinh ngày 19-2-1908 tại Thanh Hóa, mất ngày 8-8-1968 tại Saigon) thường được phần lớn công chúng biết như là một nhà tiểu thuyết truyền kỳ quái đản biệt hiệu Tchya, tác giả những tập truyện *Thần Hồ* (Phổ thông bán nguyệt san số 10 ngày 1-9-1937), *Linh hồn hay xác thịt* (P.T.B.N.S. số 16 ngày 1-3-1938), *Kho vàng Sầm Sơn* (P.T.B.N.S. số 69 và 70, các ngày 16-10 và 1-11-1940), *Ai hát giữa rừng khuya* (P.T.B.N.S. số 101 và 102, các ngày 16-2 và 1-3-1942); hoặc như là một nhà phiếm luận hài hước trào lộng, đã viết những bài «*Nói Hay Dừng*» đăng trên nhật báo *Tự Do* trong suốt mấy năm 1957—59, với bút hiệu Mai Nguyệt.

Rất ít người biết đến thơ của Anh,

Vũ ngọc Phan, trong bộ *Nhà Văn Hiện Đại*, cũng chỉ tương đối lưu tâm tới loại truyện truyền kỳ, còn chỉ nhắc đến thơ của Đái đức Tuấn một cách rất sơ sài, cầu thả và bất công nữa !

Mãi tới gần đây, khi Đái đức Tuấn đã từ trần, đi hẳn vào lịch sử văn học, lại mới có những người — bạn thân với anh — nhắc đến những thơ của anh đã từng được đăng rải rác trên *Tiêu Thuyết Thứ Bảy* (1) và đã được in thành tập *Đầy Vơi* do nhà Mới ở Hà Nội xuất bản.

Ngay lúc đứng bên cạnh huyết anh tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi để nghe các văn thi hữu Thanh Lãng và Vũ hoàng Chương liên tiếp lên tiếng chào vĩnh biệt anh, tôi đã nảy ra cái ý muốn tìm cách giới thiệu thơ anh với công chúng nghiên cứu văn học ngày nay, nhất là các bạn trẻ.

Từ ngày ấy đến nay, tôi vẫn đề ý tìm mua lại hoặc mượn tập thơ *Đầy Vơi*.

Khi các bạn sinh viên đến yêu cầu tôi viết một bài cho tập giai phẩm này, tôi đã quyết định phân tích thi phẩm *Đầy Vơi*.

Thế rồi tôi đã tìm đến anh Tạ Ty vì họa sĩ kiêm văn sĩ này đã viết trên tạp chí *Văn* số 117 : « Trước khi giải ngũ, anh (Đái Đức Tuấn) có tặng tôi tập thơ *Đầy Vơi* đánh máy, thu góp trọn vẹn cuộc đời thi nghiệp của anh với lời dặn : «Chú giữ gìn anh tập thơ này, nó là huyết lệ của anh đấy ! » Tôi nhận tập thơ với lòng hân hoan và tự nguyện sẽ gìn giữ cẩn thận như gìn giữ chính tác phẩm của mình ».

(1) Trong lúc tìm đọc lại các tài liệu để sửa soạn viết bài này, tôi đã thấy : Ngoài thơ ra, *Tiêu Thuyết Thứ Bảy* đã đăng nhiều chuyện ngắn của TchyA. Chẳng hạn như những chuyện : *A đi Đà Phật* (*Tiêu Thuyết Thứ Bảy*, số 23 tuần lễ 3-9 tháng 11 năm 1934), *Thần trùng* (*T.Th.Th.B.* các số 27 và 28, các ngày 1 và 8 tháng 12 năm 1934).

Bài tôi viết đây hoàn toàn căn cứ trên « tập thơ *Đầy Vơi* đánh máy» mà anh Tạ Tỵ vẫn nâng niu gìn giữ có lẽ còn hơn chính các họa phẩm quý mà anh đang bày tại nhà riêng hoặc còn dấu cất. Anh Tạ Tỵ đã cho tôi mượn tập thơ ấy. Tôi đã vô cùng sung sướng khi đón nhận tập thơ từ tay anh Tạ Tỵ.

Nhưng suốt mấy đêm liền đọc tập thơ đánh máy này, tôi không khỏi lo lắng : Bản ấy hình như được đánh máy tại Huế hồi 1952 vì nơi trang chót (số 237) có thấy đề: « *Huế ngày 22 tháng 8 năm 1952* ». Bản đánh máy đọc còn hiểu được, nhưng nếu xét tỉ mỉ thì có nhiều cái sai lầm khuyết điểm nhỏ. Có những dấu bỏ sót hoặc đánh sai (ví dụ các dấu hỏi ngã lẫn lộn), có những chữ ở đầu hoặc cuối tiếng bị lẫn lộn (ví dụ hai chữ c và t) hay bỏ bớt (ví dụ chữ g), có những tiếng viết sai chính tả ngay từ đầu, có những tiếng bị bỏ sót trong khi đánh máy khiến cho câu thơ hóa què !

Tiếc một điều là hiện cho đến lúc viết bài này tôi không có bản đã in hồi tiền chiến, chẳng những đề dò lại những chỗ đánh máy đáng hồ nghi, mà còn đề xem có những sự sửa đổi hoặc thêm bớt nào giữa bản in cũ và bản đánh máy mới này chẳng !

Mong các bậc lão thành cao minh, hoặc các bạn trẻ may mắn có tập *Đầy Vơi* in cũ trong tay, vui lòng chỉ giáo cho riêng tôi hay là lên tiếng trên sách báo đề sửa chữa lại những điểm sai lầm mà tôi sẽ không thể tránh khỏi trong bài này.

Trước khi vào chính bài phân tích thi phẩm *Đầy Vơi*, tôi cũng xin nói ngay một điều : Vì thi phẩm này hiện không được

lưu hành nên, trong khi chờ mong có người in lại và phổ biến, tôi sẽ trích dẫn tương đối hơi nhiều một số bài hoặc đoạn thơ tiêu biểu, với dụng ý giúp các bạn trẻ chưa từng có dịp thưởng thức thi ca của Đái đức Tuấn bao giờ.



Tập thơ *Đầy Vơi* đánh máy mà tôi hiện giữ trong tay có lẽ đầy đủ hơn tập thơ đã in ra hồi tiền chiến, gồm 237 trang đánh máy, 5 trang tựa và 1 trang mở đầu có 8 câu thơ «phi lộ».

Sau khi đọc đi đọc lại toàn tập, tôi muốn nêu lên những nhận xét sau này :

I. TỪ NHỮNG CÂU THƠ «PHI LỘ» CHO ĐẾN NHỮNG CÂU THƠ «THAY LỜI BẠT» HẦU HẾT ĐÃ BIỂU LỘ «TINH THẦN NHÀ NHO» CỦA ĐÁI ĐỨC TUẤN

Đây là mấy lời «phi lộ» :

*Giữa cơn binh lửa toi bời,
Quyền vàng sẵn mở cho người tri âm.*

*Duyên xưa dẫu có âm thầm,
Tình sau chớ để con tâm bẽ bàng.*

*Giáp binh tục mã chặt đàn ông.
Đốt lò hương gọi phím đàn mà chơi.*

*Lòng hoa say khách ven trời,
Vơi đầy trắng nước đầy vơi tâm tình.*

Hai tiếng «đầy vơi» được lấy ở câu «bát» trên đây thường thấy rải rác trên toàn tập.

Ví dụ :

— *Tình duyên vẹn với luân thường,*

- Hồn đầy với trọn bóng nàng bóng ta (Chung thủy, trg.53)*
- *Lụy cảm đầy với bao thuở gặt,*
Khóc đời, khóc bạn, khóc giai nhân (Nước mắt, trang 54)
- *Cha mẹ biết đâu hồn nghệ sĩ,*
Vợ con ai rõ số tài hoa.
Chấn chương ong bướm đầy với mộng,
Sáng tối đi về bóng có ta. (Thăm thoát, trang 64)
- *Bút gầy vắn chương khôn ráo cạn,*
Hồn tiêu thi hứng vẫn đầy với (Thiên chức, trang 68).
- *Vật rời sao đời lòng không chuyển,*
Ân ái đầy với trí ngộp tràn (Trường tình II trang 104).

Đọc những vần thơ trên, chúng ta thấy hình ảnh «đầy với» được ghép với những tiếng «hồn, lụy cảm, mộng, thi hứng, buồn khao khát, ân ái»... Như thế đủ chứng tỏ rằng : Tchya bị ám ảnh bởi hai tiếng đầy với, Tchya là một thi sĩ dạt dào cảm xúc, mà những mối xúc cảm của thi nhân thăng giáng, chìm nổi, bồi hồi từng cơn như gió thổi như sóng dồn.

Nhưng hình như các tình cảm của ông không mãnh liệt không quyết liệt cho đến nỗi gây ra đồ vỡ, giập gãy, với tha nhân hoặc xui nên thất vọng, tuyệt vọng nơi chính mình.

Sự mặc thước tương đối trong tình cảm ấy có thể giải thích ra sao ? — Phải chăng vì Đái đức Tuấn, mặc dù có tâm học, mặc dầu rất giỏi tiếng Pháp, mặc dầu bị lôi cuốn vào nếp sống ưa khoái lạc của trí thức trẻ Việt Nam ở thời Pháp thuộc, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng của tinh thần lãng mạn Tây phương cũng như của các nhà nghệ sĩ thích hưởng lạc thuộc phái

Lão Trang, vẫn là một người Việt đầy lương tri và là một nhà nho từ căn bản? Phải chăng chính vì thế mà ngay trong lúc làm thơ diễn tả các tình cảm, ông vẫn luôn luôn nhắc tới luân thường, nhắc tới thủy chung? Không những trung thành với đất nước, với cha mẹ, với vợ con, với bè bạn, ông còn muốn thủy chung cả với tình nhân đã phụ ông hoặc với những ca kỹ giang hồ gặp trong chốc lát nữa!

Bằng chứng: sau mấy câu thơ phi lộ, bài tựa bằng văn xuôi và mấy câu cò thi «trước khi vộ đề», tác giả còn đặt ở đầu tập thơ: một bài thất ngôn đường luật trường thiên «*Kính tặng phụ Thân*», một bài thất ngôn đường luật tứ tuyệt «*Kính tặng Mẫu Thân*», một bài lục bát gián thất «*tặng A. người yêu đầu tiên*», một bài thất ngôn đường luật trường thiên «*thân tặng Thu người vợ hiền*», một bài thất ngôn đường luật trường thiên khác «*tặng các bạn hữu thân mến*». Xét về mặt tình thần, sự đề tặng cả người yêu đầu tiên lẫn người vợ hiền của mình cho chúng ta thấy rằng TchyA quả thật vừa tham lam vừa ngây thơ thực thà!

Xét về mặt nghệ thuật, sự đề tặng quá rườm rà trên đây là một dấu hiệu của sự luộm thuộm mà người ta còn nhận thấy ở nhiều điểm khác nữa trong tập *Đầy Vơi* này cũng như trong nhiều thi phẩm của thế hệ Tân Đà Nguyễn khắc Hiếu, Hải Nam Đoàn như Khuê, Tuyết Huy Dương bá Trạc, Á Nam Trần tuấn Khải ...

II THI PHẨM ĐẦY VƠI VÀ CUỘC ĐỜI ĐÁI ĐỨC TUẤN

Hồn thơ biến chuyển theo nhịp sống, những thời kỳ sáng tác phong phú nhất của nhà thơ TchyA lại là những thời kỳ ít hoạt động nhất của người trai Đái đức Tuấn.

Mở đầu bài *tựa* nhắc tới trên kia, tác giả đã viết : «Quyền thơ này là trạng thái tiến hóa của một tâm hồn đi tìm chân lý và hạnh phúc bằng thi văn. Tâm hồn đó đã sống những ngày âm thầm và cô độc trong cuộc gió bão của tinh thần để cố mò ra chút ánh sáng thiêng liêng định đoạt cho riêng mình một nếp sinh hoạt tự do và đặc biệt.

«Trải qua hai mươi năm vật lộn với tư tưởng với hoàn cảnh, tâm hồn đó đã tạm được yên tĩnh để ghi chép lại rành mạch những cảm giác lần lượt in trong trí não từ thời niên thiếu đến giờ...»

Sau khi nhắc tới (bằng một lối văn xuôi mơ màng và trầm bổng như thơ) những biến chuyển trong tâm hồn mình từ lúc chưa đầy hai mươi tuổi cho đến lúc viết bài tựa này, tác giả đã kết thúc :

« Cho đến ngày duyệt lại văn thơ thì là xong giai đoạn ban đầu của đời thi sĩ. Tất cả những kỷ niệm văn chương trong đoạn đó gom góp lại thành một tập nhan đề là **Đầy Voi**, tha thiết hiến người tri kỷ. Giai đoạn thứ nhì sẽ thêm một tập khác đặt tên trước là **Voi Đầy** trong khoảng thời gian mười lăm năm hoặc mười năm nữa sẽ ra mắt độc giả.

« Tập *Đầy Voi* này chép tuần tự theo những thời kỳ đã sống, để người mắt xanh thấy rõ trạng thái biến chuyển của tâm hồn, Lời văn non hay già, ý thơ giàu hay nghèo, tứ thơ trong hay đục, đó lại tùy cảm giác riêng của từng khách hưởng thơ. Bồn phận của thi nhân là đem cống hiến tác phẩm của mình, thì cứ xin thành tâm cống hiến, còn tác giả không dám tự nhận có biệt tài gì. Đây chỉ là những đóa hoa thơm ngát lượm lặt trong thửa vườn vô lượng của Thiên nhiên, kẻ cầm

bút chỉ có công đem những đóa hoa đó buộc lại cho gọn gàng, thơm tất».

Bài tựa nói trên là một tấm gương phản tỉnh ở trong đó thi nhân đã tự ý thức về thơ ca và đời sống của mình, đồng thời cũng trình bày một cách vừa thành thực vừa e lệ cho người đọc thấy sự biến chuyển của tâm hồn thi sĩ trải qua các giai đoạn của cuộc sống.

Căn cứ vào bài tựa này và câu «Huế, ngày 22 tháng 8 năm 1952» ghi ở cuối tập thơ đánh máy, với các niên hiệu âm lịch đề ở dưới ít nhiều bài thơ «khai bút» rải rác trong toàn tập, người ta có thể đoán: các thơ ca gộp lại thành tập đánh máy này đã làm ra trong khoảng thời gian từ 1926 cho đến 1952.

Tập thơ có thể chia làm 3 phần chính: Phần thứ nhất, từ trang 8 đến trang 125, tương đương với cuộc đời của nhà thơ từ khoảng 1926 tới 1942, tức là hồi mới 18 tuổi còn đi học đi thi, trải qua các hồi đi làm quan với chế độ bảo hộ Pháp. Phần thứ hai, từ trang 126 đến trang 185, đi đôi với thời kỳ thi sĩ từ quan về ở ẩn làm ông Đạo Râu ở vùng Vệ Sơn (Thanh hóa) từ năm 1943, rồi sau đó mấy năm bị Việt Minh bắt giam một ít ngày đoạn thoát về tỉnh lỵ Thanh hoá đứng trong hàng ngũ Việt Nam Quốc Dân Đảng chống lại Việt Minh. Phần thứ ba, từ trang 185 đến trang 236, là những thơ ca phiên dịch trong khoảng thời gian từ khi thi nhân lưu vong sang Trung Hoa (1946) cho đến khi đã trở về Hà nội rồi vào sống ở Huế (1951-52).

Nhìn bao quát, người ta thấy: thời kỳ sáng tác phong phú nhất của TchyA là quãng đời từ 18 đến 34 tuổi, tương đương với những năm chế độ bảo hộ Pháp vững vàng hùng mạnh

nhất, tức là những năm mà phần đông trí thức trẻ Việt Nam lao mình vào phong trào tài hoa sơn trẻ, ăn chơi, tìm quên mối sầu vong quốc bên cạnh bàn đèn, mâm rượu, gái đẹp ở chốn thanh lâu hoặc, cao thượng hơn, ru tâm trí mình bằng thơ văn lãng mạn. Thời kỳ này là thời kỳ TchyA đi học, đi thi, vẽ hí họa cho *Đông Tây tuần báo*, viết thơ hoặc truyện ngắn đăng ở *Tiểu Thuyết Thứ Bảy* và cho xuất bản các tập truyện truyền kỳ đã nhắc tới ở đầu bài này cũng như chính tập *Đầy Vơi* in lần thứ nhất.

Thời kỳ sáng tác phong phú thứ nhì là quãng đời ẩn dật từ khoảng 35 đến 39 tuổi. Còn thời kỳ thứ ba thì phong phú về dịch phẩm, đó là quãng đời phiêu lưu từ Việt Nam qua Trung Hoa, trở về Hà Nội rồi đi vào Huế, từ khoảng 39 đến 44 tuổi.

Đối chiếu thơ văn của TchyA với cuộc đời của Đái đức Tuấn, người ta thấy : khi nào chàng trai Đái đức Tuấn có cơ hội hoạt động nhiều thì nhà thơ văn TchyA lại giảm bớt sáng tác đi. Ở điểm này, TchyA Đái đức Tuấn cũng đã trung thành với lương tri của người Việt và tinh thần nhập thế hành đạo của nhà nho. Chỉ trong những khi bị dè nén dồn ép không được hoạt động theo chí hướng của mình hay sau những lúc đã làm việc, đã tranh đấu mà được nghỉ ngơi thoải thích thì con nhà nho hay chàng trai Việt mới làm thơ làm văn.

III ÁI TÌNH VÀ TÌNH DỤC TRONG THƠ TCHYA.

Trên đây, chúng ta đã nhìn bao quát tập *Đầy Vơi* về mặt thời gian và không gian trước tác của các áng thơ. Nếu nhìn tổng quát tập thơ về phương diện nội dung thì, ngoài một số bài có tính cách thù ứng ra, người ta phải thấy rằng : xét về lượng, ái tình và tình dục là đề tài số một trong tập *Đầy Vơi*.

Đái đức Tuấn là một chàng trai đa tình cảm. Chàng đã si tình đến nỗi tự đặt cho mình cái bút hiệu : TchyA, tôi chỉ yêu Angèle Bích Ngọc. Bao nhiêu bài thơ đã xoay quanh mối tình này, phần nhiều là những bài than thở , phần nản, trách móc, tiếc thương... Chàng si cho đến nỗi đã liên tiếp làm những bài thơ đề đánh dấu thời gian đã xa cách người yêu :

... *Bốn năm cách mặt người yêu đầu ...*

(*Trường Tình I, trang 56*)

... *Năm năm một giấc mơ đau đớn ...*

(*Hoa Mộng, trang 72*)

... *Mười năm, em hỡi, tình không bạn ...*

(*Trường Tình II, trang 104*)

Trung thành với một người tình đã phụ mình tới mười năm, TchyA đúng là một kẻ si tình. Hơn thế nữa, đã có vợ hẳn hoi, mà vợ lại hiền, thế mà TchyA, trên đầu tập *Đầy Voi*, còn ngang nhiên đề «*tặng A. người yêu đầu tiên*» trước khi đề «*thân tặng Thu người vợ hiền* !

Thơ nói về tình của TchyA thường buồn, vì không được như ý. Duy có bài *Hoa Mộng* là tương đối vui vì lần này ái tình hình như được thỏa mãn :

... *Năm năm một giấc mơ đau đớn*

Túi phận thương duyên lưỡng ngậm ngùi

Vỗ cánh thời gian bay âm đạm

Màn quên cõi tôi bề lòng nguôi.

Bỗng sao ai khiến trời rụng rui

Em khéo từ đâu lại phản hồi

Dưới liễu bên hoa em trẻ mãi

Miệng đào vẫn thắm má hồng tươi.

Long lanh mắt sáng hồ thua nước

Ông ả thân cao liễu kém gầy
 Em tựa tiền nga khi giáng thế
 Nhẹ trên mây khói thướt tha bay.
 Bề lòng đào đạt tâm mê mẩn
 Anh lại như xưa choáng váng ngây
 Nông nổi nhớ em đồn biển hiện
 Ái tình - ân ái, ôi anh say !
 Ngọn đèn đêm ấy sao mờ tỏ
 Le lối trông em nũng nịu bày
 Trên đệm tấm thân đều trắng mát
 Đằm như hạt móc tình như mây
 Ngả đầu trên gối cười xuân ngủ
 Em gọi chung tình má đỏ hây
 Uốn giải lưng ong hoa hé nhụy
 Đón chào ousel yếm mở hai tay.
 Em mờ mắt sáng đường thu hết
 Sinh khi trăm năm lại nửa ngày
 Cho phỉ ái ân cho thỏa nguyện
 Cho hồn ra nước xác ra hơi...

Những bài thơ nói về tình yêu hay về các người đàn bà đẹp (tức là các ả đào nương) thì rất nhiều, tương đối có táo bạo hơn các thi sĩ nhà nho nhưng chưa lấy gì làm mới lạ so với thơ của Xuân Diệu chẳng hạn.

Ngoài ái tình ra, thơ TchyA thường làm theo những loại chính này: thù ứng (ví dụ : Mừng cưới Vũ trọng Phụng lấy Mị Nương, trang 83), tự thuật (ví dụ : Hồng thi năm 1928, trang 10), về thơ văn (ví dụ : Hôn thơ, trang 18. Thanh bạch trang 21. Thi nhân, trang 33- Thiên chức trang 68. Kiếp thi nhân, trang 76), về tình bằng hữu (ví dụ các bài : Thoát tục, tặng Đỗ Văn,

trang 35- *Thân thể*, tặng Phùng tất Đặc, trang 35- *Hoài nghi*, tặng Dương tấn Tươi, trang 43- *Mơ mị*, đề hương hồn Nguyễn Toại, trang 53, *Nước mắt*, đốt cho Đỗ thúc Lãm, trang 54- *Giang hồ*, tặng Nguyễn Tuấn, trang 103- *Thập lang*, tặng Dương tử Giáp, trang 116- *Tặng cụ Lê Thước*, trang 150- *Kính gửi cụ Trần trọng Kim*, trang 159- *Gửi Nguyễn văn Vĩnh*, trang 167 vv..) Những bài thơ này một phần cũng có tính cách thù tấu mà một phần lớn hơn biểu lộ nhiều sắc thái của tình bằng hữu..

IV. THƠ VỊNH SỬ và LÒNG YÊU NƯỚC CỦA TCHYA.

Tchy A cũng đã làm nhiều thơ vịnh sử. Đó là một cái «mốt» của các nhà thơ từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX. Đó cũng là một cách đề biểu lộ tinh thần quốc gia của mình và đề hun đúc tấm lòng yêu nước nơi người khác. TchyA đã vịnh *Mỵ Ê* (trang 26), vịnh Trưng Vương (trang 113), mượn lời *Nguyễn Trãi* đáp *Phi Khanh* để trả lời bài *Phi Khanh* dặn *Nguyễn Trãi* của Á Nam Trần Tuấn Khải. Bài này (các trang 12 — 13) bộc lộ khá hùng mạnh lòng yêu nước của các nhân vật lịch sử cũng như của chính thi nhân. . .

Trong lối thơ vịnh sử của TchyA, tôi thích nhất bài *Vì Tinh* kể lại sự tích nàng *Mị Châu*, con gái vua *Thục*, đã vì quá yêu chàng *Trọng Thủy*, con trai vua *Triệu*, mà để mất lấy nỏ thần *Kim Qui* khiến cho *Thục Vương* phải mất nước vào tay *Triệu Đà*. Theo thiển kiến của tôi, đây là một kiệt tác của TchyA xét về mặt tinh thần cũng như về mặt nghệ thuật.

Bài thơ vịnh sử trường thiên này choán từ trang 85 đến trang 102 của tập thơ đánh máy, mở đầu với những câu :

Đêm hôm ấy, một đêm thoang thoang mát,

*Gió rung cành trúc uốn la đà
Sương dầm dềm tỏa vờn tâu lá
Bóng tối âm thầm lá cụp hoa
Khúc địch véo von lầu Thái Phụng
Cung đàn réo rắt điện Phi Nga
Nàng trên gối lẻ mờ đôi mắt
Mong bạn giường đông muôn dặm xa...*

Nàng là Mị Châu đang sống những ngày lẻ bóng, sau khi Trọng Thủy đã ăn cắp lấy nỏ thần mang về cho cha để mà cũng là thù địch của cha vợ !

Mị Châu vô tình vì ngây thơ, vì cả tin, vì còn quá trẻ nên say chồng mà quên chẳng đề phòng ! Đến khi chồng đã ăn cắp lấy nỏ thần đem về và cha chàng sắp kéo quân sang diệt cha nàng mà nàng vẫn không ngờ, vẫn chỉ buồn nhớ một cách rất lãng mạn :

*... Chàng đi trắng đã bao lần khuyết
Trọng Thủy chàng ôi thu đã qua.
Son lại phấn phai lòng thiếp lạnh
Trời mờ đất lặng bóng thu tà
Tin càng thưa vắng càng thương nhớ
Tình chùng ngàn xưa vẫn thế a ?
Phòng quế vì ai lạnh lẽo
Bề tình sao cũng phong ba
Nhớ bữa chia phôi
Diềm the rủ lá
Cầm tay tiễn chén quan hà
Giờ đây chốn cũ sầu chan chứa
Luống đề lòng riêng hận thiết tha,*

Trong lúc nàng sầu như thế thì cha nàng, **Thục Vương**,
vì không ngờ tai họa sắp tới, đêm ngày vẫn ăn chơi ;

*Trước điện Phi Nga đàn lần sáo
Bên lầu Thái Phụng trồng đồn hoa
Cầm bàn lóng lánh muôn hồng tía
Lâm liệt hùng thay Chúa Cồ Loa.
Thềm ngọc xông xao đàn thị vệ
Ngai vàng rực rỡ đức Vua Cha
Đền lồng muôn dãy soi bàn yến
Mỹ nữ trăm cô sắc nồn nà
Mừng Vua cùng hát bài khai quốc
Rượu chuốc thâu canh chén dài ngà
Má ửng đào non mờ ánh lửa
Vui đùa chẳng khác hội tiên nga.*

Nhà Vua ý lại vào nô thần bắn một phát trúng cả trăm
nghìn tên nên tự kiêu tự đắc :

*Thục Vương ngất ngờng nâng hồ cạm
Cột lũy cung phi kéo giới là
Kiêu hãnh vua cầm cây nổ qui
Cười rằng :- Ai dám tranh cùng ta ?
Thưa rằng :- Từ khi thần trút lấy
Loa thành chẳng sợ nạn can qua
Giang sơn vững chãi đường non Thái
Nào có làm chi chú Triệu Đà ?
Lúa tốt dân yên trời đất lặng
Non sông gấm vóc đẹp tày hoa
Thái bình vui cảnh lòng khoan khoái
Vung nỏ ngang đầu Thục Chúa ca :*

— Kim Quy thần hễ ngời vùng vẫy
 Dưới đáy Đông Hải hễ hãy nghe ta
 Cho ta nỏ thiêng hễ đề giữ nước
 Ta nhớ ơn ngời hễ cho tới già,
 Cơ đồ của ta hễ vững như núi
 Triệu thị sợ oai hễ phải lánh xa
 Cổ cướp Bách Việt hễ cướp chẳng dặng
 Lại phải cùng ta hễ làm thông gia...
 Trái ngược với cảnh say sưa sung sướng trên đây là cái

cảnh khủng khiếp khi quân Triệu Đà kéo tới :

... Bổng đâu như thác gầm xô cuốn
 Như sấm liên thanh như gió lồng
 Như bão trên ngàn như sóng réo
 Như non vỡ lở như trời long
 Âm ầm kéo đến đoàn binh mã
 Hùng hổ xô chen chặt cánh đồng
 Ngựa hí ngời la chiêng trống dậy
 Tinh kỳ muôn giã lấp không trung
 Quỷ như kinh hãi thần như sợ
 Động địa kinh thiên suốt một vùng
 Non nước choàng mình tỉnh dậy
 Vang lừng huyền não khắp trời đông
 Cát bay sỏi bắn mờ trắng sáng
 Bụi chôn chính an trắng mịt mù

 Chèn nhau lên bốn cửa thành trông..

Những đoạn tiếp theo kể quân nhà Thục kéo ra ứng chiến, rồi đôi bên tranh luận bằng lời, chiến đấu với vô khí,

thật là linh động, dồn dập, hồi hộp, hùng mạnh... Nhưng quân Triệu thắng thế, Thục Vương phải đem nỏ thần ra xử dụng :

*Đen ngòm thành quách quân Ngô đóng
Chật ních non sông người nhừng người
Một mũi tên bay vua đặc chỉ
Trường chừng tướng Triệu chết như ruồi.
Hỡi ôi ba phát tên bay vút
Rồi đến ba mươi phát nổi đuôi
Quân địch vẫn vây hò phá dải
Thôi thôi nỏ quý mất thiêng rồi...*

Trong lúc quân tướng rối loạn, Thục Vương bèn phải một mình một ngựa đèo Mị Châu ở đằng sau lưng mà bỏ chạy thoát thân :

*.. Hai người viễn khách ai đau đớn
Một kẻ thương chồng kẻ tiếc ngai
Một cặp cha con chung một ngựa
Nặng vàng kia rọi khóm hồng mai...*

Toàn thiên vịnh sử này rất trôi chảy, có những đoạn ủy mị, bay bướm, diễm lệ, lại có những đoạn hùng tráng, dồn dập, bi tráng... Văn kể chuyện chen với văn tả người, tả tình, tả cảnh một cách rất linh động.

Sở dĩ bài *Vì Tình* này dài hơi mà xuất sắc hơn hẳn các thi phẩm khác của TchyA có lẽ một phần là vì lòng ưu tư của một người chiến sĩ đối với tình cảnh quốc gia dân tộc lúc bấy giờ, một phần khác là vì cái tâm lý cay cú của một người trai đã không mãn nguyện về chuyện tình duyên.

Cái nhan đề bài thơ đã hé mở cho người ta cái khía cạnh

tâm lý ấy. Và thiên vịnh sử đã kết thúc rõ ràng như sau :

... *Một thiên hận sử tình pha lệ*
Đề lại muôn đời nghĩa chiến tranh
Bạn hỡi có yêu này nhớ kỹ
Mất chồng, cho nước chỉ Vì Tình.

Về mặt nghệ thuật, bốn câu «luân lý» trên đây rất thừa, nhưng bốn câu vụng về ấy lại chứng minh cho người ta thấy một mối ần ức hằng đè nặng trên tâm trí của Tchy A.

V. TINH THẦN PHẬT LÃO, TÂM HỒN NGHỆ SĨ, PHONG ĐỘ TÀI HOA TRONG THƠ CA TCHYA, MAI NGUYỆT và NGOÀI CUỘC ĐỜI CỦA ĐÁI ĐỨC TUẤN.

Khuôn khổ của một bài báo không cho phép tôi có thể lạm dụng quá nhiều thời giờ quý báu của bạn đọc. Nhưng trước khi chấm dứt bài phân tích sơ lược thi phẩm *Đầy Vơi*, tôi thấy cần phải nêu lên điểm thứ năm này.

Đọc thơ văn sáng tác hoặc dịch thuật của Đái đức Tuấn trong hai thời kỳ ẩn dật và phiêu lưu, người ta thấy rất rõ các ảnh hưởng của những dòng tư tưởng xuất thế, từ khuynh hướng cầu nhàn hưởng lạc theo các kiểu Nguyễn công Trứ. Chu Mạnh Trinh, hay Lý Bạch, Tô Thức, cho đến các triết lý siêu thoát của Phật giáo hay Lão giáo.

Trong lúc sống như một ông Đạo Râu tại Vệ Sơn (Thanh hóa), TchyA đã sáng tác một số thơ nôm và trước tác một số thơ chữ Hán (ký với bút hiệu Mai Nguyệt) mà chính thi sĩ lại đã diễn nôm, Còn trong lúc phiêu bạt sang Trung Hoa thì thi sĩ chú trọng nhiều hơn vào việc dịch các kiệt tác của Tàu như

những bài : *Tương tiễn tửu* của Lý Bạch, *Tiền và hậu Xích Bích phú* của Tô Thức, *Chức cảm hồi văn* của Tô Huệ, *Trang Tử Cờ Bồn* của Trang Tử, *Trà Ca* của Lư Đồng ... Đặc biệt trong phần này, thi nhân có dịch bài thơ «*Les pas*» của Paul Valéry và cùng với anh Đoàn Quang Thiện dịch bài *tựa truyện Kiều* của Chu Mạnh Trinh.

Văn phiên dịch của Mai Nguyệt thường thường khá lưu loát, chải chuốt; nhưng một đôi khi cũng không tránh khỏi khuyết điểm. Chẳng hạn như khi dịch bài *Thế sự du du* của Đặng Dung (trang 125), thi nhân của chúng ta đã hơi «tếu» :

Hai câu thực trong bản Hán văn phiên âm như sau :

« *Thời lai đồ điều thành công dị,*

Sự khứ anh hùng ẩm hận đa. »

Mà Mai Nguyệt đã dịch là :

« *Gặp thời cá thối mà nên nhĩ*

Lỡ bước râu mày chỉ uống thôi »

Thì thực là sót ý và lạc văn vậy.

Đề thấy phần nào cái tài dịch thơ cũng như cái tâm hồn nghệ sĩ vừa lãng mạn vừa trào lộng của Mai Nguyệt, tôi đan cử nơi đây một vài đoạn trong bản diễn nôm bài *Viết Yên Ca* nguyên viết bằng Hán văn (ký với bút hiệu Mai Nguyệt) :

Thú mây khói đời người ai rõ

Khói không tiên từ cổ vẫn truyền

.....

Tiền thơ tiên rượu đã đành

Trong làn khói tỏa tiên linh mấy người

Khói biết đức sáng ngời như nguyệt

Khói bạc trong như tuyết trắng phau

Khói hồng như đóa hoa đào
 Khói đen mù mịt trời cao đất giầy
 Khói lơ lửng sen cười lặng lẽ
 Khói chuyền vắn mạnh mẽ khói bay
 Khói mai sương xuống tự trời
 Khói hôm lửa bốc tit vời ngàn thông
 Khói nước giấy sóng đùa đùa chuyền
 Khói lửa ran không bến không bờ
 Đầu non khói phủ chim thưa
 Trong phòng khói tỏa khách lơ mơ say
 Thuốc Lào khác rượu cay men bốc
 Khác trà lâu quen tục lâu dài
 Khác nha phiến xấu xa người
 Thuốc Lào bình dị thơm mùi đượm hương
 Say chẳng say tỉnh thường chẳng tỉnh
 Thú phong lưu nhàn định được tâm
 Không như uống rượu ăm ăm
 Hơi men sắc súa hỗn dâm tơi bời
 Không như mờ mịt say vất vờng
 Nằm ngục tù vẫn tưởng lên tiên
 Mài gán ^{đi} rửa cốt liền miên
 Bén hơi nghiện ngập đảo điên một đời
 Thân tự đọa vào nơi u tối
 Khôn xa là khó nổi rút đi
 Nằm trơ ôm hận sâu bi
 Buồn sâu chỉ khi đã say cả rồi
 Chỉ say nhưng vì người ngu xuẩn

Tỉnh vốn thường nhâm lẫn giả chân
 Thuốc phiện quý thuốc lao thần
 Đường Phật chẳng rời lại lẫn đường ma
 Thuốc lao mới rõ là chính khi
 Mê hôn không túy lúy cũng không
 Ôn hòa đục tới trung dung
 Cỏ thơm trồng chốn tiền cung đó mà
 Bực quân tử thiết tha vì thế
 Kéo một hơi đường thẻ tuần mây
 Dìu tre uốn trúc đêm ngày
 Tan sương một khói rạng ngay tâm thần
 Trên chi dưới vua dân một lứa
 Điều tỉnh say cùng thú cùng vui
 Thuốc lao vì được gặp thời
 Dao binh đoạn tuyệt loài người anh em...

Bài thơ trên đây không những biểu lộ cái tâm hồn nghệ sĩ và cái phong độ tài hoa nửa lãng mạn nửa trào lộng của Mai Nguyệt, mà còn chứng minh: dù có nhiều lúc đam mê các trò hưởng lạc (nhất là rượu, thuốc phiện và đàn bà), dù có lắm khi muốn bay bổng lên với các tư tưởng Phật hay Lão, Đái đức Tuấn, xét chung từ ngày sinh ra cho đến giờ phút mất đi, vẫn đại khái giữ được lương tri của người Việt truyền thống và mặc nhiên noi theo tinh thần của Khổng Mạnh. Trong bài này thi nhân cũng đã hạ thấp cái khoái nghiệm thuốc phiện để đề cao cái thú hút thuốc lao một cách ngộ nghĩnh mà ý nhị.

Nhìn bao quát tập *Dây Voi*, người ta thấy TchyA hoặc Mai Nguyệt đã làm đủ lối thơ : từ đường luật tới cổ phong, từ lục bát, song thất, tới hát nói. Thịnh thoảng cũng có những câu đối và sau một phần thơ sáng tác thường lại có một phần thơ phiên dịch từ chữ Hán. Trong thời kỳ ăn dật, thi nhân đã làm một số thơ chữ Hán (ký với bút hiệu Mai Nguyệt), rồi lại tự diễn nôm. Đó cũng là một thói quen của một số nhà thơ từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX. Trong thời kỳ phiên lưu, như đã nói ở trên, chỉ có thơ văn phiên dịch mà thôi.

Xét về kỹ thuật cũng như về nghệ thuật, thơ của TchyA và Mai Nguyệt, cũng như của Tần. Đà Nguyễn khắc Hiếu, Tuyết Huy Dương bá Trạc hay Á Nam Trần tuần Khải, nghiêng về phái cũ hơn là ngả theo phe mới. Một điều khiến cho thơ anh càng có vẻ cổ hơn : thơ anh có lắm chữ, nhiều câu na ná với thơ cổ hoặc các truyện, ngâm (Cung oán, Đoạn trường tân thanh) v.v... Có lẽ vì là anh thông minh và có trí nhớ tốt nên thuộc nhiều thơ văn của tiền nhân và tự nhiên bị nhập nhiễm.

Tuy vậy, rải rác cũng có những tiếng lạ, những ý niệm mới và, hơn thế nữa, những khổ thơ sáng tác hoặc phiên dịch khá gần với thơ mới. Ví dụ như bản diễn nôm bài *Hữu sở từ* (trang 62) làm theo lối cổ phong, không có niêm, luật và vần nhất định :

*Thơ ấy ta say nhà người đẹp
Người đẹp dáng vẻ tươi như hoa
Ngày nay hờ hững nàng bỏ ta
Lầu xanh rèm châu chân trời xa
- - - - -
Hai bờ sông tương hoa cỏ thắm*

Người đẹp chẳng thấy sầu vãn vương

Ngâm sầu.gượng gảy đàn một chương

Điều cao giấy đứt ai tỏ tường

Bài *Chán Nản* (trang 65) chen lẫn những câu thất ngôn đường luật với những câu 3 tiếng, 4 tiếng, 5 tiếng và những câu lục bát, cách gieo vần giống với lối từ khúc, mà khí vị cũng có phần mới lạ.

Trong bài *Vì Tình* (các trang 85- 102), một bài thất ngôn trường thiên, cũng có chen một đoạn trường đoản cú cú giống thơ mới :

Ấn nghĩa vì đâu lỡ dở

Vương hầu sao phải long đong

Mòn mỏi ngày vui

Mờ son uổng phấn

Còn chi đó nữa má hồng

Sa trường thúc ngựa chàng bay nhảy

Phòng quế ôm thương thiếp ngại ngừng

Tâm hồn ai nấu nung.

Nắng hồng là giọt sương trong

Chinh nhân kia đã ruồi rong một đoàn

.....

Một đôi khi, thi nhân cũng đã cho mấy tiếng trong câu thơ trên nhảy xuống câu thơ dưới (enjambement) như kiểu thơ mới bắt chước lối thơ Pháp :

Quân Ngô thắng thế vây thành quách,

Đắp đất, xây thang, lập chiến đài

*Cao ngất như thành. Rồi tấp nập
Kéo ùa phá lũy, tiến không lui.*

(*Vì Tình, trang 94*)

Thử tìm những tương quan giữa thơ và văn của Tchya hoặc Mai Nguyệt, tôi thấy cái nực cười ngộ nghĩnh, hóm hỉnh ở trong bài *Viết yên ca* trên đây hiện hiện rõ hơn trong các bài nhại thơ văn cổ nhân, ví dụ như bài nhại *Bình Ngô đại cáo* mà anh Bùi Đình Nguyễn xuân Viên đã nhắc tới trong buổi tưởng niệm Đái đức Tuấn do Trung Tâm Văn Bút Việt Nam tổ chức ngày 22-9-1960; trong bài *Tây Xì : một Lý Bạch của bàn đèn*, Vũ Bằng tiên sinh đã đặc biệt nhắc tới cái tài nhái thơ văn cổ nhân này; và trong những bài phiếm luận «Nói Hay Đừng» đã đăng suốt mấy năm trường trên nhật báo Tự Do. Đáng khác cái lãng mạn trong các thơ trữ tình và tình cảm, nói chung, — tức là phần đại đa số trong tập *Đầy Vơi* — gần với cái thần kỳ quái đản trong tiểu thuyết hơn. Hình như cái tính thần lãng mạn đã khiến cho Tchya đi vào đoàn lũ các nhà thơ văn đồng thời, còn cái đầu óc trào lộng đã giúp cho Mai Nguyệt nối tiếp được dân tộc tính từ thời trước đến thời sau. Cái óc trào phúng này đã đem lại cho Mai Nguyệt và những người thân sống gần anh những giây phút vui vẻ, yêu đời, sau những ngày, tháng, năm cực nhọc, chán nản.

Đái đức Tuấn, trong văn chương, có ba nét mặt đặc sắc : nét thần kỳ quái đản với những truyện như *Thần Hồ*, nét lãng mạn với những thơ trong *Đầy Vơi* và nét trào lộng với những bài nhái thơ văn cổ nhân và những bài phiếm luận «Nói Hay Đừng». Tất cả ba nét đó, ở trong thơ văn cũng như ở ngoài

cuộc đời, bị chế biến bởi hai điềm chính trong bản ngã của anh : lương tri của người Việt truyền thống và tinh thần ôn hòa, trung dung của nhà nho.

Muốn hiểu TchyA, Mai Nguyệt và Đài đức Tuấn một cách đầy đủ, không những người ta cần đọc tất cả các loại thơ văn của anh mà còn cần phải xem xét lại nếp sống thường nhật cũng như các hoạt động chiến sĩ của anh nữa giữa dòng sống chung của dân tộc trải qua khoảng bốn chục năm gần đây.

Đối với các bạn chung của anh và tôi (thực ra không nhiều, vì tôi kém anh gần 20 tuổi, lúc anh đã bắt đầu làm thơ văn thì tôi mới sinh !), tôi thường nói đùa :- Nếp sống của anh có khi còn «thơ» hơn cả chính thơ của anh nữa.

Saigon, đêm 24 rạng ngày 25-1-69.

Đông Hồ, nhà thơ đổi mới hoài, trẻ lại mãi, tiến bộ không ngừng.

(Bài nói chuyện ngày 27-4-1969 tại đại giảng đường Đại học Văn Khoa Saigon trong buổi tưởng niệm cố thi sĩ Đông Hồ do Trung tâm Văn bút Việt Nam và trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn tổ chức).

Kính thưa Quý Vị và Quý Bạn,

Tôi muốn khai mào câu chuyện «tìm hiểu nhà thơ Đông Hồ» hôm nay bằng một lời tự thú : thú thật rằng tôi mới bắt đầu thực sự biết Đông Hồ từ khoảng ba tuần lễ gần đây khi sửa soạn cầm bút viết câu chuyện mà tôi sắp trình bày cùng quý vị và quý bạn.

Khoảng hơn hai mươi năm trước, tôi chỉ biết Đông Hồ như một nhà thơ cũ, tác giả tập «Thơ Đông Hồ» và tập «Linh Phụng», một tay bỉnh bút của Nam phong tạp chí (những điều mà Dương Quảng Hàm đã ghi trong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Vũ ngọc Phan cũng đã chép trong *Nhà Văn Hiện Đại*), hoặc như một nhà thơ mới, tác giả tập «Cô Cái Xuân» mà Hoài Thanh và Hoài Chân đã nhắc tới trong *Thi Nhân Việt Nam*.

Năm 1954, ngay sau khi mới di cư vào Saigon này, tôi đã tìm gặp một số nhà văn, nhà giáo, trí thức, chính khách miền Nam, mà Đông Hồ là một trong những người đầu tiên. Sau đó, trong lúc tìm hiểu thêm về Văn Học Miền Nam để viết trên tuần báo Tân Kỳ Nguyên (1956), rồi soạn bài giảng tại Đại Học Văn Khoa Huế (từ 1960), tôi thường đến thăm Đông Hồ là vị giám đốc *Nhân Loại Tập San*, kiêm chủ nhân nhà sách *Yiểm Yiểm thư trang* và nhà xuất bản *Bốn Phương*, hay, nói kiểu khác, như là một nguồn tài liệu...

Từ 1957 tới nay, tôi cũng thường được hỏi ý kiến văn hữu Đông Hồ bởi vì cố thi sĩ vẫn là một vị cố vấn của Trung tâm Văn bút Việt Nam. Tôi cũng thỉnh thoảng được gặp mặt nói chuyện với nhà giáo Đông Hồ tại trường Đại học Văn Khoa này, từ 1964 tới nay, những khi mà thi sĩ tới giảng dạy về môn Văn Học Miền Nam.

Nhưng, thiết tình tôi mới thật sự khám phá ra Đông Hồ đa tình, đa tài, đa năng đa hiệu, đa diện đa dạng, sau khi được Trung tâm Văn bút chỉ định cho tôi phải thay mặt anh chị em trong hội mà nói chuyện về Đông Hồ ngày hôm nay. Bởi vì nhân cơ hội này, tôi đã có dịp đọc lại phần lớn các tác phẩm của nhà thơ, nhà văn, nhà báo và nhà giáo Đông Hồ. Các sách như : *Thơ Đông Hồ*, *Linh Phượng*, *Cô Gái Xuân*, *Hà Tiên thập cảnh*, *Trình Trăng*, *Truyện Song Tinh*...

Tôi cũng đã đọc lại một số các bài báo, kể cả những bài đăng trên nhật báo Tự Do, đặc biệt là một số bài viết trong khoảng mười năm gần đây: *Thư ký hàn lâm viện Ấn Độ K. E. Kripalani tiếp xúc với thi sĩ Đông Hồ đề hỏi về kỷ niệm thi hào R. Tagore* (Bách Khoa, các số 56-57, năm 1959). *Thiền vị, đạo vị*,

thi vị trong văn chương Việt Nam (Văn hóa nguyệt san, tháng 7-1964), *Chi Lan đào lý* (Bách Khoa, tháng 7-1965), *Năm ba điều nghĩ về truyện Kiều* (Văn Hóa nguyệt san, tháng 10 và 11-1965), *Xúc cảnh thành thi* (Bán nguyệt san Văn tháng 7-1967).

Văn hữu Thanh Lăng đã đặc biệt cho mượn vài ba tài liệu họa hiếm, như mấy bài phỏng vấn cổ thi sĩ Đông Hồ của các bạn sinh viên chứng chỉ Văn Chương Quốc Âm, Nữ Sĩ Mộng Tuyết lại cũng đặc biệt cho mượn bốn năm bản thảo quý giá chưa in thành sách, hoặc đã quay ronéo, hoặc còn in dở dang, hoặc đang sửa soạn đem in: tập thơ *Bội Lan Hành*, tập *Úc Viên thi thoại*, hai tập thơ nhỏ *Đào Lý xuân Phong* và *Mùa son nở chậm*, tập biên khảo *Văn Học Hà Tiên*. . . Nữ sĩ cũng dự bị thu góp lại các bài diên văn của Đông Hồ để in thành một cuốn sách đề tên là *Đặng Đàn*.

Sau khi tìm hiểu Đông Hồ qua các tác phẩm và đối chiếu văn nghiệp với cuộc đời của cổ thi sĩ, hôm nay tôi muốn đặt ra ở nơi đây vài ba câu hỏi mà tôi sẽ cố giải đáp và mong rằng Quý Vị cùng Quý Bạn sau này sẽ chỉ giáo cho những chỗ còn sai lầm, sẽ bổ túc cho những điều còn thiếu sót:

— *Cuộc đời và văn nghiệp của Đông Hồ liên hệ với nhau ra sao ? Có thể chia làm mấy giai đoạn chính ? Mỗi giai đoạn có những đặc điểm nào ?*

— *Nhà thơ Đông Hồ đã trải qua bao nhiêu thế hệ thi ca ? Nhờ những bi quyết nào mà thơ ca Đông Hồ đã đời mới được hoài, đã luôn luôn tươi trẻ lại ?*

PHẦN I.— CUỘC ĐỜI VÀ VĂN NGHIỆP.

Đông Hồ Lâm Tấn Phác, nhũ danh Kỳ Phác, tiểu tự là Quốc Tỉ, tự là Trác Chi, sinh ngày 16 tháng 2 Bình Ngô (10-3-

1906) tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên và mất ngày 25-3-69 (tức 8 tháng 2 Kỷ Dậu) tại đường Lam Sơn, tỉnh lỵ Gia Định.

Cuộc đời cổ thi sĩ có thể chia làm bốn giai đoạn chính với hai thời kỳ trước tác thơ văn phong phú :

A.— Giai đoạn sinh trưởng học tập (1906-1922)

Lâm tấn Phác mồ côi cha mẹ từ hồi lên 5 tuổi và phải thôi học năm 16 tuổi.

Công nuôi dạy trong bao năm trường là ở ông bác Lâm tấn Đức, hiệu Lâm hữu Lân, một nhà nho đạo đức thông minh.

Về việc học tập lúc còn nhỏ, nhân trả lời cuộc phỏng vấn tập thể ngày 8-3-1965 của nhóm sinh viên Trần Thị Bạch Tuyết, Vũ văn Tĩnh, Tăng Hưng, Lê văn Hậu và Trần Khiêm (Đại Học Văn Khoa Saigon), chính cổ thi sĩ đã nói với các học trò của mình như sau :

« Vì ông bác cứng, cho nên thầy đi học rất sớm. Trường thầy học là một trường làng có ba lớp và hai ông thầy. Lớp ba là lớp cao nhất. Thầy đã học mãi ở lớp ba cho đến 15 tuổi, cũng không thi cử gì hết. Thỉnh thoảng, bác cho học thêm chữ Tây với mấy người thơ ký, thông ngôn từ Saigon đến làm việc với các ông chủ tỉnh người Pháp. Thầy nhờ công tự học. Chữ Hán và chữ Tây đều nhờ tự học mà biết. Ông thầy dạy võ lòng Quốc ngữ là một ông « professeur des caractères Chinois ». Thỉnh thoảng ông dạy thêm một câu chữ Hán, tập đọc, tập nét chữ. Như thầy đã nói, thầy nhờ rất nhiều ở ông bác. Bác thầy tuy không được sở đắc như các nhà Nho khoa bảng Trung— Bắc, nhưng rất thông nghĩa lý sử kinh. Ông dạy thêm

cho thầy chữ Nho ngoài giờ học ở trường. Thuở ấy, trong Nam chữ Nho học để làm thơ, để biết ít chữ thánh hiền để giữ căn bản đạo đức, chứ không có ích lợi thực tế gì ».

Về việc học của Lâm tấn Phác, trong bài « *Một người có công với Quốc Văn* : ông Đông Hồ, trưởng giáo Tri Đức học xá» đăng ở Nam Phong số 173 tháng 6-1932, Trọng Toàn có nhắc đến chuyện cổ thi sĩ có hỏi theo học trường tư Võ Văn học đường ở Cần Thơ, Nhưng, có lẽ thời gian học tập ở trường này quá ngắn, nên ít ảnh hưởng và do đấy cũng không được mấy ai chú ý.

Ngoài việc học tập chữ nghĩa và sự giáo dục của người bác, cổ thi sĩ còn cảm nhiễm đậm đà phong cảnh kỳ tú của Hà Tiên và chịu ảnh hưởng sâu xa của tạp chí Nam Phong nữa.

Về điểm này, cũng trong cuộc phỏng vấn trên, cổ thi sĩ đã kể với môn sinh :

« Duyên tri ngộ của thầy với báo Nam Phong kể là một kỳ ngộ. Năm 1921, thầy đi Cần Thơ nhờ người anh bà con nơi đó xin cho thầy vào học trường trung học công lập. Có lẽ vì quá tuổi, nên không được vào học. Một hôm, người anh đi Trà Ôn ăn cưới, mang về hai quyển báo Nam Phong số 48 và 49...

...Người anh đó đang học đàn cầm, nhận thấy trong Nam Phong có bài *Cầm học tâm nguyên* của Hoàng Yến, Bình Khê, bèn mượn ông diển chủ hai số báo đó. Thầy dở báo ra, đọc những bài Đường thi diển Nôm, bài *Le Lac* của Lamar-tine, bài *Qui khứ lai từ* của Đào Tiềm. Thầy đã giác ngộ từ

lúc ấy và thấy rằng chữ Việt cũng hay ngang chữ Tàu chữ Tây. Mình không có duyên với chữ Tây chữ Hán thì bây giờ thử học chữ Việt xem sao. Từ bấy giờ, thầy dốc lòng học chữ Việt. Thầy năn nỉ xin người anh hai số báo Nam Phong đó. Anh ấy xé mấy trang có bài *Cầm học tầm nguyên* ra, rồi cho Thầy cả hai quyển đem về Hà Tiên. Đó là bước đầu của sự cảm nhiệm văn chương quốc âm. Về Hà Tiên, Thầy xin tiền Bác để mua nửa năm báo Nam Phong. Lúc ấy, sáu tháng báo chỉ có hai đồng. Số đầu tiên Thầy nhận được từ Hà nội gửi vào là số 64 tháng 10-1922. Số 64 này, nhiều bài hay quá. Thầy đọc mê say. Mê say hơn hết là bài « Thuật chuyện du lịch Paris » của ông Phạm Quỳnh.

Nam Phong số 64 này, sau khi ông chủ bút Phạm Quỳnh đi Pháp về, mở thêm phần phụ trương bằng tiếng Pháp, bắt đầu đăng bài *La poésie Annamite* là bài diễn thuyết của ông ở Paris. Bài này tự ông Phạm Quỳnh dịch và đăng song song với bài Pháp văn. Thầy đọc, thấy lối dịch lạ lùng quá. Có những câu ca dao dịch ra văn Tây. Từ đó, Thầy nghĩ đến học tiếng Pháp bằng cách dò theo bản dịch văn tiếng Việt của báo Nam Phong. Như vậy là trong báo Nam Phong có đủ cả ba thứ chữ cho mình học. Chữ Việt, chữ Pháp và chữ Hán. Mỗi tháng tiếp nhận được một tập báo. Nghiền ngẫm, khảo cứu, học tập bằng cách như học hàm thụ. Đọc đi đọc lại đôi ba lần. Có bài đọc thuộc lòng như đọc bài nhà trường. Đọc như vậy, rồi cảm nhiệm rồi nhập tâm lúc nào không biết nữa. »

B. Giai đoạn sống ở Hà Tiên, làm thơ viết văn gửi đăng các báo Sài Gòn, Hà Nội (đặc biệt Nam Phong tạp chí) và mở Trí Đức học xá để dạy quốc văn (1922-1934).

Vì cái duyên đậm đà với tạp chí Nam Phong nên ngay trong thời kỳ đầu tiên của nghề cầm bút, Đông Hồ đã liên tiếp làm thơ viết văn gửi đăng tạp chí này từ khoảng 1923 cho đến khi tạp chí ấy đóng cửa vào năm 1934.

Một phần khá lớn thơ văn tiền chiến của Đông Hồ đã được đăng dần trên Nam Phong, những sáng tác nhiều tính chất trường cửu hơn như thơ phú thì đã được gộp lại in thành tập, còn những bài du ký, khảo cứu, bình luận thì cho đến nay vẫn còn nằm nguyên vẹn trong tạp chí.

Người ta có thể nhắc đến tên năm bảy bài làm tỉ dụ :

- *Gia đình giáo dục ký* (Nam Phong 115 tháng 3 - 1923)
- *Thăm đảo Phú Quốc* (Nam Phong 124, tháng 12 - 1927)
- *Linh Phượng*, Trắc Chi lệ ký (NP 128, tháng 4 - 1928)
- *Hà Tiên Mạc thị sử* (Nam Phong 143, tháng 10 - 1929)
- *Việc giáo dục ở Phương Thành* (Nam Phong 144, tháng

11 - 1929.

- *Bài phú Đông Hồ* (NP 154, tháng 12 - 1929).
- *Cảnh vật Hà Tiên* (NP 150, 151, 152, 153, các tháng 5, 6, 7, 8 - 1930).
- *Câu chuyện cầu Tiên ở Phương Thành* (NP 171, tháng 4 - 1932).

Đông Hồ là một tài năng sớm nảy nở : bỏ học đi hần vào con đường văn chương từ năm 16 tuổi, nhưng thực sự đã bắt đầu làm thơ muộn nhất là từ ba bốn năm về trước. Chính cố thi sĩ cũng đã kể lại cho các sinh viên trong cuộc phỏng vấn tập thể nói trên :

«Thầy bắt đầu biết làm thơ cũng có một kỷ niệm.' Biết.

làm thơ rất sớm. Có một việc họa thơ vui vui còn nhớ. Ông Ngô minh Chiêu khi chưa là giáo chủ sáng lập đạo Cao Đài, năm 1919-20 làm tri huyện ở Hà Tiên, Ông thích theo các nhà nho ở Hà Tiên hầu đàn cầu tiên. Đàn tiên thường đặt ở nhà Bác Thầy. Ông Chiêu thường đến nhà Bác đánh cờ, Thầy nhớ đêm đó là đêm rằm tháng bảy, ông Chiêu đến ngồi chơi giữa sân. Trăng sáng vàng vạc. Thầy đương hầu trà Không hiểu nghĩ sao ông ấy rú :

— Tao với mày làm thơ chơi,

Thầy khếp nép bầm :

— Thừa làm thơ gì ?

— Làm thơ trăng rằm tháng bảy. Tao xướng cho mày họa. Tao xướng vắn «mù» đó, mày họa đi :

Trong khi trở xuống bếp pha trà, Thầy nghĩ ra bài thơ, và đem lên trình :

Đêm rằm tháng bảy giữa canh thâu,

Bốn phía trông ra chẳng chút mù.

Thế giới một bầu nay tỏ rạng,

Nhưng mà còn kém bữa trung thu.

Ông Huyện chịu thua, Bác khen thơ có khẩu khí, nhưng mắng là hai câu chót xược, ý muốn nói sau này sự nghiệp còn hơn ông Huyện nữa. Trẻ con nghĩ sao nói vậy. Có biết khẩu khí là cái gì. May mà người lớn không ghét.

Làm thơ từ khoảng 13 tuổi, viết văn đăng báo từ khoảng 16 tuổi, Đông Hồ đã mở trường dạy học từ khoảng 29 tuổi :

Ngày 30-10-1926 (tức 24 tháng 9 năm Bính Dần), cố thi sĩ đã khai giảng lần đầu tiên tư thục *Trí Đức học xá*, dùng quốc văn để dạy học trò, cổ động học trò và bạn hữu tin

tưởng vào tương lai Việt ngữ. Về tinh thần, học xá muốn theo lối giáo dục gần thiên nhiên như tinh xá Santiniketan của thi hào R. Tagore.

Về trường này, *Phạm Quỳnh* đã có lần viết : « Các nhà chủ trương trường Trí Đức đã lấy quốc văn làm khí cụ, lại lấy quốc gia làm tinh thần. Dùng quốc văn để dạy cho trẻ con biết yêu mến nước nhà, còn cách giáo dục nào đích đáng bằng. » (Nam Phong số 150, tháng 5-1930, trang 445).

Vì muốn lấy ngay thiên nhiên làm khung cảnh giáo dục, cổ thi sĩ thường lợi dụng các dịp tết, dịp hè để sống chung với học sinh, đặt thi ca cho họ hát, dẫn họ đi xem phong cảnh. Chính vì thế mà có một số bài hát tết, hát nghỉ hè, tắm ao (lối sở từ), chơi núi Tượng Sơn (điệu song thất lục bát) v.v... đã được đăng Nam Phong và về sau in lại trong tập « *Thor Đông Hồ* ».

Trường không những thu hút được một số học sinh địa phương, hấp dẫn nổi một số bằng hữu thanh khí gần xa, mà còn gây được tiếng vang khắp trong Nam ngoài Bắc, lại có cả một số người viết thư về xin học theo lối hàm thụ nữa.

Tuy nhiên, trường cũng gặp nhiều khó khăn, nghi kỵ. Và trong khoảng tám năm, trường khai giảng được một thời gian rồi phải đóng cửa, lần đóng cửa thứ ba cũng là lần chót đã xảy ra vào năm 1934, cũng là năm Nam Phong đình bản.

Trong bài báo nhắc tới trên kia, *Trọng Toàn* đặc biệt ca ngợi bài « Phú Đông Hồ » và bài « Nhớ Trí Đức học xá » trong đó cổ thi sĩ than tiếc ba lần bị đóng cửa này :

« ... Còn đâu nữa gió đưa mây đón,
Còn đâu là lá nỡn hoa tươi;
Còn đâu sóng bãi trăng đời,

Còn đâu khúc hát câu cười non sông ? !
 Hội nghiêng bút tao phùng đâu nữa,
 Lệ vẫn chường giọt ứa cảm hoài,
 Mịt mù trong cõi trần ai,
 Cao sơn lưu thủy ai người tri âm ? !
 Hoa lan mọc âm thầm hang tối,
 Qua đường, ai kẻ hỏi mua hương,
 Liên thành giá ngọc ai thương,
 Nắm xương thiên lý nghìn vàng ai mua ? !
 Thôi đành chịu người thua cảnh ngộ,
 Cảnh không may thực khó mà nên.
 Hồn Đại Việt giọng Hàn Thuyên,
 Năm năm ba bận tình duyên lỡ làng :

(*Nam Phong*, 162)

Ngoài việc trợ bút Nam Phong và việc lập trí Đức học xá, trong giai đoạn này (một trong hay giai đoạn sinh hoạt phong phú nhất của Đông Hồ), cố thi sĩ sống ở Hà Tiên mà viết bài gửi đăng các báo khác ở Sài Gòn (*Đông Pháp* thời báo, *Phụ nữ tân văn*, *Việt dân*, *Tự do* của Phan văn Hùm, *Mai*) và ở Hà Nội (*Văn học* tạp chí, *Khai trí tiến đức* tập san, *Tri Tân*),

Những thơ văn trước tác trong giai đoạn này đã được in thành mấy cuốn sách : *Thơ Đông Hồ* (Nam Ký thư quán, Hà Nội 1932), *Lời Hoa* (nhuận sắc các bài tập Việt văn của học trò Trí Đức học xá, Hà Tiên, xuất bản, 1932), *Linh Phượng* (Nam Ký thư quán, Hà Nội, 1934), *Cổ Gái Xuân* (Vị Giang văn khố, Nam Định, 1935), *Những lời thường làm trong sự học quốc văn* (biên soạn chung với Trúc Hà, do Trí Đức học xá Hà Tiên xuất bản, 1936).

C. Giai đoạn sống hình như khó khăn vất vả nhất mà cũng là giai đoạn sáng tác hình như nghèo nàn nhất trong khi cố thi sĩ đang giữa tuổi từ 30 đến 45 (1935 — 1945)!

Nhận định trên đây có thể sai lầm vì dựa trên những tài liệu còn thiếu sót. Có lẽ là vì đời sống của cố thi sĩ trong giai đoạn này nhiều ít cũng liên quan tới hoàn cảnh chính trị phức tạp của nước nhà mà, do sự tế nhị, chính thi nhân cũng như những người quen biết chung quanh chưa muốn nói rõ hơn.

Về sự kiện cụ thể, có mấy việc này : Năm 1935, Đông Hồ lên Sài Gòn mở tuần báo *Sống*. Năm 1936, cố thi sĩ trở về Hà Tiên ăn cư. Đến 1940, lại ra đi buôn, mở hiệu tạp hóa lấy tên là *Yếm Yếm thương điểm*, kèm theo hiệu sách là *Yếm Yếm thư trang*. Đến năm 1945 thì dẹp bỏ hết, chạy loạn. Sau cơn quốc biến 1945, dời nhà lên ở hẻm Sài Gòn, lấy biệt hiệu là Thủy Cờ Nguyệt là Đại Ân Am (Đại Ân ần thành thị). là Nhị Liễu tiên sinh vì khi đó cố thi sĩ ở xóm Lan Chi (Nancy) trước nhà có trồng hai cây liễu.

Nói về giai đoạn này, chính Đông Hồ đã kể với nhóm sinh viên tới phỏng vấn ngày 8-3-1965 :

« Năm 1935, thầy lên Saigon cùng với các môn sinh và các bạn hữu Trí Đức học xá mở tuần báo *Sống*. Tòa báo đặt ở số nhà 43 đường Erère Louis (Võ Tánh, gần xóm Mả Thánh Gấm). Mục đích là cổ động cho trong Nam, viết văn cũng phải điều luyện văn vẻ, cũng tế nhị bay bướm, cũng phải cố gắng cho quốc văn thành một nền văn chương sánh được văn chương của báo Nam Phong và văn chương của báo Phong Hóa. Bởi vì thầy thấy rằng trong Nam, viết văn không chịu khó luyện tập.

Nhất là chánh tả, nhất là hai dấu hỏi ngã viết bừa bãi không chịu được. Báo Sống là tờ báo đầu tiên trong Nam bắt buộc nhà in phải tôn trọng hai dấu hỏi ngã, và chịu khó giữ gìn cẩn thận hai dấu đó. Khi làm báo, một mình thầy đã trông nom sửa chánh tả cho tất cả bài lai cáo, rồi cũng một mình thầy chữa tất cả những ấn cáo nhà in, và tự mình xuống tận nhà in trông nom cho thợ sắp đúng hỏi ngã. Nói rằng đây là tờ báo đầu tiên trong Nam giữ gìn chánh tả cũng không đúng vì phải nhắc lại những báo và sách của Trương vĩnh Ký và của Huỳnh tịnh Của cùng các sách của các nhà truyền giáo in hồi cuối thế kỷ trước, đều giữ hỏi ngã rất đúng. Hai bức tiền bối đó qua đời rồi, thì về sau trường học cũng không lưu ý đến hỏi ngã, đừng nói gì đến nhà báo nhà in. Trường dạy Quốc ngữ trong Nam mà bắt buộc học trò viết có dấu hỏi ngã thì bắt đầu từ trường phái Tri Đức học xá ở Hà Tiên và tuần báo Sống. Một việc tầm thường tưởng rằng nhỏ nhặt như vậy, mà có ở trong hoàn cảnh khó khăn, mới biết việc cải cách là khó khăn đến bậc nào. Vì bắt buộc nhà in giữ gìn chánh tả và hỏi ngã chữa đi chữa lại mà có một lần thầy bị các ông thợ nhà in sắp chữ chửi ngay trong ấn cáo, mà không dám giận họ, phải năn nỉ họ, cho họ làm.. Muốn truyền bá chánh tả mà phải chịu khó nhẫn nhục như nhà truyền giáo.

Báo Sống ra được trong 30 số, rồi cuối năm 1935 đó thì báo đó nghỉ vì hết tiền, vì vẫn viết kỹ lưỡng quá, không có độc giả mấy.

Thầy về Hà Tiên. Đến năm 1940 lại ra đi buôn, mở hiệu tạp hóa lấy tên là Yiêm Yiêm thương điếm, kèm theo hiệu sách là Yiêm Yiêm thư trang. Đến năm 1945, quốc biến thì dẹp bỏ hết rồi chạy loạn..»

Trong một đoạn trước của cuộc phỏng vấn này, Đông Hồ đã thò lộ tâm sự về chuyện ông có tham gia cách mạng và kháng chiến hay không :

«Thầy tham gia Cách mạng với tâm hồn nghệ sĩ hơn là một chiến sĩ. Bạn Thầy là ông *Thiếu Sơn* tham gia kháng chiến tích cực, bị bắt, bị tù nhiều lần. Lúc nghe Thầy được cử đi dự hội thơ Quốc tế tại Knokk-le-Zoute, Bỉ, (nhưng sau đó ông Hà thượng Nhân sẵn dịp đi dự Hội nghị vô tuyến truyền thanh ở Anh, nhà nước cử ông ghé lại dự hội thơ, để tiết kiệm công quỹ) ông *Thiếu Sơn* có hỏi Thầy :

«Nếu anh đi dự hội thơ Quốc tế, có người hỏi anh đã làm gì trong thời gian kháng chiến thì anh trả lời ra sao ?»

Ý ông *Thiếu Sơn* muốn nói nghệ sĩ trong thời gian đó cũng phải tham gia kháng chiến để khỏi thẹn với quốc tế, và có ý trách nữa. Thầy đã trả lời :

«Nếu trong hội thơ có người hỏi như Bác, tôi sẽ trả lời rằng : Trong thời kỳ bạn tôi là ông *Thiếu Sơn* đi kháng chiến, thì tôi đã làm thơ. Tôi làm thơ ca tụng bạn tôi, ca tụng đồng bào hy sinh vì tổ quốc, làm thơ đề ca tụng cái đẹp của kháng chiến. Một nhà thơ đứng trước cảnh đất trời rực rỡ, hoa nắng tung bừng, khói mây vờn đỉnh núi, sẽ nhận thấy nhiều vẻ đẹp phi thường và ca tụng say sưa hơn là người đứng ngay trong ánh sáng chói chang, trong mây tuôn khói tỏa...»

Đứng bên ngoài cuộc kháng chiến nhìn vào, có lẽ chúng ta sẽ thấy những cái đẹp mà người trực tiếp tham gia chưa chắc đã nhận ra. Tuy không kháng chiến thực sự, nhưng chưa chắc bác có những bài thơ ca tụng kháng chiến như tôi đã làm..»

Thơ văn Đông Hồ sáng tác trong giai đoạn này dường

như đã mất đi nhiều hay là hãy còn tàn mác, khiến cho người ta nhận thấy rằng 15 năm này, tuy là thời trai tráng nhất của một người, lại là thời kỳ tương đối trống rỗng nhất, nghèo nàn hơn cả trong văn nghiệp của cố thi sĩ. Tuy nhiên, ta có thể kể những bài thơ sau đây trong tập Bội Lan Hành đang in dở ;

- *Tết còn trinh trắng* (Tết 1945)
- *Một loài hoa quý* (1946)
- *Bội Lan Hành* (Xuân phân Bính Tuất, 21-3-1946)
- *Vườn ngự Bến Thành* (Tết 1948)
- *Đợi mùa xuân lớn* (Tết 1949)
- *Điếu văn khóc Lệ Thần Trần trọng Kim.*

D.— Giai đoạn sống ở Saigon - Gia Định, hoạt động tích cực và sáng tác phong phú nhất (1950-1959).

Năm 1950, Đông Hồ mở lại *Yểm Yểm thư trang* ở đường Nguyễn thái Học (Saigon), phát hành sách báo, đồng thời mở nhà xuất bản *Bốn Phương*, cho đến 1953 thì mở thêm tuần báo *Nhân loại tập san* để dùng làm cơ quan cho cả nhà sách, lẫn nhà xuất bản và tổ chức phát hành.

Theo ý Đông Hồ, «Báo *Nhân Loại*, cũng như báo *Sống* trước kia, làm kỹ quá nên không có độc giả...» Thế rồi dần dần, cố thi sĩ nghỉ hết việc làm ăn, trở về với công cuộc sáng tác và dạy học.

Từ 1957, Đông Hồ tham gia *Trung tâm Văn bút Việt Nam* của hội Văn Bút Quốc tế, vẫn giữ chức vụ Cố vấn cho đến ngày mệnh chung.

Từ 1964, làm giảng viên tại *Đại học Văn Khoa Saigon*, chuyên dạy môn Văn Học Miền Nam trong chừng chỉ Văn

Chương Quốc Âm, và, ngày 25-3-1969, đã qui tiên trong lúc ngâm thơ tại giảng đường trước các môn sinh...

Từ tết Ất Tị (1965), cố thi sĩ đã dời nhà về *Quỳnh Lâm thư thất* ở đường Lam Sơn tỉnh lỵ Gia định.

Trong giai đoạn cuối cùng này, Đông Hồ đã hai ba lần trẻ lại với *Yiem Yiem thư trang*, nhà xuất bản *Bốn Phương*, tuần báo *Nhân Loạ*, với *Trung tâm Văn bút Việt nam*, hội thơ quốc tế *Knokk-le-Zoute*, với trường *Đại học Văn khoa* và các sinh viên nam nữ.. Thời kỳ này, Đông Hồ không những hoạt động tích cực mà trước tác, xuất bản cũng dồi dào phong phú lắm. Người ta có thể kể :

— Nhiều bài báo viết rải rác từ 1950 tới nay, mà đoạn đầu câu chuyện đã nhắc tới tên dăm bảy bài.

— Một số tác phẩm đã in thành sách : *Hà Tiên thập cảnh* (*Bốn Phương*, Sài Gòn, 1960), *Trình Tráng* (*Bốn Phương*, Sài Gòn, 1961), *Truyện Song Tinh* (*Bốn Phương*, Sài Gòn, 1962).

— Một số bản thảo sắp in thành sách như tập thơ *Bội Lan Hành* tập biên khảo *Văn Học Hà Tiên*, tập *Úc Viên thi thoại*, tập *Đăng Đàn* và một số các tập thơ hay văn nho nhỏ khác cũng đã nhắc tới nơi đầu câu chuyện, ở trong đó nhiều khi người ta thấy nhà giáo già cả đã cải lão hoàn đồng một cách kỳ thú.

PHẦN II.— BÍ QUYẾT ĐỔI MỚI HOÀI, TRẺ LẠI MÃI CỦA ĐÔNG HỒ NHÀ THƠ.

Như đã nói sơ qua trong phần thứ nhất, về sự nghiệp, Đông Hồ rất đa diện : vừa là một *nhà giáo tâm huyết*, mới 20 tuổi đã lập *Trí Đức học xá* để dạy quốc văn trong khi người ta đua nhau theo Hán học hay Tây học, để giáo dục tuổi trẻ bằng

văn chương cũng như nhờ thiên nhiên và, từ 1964 tới ngày lâm chung, đã đem tinh thần dân tộc, mang phong vị thơ mộng vào lớp Văn Chương Quốc Âm của trường Đại học Văn khoa; vừa là một *nhà báo tài tử*, trong khoảng 47 năm nay, đã viết bài gửi đăng một số lớn báo chí Hà Nội, Sài Gòn và năm 1935 mở tuần báo Sống, năm 1953 mở Nhân Loại tạp san, mà cả hai lần báo không sống nổi vì người chủ trương đã bất chấp lối cạnh tranh thương mại thông thường đề theo đuổi một lý tưởng là viết chữ quốc ngữ cho thật đúng, trau dồi quốc văn cho rất hay vừa là một *nhà văn đa năng* đã viết du ký về Phú Quốc, Hà Tiên, đã chép nhật ký khóc vợ mất nửa chừng xuân khiến ai đọc tới cũng phải ngậm ngùi, đã biên những thiên khảo cứu giá trị về lịch sử họ Mạc, về thơ văn Chiêu Anh Các, về truyện Song Tinh của Nguyên hữu Hào ở thế kỷ XVIII, đã soạn những bài diễn văn, những thiên luận thuyết từng gây ảnh hưởng sâu rộng, chẳng hạn như bài «Quốc văn Nam Việt» bàn về việc người nước ta nên học Quốc ngữ đăng liên tiếp mười số Đông Pháp thời báo hồi xưa,

Nhưng, trước hết, trên tất cả, và sau cùng, Đông Hồ là một nhà *nhà thơ*. Một nhà thơ đã trải qua bao thế hệ thi ca : thơ cũ, thơ mới, thơ tự do, thơ tiền chiến 1939-1945, thơ thời kháng chiến 1945-54, thơ thời đất nước bị chia thành hai miền Quốc Cộng... Tới đây, một câu hỏi tự nhiên nảy ra : *Bí quyết nào đã giúp Đông Hồ nhà thơ đời mới hoài, trẻ lại mãi ?*

1) Hỏi như thế chưa phải là mặc nhiên nhận định rằng thơ Đông Hồ luôn luôn trẻ hay vẫn mới hoài.

Bởi vì Đông Hồ đã vào làng thơ với phong độ một nhà nho cũ, với bóng dáng một ông cụ già, mặc dù cổ thi sĩ bắt đầu

làm thơ từ thuở 13, bắt đầu nổi tiếng hay thơ từ lúc 20t. Nếu không sợ xách mé, người ta có thể trước hết gọi **Đông Hồ là một nhà thơ ông cụ non** với tập *«Thơ Đông Hồ»*, tập văn khố *«Linh Phượng»* mà Thiếu Sơn hồi 1932 đã phê bình: *«Sách Linh Phượng này là một tập nhật ký của thi sĩ Đông Hồ. Nhật ký một đời đau khổ từ ngày vợ ốm cho tới sau khi vợ chết...»*

Ông thì ông nói là vì muốn thay cho lời cáo phó mà ông đã cho đăng tập *Linh Phượng* lên tạp chí *Nam Phong* năm nọ và vì có nhiều anh em tới nay còn muốn đọc nên ông phải chịu in ra thành sách.

Tôi thì tôi cho tập *Linh Phượng* như một bài thơ trường thiên làm bằng văn xuôi, trong có những tình cảm chân thật, những tư tưởng thâm trầm cần phải được nhiều người thưởng thức, dầu là bạn quen của ông Đông Hồ hay không cũng vậy.»

Tập *«Thơ Đông Hồ»* đã thu góp đủ loại thơ, từ 9 bài ngũ tuyệt, 3 bài ngũ luật, 74 bài thất tuyệt, 34 bài thất luật, 3 bài ngũ cô, 4 bài thất cô, qua 13 bài lục bát, 13 bài song thất lục bát, 11 bài hát nói, tới 20 câu đối, 3 bài hát học trò, 1 bài phú, đến 12 bài thơ tản văn.

Xét chung, đây là một tập thơ cũ về hình thức cũng như về tinh thần. Tinh thần thì là tinh thần đạo lý của nhà nho đượm thêm tình tự dân tộc, tình cảm thiên nhiên, còn đề tài thường liên quan tới cảnh non nước, thời tiết xuân thu, người đẹp (*Mĩ nhân thập vịnh, Ngọc nhân thập vịnh, Giai nhân nhàn sầu thập vịnh*), đời sống cá nhân và các mối giao thiệp với bằng hữu hoặc môn sinh. Nhiều bài xoay quanh Trí Đức học xá, chan chứa tình yêu quốc văn mà chính thi nhân đã từng coi như là một người tình: *«Đệ trước sau vẫn nguyện làm một người tri*

kỷ với Quốc văn, lòng này đã cùng với quốc văn ước nguyện sống núi. »(Nam Phong số 135), hay : «Nhà học xá Trí Đức đối với tôi đã có một mối cảm tình thân thiết, như Quốc ngữ đối với tôi đã có một mối duyên nợ thâm trầm.» (Nam Phong số 162).

Tuy toàn tập tỏ ra một tinh thần cũ, toát ra một phong vị cũ, nhưng đã có bài mới lạ như bài *Tuổi Xuân* mà thi nhân đã xếp vào loại thơ ngũ ngôn cổ phong trong tập này và về sau thì in lại trong tập thơ mới *Cô Gái Xuân*. Dài hơi nhất tập là bài *Phú Đông Hồ*, «lời mở thi phảng phất như bài Xích Bích phú của Tô Đông Pha mà lời kết thì tương tự bài Le Lac của Lamartine. «Mới lạ khác thường là 12 bài «*thơ tản văn*». Mời Quý Vị và Quý Bạn thưởng thức «Cành hoa hồng», bài thứ hai trong 12 áng «*thơ tản văn*» ấy :

«*Bình pha lê lóng lánh cấm cành hoa hồng, tay ai vừa cắt trước sân nhà, buổi tan sương sớm. Đôi má hây hây kẻ tựa dóa hoa mơn mớn, vẻ đẹp như lần, khiến cho bông hoa hồng thẹn thẹn nụ cười. Một ngày qua, trở lại, cánh hồng bay toả khắp bàn...* Một năm quay trở lại, đôi má hây hây đâu đã vắng, cành hoa hồng năm trước đã khô héo rồi ! Đôi má hây hây nay, có lẽ đang kẻ tựa dóa hoa mơn mớn nào đâu, nhưng vẻ đẹp biết có như lần, mà khiến cho bông hoa hồng thẹn thẹn nụ cười nữa không ? »

Đồng Hồ nhà thơ ông cụ non thuộc phái Nam Phong tạp chí giữa thế hệ thi ca cũ của Tản Đà Nguyễn khắc Hiếu, Tuyết Huy Dương bá Trạc, Hải Nam Đoàn như Khuê. TchyA Đái. đức Tuấn, Á Nam Trần Tuấn Khải, đã làm «*thơ tản văn*» như

một nhà thơ tự do những năm đầu thời đất nước bị chia đôi thành hai miền Quốc Cộng !

2) Với tập *Cô Gái Xuân* từ nhà thơ ông cụ non **Đông Hồ** đã biến hóa thành nhà thơ chàng trai đa tình.

Nơi nhà thơ ông cụ non của thi phẩm đầu tay, cái bản ngã Đông Hồ tuy đã mạnh mẽ, nhưng Lâm tấn Phác là ngọc còn ở trong đá, cá tính Đông Hồ hãy còn mơ hồ ẩn hiện giữa một thứ hợp chất phức tạp trong đó man mác khí thiêng non nước Hà Tiên, tinh thần Khổng Mạnh Lâm tấn Đức, lòng say mê quốc ngữ quốc văn Phạm Quỳnh, những hồi ức hoài niệm Tô Đông Pha, Lamartine v.v...

Đến thi phẩm *Cô Gái Xuân*, Lâm tấn Phác đã trở thành Đông Hồ với đầy đủ bản ngã một chàng đa tình, với cá tính rõ rệt của một nhà thơ lãng mạn, với nghệ thuật làm các loại thơ cũ mà mới lạ, nhẹ nhàng, độc đáo giữa thế hệ các nhà thơ mới thời tiền chiến. *Cô Gái Xuân* xuất hiện tươi trẻ giữa những chị em đồng trang đồng lứa với nó, các ái nữ tiểu thư của Thế Lữ, Xuân Diệu (dòng thơ Pháp), J. Leiba, Thái Can (dòng thơ Đường, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Nhược Pháp (dòng thơ Việt)v.v.,

Đến lúc này, thơ Đông Hồ tương tự rất nhiều thơ Nguyễn Nhược Pháp với những bài đặc sắc ngây thơ nũng nịu như *Tuổi Xuân* (ở trong đó người em gái nhỏ muốn được học đánh vần câu «Anh yêu em», muốn dạy người yêu của mình thêu thùa, đánh đàn, muốn rủ chàng đi thưởng trăng gió cỏ hoa và cùng chơi thuyền, làm tiên), duyên dáng nhí nhảnh như *Cô Gái Xuân* (đuổi bắt bướm xuân hay đuổi bắt bóng tình quân), thú vị như câu truyện đôi người tình bàn tính việc *Mua áo* cho nhau, êm ái như *Bốn cái hôn* của mẹ, của cha, của cô giáo và,

cuối cùng, của người yêu. Đây là đoạn nói về cái hôn thứ tư so sánh với ba cái hôn trước :

Nay em đang giữa cảnh đêm xuân,
 Gió trăng tình tứ đêm thanh tân.
 Trước vùng trời biển cảnh lồng lộng.
 Cùng anh trao đổi tình ái ân.
 Khoác tay anh đi trên bãi cát,
 Cát bãi, trăng soi màu trắng mát.
 Nghiêng đầu lơ lửng tựa vai anh,
 Lặng nghe sóng bãi đưa dào dạt.
 Nước mây êm ái bóng trăng sao,
 Say sưa em nhìn lên trời cao,
 Bụng khúc đàn lòng theo dịp gió.
 Giờ phút thần tiên, hôn phiêu dao.
 Một hơi thở mát qua, dịu dàng,
 Như cơn gió biển thoáng bay ngang.
 Rồi luồng điện ấm chạm trên má :
 Ân ái môi anh kề nhẹ nhàng.
 Ngàn ngơ ngừng lặng giã cảm tình.
 Tóc em xõa tung, tay gió lướt.
 Bàn hoàng em nhớ truyện sau trước.
 Đời em, khoảng hai mươi năm hơn,
 Được hưởng bốn lần âu yếm hôn.
 Bốn lần em thấy em sung sướng,
 Mưa gió đời em đỡ lạnh buồn.
 Nhưng, từ khi em thôi học rồi,
 Cùng cô giáo em không gặp gỡ.
 Mà, rồi từ đó em lớn khôn,
 Cha em cũng chẳng hôn em nữa.

*Ba lần hôn kia em mất rồi,
 Lần này biết có được lâu dài.
 Nước bèo, em nghĩ đời chia biệt,
 Mà lệ sầu em thôn thức rơi...*

Đông Hồ đã đi hẳn vào đoàn lũ trai gái lãng mạn của thế hệ sau Tố Tâm, Tuyết Hồng Lệ Sử... Đông Hồ làm thơ đề ca ngợi tình yêu và tuổi trẻ. Thơ Đông Hồ đã cởi bỏ áo cổ kính Tàu để mặc một thứ áo mới, đơn sơ, tươi tắn... Phần nhiều thơ mới của Đông Hồ làm trong giai đoạn này đa tình thì có đa tình, lãng mạn có lãng mạn đấy, nhưng về tinh thần vẫn không trái với đạo trung dung, lễ chung thủy, mà về văn thể thì vẫn thường theo các lối ngũ ngôn, thất ngôn, lục bát.

Xét chung, so với tập «Thơ Đông Hồ» trước kia hay với tất cả các tập khác sau này, *Cô Gái Xuân* là một tập thơ đều tay nhất, thuần nhất hơn cả, tươi vui, nhẹ nhàng, nhí nhảnh, thấm thía. Ngày nay, khi đọc lại toàn tập thơ mảnh mai này, người ta vẫn còn có thể thấy ấn tượng mà Hoài Thanh và Hoài Chân đã mô tả trong *Thi Nhân Việt Nam* :

Từ nay, Đông Hồ sẽ chỉ ca tình yêu và tuổi trẻ. Ngòi bút của thi nhân riêng âu yếm những nỗi lòng của người thiếu nữ, khi bình yên lặng lẽ, khi phơi phới yêu đương. *Cô Gái Xuân* của Đông Hồ tỏ thể những lời đến dễ thương, những lời tuông như lời lá mà vẫn trong sạch. Ta thấy trong lời nàng cả cái êm dịu, cái mơn trớn, vuốt ve của tình ái, nghe nàng nói lòng nào không xiêu. Nhất là khi nàng kể cả cảnh ái ân trên bãi biển ta khó có thể không cùng nàng mơ tưởng đến những cảnh ấy. Đông Hồ là người thứ nhất đã đưa vào thi ca Việt Nam cái vị bát ngát của tình yêu dưới trăng thanh trong tiếng sóng.

3) Thi tập *Bội Lan Hành*, hiện nay đang in dở, sẽ cho chúng ta biết ít nhiều về **Đông Hồ** nhà thơ người dân lạc lõng thời kháng chiến 1945-1954.

Thực ra, cuốn này cũng như thi phẩm *Trình Trăng* sẽ nói tới nơi đoạn sau không được thuần nhất như *Cô Gái Xuân*, vì đó là hai tuyển tập thu góp nhiều áng thơ làm rải rác ở lắm hoàn cảnh khác nhau.

Không kể bài thứ 31 là điệu văn khố Lê Thần Trần trọng Kim làm theo lối cổ với rất nhiều điển tích chữ Hán, *Bội Lan Hành* còn gồm 30 áng thơ hay hành, xưa nhất là 7 khổ thất ngôn tứ nguyệt mang tựa đề *Tiếng Hạc Sông Hằng* (làm năm 1926 sau khi đọc Gitanjali), mới hơn cả là 5 bài thất ngôn bát cú đặt dưới nhan đề *Đốt lấy tro tàn* (gởi Tuyết muối muối, viết hồi tháng giêng Mậu Thân 1968). Một số ít làm từ thời tiền chiến như bài ngũ ngôn *Hai loài hoa lạ* (1938), hai bài thất ngôn *Trong đôi mắt Huế* và *Bài ca giết áo* (1939). Phần lớn hơn làm từ sau khi đất nước chia đôi cho đến năm ngoái, ví dụ : *Tết rõ mười* (thất ngôn, 1955), *Lệ Chi quỳnh dịch, dựa vào Ưc Viên* (thất ngôn 1962), *Một loài hoa vàng* (thơ tự do, 1963), *Nguyên dạ cổ viên tâm* (thất ngôn, nguyên tiêu Quý Mão 8.11-1963, có cả bài giải thích kèm theo), *Tài hoa phố giữa chợ đời* (lục ngôn, 1964), *Trường xuân hành* (thất ngôn, trọn mùa xuân Giáp Thìn 1964), *Quỳnh lâm tú* (lục bát, 10 tháng giêng Ất Tị), *Có những bàn tay* (thơ tự do 25.30.5.1966), *Đào tiên đỏ ửng má quỳnh lâu* (thơ tự do, nguyên nhật Đinh Vị 9.2.1967)...

Nghe giới thiệu qua như trên, ta đã thấy ngay là về mặt kỹ thuật, sau thời kháng chiến, Đông Hồ mới làm loại thơ tự do, câu dài ngắn khác nhau, khổ không nhất định, vần cũng phóng túng... Chẳng hạn đây là khổ trích ở giữa bài *Có những bàn tay* :

...Có những bàn tay
Say mê dân chủ
Tin tưởng tự do
Đã viết thao thao
Những dòng bác ái
Những trang thơ nhân loại hòa bình,
Có những bàn tay
Say mê dân tộc
Phụng sự nhân dân
Đã viết thao thao
Những dòng lịch sử
Những trang thơ rạng rỡ huy hoàng.

Một bài thơ làm cho người ta tưởng tượng ra những rừng bàn tay tua tủa trong một cuộc biểu tình đông đảo hay những bàn tay cô đơn tỉ mỉ sáng tạo thi ca hoặc khám phá khoa học...

Biều lộ quá trình tiến triển nghệ thuật và biến chuyển tinh thần của Đông Hồ trong thời kháng chiến là những bài : *Tết còn trinh trắng* (tết 1945), *Một loài hoa quý* (1946), *Bội Lan Hành* (xuân Bình Tuất, 21.3-1946), *Vườn ngự Bến Thành* (Tết 1948), *Đợi mùa xuân lớn* (Tết 1949).

Không biết Đông Hồ có những bài thơ dán thân vào cuộc kháng chiến mà hiện nay còn thất lạc hay chẳng ? Chứ *Tết còn trinh trắng* muốn gạt bỏ «loạn lạc ưu tư cũ» để vui hưởng xuân, yêu đương và sáng tạo, *Một loài hoa quý* chỉ ca ngợi các bà Trưng Triệu mà thôi.

Non nước đang chờ xuân độc lập
Đừng hồng ân được tết huy hoàng
Máu đào lành lặn thay hoa pháo

*Hơn một mùa xuân chịu tóc tang
Cả nước đang say men khói lửa
Văn thơ chính chiến súng ngấm vang*

Tuy mở đầu như thế, *Vườn Ngự Bến Thành* đã khai triển và kết thúc bằng cảm nghĩ «hãy tạm quên đi thời loạn lạc» để thưởng thức «giờ xuân chuông đã đổ vinh quang».

Đồng Hồ đòi hỏi hoài, trẻ lại mãi, phải chăng có một phần là nhờ ảnh hưởng phong tục ăn tết của dân tộc hay nhờ ảnh hưởng thời tiết luân chuyển của đất trời ? Phải chăng chính vì thế mà cổ thi sĩ lúc nào cũng say mê nói chuyện xuân, ở đâu và trong hoàn cảnh nào cũng giữ thói làm thơ khai xuân gửi thiệp chúc tết ?

Đồng Hồ, một tâm hồn nhạy cảm, tất nhiên đã nhiều lúc rung động trước vận mạng chung của dân tộc, vì tương lai của đất nước :

*Đã bốc lên rồi men đất nước,
Rượu đời dân tộc uống say mê.*

Đó là những câu đặc sắc trong bài *Đợi mùa xuân lớn*.

Nếu không có những áng thơ dẫn thân vào phong trào kháng chiến sâu đậm hơn hiện nay hãy còn tản mát chưa thu góp lại được, thì mấy bài thơ trên đây đều chứng minh rằng Đồng Hồ đúng là một nhà thơ bơ vơ lạc lõng trong thời kháng chiến. Và nếu đúng thế thì không biết đó là vì lý do chính trị hay chỉ là vì những lý do thông thường như tình trạng sức khỏe yếu kém hay tình trạng tâm lý đặc biệt. Dài hơi nhất trong mấy áng thơ thời kháng chiến nói trên của Đồng Hồ là bài *Bội Lan Hành*, 98 câu thất ngôn, mở đầu bằng những câu thơ cũng cố nhận định nói trên :

Mảnh nguyệt nằm tàn vương mỏng manh
 Theo con thuyền nhỏ thả lênh đênh
 Đêm nay thuyền ghé bờ Vô-vọng
 Đề sáng mai qua bến Bất bình,

Toàn thể bài hành này chan chứa một tâm sự bi đát vô cùng :

Chẳng may làm khách chơi Thời loạn
 Sao chẳng ngu si hưởng thái bình
 Mất chẳng mờ đi tại chẳng điếc
 Vỡ lòng trót học chữ kiên trinh.

4) Sau thời kháng chiến, Đông Hồ tiếp tục tiến triển về tinh thần cũng như về mặt nghệ thuật. Với tập *Trình Trắng*, Đông Hồ muốn trở thành một nhà thơ quốc tế, muốn nhờ thi ca để vươn tới nhân loại.

Nơi bài *Tết rõ mười* làm năm 1955, đang in trong tập *Bội Lan Hành* cổ thi sĩ đã hạ những câu :

Năm Ất kinh hoàng, năm Ất vui
 Ất xưa là đậu, Ất nay mùi.
 Chín mùa tết cũ, xuân tang tóc,
 Xuân đẹp từ đây, Tết rõ mười :

Bốn câu đó đã hình như chứng tỏ rằng Đông Hồ không say mê kháng chiến lắm. Trong *Bội Lan Hành* cũng như trong *Trình Trắng*, Đông Hồ đã hơn một lần tỏ ý oán ghét chiến tranh và khao khát hòa bình.

Không kể một số bài thơ phú tiêu biểu ở mấy giai đoạn trước mà cổ thi sĩ đã chọn in lại nơi đây (ví dụ : *Mua áo*, *Đông Hồ phú*), chủ đề chiến tranh và hòa bình đã man mác trong một

phần lớn các áng thơ trong tập *Trình Trăng* và kết tinh lại trong những bài như *Chuỗi ngọc* hay *Chinh chiến*.

Chuỗi ngọc chẳng hạn là một kiệt tác nêu lên một chuyện mất mát trong cảnh loạn lạc bằng những lời thơ cực đẹp, lại lưu loát vô cùng :

*Nhặt ngôi sao lạc đêm thanh khiết,
Với diễm hao quang đáy biển sâu,
Hứng giọt bình minh từng lá cỏ,
Chàng đưa em giữ chuỗi minh châu.*



*Hớ hờ tay chàng rung ánh sáng :
Mười đầu ngón nở ý yêu thương.
Và lòng Chàng nở niềm Âu yếm
Dem đắp vào Em chuỗi Mến thương.*



*Em giấu vào lòng sâu kín nhất,
Đeo vào vòng ngực trắng trinh hơn,
Một lần chỉ một lần hôm ấy
Nghĩ suốt đời Em, ngọc hãy còn.*



*Em có ngờ đâu cơn lửa binh,
Cho tròng châu ngọc vỡ tan lành,
Ngọc rơi, ôi ! cũng như hoa rụng :
«Đáo địa nhất vô thanh»,*



*Chuỗi ngọc chàng cho Em, mất rồi !
Còn đây một chuỗi Tiếc-thương dài,*

Và đây, vạn giọt lòng ngưng đọng :
Ý ngọc Tình châu chớp mắt rơi...
★

Sao lạc không về, Trời thồn thức,
Nước chìm diêm sáng, Biển băng khuâng,,
Sương tan, Cỏ héo lòng thương nhớ,
Ngọc mất, Chàng xa Lệ ngập ngừng.

Bên cạnh chủ đề chiến tranh và hòa bình, tập *Trình Trăng* còn bao hàm chủ đề ái tình và tình dục. Những áng thơ xoay quanh chủ đề này hình như biểu lộ một cuộc bùng trề lại trong tâm hồn và nơi thê xác của cố thi sĩ hồi đó. Ngoài ra, về một mặt khác, kỹ thuật và nghệ thuật Đông Hồ đã đạt tới trình độ vừa điêu luyện già dặn vừa mới lạ tươi trẻ.

Bài *Trình Trăng* có những câu rất khiêu gợi :
Lụa cỏi da chiều núi tuyết băng ;
Làn son phơn phớt hé môi hồng

Hay :

Gió mơ lá ngủ sương đi lảng,
Bến lễn hoa quỳnh hé ý trinh .
Bài *Đêm Liễu Trai* mờ ảo với những câu như :
... Tay mới cầm tay đây đắm say.
Ngò ngợ như quen từ kiếp trước,
Ái ân bùng cảm phút giây này,
Lòng hoa ngậm kín hồn trinh trắng...

Bài *Đêm Lại Liễu Trai*, rồi bài *Đêm Vãn Liễu Trai* có thể đem so sánh với những bài thơ gợi tình của Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền hay những áng thơ mới gọi khoải lạc ở trên thế giới.

Ở giai đoạn này, Đông Hồ đòi hỏi thêm, trở lại một lần nữa, có lẽ là do ảnh hưởng của sự gia nhập Trung tâm Văn bút Việt Nam thuộc Hội Văn Bút Quốc Tế từ 1957 và của dự định đi dự hội thơ quốc tế ở Knokke-le-Zoute hồi tháng 9.1961.

Tập *Trình Trăng* đã mở đầu với bài khai từ nhan đề là *Bài thơ nhân loại*, một cảm hứng mới lạ bùng lên :

... Cùng soi chung một tấm gương trăng bạc.
 Hình Thi-nhân lồng lộng giữa khung mây.
 Một ngôn ngữ cất lên cùng điệu nhạc :
 Lời Thiên-nhiên chim gió tiếng vui vầy

X

*Rồi đem thơ buột tình thân ái,
 Người với Người Thơ tay nắm tay.*

Chúng ta cũng nên đề ý một điểm kỹ thuật: Trong 6 câu vừa nhắc, có 4 câu làm theo lối thơ 8 tiếng, một lối thơ mà Đông Hồ đã không làm trước đây. Về cách dùng tiếng, đặt câu cũng như về nghệ thuật nói chung và về tinh thần, Đông Hồ đã bỏ xa cở điển, vượt qua lãng mạn, vươn tới tượng trưng và có lúc siêu thực.

Mới có dự định đi hội thơ quốc tế mà cảm hứng đã nổi lên ầm ầm như vậy, nếu Đông Hồ mà đã thực sự đi hội thơ quốc tế về thì chắc Đông Hồ — nhà thơ dân tộc — muốn trở thành nhà thơ quốc tế — muốn vươn tới nhân loại — sẽ còn đòi hỏi mạnh hơn, sẽ còn trở lại nhiều hơn, sẽ còn tiến bộ kinh khủng.

5) Tuy không có cơ hội thực sự đi dự hội thơ quốc tế, một dịp may khác đã khiến cho Đông Hồ tiến thêm một nấc, đòi hỏi thêm một lần và trở lại thêm một chuyến nữa: việc được

mời vào giảng dạy tại trường Đại Học Văn khoa, để hoàn thành sự nghiệp cứu quốc tận tụy cho quốc văn quốc ngữ đã khởi đầu với Trí Đức học xá, để sống lại bao nhiêu kỷ niệm hồi thanh xuân với các sinh viên nam thanh nữ tú từ 1964 cho đến ngày cổ thi sĩ đã qui tiên ngay trong lúc đang ngâm thơ giữa lớp học.

Đã từ lâu, dường như Đông Hồ ít sáng tạo. Những lúc cầm bút, thường viết biên khảo hay thi thoại. Tập *Úc viên thi thoại* mà nữ sĩ Mộng Tuyết đã chuẩn bị đề sắp cho in bao gồm những câu chuyện về thơ, thi nhân, thi nghệ hay thi pháp mà Đông Hồ đã viết đăng rải rác trên báo *Bách Khoa* từ khoảng 1958 tới gần đây, hoặc chưa kịp đăng ở đâu, với cả một bài dài *«thi vị hóa một đoạn trong Truyện Tam Quốc Chí»* đã đăng trên *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*.

Căn cứ vào tập thi thoại này, với những bài diễn văn *Xúc cánh thành thi*, những bài phỏng vấn dành cho Nguyễn ngu Í hay dành cho các nhóm sinh viên Văn khoa mấy năm gần đây, người ta có thể bình luận về cả một quan niệm thi ca của một người đã suốt đời sống với thơ, cổ đem thơ vào cuộc đời, trong những dịp đau buồn vui sướng sâu mạnh cũng như trong những ngày tháng thông thường nhạt nhẽo.

Đã từ lâu, hình như Đông Hồ ít sáng tạo. Cầm bút là viết biên khảo, viết thi thoại, hay viết văn chương thù ứng như câu đối mừng người này cưới vợ, khóc kẻ khác (Nhất Linh chẳng hạn) từ trần, hoặc những cánh thiệp mừng xuân chúc tết bạn bè cũ mới, văn hữu thi hữu xa gần. Nếu có thời giờ, chúng ta có thể phê bình riêng về thơ văn thù ứng của Đông Hồ để nhận thấy rằng cổ thi sĩ thật là một ông vua trong lãnh vực này, và thơ văn của Đông Hồ nhà thơ thù tạc số một ở thế kỷ XX

rất có giá trị về mặt xã hội, có tác dụng sâu rộng trong cuộc đời đầy ô trọc vật chất. Văn chương thù tạc của Đông Hồ tương đối ý nhị hơn của phần đông người ta, nhưng dù sao cũng vẫn là văn chương thù tạc.

Thế mà từ 1964 trở đi, Đông Hồ lại sáng tác trở lại, sáng tác nhiều và sáng tác hay là đằng khác nữa.

Lớp học ở đây còn vang tiếng Đông Hồ ngâm thơ, sân trường ngoài kia còn thấp thoáng hình ảnh Đông Hồ mộng mơ. Hai tập *Đào Lý Xuân Phong* và *Mùa son nở chậm*, quay ronéo, là những bằng chứng. Trong tập *Đào Lý Xuân Phong*, Đông Hồ đã tuyển lựa ít văn thơ đại học làm trong khoảng mấy năm 1965—1967. Bài *Xuân phong ngâm* (60 câu song thất lục bát, làm nhân dịp trả lời cuộc phỏng vấn của một nhóm sinh viên Văn khoa ngày 8-3-1965) đã kết thúc với hai câu :

Một trời mực đậm son tươi

Một trời Đại học một trời Văn khoa.

Những bài *Nắng lụa ngày hồng sân Đại học* (6-5-1965), *Lá tươi Đại học* (thất ngôn), *Cửa sổ tâm hồn then xuân đại học* (lục bát), *Vàng liên hoan hẹn hò son huy hoàng* (1-11-1967), đều có những tứ hay, lời đẹp, khả dĩ được các sinh viên Văn khoa nhắc nhở lâu dài, *Bài Hoa nở văn khoa* (24-5-65—24-6-1965) khá đặc sắc những câu mỹ lệ và sống động :

Mái tóc buông dòng văn tú

Tỏa trên vầng trán thông minh

Tờ thảo xanh tươi hàng chữ

Ngồi hoa bút nở rung rinh

Lời châu ý ngọc kết tình

Mây biếc sang nền tuyết trắng

Văn chương quốc ngữ trưởng thành

Hón hờ chùm hoa đặc thắng.

Bài này cũng như bài *Tiếng Việt huy hoàng* (cũng lục ngôn) có thể vượt qua hàng rào đại học đề truyền tụng khắp các giới khác.

Nhưng hay nhất là áng thơ *Vàng son hoa nở hai mùa* làm theo lối thơ khá tự do :

Đất nước miền Nam

Nước lành đất tốt

Nắng thơm mưa ngọt

Vàng son thay đổi hai mùa

Mùa vàng tết mùa dân tộc

Mùa son mùa tết học trò

Mùa son hoa phượng hoa vông

Hoa cúc hoa mai vàng rực

Hoa vông hoa phượng đỏ hồng

X

Hoa đến mùa hoa

kỳ đúng hẹn kỳ

Khi son rắc hồng cánh phượng

Rủ nhau đi

Đem châu đem ngọc rắc trường thi

X

Rộn rã tình châu

Xôn xao tứ ngọc

Tình châu tứ ngọc kết thông minh

Châu lung linh

Ngọc lung linh

Chữ ngọc giấy phở trang nhả

Lời châu bút nở tình anh.

.

Người ta đoán mai ngày biết đâu chẳng có sinh viên Văn Khoa sẽ vẽ nên bức tranh hay phở thành bản nhạc bài thơ hàm súc, đẹp, uyển chuyển, ý vị như bài *Tống biệt* của Tản Đà ngày trước.

Tập *Mùa son nở chậm* gồm một bài cùng tên (làm hồi tháng sáu 1968) khi vì chiến cuộc Mậu Thân mà nhà trường phải đình hoãn việc học việc thi và bài *Ly biệt*... tương phùng (làm hồi tháng 7, mùa thi muộn 1968).

Thơ ở đây đã cô đọng như châu ngọc, đã kết tinh như lời kinh trùng điệp, trong đó vẫn còn thấy nức, nở, tiếng của con tim cại lão, hoàn động trước tình cảnh bi đát

đau khổ vì một cuộc chiến tranh phi lý phi nhân :

Mùa Son hoa phượng nở rồi

Mùa Thi chưa đến chiều rơi rơi chiều

Mùa Son hoa phượng nở nhiều

Mùa Thi chưa đến buồn hiu hiu buồn

Mùa Son hoa phượng ửng son

Mùa Thi chưa đến cho hôn bâng khuâng

Mùa Son hoa phượng tưng bừng

Mùa Thi chưa đến lòng bâng khuâng lòng

Mùa Son hoa phượng ửng hồng

Mùa Thi chưa đến sầu mộng mênh sầu.



Mùa Thi man mác về đâu

Mùa Son hoa phượng đeo màu nhớ nhung

*Mùa Thi biết có tương phùng
Mùa Sơn hoa phượng gầy rung cánh gầy
Mùa Thi mờ mịt khói mây
Mùa Sơn biết có về đây ngõ ngang
Đô thành khói lửa kinh hoàng
Trường thi ngọc lụa mơ màng
Nắng hè gay gắt
Gió hè heo hắt
Phượng bay rừng rúc
Trời Thor thao thức
Làn sơn héo hắt tám nẻo đường Văn khoa
Mực thơm thương nhớ tờ hoa
Sơn tươi thương nhớ Mùa Hoa Học Trò*

Trong giai đoạn chót này, cổ thi sĩ đã trọn vẹn trở thành

Đông Hồ nhà thơ cái lão hoàn đồng.

Kính thưa Quý Vị và Quý bạn,

Thơ Đông Hồ đã có thể ví như một «nguồn xuân bất tận suốt thơ dài» thì nói chuyện tìm hiểu Đông Hồ bao giờ có thể hết được. Chuyện nói không thể hết, nhưng một câu chuyện phải có giới hạn. Trước khi cúi đầu cảm ơn lòng tốt của Quý Vị và Quý Bạn, tôi lại xin kết thúc câu chuyện — cũng như hồi nãy đã mở đầu — bằng một lời tự thú:

Tôi thú nhận với Quý Vị và Quý Bạn là thời giờ cũng như hoàn cảnh chưa cho phép tôi tìm hiểu rõ hơn về cuộc đời tình ái và về thái độ chính trị của Đông Hồ, hai điểm rất quan trọng!

Thú thực như thế, tôi mong rằng Quý Vị và Quý Bạn sẽ có người ra tay cứu giúp tôi, hay nói cho đúng hơn, trả lời cho công chúng rõ về cuộc đời tình ái và về thái độ chính trị của Đông Hồ.

Tôi tin rằng các bạn văn đã từng quen biết Đông Hồ từ lâu như những Trọng Toàn, những Thiều Sơn, hoặc các nhà phê bình mới quen biết Đông Hồ mấy năm gần đây, nhưng lại rất thân như những Thanh Lãng, những Nguyễn hiến Lê, sẽ thừa tế nhị đề trình bày Đông Hồ đầy đủ, nhất là về hai điểm nói trên.

Tôi cũng mong các bạn trẻ như những Trần thị Bạch Tuyết, những Bùi văn Chúc, những Vũ Hiệp, những Nguyễn hòa Thành, đã từng khóc Đông Hồ ở Mạc đình Chi hay những Đỗ châu Huyền, Trần đình Lập vừa mới kể chuyện Đông Hồ ở Đại học Văn khoa sẽ đủ tinh ranh để tìm thêm những góc ngách trong tâm can của Đông Hồ nhà thơ đối mới hoài, trẻ lại mãi, tiến bộ liên tiếp như chính Tuổi trẻ của toàn thể các bạn trẻ có mặt trong buổi tưởng niệm Đông Hồ hôm nay.

Saigon, đêm 25-4-69 rạng ngày giỗ tổ
Hùng Vương Kỷ Dậu 1969.

«Những năm sáu mươi» của Nguyên Sa.

Từ mấy năm trời nay, tôi vẫn cố tìm đọc những áng văn thơ ái quốc và cách mạng Việt Nam đã từng bị kiểm duyệt, đã từng bị tịch thu, đã từng bị ngăn cấm hay đương nhiên không thể đem công khai phổ biến dưới chế độ thực dân Pháp, mà nhiều khi vẫn ngấm ngấm, lén lút lưu truyền trong dân gian.

Mới đây, trong một phiên họp bàn chuyện tục bản tập san Nghiên Cứu Văn Học, anh em đã chọn chủ đề «Văn nghệ đen» cho số tái ngộ này, và tôi đã nhận đọc «*Những năm sáu mươi*» của Nguyên Sa được coi như là một tập thơ đen.

«*Những năm sáu mươi*» có phải là một tập thơ đen hay không? — Tập thơ đã được nhà Trình Bầy đưa lên Bộ Thông Tin đề yêu cầu kiểm duyệt từ hồi tháng 5 năm 1970. Tới tháng giêng năm 1971, tập thơ vẫn không được kiểm duyệt, nhà xuất bản đã theo lời đề nghị của tác giả mà in roneo 200 bản để tặng anh em «cùng nhau đọc chơi».

Lúc này, sau khi đọc đi đọc lại tập thơ tới mười lần, tôi hãy còn phân vân không biết «*Những năm sáu mươi*» có phải là một tập thơ đen hay không. Nhưng, «đen» hay không có lẽ cũng chẳng còn thành vấn đề nữa, ta hãy đọc và thử thưởng thức tập thơ.

X

X X

Ngoài bài tựa, triết lý một cách thơ mộng về thi ca, chế độ kiểm duyệt sách và «trò chơi» in ronéo những tác phẩm bị cấm, tập «*Những năm sáu mươi*» gồm 29 bài thơ : Sân bãi, Nhìn em nhìn thành phố nhìn quê hương, Tắm, Đám tang Nguyễn duy Diễm, Cắt tóc ăn tết, Dặn vợ sắp cưới, Bao giờ, Xin lỗi về những lầm lẫn di vãng, Vết sẹo, Nhìn thấy mình trong quân trường nhân bạn, Cầu siêu cho Nguyễn quan Đại chết ở Khe sanh, Thăng Sỹ chết, Chào nhau, Tám phố Sài Gòn, Hỏi bạn, Building, Định mệnh chân dài, Lời năn nỉ, Hỏi thăm Sài Gòn, Giã từ khóa đàn anh, Chim, Vẽ, Nguyễn rửa ngày, Ném đá, Hỏa châu và huyền thoại, Chỗ nằm của ta, Lời dặn bản thân, Tóc, và Điềm danh. (Nguyên những nhan đề trên đây đã cống hiến bạn đọc một vài ý niệm về tập thơ, nhất là đã có thể nhắc cho nhiều người nhớ lại những bài đã gặp rải rác đó đây).

Đó là 29 «sợi» suy tư, 29 «miếng» cảm xúc, 29 trường hợp sống, 29 hiện tượng viết của Nguyên Sa trong những năm sáu mươi vừa mới trôi vào di vãng. Những năm sáu mươi, đối với dân tộc Việt Nam từ Ải Bắc tới Hà Tiên, là thời gian chiến tranh thảm khốc ; đối với chế độ Việt Nam Cộng Hòa, là giai đoạn xáo trộn lung tung; đối với Nguyên Sa, nhà thơ tự do, nhà giáo triết học, là thời kỳ ném mùi lính trắng.

Từ bài *Sân Bắn* mở đầu tới bài *Điềm Danh* kết thúc, cây bút thơ Nguyễn Sa đã vẽ ra trước mắt người đọc hình ảnh ngơ ngác lạc lõng của một tên lính bất đắc dĩ, của những kẻ miễn cưỡng bị động viên. *Sân Bắn* mở màn với những hình ảnh ngơ ngác !

*«Bia lên ta thấy thân người
thấy ta thấy địch thấy đời lãng du
Thấy tay dư thấy chân thừa
thấy tai ngễnh ngãng mắt mà óc không»...*

Còn *Điềm Danh* khai mào với những âm thanh lạc lõng :
*«Đứng đây nghe gọi điềm danh
chiêm bao mở mắt thân hình mộng du»...*

Bài *Sân Bắn* biểu lộ tinh thần gượng ép, với những suy tư và cảm xúc theo kiểu bước bồng nhảy vọt, và chấm dứt bằng một vài hình ảnh rất buồn nhưng rất linh động, rất thơ :

*«Hầm bia buồn đến mộ sâu
nghìn cây nến thấp trên đầu đạn bay.»*

Bài *Điềm Danh* thua sút xa, vì cảm hứng nghèo nàn, lời lẽ nhạt nhẽo lại kết thúc bằng một vài hình ảnh cầu kỳ mà không thích hợp.

Cả hai đều làm theo thể lục bát, cũng như bài *Vẽ* (số 22), bài *Tóc* (số 28). Thơ lục bát trong tập này mắc phải một khuyết điểm lớn : nhiều phen lạc vận !

Ví dụ như những câu :

*«Xin em một chút không gian
Xin em vài sợi tơ buồn nghìn năm
Xin em chút biển một mùa»*

Trăng lên bãi vắng sương ngàn xuống thu
 trong bài *Vẽ*, hoặc những vần sau đây trong bài *Tóc* :

*«Lược đầy em chải mùa thu
 Có xương màu trắng giắc hồ diêm xanh
 Trái thơm nằm giữa gối nằm
 Anh ôm gối giữa một vùng chiêm bao» . . .*

Nơi Nguyên Sa, người lính bất đắc dĩ đã nhiều phen giúp cho nhà giáo triết học khám phá ra những quan điểm có giá trị, chẳng hạn như qua bài *Xin lỗi về những nhầm lẫn dĩ vãng* :

*« Bây giờ khẩu garat ta mang trên vai
 Bây giờ khẩu trung liên bar ta mang trên vai
 Ta mới biết rằng những thỏi sắt đó nặng như thế
 Ta mới biết rằng trong cuộc đời dạy học ta là một thằng dốt nát
 Trong mười mấy năm trời ta làm bao nhiêu tội lỗi
 Trong mười mấy năm ta không nói cho học trò ta biết
 Anh em ta và quê hương ta
 Vác những thỏi sắt nặng như thế
 Từ bao nhiêu năm nay...»*

Bài này nói lên được cái yếu đuối của người trí thức khi phải vác khí giới, lúc phải chịu vất vả gió sương trong đời lính đồng thời cũng biểu dương được cái sức mạnh của người trí thức là ở chỗ họ ý thức nỗi sự yếu đuối của chính họ cũng như sự đau khổ của đồng bào đồng loại.

Qua bài *Nhìn thấy mình trong quân trường nhân bạn*, người ta thấy : chính nhờ dịp bị miễn cưỡng động viên mà nhà thơ tự do Nguyên Sa đã cảm xúc mãnh liệt hơn, bén nhạy hơn. Chúng ta hãy đọc một hai đoạn :

«*Chủ nhật chúng mày vào thăm tao*

Nhớ mang cho tao mấy miếng

Miếng văn nghệ, ôi ngon, thơ tình là lướt

Miếng nhà in, ôi ngon, tay thợ chữ nét romain

Miếng dạy học ôi ngon

Miếng học trò trên tao ôi ngon

Ôi ngon miếng bâng đên

Ôi ngon miếng phẩn

*Miếng mẹ tao lo cho tao ăn ít, miếng vợ tao xỉ vả tao làm
biếng, miếng con tao ngồi trên bụng,*

Miếng nhẹ tao cắt vào ba lô cho chuyển tập hành quân

Miếng to tao cầm dưới tay cùng với súng đêm đứng gác

Miếng là lướt và mấy miếng thơm nuốt trong giờ học tập

Miếng ngọt cho thao trường mồ hôi bớt mặn

Miếng bụi cho xạ trường mùi súng đỡ cay

Miếng vợ con tao cắt dưới gối nằm

Miếng mắt em soi gương trong giầy đánh bóng...»

Hai bài vừa nhắc tới và nhiều bài thơ tự do khác đã được kết thúc giống như một đoạn kịch, đột ngột, bất ngờ, lấm lức hết sức bi quan, bi đát như ở cuối bài *Giã từ khóa jàn anh* chẳng hạn. Trong các bài làm theo lối tự do cũng như các lối thơ khác, lúc bát, 5 tiếng (*Ném Đá*), 7 tiếng (*chào nhau, Tám phố Sài Gòn*), 8 tiếng (*Dặn vợ sắp cưới, Bao giờ*), Nguyễn Sa đều quen xir dụng các kỹ thuật trùng điệp và liên hoàn.

Đề đưa ra một trong hàng trăm tỉ dụ về kỹ thuật trùng điệp, chúng ta hãy đọc lướt qua một vài đoạn trong bài *Cắt tóc ăn tết*:

«Cắt cho ta, hãy cắt cho ta

Cắt cho ta sợi dài

Cắt cho ta sợi ngắn

Cắt cái sợi ăn gian

Cắt cái sợi nói dối

.

Cắt cho ta, hãy cắt cho ta

Sợi Hà nội khóc trong mưa

Sợi Sài gòn buồn trong nắng

Sợi dạy học chán phè

Sợi làm thơ thiêu nào

Sợi đặc như dùi cui

Sợi rỗng như khâu hiệu

Sợi nhọn như lưỡi lê

Sợi cứng như giầy thép ga

.

Hãy cắt cho vợ

Hãy cắt cho chồng

Hãy cắt cho con

Cho đồng bào, cho người thân, người sơ

Cho ruột thịt

Cho cả những thằng sa-dịch phê bình văn nghệ rẻ tiền

Cho cả những thằng xẻo thịt non sông

Cho cả những thằng băm vằm tổ quốc

Cho chính bản thân ta bơi trong tội lỗi

Hãy cắt tóc

Hãy cắt tóc và nhìn

Mặt quê hương đòi mới. »

Trong đoạn trên này, cũng như trong nhiều bài khác, ta thấy phản ánh bóng dáng của những hạng người lố lằng, lố nhố chen chúc trong xã hội rối loạn những năm sáu mươi ở Việt Nam Cộng Hòa. Đó là những hạng mà Nguyễn Sa gọi bằng «thằng» :

« Thằng cực tả khôi hài
 Thằng hữu khuynh lỗ bịch
 Thằng văn nghệ phe nhóm
 Thằng trốn lính dề hèn
 Thằng chính trị hoạt đầu
 Thằng chủ bại tham tiền
 Hàng điều hầu bần tiện... » (Ném Đá)

Một trong những hạng người mà Nguyễn Sa ghét cay ghét đắng là «những thằng sa đích phê bình văn nghệ rẻ tiền», những «thằng văn nghệ phe nhóm»,

«Những đứa sát nhân, vu oan giá họa,
 Những đứa
 Mỗi ngày

(Bao giờ).

Ý tưởng khinh ghét bọn tiểu nhân dề tiện này đã ám ảnh Nguyễn Sa. Ý ấy, nhà thơ đã nói đi nhắc lại hoài : có khi đã phải viết thành cả một cuốn sách dài (*Một bông hồng cho văn nghệ*) tập này lắm lúc đã cố dùng xảo thuật văn nghệ để như muốn đập vào mắt vào tai, muốn khắc vào tim vào óc người đọc.

Khi Nguyễn duy Diễn mất, Nguyễn Sa gần như đã «nhảy múa hò reo» vì cho rằng Nguyễn duy Diễn đã thoát :

... « Chiếc lưới mở rồi, thế là nó thoát
 Khởi phôi nhìn, khởi phôi nghe, khởi phôi thấy
 Những sự do bản và mặt
 Và mặt
 Những thằng ghen tuông, những thằng chụp mũ
 Những thằng ăn không nói có
 Đã chém tở quốc nát bầm hai vai. »

(Đám tang Nguyễn duy Diễn)

Kề ra thì Nguyễn Sa chỉ mượn cái chết của Nguyễn duy
 Diễn để diễn tả những cảm nghĩ của Nguyễn Sa đang sống !

Trong một bài khác, nói về một người đã chết khác.
 Nguyễn Sa đã mỉa mai những lời tuyên bố hòa bình
 của các chính khách quốc tế
 để hỏi người chết, nửa thực nửa đùa :

• Tại sao mày chết, hà Sỹ
 Tại sao mày không chờ, hà Sỹ
 Hãy trả lời

Tại sao mày không chờ
 Hãy trả lời cho lễ phép
 Nghe Sỹ.
 (Thằng Sỹ chết).

Nơi bài « Cầu siêu cho Nguyễn quan Đại chết ở Khe sanh »,
 Nguyễn Sa tỏ ý thương tiếc người chết một cách kỳ lạ khác,
 đã mượn lời cha mẹ, người tình, anh em đồng đội để khuyên
 người chết hãy quên tất cả những gì thân yêu. Hơn thế nữa :

Mái tóc anh nói với anh hãy quên mây
 Đôi mắt anh nói với anh hãy quên trời tình tú

*Trí tướng nói với anh hãy quên đàn ngựa chạy
 Thân thể nói với anh hãy quên xác thịt buồn
 Tôi nói với anh hãy quên
 Hãy quên hãy quên hãy quên
 Lũ chúng tôi hèn hạ.»*

Trong cả ba tỉ dụ trên đây, cũng như ở nhiều nơi khác, nhà thơ đã xử dụng xảo thuật lấy tiếng và xảo thuật nối câu (phép liên cú) một cách hết sức tài tình, gây ra những mỹ cảm sống sò..

Tất nhiên là trong «*những năm sáu mươi*» cũng như ở các tập thơ trước đây, Nguyễn Sa đã có tài xử dụng ngôn ngữ hình ảnh và tiết điệu một cách mới lạ, đầy thi ca tới gần lý tưởng thơ thuần túy. Các từ ngữ «*miếng Sài Gòn*» cực tả được sự thèm khát những cái ở Sài Gòn của một người lính bất đắc dĩ. Các từ ngữ «*sợi ăn cắp trên đầu, sợi vu oan dưới gáy, sợi bẻ phải đâm ngang, sợi ghen tuông đứng dọc*» vv.,. trong bài *Cắt tóc ăn tết* phô diễn nổi những cay đắng của một người sống trong xã hội tao loạn lều bều những cái ác cái xấu. Hình ảnh và tiết điệu thơ nhiều chỗ rất thích hợp với ý thơ, tạo ra những bức tranh vô cùng khiêu gợi, những bản nhạc âm vang dài bất tuyệt. Chẳng hạn như bản nhạc trong 14 câu trên và bức họa trong 8 câu dưới của đoạn sau đây :

*«Em bán bar mạnh giỏi không em cưng
 Nhưng thẳng đạo đức giả còn sĩ vả các em không
 Kệ chúng
 Chúng nói cho yên tâm
 Thằng Smith hồi này có hay say rượu không
 Nhưng ngày say rượu nó còn đánh em không*

Ban đêm những chòm lông đẫy ngực nó chạm vào tay
 Em còn sợ hãi không
 Ráng nghe chừng
 Nó trả tiền, nó trả tiền, nó trả tiền
 Khi nào cực quá chịu hết nổi
 Khi nào rầu quá chịu không nổi
 Em hãy đọc một ngàn lần câu thơ chua xót đó
 Như anh.
 Các nhà trí thức chắc mạnh giỏi đều đều
 Còn nói chuyện chủ quyền, nói chuyện dân chủ nữa thôi
 Cánh cửa đã mở
 Chiếc nệm trắng đã trải
 Quần áo đã ném xuống sàn nhà
 Đèn đã tắt
 Các anh còn kêu ca gì
 Các anh hiểu tôi nói gì không ?
 Những người tưởng thành, ai mà không hiểu? «Rất đều!»
 Tập «Những năm sáu mươi» tràn ngập ba ý chính của

Nguyễn Sa : không thích bị cưỡng bách đi lính, không ưa cuộc chiến tranh đang gieo rắc chết chóc đau thương cho toàn dân Việt, không chịu đựng nổi những cái nhố nhăng trong xã hội Việt Nam Cộng Hòa các năm sáu mươi; Ý lớn nhất là cái ý thứ hai, liên quan tới chủ đề chiến tranh và hòa bình.

Chiến tranh với những chết chóc, tù đầy, đau khổ, vất vả, nhục nhã... tràn ngập cả tập thơ. Những hình ảnh thảm đạm, những trạng huống bi đát ấy nhiều khi được vài nét vui tươi, tốt đẹp chen lẫn vào làm cho càng bật nổi.

Ví dụ như bài *Hỏi Bạn* mở đầu giống một bản tin :

«Tập chí Tiếng Nói, trang mười tám, số hai, một nhà thơ nói ở Hậu giang, phía bên kia châu thành Long xuyên, trên con đường khắp khênh đi về Chợ Mới, đó là nơi phụ nữ đẹp nhất Việt Nam.

Ta chợt nhớ một lần một anh bộ trưởng ngu ngơ ký sự vụ lệnh đòi ta về đó

Ta lấy làm ức không đi

Bây giờ nghĩ lại ta biết là ta lầm....»

Bài thơ được tiếp tục với các kỹ thuật liên hoàn và trùng điệp, tỏ ý tiếc rằng đã không tới một nơi sản xuất ra đàn bà đẹp đến như thế và lo ngại không biết số phận của đàn bà đẹp miền ấy và của toàn thể quê hương bây giờ ra sao. Đây là những câu cuối cùng :

«Đàn bà đẹp của quê hương ta bây giờ ra làm sao

Cộng sản đã đi qua đó chưa

Giữa tất cả những cái xấu xa đó

Đàn bà đẹp của quê hương ta ra làm sao ? »

Câu «đàn bà đẹp của quê hương ta ra làm sao ?» được nhắc đi nhắc lại như một điệp khúc, nhồi vào tâm tư người đọc một cảm nghĩ khôn dứt khó nguôi.

Trong *Chỗ nằm của ta*, một bài thơ tản văn Nguyễn Sa đã mô tả, cuộc chiến hiện nay :

«Cuộc chiến đấu nhớ những đang diễn ra. Ta nhìn thấy đủ cả : Đấu trường và mặt trời, bò và tay đấu bò, khán giả và

trọng tài, bàn và ghế, giày dép và ve chai dẫm đá nhau, húc nhau, vật nhau túi bụi.

Ta nhìn thấy em đi một đường quyền, Thượng đế lên gân, què hương và bạn hữu bẻ tay nhau, quần thảo nhau tơi bời, mồ hôi nhễ nhại.

Bến phía trời đất cháy lung tung, trống ngũ liên đồ liên hồi, còi báo động inh tai, trẻ con bò lồm ngồm trong thành phố khóc om sòm cùng với chó sủa mèo kêu ầm ĩ.

Thỉnh thoảng có vài thằng mặt chuột kẹ, loại thủ dâm, mon men lại gần dâm vào lưng ta mẩy nhát.

Tất cả, trong cơn điên cuồng, chỉ tay về phía ngôi nhà rồi níu kéo, chụp giật, xô đẩy nhau chạy đến đó.

Ngôi nhà có đứa gọi là lý trí Vài kẻ thối mồm nói : đúng rồi, lương tâm. Nhiều thằng ngu

Tất cả chen chúc nhau chạy vào đó, với ghế bõe mừng mền, nằm ỳ nhờ.

Chẳng cần biết,

Chẳng cần biết ta sẽ nằm ở đâu.»

Qua bài này, nhà thơ hình như cũng biểu lộ cho ta thấy nguyên nhân của chiến tranh, dĩ nhiên cũng là theo ý của anh : tất cả ngủ say mấy chục năm liền, quên hết lý trí, lương tâm, ý thức...

Chán ghét, nguyên rủa chiến tranh, tất nhiên là Nguyễn Sa khát khao cầu nguyện hòa bình. Trong bài Vết sẹo chẳng hạn nhà thơ tưởng tượng ra ngay từ bây giờ quang cảnh ngày hòa bình trở lại :

„•Chúng ta sẽ ôm nhau hò hét như điên, nhảy múa như điên, hôn nhau như điên.

Chúng ta rủ nhau đến trước cái miệng đen ngòm của vực thẳm và lãng quên,

Ném xuống đấy, cùng với năm gạo năm muối, tất cả

Bom và đạn, súng với ống, đại bác và chiến xa

Ném xuống đấy những ngôi nhà bốc cháy, những cánh đồng bỏ hoang, những cuộn giấy thép gai và những nỗi lo sợ mòn người.

Ném xuống đấy những tấn kịch bi hài gọi là đảo chính, chính lý, với những hỗn xược tiền hô hậu ủng»

Theo thi sĩ, trong bầu không khí thơ mộng của hòa bình, một cuộc đời mới sẽ bắt đầu :

Chúng ta nắm chặt thứ vũ khí mới là tình yêu, là hi vọng là cánh tay đồng bào ta bè bạn ta anh em ta.

Thứ vũ khí không hoen rỉ

Vì mỗi ngày ta mang kiên trì phơi dưới lớp ánh sáng vinh quang của mặt trời và ý thức

Vì mỗi ngày ta lau chùi, mài, cạo trên những vết sẹo

ừ hay mười năm chẳng chịt

Trên đầu mình và chân tay.»

Nhà thơ có quyền viết những ấn tượng trên đây vì anh đã thành thực cảm xúc như thế. Nhưng, trong thực tế, chân tay tức là toàn thể dân chúng Việt Nam, và đầu mình, tức là các giới lãnh đạo miền Nam hoặc miền Bắc hiện nay sẽ rút được những kinh nghiệm nào ?

Điều sau cùng mà tôi định nói trong bài này là một

điêm đã khiến cho tất cả các điêm nói trên thêm hay, thêm đẹp, đỡ trơ trên những khi trơ trên, và giảm tính chất thời sự nhất thời. Đó là tình yêu.

Có khi tình yêu và bóng dáng người đẹp được dùng để phản nghịch lại chiến tranh, có tác dụng của một mẫu phụ mà họa sĩ vẽ ra để tôn thêm duyên cho một mẫu sắc chính, bởi thêm sức cho một ý tưởng chính...

Thường thường Nguyên Sa nói về tình yêu và người đẹp bằng những lời khiêu gợi, với những ý tân kỳ. Chẳng hạn như trong bài *Nhìn em nhìn thành phố nhìn quê hương*, người lính của chúng ta có những khí giới thật đặc biệt mà người yêu đã tặng y :

« Mỗi ngày anh soi gương
những võ khí em cho anh
trên má
trên môi
những hình tượng lạ kỳ
những hình tượng
mang lại sức khỏe vô biên
như tổ tiên anh
xâm hình thủy quái. »

Những cảm nghĩ thật độc đáo ! Thật họa hiếm mới gặp những vần thơ vừa lãng mạn mà lại vừa có khả năng tác động tinh thần của người lính như vậy.

Trong tập *Những năm sáu mươi* kém thi vị nhất là mấy bài cảm hứng nghèo nàn, nói về những chuyện thời sự như đi lính, chiến tranh thảm khốc... Chẳng hạn như bài *Điêm danh*, không những tầm thường về tình ý, mà còn tầm thường về nghệ thuật nữa: viết theo thể lục bát mà lại đề cho nhiều

câu lạc vận ! Hoặc như bài *Dặn vợ sắp cưới* tình ý gương gao ép uông. Xét về mặt nghệ thuật, bài này cũng như bài *Bao giờ* viết theo lối thơ 8 tiếng, buồn tẻ, độc điệu : trừ câu bảy ở bài trên và hai câu đầu của bài dưới, tất cả hai bài thơ đều ngắt nhịp 4/4 như lối về ngày xưa. Bài trên mở đầu với điệu 4/4 :

*« Khi nào lấy ta / mang theo cái cưa
Nhớ con dao phay, / nhớ cái dùi to
Cất vào trong rương / cùng gương cùng lược
Cất vào trong áo / cùng nhạc cùng thơ*

và tiếp tục kéo dài với nhịp ấy. Bài dưới cũng kéo dài bằng nhịp 4/4 đề rồi kết thúc với điệu độc nhất ngang phè :

*« ... Bao giờ thằng Văn / cầm tay quê hương
Và những thằng Văn / cầm tay quê hương
Bao giờ thống nhất / bao giờ yên hàn
Bài hát ca dao / vang trong lũy tre
Bao giờ, bao giờ, bao giờ, bao giờ »*

Nếu nhận xét tỉ mỉ thì tập thơ cũng còn nhiều khuyết điểm khác, kể cả những lỗi chính tả nhỏ : Nơi trang 15, ở dòng thứ 3, có câu «*chúa* nữa thức giấc», tiếng «*chúa*» có lẽ là do tiếng «*chút*» đánh máy lằm ra. Nơi trang 47, ở dòng thứ 7, có câu «trong chín cánh lộc non, trong mười trời vị giác». Đọc tới tiếng «trời» tôi đã phải dừng lại tra từ điển và thấy phải viết là «*chồi*» mới đúng với cái ý «*này chồi đâm lộc*»...

Nhưng, dù sao, đó cũng chỉ là những cái lật vặt. Hơn nữa, dù quan trọng, các khuyết điểm cũng không đáng đề ý lắm: Ta đọc thơ để tìm những cái hay, những cái thú, chứ những cái dở thì để ý làm chi cho mất thời giờ ?

Trong tập này có một số bài thơ thú vị, dù ngắn mà có động như bài *Building 11* câu, dù dài hơi hơn nhiều như bài *Nhìn em nhìn thành phố nhìn quê hương* (năm trang rưỡi) — Thơ gồm đủ thứ, kể cả thơ triết lý, thơ chính trị.

Xét chung, những văn thơ duyên dáng nhất là những văn ca tụng tình yêu, nhấn gửi người đẹp, những bài thơ nhẹ nhàng lưu loát hơn cả cũng lại là những bài khen ngợi người yêu, biểu dương tình đẹp.

Thí dụ như nhiều câu, nhiều đoạn đã được trích dẫn trên đây hay những bài *Lời dặn bản thân*, *Lời nhắn nhủ*, *Tám phố Sài Gòn*, *Hòa châu và huyền thoại*.

Tám phố Sài Gòn, chẳng hạn, là một bài thơ 7 tiếng, giống như lối cô phong, ý thơ thì nhẹ nhàng mà lời thơ lại diễm lệ, tất cả đều chứa chan sức sống, lạc quan, tươi vui, rất thích hợp với tuổi trẻ :

«Sài Gòn đi rất chậm buổi chiều
Cánh tay tà áo sát vòng eo
Có nghe đôi mắt vòng quanh áo
Năm ngón thơ buồn đứng ngó theo

Sài Gòn phóng solex rất nhanh
Đôi tay hoàng yến ngủ trong gants
Có nghe hơi thở cài vương miện
Lên tóc đen mềm nhưng rất nhưng

Sài Gòn cười đôi môi rất tròn
Vòng cung màu đỏ, nét thu cong :
Cầu vồng bắc giữa mưa và nắng
Hay đã đưa dần sang nhớ mong

Sàigòn nắng hay Sàigòn mưa
 Thứ bảy Sàigòn đi Bonard
 Guốc cao gót nhỏ mây vào gót
 Áo lụa trắng mềm bay xuống thơ

.

Sàigòn trưng trưng cho thơ, cho đẹp, cho sung sướng,
 cho yêu đương ! Bài thơ tự do *Hỏa châu và huyền thoại* mở ra
 một chân trời xa, đưa vào một thế giới lạ, thế giới của tình yêu
 say sưa ở trong đó thơ ca dẫn tới lạc thú mời gọi mộng mơ :
 « Khi những ngọn đèn nhảy múa anh thấy đường đi trong thành phố
 khi cây quạt reo vui anh thấy hành lang đưa tới phòng em
 vầng trăng thấp cao cho anh nhìn khuôn mặt
 đam mê đốt lên cho anh thấy ~~giếng~~ sông
 hai bên bờ có trái chín muồi. có bày tỏ ngoan, có cánh rừng cỏ mọc
 làm kẻ dã man ngủ trong nội cỏ
 chèo thuyền trên sông, nuôi thân bằng trái chín
 anh không quên, bằng ngón tay dịu êm, bằng hơi thở tình yêu
 vuốt ve bày tỏ
 nói với mặt hồ im lặng cho em soi gương buổi sáng
 anh không quên chỉ cho em những phần cơ thể
 mà anh ngại ca bằng tên thảo mộc, muông thú và thiên nhiên
 với thảo mộc, sau mỗi cuộc phiêu du, anh về xin gió mát
 bày tỏ ngoan, trên ngực em, trốn chạy, anh đuổi theo bằng đôi mắt
 van lơn
 những năm tháng băng qua đôi môi, khu rừng cấm hoang vu
 ở đằng sau, cô đi mau hơn những bước chân khai phá
 rồi tới anh ru rừng ngủ
 bằng câu chuyện giả tưởng về thế giới mai sau
 về những thế kỷ buồn, những đêm đốt hỏa châu

*giữa thành phố, trong quê hương, trên thân thể
trên những mắt xót đau
trên những tình yêu, dưới ngón tay, trở thành huyền thoại.»*

Viết tới đây, tôi lấy làm tiếc là đã phải trích quá nhiều thơ. Nhưng xoá bỏ thêm thì e bất tiện cho bạn đọc *Nghiên Cứu Văn Học*, phần đông đã không có mà cũng không thể tìm mua *Những năm sáu mươi*. Tập thơ đã được nhà xuất bản đem lên Bộ Thông Tin đề yêu cầu kiểm duyệt từ hồi tháng 5 năm 1970; tới tháng giêng 1971, tập thơ vẫn không được cấp số kiểm duyệt để phổ biến, nhà Trình Bày đã theo lời đề nghị của chính tác giả mà in ronéo 200 bản để tặng anh em «cùng nhau đọc chơi». Vô tình, kẻ viết bài này có thể sẽ bị coi như tiếp tay với Nguyên Sa và nhà xuất bản Trình Bày trong trò «đùa đờn» Sở Phối Hợp Nghệ Thuật!

Sàigòn- đêm 25-12-1971.

ĐỌC TRUYỆN DIỄN CA

«U Tình Lục»,

*tác phẩm đầu tay bằng thơ khá điển lệ
của nhà tiểu thuyết bình dân Hồ Biểu Chánh.*

Sau khi đã thưởng thức hơn ba chục cuốn tiểu thuyết bằng văn xuôi của Hồ Biểu Chánh — tất nhiên là vẫn còn đương thèm đọc nốt trên hai mươi cuốn nữa, hoặc chưa từng phở biến hoặc đã in ra rồi mà hiện nay tôi không kiếm được — tôi rất mừng khi gặp quyển U TÌNH LỤC, truyện diễn ca viết theo thể lục bát hồi 1909, lúc Hồ Biểu Chánh còn ký tên thật là Hồ văn Trung.

Bản tôi được đọc là 1 bản do «Imprimerie F.H. Schneider» in năm 1913, ở trang bìa đã có chua hai tiếng «nouvelle édition» và nơi trang hai thấy đề tặng như sau :

*À mes deux amis P.D. Thiệu» et Đ.T. Phong,
Je dédie ce poème.*

*Saigon, Trung thu 1909.
Hồ văn Trung.»*

Đọc lướt qua toàn truyện một đôi lần, tôi thấy dần dà, hiện lên trong tâm trí dăm ba **án tượng tổng quát**, mà 18 câu lung và 2 câu kết có thể tạm dùng để chứng minh trong một phần nào đó,

Hồ văn Trung đã mở đầu câu truyện bằng cách luận mông lung theo chủ đề luân lý «*thiên mệnh*» :

«*Xưa nay muôn việc ở đời,
Nên hư cũng bởi ý trời định phân.
Bôn chôn lo tính xa gần,
Rời ra mới biết cái phần về đâu,
Trải xem truyện tích xưa sau,
U tình đời đoạn xót đau nào nề.
Nhà văn quen thú hoá lẽ,
Sớm lo quan sự, tối để câu thi :
Mặc ai tranh thế cậy thì,
Giữ lòng chánh trực, vẹn bề thịnh danh
Bình sanh vì một chữ tình,
Thấy người đồng bịnh với mình mà thương,
Trải qua mấy cuộc đoạn trường,
Việt Nam hiểm kẻ chi nhường Trung hoa,
Thế tình hủy bán của nhà :
Chuyện người khen vợ, chuyện ta chê dè.
Ức lòng nên mới tề be,
Nôm na ít vận, khen chê dầu người.*»

(các câu 1-18)

Ngoài việc triết lý đạo đức (là một diễm chung của tất cả các truyện diễn ca truyền miệng, chữ nôm hay chữ quốc ngữ từ trước tới nay) Hồ văn Trung, qua những câu trên, còn biểu lộ một *tâm sự* và một *chí hướng* riêng :

Tâm sự của một nhà văn quan lại hay công chức, lấy chuyện viết lách để bồi bổ cho cuộc sống gò bó trong khuôn khổ. Và chí hướng của một nhà tân học muốn đưa dân tộc Việt Nam mau thoát khỏi ảnh hưởng quá nặng của Trung Hoa về mọi mặt,

Thực ra, ở truyện U TÌNH LỤC này, Hồ văn Trung còn mang đậm ảnh hưởng của Trung Hoa, nhất là ảnh hưởng của Trung Hoa qua văn chương cổ điển nước ta. *Dấu vết của truyện Kiều* thấp thoáng trong 18 câu lung nói trên cũng như trong 2 câu kết sau này :

«Quê mùa lợm lật ít lời

Canh khuya giải muộn giúp người đồng văn».

(c c . 1789-1790

Bù lại tính chất mô phỏng ấy, U TÌNH LỤC cũng đã có ít nhiều tính cách độc đáo, với những cá tính Hồ Biều Chánh cùng những sắc thái địa phương hay hoặc dở, mà sự viết sai chính tả ở cuối một số tiếng chỉ là một điểm...

Tất cả những ấn tượng trực giác này có thể sẽ được xem xét lại một cách kỹ hơn sau khi chúng ta sẽ tóm lược câu truyện,

Truyện U TÌNH LỤC gồm 1790 văn thơ lục bát và 4 bài thơ đường luật thất ngôn bát cú. Ngoài 18 câu lung và 2 câu kết, cuốn truyện có thể phân tích thành 6 hồi chính.

Hồi 1 : Lê Tấn Nhơn và Lâm Cúc Hương gần gũi nhau từ nhỏ, đến tuổi xuân thì thề nguyện với nhau (cc.19-372).

Năm 1880, văn minh Pháp đã lan tràn tại nước ta. Ở huyện Tân Hòa, nhà Lê Tấn Nghĩa đủ ăn, có hai con : cô Hạnh

Nương, 16 tuổi, và cậu Tấn Nhơn, mới 14 tuổi mà đã thông chữ Hán lại giỏi tiếng Pháp (cc.19-44). Nhà họ Lâm ở bên cạnh giàu sang, nhưng hiếm trai, chỉ có mỗi một con gái là Cúc Hương thông minh, đẹp, nét na (cc.45-56). Vì hai nhà ở kề nhau nên Tấn Nhơn và Cúc Hương vẫn bầu bạn từ thuở nhỏ (cc.57-80). Đến tuổi xuân, Tấn Nhơn được Cúc Hương và bạn nàng là Xuân Lan cảm mến mà tuyệt nhiên không hề tỏ ý gì (cc.81-120). Một hôm Lâm ông Lâm bà đi mừng đám cưới, Cúc Hương ở nhà đang nghĩ vấn vương thì Xuân Lan tới thăm, rồi Tấn Nhơn nhân hóng gió xem bông đã gặp cả hai nàng, truyện vãn vui vẻ. Khi Tấn Nhơn về rồi, Cúc Hương nhờ Xuân Lan dò ý chàng xem sao (cc.121-200). Xuân Lan dò ý, Tấn Nhơn kiếm lời đánh lạc hướng, khiến nàng mừng thầm, về thuật lại làm cho Cúc Hương sầu nhớ (cc.201-248), nhưng sau đó Tấn Nhơn gặp Cúc Hương và đáp lại tình nàng (cc.249-264).

Tiếp theo, nhân dịp đám cưới Hạnh Nương lấy Triệu Luân (cc.265-318), Cúc Hương sang phụ đám cưới chị Tấn Nhơn và trai tài gái sắc thề nguyện với nhau truyện trăm năm sau này (cc. 318-372),

Hồi II: Tấn Nhơn đi học Mỹ Tho, Cúc Hương ở nhà xuyết bị ép gả cho Tạ văn Thiên là một công tử dốt nát chơi bời (cc. 373-556).

Tấn Nhơn từ biệt cha mẹ, ông bà họ Lâm và Cúc Hương đi học ở Mỹ Tho (cc.373-418). Trong khi ấy thì Cúc Hương ở nhà, ngày càng khôn lớn, nhiều chàng trai ngấp nghé, đặc biệt là Tạ văn Thiên (con quan huyện sở tại), một thanh niên dốt nát chơi bời. Cha ưa học trò nghèo Tấn Nhơn, mẹ thích Tạ văn Thiên là con nhà quyền thế, Cúc Hương băn khoăn lo lắng vô cùng (cc.419-556).

Hồi III : Tấn Nhơn thi đỗ trở về ; mặc dù bị câu chuyện Tạ văn Thiên ngăn trở, Cúc Hương và Tấn Nhơn yêu nhau, nhưng rồi Tấn Nhơn trúng kế ly gián của Xuân Lan mà bỏ đi ra ngoài Bắc Kỳ làm quan (cc.557-890).

Tấn Nhơn thi đỗ trở về, gia đình mừng rỡ (cc.557-578), sang thăm ông bà họ Lâm và Cúc Hương thấy nàng có vẻ buồn nhưng vương Lâm ông Lâm bà nên không tiện hỏi chuyện riêng (578-594), về nhà khắc khoải thao thức (cc.595-608) rồi tìm sang nhà nàng và, vào lúc đêm khuya, đánh liều nhảy tường lên vào tâm sự với nàng (cc.609-646), Hai bên tâm sự hồi lâu (cc.647-702), Cúc Hương ngờ ý muốn cùng chàng trốn đi, đợi khi thuận tiện sẽ quay trở về thú tội cùng cha mẹ, nhưng Tấn Nhơn nghĩ rằng làm như thế thì hại thanh danh, thà tỏ thiệt cùng cha mẹ là hơn (cc.703-724). Cuối cùng hai người yêu đương nhau (cc.725-736)...

Tấn Nhơn về rồi, Cúc Hương tỏ bày tâm sự với cha mẹ, Lâm bà nổi giận khiến nàng không biết tính sao, đành viết cho Tạ văn Thiên một bức thư đề nghị với chàng nên buông tha cho nàng mà tìm một mối duyên khác (cc. 737-776). Xuân Lan sang chơi, Cúc Hương nhờ nàng gửi bức thư cho Tạ văn Thiên. Xuân Lan về, bắt chước tuồng chữ Cúc Hương mạo ra một bức thư khác, rồi tìm cách gặp Tấn Nhơn, nói bịa là Cúc Hương đã từng thân mật với Tạ văn Thiên, đưa bức thư giả mạo làm bằng chứng (cc.777-862). Tấn Nhơn căm tức, vò xé bức thư, quay trở về nhà và, nhân dịp có tin người chú ở Bắc Kỳ gửi về khuyên chàng ra đó lập công danh, chàng liền quyết định lên đường., (cc.863-890).

Hồi IV : Cúc Hương lưu lạc gian truân trong sáu năm trời (cc. 891—1409).

Cúc Hương còn đương buồn vì không hiểu tại sao Tấn Nhơn đã đột ngột bỏ đi (cc.891-914), thì quan huyện họ Tạ nhắc lại lời cầu hôn, Lâm ông đành phải ưng và hẹn ngày tiến hành lễ nạp trượng (cc.915-918). Trong khi đó, Cúc Hương có thai, tiếng đồn dần lan, quan huyện gọi Lâm ông đến mà bắt nộp vạ «chửa hoang» và bồi thường...(cc.919-960). Lo liệu xong xuôi, Lâm ông về đánh cho Cúc Hương một trận tơi bời và nhieếc mắng đuổi đi, khiến Cúc Hương ngắt xiu (cc.961-986). Tỉnh dậy, Cúc Hương được Lâm bà khuyên nên tìm chốn sơn khê xa lánh đi một thời gian, nàng nghe theo, từ giã mẹ ra đi giữa đêm khuya với một nữ tỳ (cc. 987-1042).

Buồn khổ ra đi, Cúc Hương xuống thuyền hướng về miền Ngu-giang; giữa đường, thừa lúc ti nữ ngủ say, cả thuyền vô ý, nàng đâm đầu xuống sông tự tử. Nữ ti quay trở về báo, gia đình họ Lâm thương tiếc, lập linh sàng bài vị đề hương khói đêm ngày (cc.1042-1122).

Cúc Hương được ngư ông cứu vớt, về sống ở Vàm-tuần. Ít lâu sau thì sinh một trai đặt tên là Tuấn Anh (cc.1123-1208).

Gần 6 năm sau, ngư ông qua đời, nàng chôn cất tử tế, rồi tìm về Sài Gòn, may gặp Hồ ng Ngọc và chồng nàng (Võ hữu Thông) là những người tốt cho ở nhờ (cc. 1209-1282).

Ở đây, Cúc Hương may vá kiếm ăn và nuôi con đi học. Có thầy bảy Tuấn (bạn Võ hữu Thông) si mê muốn lấy làm lẽ. Nàng không ưng. Vợ bảy Tuấn tới đánh ghen, khiến Hồng Ngọc phải thu xếp cho nàng dọn sang ở nhà mụ Liễu (cc.1283-1309).

Hồi V: Tấn Nhơn sống buồn chán ở nơi đất khách quê người (cc. 1409-1692 và 4 bài thơ đường luật).

Tấn Nhơn ra Bắc làm quan, lúc đầu buồn vì chuyện tình đang dở, sau vui với bốn phận cai trị dân lành, «xa gần ăn đức chối lòa», nhiều người cầu thân mà tuyệt nhiên quan huyện trê không màng tới truyện tình duyên (cc.1409-1444). Một buổi chiều chàng đi dạo mát ở Tây Kiều, bất ngờ gặp Triệu Luân từ trong Nam ra tìm kiếm. Anh em dắt nhau về nhà, rồi theo lời Triệu Luân khuyên, chàng từ quan để về phụng dưỡng cha mẹ cho tròn đạo hiếu (cc.1445-1544).

Ở trong đoạn này, có chen vào hai bài thơ đường luật thất ngôn bát cú của Tấn Nhơn giữa câu bát 1540 và câu lục 1541, với hai bài thơ họa nguyên văn của Triệu Luân giữa câu bát 1542 và câu lục 1543.

Tấn Nhơn bỏ đất Bắc xuôi thuyền về Nam (năm ngày đêm mới tới vàm Ngưu-giang). Cha mẹ mừng rỡ. Ông bà cũng kể lại đủ chuyện : nào Cúc Hương có thai bị cha đánh đuổi ra đi rồi đâm đầu xuống sông tự vận, nào Lâm ông Lâm bà buồn chuyện gia đình bỏ nhà đi tu đã hơn 6 năm... Nghe chuyện, chàng hối hận tẻ xiu, tỉnh dậy cho người đi tìm ông bà họ Lâm đăng tính đường giúp đỡ, rồi sang nhà Cúc Hương xưa (cc.1545-1612).

Chàng đang quanh quần thì gặp Xuân Lan. Nàng thả lời ong bướm, mặc dù bấy giờ đã là vợ Tạ văn Thiên ! Tấn Nhơn mắng nàng, rồi quay gót trở về (1613-1654). Xuân Lan hồ thẹn, hối hận, về nhà viết thư cho Tấn Nhơn nói hết đầu đuôi sự thực rồi tự tử bằng một lát dao (cc.1655-1678). Tấn Nhơn đọc thư, bàng hoàng, hối hận, cả nhà bấy giờ mới biết khúc nôi sự tình (cc.1679-1692).

Hồi VI : Cúc Hương và Tấn Nhơn tái hợp (cc.1693-1788).

Tấn Nhơn còn đương than khóc, Cúc Hương giắt con về, định giao Tuấn Anh lại cho chàng rồi đi tu (cc. 1693-1738). Cúc Hương quay gót đi, Tấn Nhơn còn rưng rờ chân tay chưa biết xử ra sao, thỉnh lình ông bà họ Lâm kéo nhau về tới. Hai nhà Lâm Lê vui vầy, Cúc Hương và Tấn Nhơn kết duyên đầm thắm (cc.1739-1788).



Phân tích cuốn truyện, rồi đem nó đặt vào vị trí văn học và xã hội Việt Nam khoảng 1909, người ta thấy **U TÌNH LỤC** vừa có bản chất truyền thống vừa có tính cách tiến bộ :

1) Trước hết **U TÌNH LỤC** là một truyện chủ đề, có hậu, nêu cao mệnh trời và khuyên lành răn ác.

Tấn Nhơn và Cúc Hương là những người tốt, cho nên, dù gặp vận rủi (hai người đã thề nguyên trăm năm, mà Tạ Văn Thiên chen vào gây rối), dù tự mình lầm lỡ (Cúc Hương hiến thân cho Tấn Nhơn bất chấp lễ nghi thông thường), dù bị người lừa gạt (Tấn Nhơn trúng gian kế của Xuân Lan mà bỏ Cúc Hương ra đi không một lời từ biệt), đến nỗi chia lìa, buồn khổ lưu lạc trong 6 năm trường, nhưng rốt cuộc cũng đạt tới hạnh phúc trong hôn nhân :

«Trời xuân sớm sửa chọn ngày

Tấn Tần hòa hiệp vui say chén hồng,

Đuốt hoa rực rỡ loan phòng,

Càng yêu duyên cũ càng nồng tình xưa,

Đôi đôi phận đẹp duyên ưa,

Mần mê vì nết say sưa về tình.
 Keo sơn gắn bó đình ninh,
 Trăm năm vàng đá giữ gìn từ đây.
 Sắc cầm từ thuở bén giây,
 Vui ngày đầm thắm quên ngày truân chiến.
 Trai anh hùng, gái thuyền quyền,
 Đất trời dành dề lương duyên lâu dài.
 Ngàn thu sum hiệp trước mai,
 Thơm tho rùng quế, đặc dài giấy dứa,
 Ổn trời nhuần gội móc mưa,
 Phong lưu tốt chúng, gia tư hơn người.

(cc. 1773-1788).

Còn Tạ văn Thiên (lêu lờng chơi bời) và Xuân Lan (gian ngoan độc ác) thì dù có lập gia đình với nhau, gia đình cũng trở thành địa ngục trần gian. Chính Xuân Lan đã nói với Tấn Nhơn về đời sống chung của nàng và Tạ văn Thiên :

"... Huyện đường công tử nhờn nhờn,
 Chuốt trau lời nói, phỉnh phờ trắng hoa.
 Phải duyên cầm sắt ngỡ là,
 Cùng chàng sớm đã hiệp hòa phụng loan,
 Từ ngày gởi phận nhà quan,
 Mụ gia đầy đọa muôn ngàn tấm thân.
 Việc làm cực khổ trăm phần,
 Lại còn chưởi mắng vang rân nữa là.
 Trượng phu đắm nguyệt say hoa,
 Bạc cờ ngày tối rượu trà sáng đêm.
 Có khi thừa lúc vắng êm,
 Bầy lời hơn thiệt, nhắc niêm phu thế,

*Chàng đương trong lúc say mê,
 Trái tai dầy đập liễu huê tan tành
 Thiệt thòi chút phận nữ sanh,
 Thân này nào khác chỉ mảnh treo chuông.
 Ngươi đà chẳng dạ bao dung.
 Kíp chầy thôi phải thoát vòng mới yên...»*

(cc.1627-1644).

Chính vì thế mà nàng, mặc dù đã có chồng, muốn quyến rũ Tấn Nhơn và, khi Tấn Nhơn từ chối, đã kết cuộc đời mình bằng một lưỡi dao oan nghiệt, như chúng ta đã thấy trong phần lược truyện:

Các nguyên tắc luân lý đã được tác giả trình bày trong phần lung đã mặc nhiên thấm nhuần trong toàn cốt truyện và nhiều khi cũng đã được các nhân vật trong truyện nói lên một cách rõ ràng. Những lời cha mẹ hay Lâm ông khuyên Tấn Nhơn hồi mới khôn lớn, những lời ngư ông hay Hồng Ngọc khuyên Cúc Hương hồi nàng luân lạc, những lời Triệu Luân khuyên Tấn Nhơn từ quan đề trở về quê hương phụng dưỡng cha mẹ đều là những bài học đạo đức khiến chúng ta tưởng nhớ tới những chủ trương trung hiếu tiết nghĩa của các truyện diễn ca cổ điển trước kia.

Nhưng triết lý trong toàn truyện không còn có vẻ sâu xa, huyền bí, chịu ảnh hưởng nặng của Phật giáo hay Nho học như phần lớn các truyện cổ điển. Triết lý của câu truyện, tuy có bắt nguồn ở Nho học hay Phật giáo trong một phần nào đó, nhưng đơn sơ, giản dị, thông thường như những suy luận nhẹ nhàng dựa trên lương tri của người bình dân hàng ngày.

Để thấy rõ hơn điểm này, chúng ta hãy nhận xét thêm về

các nhân vật trong truyện.

2) Các nhân vật trong *U Tình Lục* còn có tính cách điển hình như trong truyện cổ nhưng cũng đã có những đặc điểm mới lạ của thời đại.

Ngay sau 18 câu lung, tác giả đã viết :

*Trong năm ngàn tám tám mươi,
Bốn phương lặng lẽ, các nơi thái bình.
Lầu, đài, cầu, lộ, kinh dinh;
Thái tây học hiệu phép lành dạy dân.
Tơi bời kẻ cựu người tân,
Hơn thua phải trái, khó phân khó lường.
Mấy người biết thói cái lương
Đua nhau cho trẻ vào trường Lang sa. »*

(cc. 19-26)

Không khí văn hóa và quang cảnh xã hội đã đổi mới như vậy, cho nên các nhân vật cũng có vẻ « cái lương »:

Tấn Nhơn có lúc noi theo tinh thần kẻ sĩ thời xưa, có khi xử sự như một chàng trai tân học. Chàng thông chữ Hán, giỏi tiếng Pháp, suy luận thường khá vững vàng, nhưng quyết định có lúc hấp tấp, hành động có khi theo sự nhẹ dạ. Cúc Hương là một thiếu nữ con nhà giàu sang, giữ gìn nề nếp bề ngoài, mà tâm hồn lại lãng mạn.

Đã đành đôi trai tài gái sắc này không thoát khỏi mệnh trời, không tránh được những trắc trở do người ngoài gây ra (ví dụ như việc quan huyện họ Tạ hỏi Cúc Hương cho con ông, việc mẹ nàng Cúc Hương tham giàu mà muốn ép duyên con gái hay việc Xuân Lan vì muốn lấy Tấn Nhơn mà bày ra gian kế chia

rẽ hai người.) Nhưng, Tấn Nhơn và Cúc Hương phải buồn khổ một phần rất lớn cũng là vì những sai lầm của chính họ : Cúc Hương thì tính quàn, lo quanh, nào là rủ nhau trốn đi, nào là viết thư cho Tạ văn Thiên đề yêu cầu chàng buông tha nàng mà kiếm đám khác. Toàn là những chuyện hết sức táo bạo và đại dốt, so với việc quyết liệt tỏ bày tâm sự và ý chí cùng cha mẹ, nhất nữa là khi Lâm ông đã sẵn có cảm tình với Tấn Nhơn từ lâu và bấy giờ Tấn Nhơn đã thi đỗ, sắp làm quan huyện đến nơi rồi, về chức quyền sắp bằng bố Tạ văn Thiên, còn về diện mạo, tài học, phẩm giá, phong độ thì hơn cái anh chàng dốt nát chơi bời ấy biết bao nhiêu ?

Còn Tấn Nhơn thì trở nên nhẹ dạ, yếu đuối về tình cảm, đến nỗi bất chấp mọi luân lý mà lên lút cùng Cúc Hương luyến ái ! Sau đó, chưa mấy chốc, chàng đã bị Xuân Lan lừa gạt một cách quá dễ dàng, mà không cần kiểm soát lại xem những lời Xuân Lan nói xấu Cúc Hương có đúng hay không, và đâm ra ghen tuông mù quáng đến nỗi hấp tấp quyết định bỏ Cúc Hương ra đi, không một lời từ biệt ! Một người xưa nay thông minh, học thức, khôn ngoan như Tấn Nhơn có thể xử sự như thế sao ? Một người yêu Cúc Hương tha thiết, thành thực và thủy chung như Tấn Nhơn có thể hành động như thế chẳng ? Thực là mâu thuẫn !

Cúc Hương rủ Tấn Nhơn trốn đi với lời lẽ như sau :

«... Đau lòng ai lắm ai ôi !

Thế nào xin quyết một lời cho an.

Như là kẻ tận vô phan,

Đem nhau vạch nẻo tìm đường mai danh.

Nổi trôi góc biển đầu gành,

*Trời cao đất rộng tung hoành mặc ta,
Chờ khi gió thuận mưa hòa,
Bấy chừ ta sẽ về mà thú ngay,
Mẹ cha dù có la rầy,
Tay nào mà nỡ cắt tay cho đành ».*

(cc. 707-716)

Đáp lại đề nghị táo bạo (nhất là đối với một thiếu nữ khuê các hồi 1909) và vô cùng lãng mạn, đầy tính chất mạo hiểm phiêu lưu như vậy của người yêu, Tấn Nhơn đã khuyên nàng một cách rất khôn ngoan :

*«Đáp rằng : kẻ chẳng dặng lênh
Tấn Tần tuy hiệp, thình danh không tròn
Ngàn thu tiếng xấu hãy còn,
Nở nào mà đề vàng son lộn bùn
Làm điều nhục nhã tởm tòng,
Người mà tri lễ đành lòng hay sao ?
Chỉ bằng tỏ thiệt trước sau,
Coi lòng cha mẹ thế nào sẽ hay»*

(cc. 717-724)

Thế mà, một người bình tĩnh khôn ngoan như vậy, ngay sau đó, đã dám cùng với người yêu làm một chuyện vô cùng nguy hiểm tai hại hơn tức là lên lút luyện ái :

*Ý y trong lúc canh chầy
Đầu mày cuối mắt khó khuây sống tình
Mấy thu nhận núi cá gành,
Đêm thanh gần gũi giữ gìn sao đang,
Tiệc xuân một giấc mơ màng*

Vườn xuân ong đã mở đường vào ra
 Nhặt khoan in ỏi đọng gà
 Nửa mảnh trăng đã tà tà non mai
 Dặn dò tâm sự vẫn dài.
 Giã nàng chàng mới rén hải nẻo xưa

(cc. 725-734)

Xét theo lý, hành động của Tấn Nhơn và Cúc Hương, ở đây cũng như ở một vài đoạn khác, có vẻ mâu thuẫn.

Nhưng chính về mâu thuẫn, sự bất hợp lý ấy chứng tỏ rằng các nhân vật chính này không hẳn là những nhân vật điển hình như trong các truyện diễn ca từ cuối thế kỷ XIX trở về trước. Cúc Hương lẳng mạn đến đại độ, mà Tấn Nhơn khôn ngoan, mực thước anh hùng, cũng có lúc trở nên khờ khạo yếu đuối. Chính ở điểm này, người ta thấy chủ đề của câu truyện không lấy gì làm chặt chẽ vững chắc lắm. Mà chính cũng điểm này chứng tỏ rằng các nhân vật của U TÌNH LỤC đã có sắc thái tự nhiên hơn, mới lạ hơn, biểu lộ một sự thay đổi lớn lao trong lối nghĩ cảm của người Việt Nam ở đầu thế kỷ XX.

Hồ văn Trung ngay từ 1909 đã đặt các vấn đề tự do, luyện ái, tiền dâm hậu thú, đã mô tả tâm lý của các nhân vật chính như là những con người sống, có hay mà có dở, chứ không phải là những điển hình như trong các truyện diễn ca cổ điển trước đó.

Ngoài hai vai chính, xã hội U TÌNH LỤC còn bao gồm nhiều hạng người khác : hạng con gái lẳng lơ độc ác như Xuân Lan, hạng con trai ngu muội trác táng như Tạ văn Thiên, hạng quan lại tham ô hống hách như huyện giản họ Tạ, hạng đàn

ông như Triệu Luân buồn bán giang hồ, hạng đàn bà như mẹ Cúc Hương muốn kén rể con nhà có quyền, có tiền...

Trong xã hội U TÌNH LỤC đã có những bóng dáng của quan lại mới thời Pháp thuộc, chẳng hạn như thầy thông Tuấn làm ở tòa « Khâm mạng », quan huyện Tấn Nhơn khi muốn từ chức phải gửi đơn lên quan « Thống Sứ ». Nhiều nhân vật phụ như ông lão đánh cá ở Vàm Tuấn, như thím Hồng Ngọc mà chồng làm thư ký nhà băng, như mẹ Liễu góa bụa, đều là những người tốt, giàu lòng thương người, có thể chiếm được cảm tình của độc giả, xét ra đều thuộc giới bình dân tương tự như những lớp lao động thành thị hay thôn quê mà ta sẽ gặp rất đông sau này trong các tiểu thuyết văn xuôi của Hồ Biểu Chánh.

3) Xét về mặt kỹ thuật, *U TÌNH LỤC* là một truyện diễm ca viết theo lối lục bát, có thêm 4 bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú. *U TÌNH LỤC* đã chịu ảnh hưởng sâu đậm truyện *Đoạn Trường Tân Thanh* về kỹ thuật, nghệ thuật cũng như về chủ đề, các tình tiết trong truyện và tâm lý các nhân vật.

Có một số nhà phê bình khinh thường Hồ Biểu Chánh, cho rằng ông chỉ là một cây viết tiểu thuyết « quê mùa » nhằm giải trí các giới « bình dân », chứ chẳng phải là một nhà văn có tài đáng được lịch sử văn học dành cho một địa vị lớn. Những người ấy hình như đã phê bình theo định kiến thiên lệch khi chưa đọc nhiều tác phẩm của Hồ Biểu Chánh trải qua các giai đoạn tiến triển của cây bút Hồ Biểu Chánh cũng như trải qua các thời kỳ biến chuyển của văn học sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XX tới 1958 là năm Hồ văn Trung từ trần : thời

kháng Pháp, thời Âu hóa, thời kháng chiến và thời đất nước chia đôi.

Đọc cuốn *U TÌNH LỤC* này chẳng hạn, người ta thấy bước dò dẫm của Hồ văn Trung trong giai đoạn *mở phòng, tập sự*, đồng thời cũng thấy sự biến chuyển của tiểu thuyết Việt Nam từ thời kỳ cổ điển sang thời kỳ mới (chịu ảnh hưởng Pháp) : Những tác phẩm như *U TÌNH LỤC* của Hồ văn Trung hay *GIAI NHÂN KỶ NGỘ* của Phan Chu Trinh chính là *những chiếc cầu nối tiếp* vậy !

Viết *U Tình Lục*, Hồ văn Trung đã đại khái theo cái khung tổng quát của các truyện diễn ca cổ điển : hai nhân vật chính gặp nhau, rồi bị chia lìa xa cách, cuối cùng lại tái hợp với nhau. Nhưng chủ đề có vẻ mơ hồ lờ mờ hơn, các tình tiết tương đối đồ lệ thuộc bên ngoài hơn mà xảy ra theo sự thúc đẩy tâm lý của chính các nhân vật nhiều hơn.

Dù sao, *U Tình Lục* đã chịu ảnh hưởng rõ rệt của *Đoạn Trường Tân Thanh* trong cốt truyện, qua các tình tiết, nơi các nhân vật, cũng như về ngữ vựng, ngữ pháp, thi pháp và bút pháp.

Đoạn Trường Tân Thanh giới thiệu ba chị em *Thúy Kiều* với hai câu:

«Vương Quan là chữ nối dòng nho gia.

Đầu lòng hai ả Tố Nga...»,

Thì *U Tình Lục* giới thiệu hai chị em *Tấn Nhơn* với bốn câu:

«Rất lòng có một con trai,

Tấn Nhơn tên đặt vốn loài thơ hương.

*Đầu lòng một đ Hạnh Nương,
Tuổi vừa hai tám chi nhường Hằng Nga.»*

(c c. 31-34)

Người ta tự nhiên phải mừng tượng tới nhiều câu
Kiều khi đọc đến những vần thơ sau đây :

— *Chon người văn chắc gồm hai,*

Vào trong phong nhã, ra ngoài hào anh (c c. 505-506)

— *Khi sao phong trước xử mành,*

Chừ sao tan tác giữa đàng chơi vơi » (1067-1068)

— *Trông vời trời nước mình mong*

Gật mình gieo xuống giữa dòng trường giang (1105-1106) .

— *Người thương tôi cũng lạy người,*

Thương nhau đường ấy hơn mười hai dặm (1353-1354)

Người ta không thể không nhớ tới những nỗi buồn của
Thúy Kiều bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, lúc đọc đến đoạn
thơ trùng trùng điệp điệp tả những nỗi buồn của Cúc Hương khi
mới sinh bé Tuấn Anh :

«Phương phi ngũ nhạc tam đình

Khen anh khéo năng tạc hình chàng Nhơn

Ngọc vô giá, bạc ngàn cân,

Tuấn Anh chữ đặt, trăm phần dẫu yên.

Đêm ngày sáng sóc tưng tiu,

Khi ru dỗ ngủ khi dịu dắt đi.

Nhìn con đau nỗi biệt ly,

Trách người đen bạc nỡ đi quên lời:

Buồn trông đất Bắc dặm khơi,

Chàng về chốn cũ thiệp dời nơi nao.

Buồn trông mặt nước sóng xao,

Tấm thân chìm nổi ngày nào mới an.
 Buồn trông đôi cụm mây hàng,
 Hồn quê theo ngọn gió đàng xa xa,
 Buồn trông mấy dặm quan hà,
 Gió lay nhẹ lá, sương sa nặng nhành,
 Buồn trông chiếc lá bên gành,
 Một trời một nước, lợi danh kè gì....

(c c. 1187-1204)

Hình như cũng do ảnh hưởng truyện Kiều, Hồ văn Trung đã cho các nhân vật chính của U Tình Lục khóc và ngất xỉu nhiều lần.

Cúc Hương đa tình đa cảm nên rất hay khóc lóc. Ví dụ :

- Ruột gò chín khúc, lụy sa đôi hàng (c. 532).
- Dưới đèn trông bóng, lụy trào ướt khăn (c. 544).
- Dứt lời giọt lụy chứa chàng,

Xót đau đòi đoan, thở than đòi hời.

Ôm chàng nói chẳng ra lời,

Nhìn rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại mê. (c. 671-674)

- Cúc Hương lụy nhỏ đầm đầm... (c. 1013)

Lạ hơn là cái anh chàng Tấn Nhơn, cũng quá mau và quá nhiều nước mắt :

- Dứt lời lụy nhỏ khôn ngăn (c. 333)
- Đêm nằm lụy ứa thâm bầu. (c. 597)
- Lừa hồng đốt giận, giọt châu lưng tình. (c. 867)
- Tấn Nhơn giọt lụy nhỏ sa đầm dề. (c. 1526)
- Dứt lời lụy nhỏ khôn ngăn (c. 1583)
- Chàng đương than khóc tới bời. (c. 1691)...

Không những than khóc, Cúc Hương đã nhiều phen té xù, chẳng hạn như khi nghe tin Tấn Nhơn bỏ đi ra Bắc Kỳ, lúc bị Lâm ông đánh mắng đuổi đi vì tội « chữa hoang », khi từ biệt Lâm bà trước lúc lên đường lưu lạc :

— Ngã lặn xuống đất kinh hoàng

Hồn lìa vóc ngọc, lụy tràng thâm bấu (cc. 893-894)

— Cúc Hương phách tán hồn phi,

Biết đâu nát thịt, biết gì bầm da.

Giờ lâu tỉnh giấc trông ra,

Buồn the đau mắt, cỏ hoa nào vầy.

Bàn hoàng giờ tỉnh giờ say,

Gió tuông đau cúc, sương bay nhánh quỳnh (cc. 1085-990)

— Hai tay ôm cội huyền già,

Ngất rồi lại tỉnh, tỉnh ra lại rằng... (c c 1019-1020)

Trong những trường hợp trên, ngất xù, ngã lặn là chuyện có thể xảy ra đối với một thiếu nữ đa tình đa cảm, yếu đuối, xưa nay được cưng chiều. Nhưng, đối với một chàng trai như Tấn Nhơn, ta thấy hình như Hồ Văn Trung đã nhiều phen lạm dụng hiện tượng lẫn đùng, té xù, nửa tỉnh nửa mê, rụng rời bủn rủn :

— Nhơn nghe rõ hết mọi bề,

Dật dờ hồn quế, dầm dề giọt châu.

Vật mình ngã xuống giây lâu,

Hết mê rồi tỉnh, hết sầu rồi than (c.c 689-692)

— Đầu đau sóng giập đất bằng

Thoạt nghe chàng thoạt ngã lặn rụng rời (c.c 1569-1570)

— Chàng Nhơn xem bút tờ mây

Tâm thần nửa tỉnh nửa say đòi hỏi (cc. 1679-1680)

Dứt lời vội trở gót hài

Tấn Nhơn xem thấy chơn tay rụng rời (cc. 1739-1740)

Không biết có phải là vì Hồ văn Trung đã từng xúc động quá mãnh liệt khi đọc tới một vài tình tiết đặc biệt trong tập Kiều, hay là vì nhà văn của chúng ta tuy bấy giờ hãy còn trẻ cũng đã có căn bệnh yếu tim rồi nên vô tình đã tạo ra các nhân vật chính của mình như thế.

4) *U TÌNH LỤC* cũng có một số điểm đặc sắc, độc đáo về nghệ thuật, có thể chứng minh văn tài và báo hiệu văn nghiệp tương lai của Hồ Biều Chánh.

Qua những câu thơ trích dẫn từ đầu bài cho tới đây, chúng ta đã thấy rõ ảnh hưởng sâu đậm của Đoạn Trường Tân Thanh đối với *U Tình Lục*. Tuy nhiên ngay qua các tỉ dụ ấy người ta có thể nói : trong khi mô phỏng Nguyễn Du, Hồ văn Trung đã không bắt chước một cách nô lệ.

Trong những câu hoặc đoạn thơ trích dẫn ấy, người ta cũng đã thấy một khuyết điểm và một đặc điểm khác của Hồ văn Trung : viết sai chính tả một số tiếng và dùng ít nhiều tiếng miền Nam làm tăng sắc thái địa phương.

Xét chung, thơ *U TÌNH LỤC* có tính cách chải chuốt, diễm lệ, khác hẳn với phần lớn tiểu thuyết của Hồ biều Chánh sau này mà lời văn đặc sắc ở chỗ đơn giản, bình dân, quê mùa, nôm na...

Tính cách chải chuốt, diễm lệ bàng bạc trong khắp truyện *U TÌNH LỤC* chẳng hạn như trong đoạn kể lại cuộc thề nguyện gắn bó giữa Cúc Hương và Tấn Nhơn xảy ra nhận đám cưới của Hạnh Nương và Triệu Luân :

«Tình bậu bạn, nghĩa láng tiêng,
 Cúc Hương trang điềm sang liền giúp công.
 Cỗ bàn đơm dọn vừa xong,
 Thừa lương nàng mới bước vòng mái sau.
 Canh khuya trống trở tây lầu,
 Nỗi mình tưởng nhớ bỗng châu đôi mày,
 Một mình dở tỉnh dở say,
 Bên đông chợt thấy lung lay hải đường.
 Vội vàng bước trái góc tường,
 Thoạt đâu có tiếng kêu Hương rõ ràng.
 Dưới nhành bỗng thấy một chàng,
 Xâm xâm bước tới bên nàng dừng chơn.
 Trông ra thấy quả chàng Nhơn,
 Ngại ngần Hương muốn day lưng trở vào.
 Nhơn rằng : «Chớ nề chi nhau;
 Đã lòng quân tử, có sao đâu mà.
 Dừng chơn sau trước phân qua,
 Kéo lòng nghi ngại thiết tha bấy chầy,
 Nguyên trăm năm ấy lòng đây,
 Có thương giáp mặt tỏ bày mới an.
 Biết lòng đây chẳng phụ phần,
 Còn e một nỗi dở dang duyên lành.
 Người bạch ốc, kẻ trâm anh,
 Lượng trên biết có dung tình cùng chăng?»
 Đức lời lụy nhỏ khôn ngăn,
 Cúc Hương trông thấy lòng vàng bụng khuôn.
 Rằng : «Đừng tính thiệt so hơn,
 Cẩn dươn, đâu phải cần dươn vì tiền.

Bấy lâu vàng đá trộm nguyên,
 Thế sanh xin quyết vẹn tuyền cùng nhau.
 Mẹ cha dầu có làm sao,
 Ép dầu ép mỡ nờ nào ép duyên.
 Thương chàng một đứng sĩ hiền,
 Tất lòng riêng những thăm khen ngợi hoài.
 Người phúc hậu, kẻ anh tài,
 Đầy đầy dầu sánh nào ai kém gì ?
 Ấy chàng chớ dạ hồ nghi,
 Một lời đính sắt, xin ghi vào lòng.
 Đường mây, mặc sức ruồi dong,
 An lòng kẻ ở, vui lòng người đi.»
 Chàng rằng : «Chút phận hàng vi,
 Nhờ nàng chỉ vẽ đàng đi rộng dài.
 Mấy lời xin nhớ mấy lời,
 Vì dầu vật đời sao đời chớ quên.
 Vái cùng vai vác hai bên,
 Ai mà đen bạc xin biện chếp vào.»
 Mấy thu sâu thăm xiết bao,
 Một lời phi dạ ước ao những ngày.
 Nhìn nhau nửa tỉnh nửa say,
 Trăng soi thấp thoáy hương bay ngạt ngào.
 Trời xuân ngọn gió lao xao,
 Lưng vơi bề ái, thấp cao sóng tình.
 Còn đương xăn bản huê đình,
 Tiếng chuông vội thúc, chung tình vỡ tan.
 Thợ trời cũng khéo đa đoan,
 Đêm vui canh vắng, đêm than canh dài.
 Dằng lòng gạt lụy phân tay,

*Người vào nẻo trước, kẻ quày đường sau,
 Trong nhà hai họ xông xao,
 Thời trận ép uống, rượu đào mời khuyển.
 Triệu, Lê duyên đã phải duyên,
 Anh hùng đẹp mặt, thuyền quyền vui lòng.
 Hương đương đượm, lửa đương nồng,
 Đầu tường cây cỏ nảy bông đỏ vàng.» (cc. 309-372)*

Trong đoạn trên đây, văn kể tuyện lưu loát, điểm thêm văn tả cảnh khiêu gợi, và văn đối thoại thích hợp với các nhân vật.

Trong U Tình Lục, Hồ văn Trung đã khéo xử dụng lời văn đối thoại. Một trong những đoạn đặc sắc hơn cả về lối văn đối thoại hợp tình hợp cảnh là đoạn kể việc Xuân Lan bày gian kế đánh lừa Tấn Nhơn để chia rẽ chàng với Cúc Hương (sau khi Cúc Hương nhờ Xuân Lan đem thư cho Tạ văn Thiên đề yêu cầu chàng buông tha nàng):

*Chiều xuân gió mát thanh thời,
 Xuân Lan lần bước dạo chơi cửa chàng
 Cỏ hoa đua thắm chen vàng
 Trước thềm bỗng thấy dáng chàng thần thơ
 Xuân Lan mừng phỉ ước mơ
 Xâm xâm lẫn lại lẳng lơ đưa tình :
 — « Từ ai trở gót gia đình
 Trộm xem vóc ngọc có hình chẳng an
 Vào ra trưa sớm thớ than,
 Đóa hoa biếng ngó, trận nhàn biếng xem.
 Đêm xuân đèn hạnh lem lem,*

Câu thi vắng tiếng, khúc kiếm vắng hơi,
 Đường như ước hús việc đời,
 Hay là thẹn tiếng chê cười rửa chi ?
 Sanh rằng : «Lời cũng nên kỳ
 Người không mà lại sợ gì cười sao ? »
 Đáp rằng : «Đó khéo làm màu,
 Xóm làng biết hết lẽ nào chẳng hay.
 Từ chàng một bước đường mây,
 Cúc Hương lần đề vàng phai đá mòn,
 Ngày xuân hoa nở nguyệt tròn,
 Rước con bướm lại, đưa còn ong về.
 Sớm đào tối mạn ngổa nguê,
 Ngày nay thấy mặt chàng về hồ ngưoi,
 Làm màu tuyết trắng hoa tươi,
 Kím đều ngon ngọt pha phuôi vậy mà.
 Chơi hoa trách chẳng chọn hoa,
 Ngỡ là bạch cúc ngỡ là huỳnhnh mai.
 Té ra nhầm giống hoa rài
 Dầu quần thì cũng lở tay đã rồi».

Sanh nghe nhỏ giọt mồ hôi,
 Mặt phừng lửa giận, lòng sôi nước hờn.
 Đôi tròng giọt lụy rung rung,
 Vàng thau chưa dễ biện phân đâu là.
 Nạt rằng : « Bớt bớt lời ma,
 Bấy nay nhàm lở tai ta đã rồi.
 Nói sao thì nói cho xuôi,
 Cùng ai trắng giò, đứng ngồi cùng ai ? »
 Đáp rằng : «Xa cách chưa hay,
 Với con quan Huyện chớ ai đâu là.

Bấy nay thơ tín lại qua,
 Khi trao khi lãnh biết là mấy khi,
 Như chàng có dạ hồ nghi,
 Xin coi thử chút đây thì sẽ tin. »
 Liền tay trao bức thơ tình,
 Tấn Nhơn tiếp lấy mắt nhìn trân trân.
 Coi đi nhắm lại mấy lần,
 Ngoài bao chữ viết quả chơn tay nắn.
 Phờn phờn lửa giận lại càng
 Giở ra đoán quyết rõ ràng tư thông.
 Thành linh khó xét dặt trong,
 Tình si ai cũng là lòng đẩy thôi.
 Xuân Lan thấy đất kể rồi,
 Ngoài trao chuốc lưởi, trong vui vẻ thắm.
 Thừa cơ đưa động xúc tâm :
 « Khó giàu khác bực tri âm được nào.
 Người cửa lớn, kẻ quyền cao.
 Suôi già mới xứng, kếp đầu mới xinh.
 Chàng tua lại xét phân minh,
 Thương người người chẳng nghĩ tình thời thôi.
 Còn nhiều đào mận nầy chồi,
 Quý chi hoa bẹ tàn rồi mà mơ. »
 Sanh còn bối rối lòng tơ,
 Bỗng nghe lời nói dặt dờ hờn mai.
 Đau lòng chẳng tiện đứng dai,
 Tình thơ vò xé thơ trai trở vào.
 Một mình nương án đầu đầu,
 Lửa hồng đốt giận, giọt châu lưng tình.

• Thối đời nghỉ lại đực mình,
 Bạc đen dài khó, muôn nghìn chuộng sang.
 Gớm cho cái thói hồng nhan,
 Ngoài ngon ngọt miệng, trong gian dối lòng.
 Nào khi thề thốt non sông,
 Mà sao nỡ vội quên lòng hỡi ai ?
 Lời thề ngựa chạy đường dài,
 Nghĩ càng thêm hồ phận trai mắc lừa.
 Quản chi cái kiếp sống thừa,
 Thần hôn còn bận nên chưa quyết lòng.
 Hỡi người đem dạ buổi bồng,
 Từ đây thôi chớ có mong tương phùng. »
 (cc. 801-880)

Những lời mà Tấn Nhơn dùng để oán trách Cúc Hương, độc giả thấy rõ là phải đem dùng để oán trách Xuân Lan mới đúng !

Đoạn trên đây là một trong những đoạn linh động nhất, hồi hộp hơn cả của U TÌNH LỰC, có thể so sánh với đoạn kể những biến chuyển dồn dập xảy ra ngay sau đó: Khi Tấn Nhơn vì căm giận hờn ghen mà bỏ đi Bắc Kỳ, Cúc Hương ở nhà bị ép gả cho Tạ Văn Thiên, rồi lại biết mình đã có thai với Tấn Nhơn; Lâm ông bị quan huyện bắt nộp vạ và bồi thường, đoạn về nhà đánh đập và đuổi Cúc Hương đi,.. Xuân Lan đã khéo sắp đặt các sự kiện cũng như các ý tưởng của nàng, đồng thời lại khéo đẩy đưa lời lẽ cho phù hợp với tâm lý của người đối thoại là Tấn Nhơn. Những lời đối thoại biểu lộ được tâm lý ghen tức mù quáng của chàng trai đang yêu tha thiết cũng như tâm lý nham hiểm thâm độc của người con gái vì ý muốn riêng mà lợi dụng lòng tin của Cúc Hương, cheu dệt bịa đặt những chuyện tày trời để lừa gạt Tấn Nhơn..

Đoạn trên đây là một trong những đoạn sôi nổi nhất, đầy kịch tính.

Đoạn nhiều kịch tính nhất là đoạn kết thúc câu truyện, kể lại những biến cố dồn dập xảy tới : sau khi Xuân Lan viết thơ đề lại cho Tấn Nhơn vạch rõ các âm mưu thâm độc của nàng và đâm ngực tự tử, Tấn Nhơn và mọi người trong gia đình mới chợt khám phá ra tất cả sự thật, khiến cho mọi người vô lễ mà riêng Tấn Nhơn thì hối hận vô cùng vì đã ngờ oan đến nỗi đẩy Cúc Hương tới chỗ phải đâm xuống sông tự tử :

... *Chàng đương than khóc toi bời,*

Ngoài hiên bỗng thấy một người đến ngay,

Đặt tay một đũa anh hài,

Miệng chào quan huyện bấy chầy bình an.

Chợt nhìn tưng mặt kinh hoàn,

Thăm nghi thăm hỏi chắc nàng hay không ?

Cả nhà xúm lại nên đông,

Chàng rằng : «Sao đừng đứng trong cũi trần?»

Sự lòng ứt huất khôn phân,

Các Hương đâm ngực đậm chơn khóc òa :

«Từ đây rõ mặt đôi ta,

Cái đầu đen bạc vậy mà tại ai ?

Khá tua chóng chóng tỏ bày,

Đề ai ngậm đắng nuốt cay đã lẽ».

Sanh rằng : «Thời chó nào nể,

Truân chiền mấy lúc tội về một tôi.

Những là bèo dạt hoa trôi,

Chuyện nàng xin kể khúc nôi cho tường».

Rẽ rời nàng kể mọi đường :

Khi nhờ tay lưới, khi nương ông chài.

Sài Gòn khi bước lạc loài,

Tuyết sương lấm gôi, trần ai lấm vuôi.

Đề cho chiếc bá dòng trôi,
 May thôi thân phận đã vuôi cỏ hoa.
 Đòi phen muốn lướt phong ba,
 Tìm cho thấy mặt phản qua sự lòng.
 Nghĩ đều xa cách muôn trùng,
 Vẩn hoe trong túi vấy vùng khó toan.
 Rày nghe chàng đã hồi hương,
 Vội về tỏ hết đoạn trường bấy nay.»
 Chàng nghe lụy nhỏ vẫn dài,
 Nào dè mà lại có rày nữa đâu.
 Ôm con nhìn vợ hồi lâu,
 Mừng mừng tủi tủi xiết bao là tình.
 Rằng: «Cam chịu bạc với tình,
 Dầu mà trách móc muôn nghìn cũng cam.
 Giờ chi những chuyện lỗi lầm,
 Cho đau lòng áy thương thâm những ngày.»
 Nàng rằng: «Trời đất có hay,
 Thân này ra đến thế này tại ai.
 Sống thừa đây cũng là may,
 Thôi thôi chớ có nỉ này làm chi.
 Nợ duyên nghĩ chẳng ra gì,
 Thiếp xin giao chút anh nhi cho chàng.
 Nu sông đổi dạng hườn nhan,
 Cửa thuyền miêng đặng đường an thân này.»
 Dứt lời vội trở gót hài,
 Tấn Nhơn xem thấy chân tay rụng rời.
 Nghẹn ngừng nói chẳng ra lời,
 Bồng đầu ngoài ngõ có người báo tin
 Rằng: «Lâm ông với gia đình,

Càng Lâm bà đã lộ trình đảo lai.
 Gặp cô gần lối nẻo ngoài,
 Đôi đôi nhìn mặt không ai một lời.
 Mừng ôm nhau khóc toí bời,
 Còn đương bận bịu chưa rời nhau ra.»
 Sanh nghe nói đến Lâm gia,
 Vội vàng sửa áo chạy ra rước chào.
 Nghiêng mình bái trước sân đào,
 Chúc mừng song nhạc niên cao thọ trường.
 Nguyên ngày tỉnh thám gia đường,
 Chàng đã sai kẻ khắp phương kiếm tìm.
 Thơ nhận một bức cần niêm,
 Vở về hoạn dưỡng trọn niềm thĩ chung.
 Diệp đầu may mắn lạ lòng,
 Đoàn viên sao lại cũng trong một ngày.
 Lâm, Lê hai họ vui vầy,
 Khuyên con sớm liệu buộc tơ hồng.
 Cúc Hương ra trước bày lòng :
 «Mấy năm lưu lạc dứt trong khôn lường.
 Nhờ chàng đem dạ đoái thương,
 Thơ nhận viện thỉnh song đường về đây.
 Nay đã hiệp mặt vui vầy,
 Ơn lòng quân tử dễ khuấy động nào,
 Người đã biết nghĩ trước sau,
 Lòng ta nào nữ phụ nhau cho đành.»
 Ông bà phỉ nguyện bình sanh,
 Vội về sửa chốn gia đình rước con,

*Ngỡ là trọn kiếp thon von,
 Nào hay sum hiệp hãy còn hôm nay.»*

(cc. 1693-1772).



Trước khi chấm dứt bài diễm qua truyện U TÌNH LỤC này, tôi mạn phép bạn đọc trích thêm hai bài thơ đường luật mà Tấn Nhơn đã làm khi từ giã đất Bắc để trở về Nam :

KỶ NHỨT

*Giã từ đất khách dạ bồi bồi,
 Non nước ngàn trùng bước dọn khơi.
 Chiếc lá lao chao trên mặt bể,
 Quê nhà mù mịt lối chơn trời.
 Hoạn đồ trải lúc, ham đặng rudi,
 Gia sự đòi khi giờ khóc cười
 Cây cuội nước nguồn đâu dám phụ;
 Bận lòng nên mới tỏ đôi lời.*

KỶ NHÌ

*Đôi lời như nhắc chuyện năm xưa,
 Nào bấy nhơn tình khéo đồng đưa.
 Công kìn tường cao đời khá chuông,
 Ong qua bướm lại thú coi thừa.
 Thà cam độc sách khi đêm lạnh,
 Chẳng chịu nhìn hoa lối dạ thừa;
 Tâm sự đa đoan ầu dề biết,
 Oi thời cớ cũng một bàn dề».*

Hai bài thơ đường luật này cũng như hai bài thơ họa nguyên vận của Triệu Luân chứng tỏ thêm cái tài làm thơ chất chuột diễm lệ của Hồ văn Trung ngay từ hồi ông mới 24 tuổi

Chúng ta có thể kết luận : Với U TÌNH LỤC, Hồ văn Trung đã chứng tỏ khả năng làm thơ viết văn của ông. Và sau khi «tốt nghiệp học viện» Đoàn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du với «mảnh bằng» U TÌNH LỤC, Hồ biều Chánh đã thi thố thiên tài trong suốt nửa thế kỷ, với một văn nghiệp vô cùng phong phú mà phần tiêu biểu nhất là hơn 60 cuốn tiểu thuyết bình dân viết bằng văn xuôi đã từng làm hồi hộp bao nhiêu thế hệ nông dân và công nhân ở miền Nam này.

Saigon, ngày 28-3-1971.

MỘT KHÁM PHÁ về Huỳnh Thiên Kim

(đề tài cuộc nói chuyện do Trung tâm Văn bút Việt Nam tổ chức tại trụ sở của Hội ở số 107 đường Đoàn thị Điểm, Saigon, lúc 10 giờ chủ nhật 16-5-71).

Kính thưa Quý Vị,

Có lẽ đối với một số người trong quý vị, những điều mà tôi sắp nói về Huỳnh thiên Kim chẳng có gì mới lạ, chẳng có chi gọi là « khám phá » cả. Sở dĩ tôi đã chọn đề tài « một khám phá về Huỳnh thiên Kim » là theo ý của văn hữu Thanh Lãng, chủ tịch của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, đã phát biểu trong một buổi họp hàng tuần của Hội hồi cuối tháng Tư vừa qua. Nhưng, thành thực mà nói, đứng ở quan điểm hoàn toàn chủ quan, tôi có cảm giác là đã khám phá ra cả *một HUỲNH THIÊN KIM* rất mới lạ, kể từ khi tôi nhận thay mặt Trung Tâm Văn Bút Việt Nam nói truyện về Huỳnh thiên Kim ngày hôm nay.

Trước kia, từ khoảng 1963 trở về sau, tôi được hân hạnh sống và làm việc với một Huỳnh thiên Kim khác, một vị thủ quỹ giỏi về kế toán, một văn hữu lão thành lúc nào cũng

sẵn sàng ca ngợi những cố gắng và thành công của mọi người... Từ lúc lưu tâm tìm hiểu Huỳnh thiên Kim thêm đề sửa soạn bài nói chuyện hôm nay, nhờ những sách, bản thảo và tài liệu mà gia đình cố thi nhân cho mượn, tôi đã thực sự khám phá ra *một HUỲNH THIÊN KIM vĩ đại*, với một cuộc đời sôi nổi và những tác phẩm phong phú...

Kính thưa Quý Vị,

Trước hết, tôi xin tóm lược cuộc đời của Huỳnh thiên Kim, mở đầu vào ngày 28 tháng 3 năm 1903 và chấm dứt với ngày mùng 5 tháng 3 năm 1971, *một cuộc đời náo động*, với nhiều thành tích về văn chương cũng như về chính trị và các phương diện kinh tế, xã hội, đặc biệt là mấy cuộc tình duyên khá ly kỳ.

Cuộc đời 68 năm của cố văn hữu có thể chia làm năm giai đoạn :

I. Hai mươi năm học tập (1903 - 1923).

Huỳnh thiên Kim là con đầu lòng của ông Huỳnh thiên Kinh và bà Đặng thị Nhu, một đôi nông phu nông phụ sống trong một căn nhà mái lá vách tre ở đầu cánh đồng Phú Tiên tại khoảng giữa cầu Giồng Ké và cầu Mai Túc (thuộc tỉnh Vĩnh Long). Tuy nghèo, đôi vợ chồng trẻ này đã có học, nên biết thú đọc sách và nhất là thú đánh cờ.

Bé Kim được xem cha mẹ đánh cờ không biết từ lúc nào, nhưng được cha mẹ dạy học văn từ năm lên bảy. Tám tuổi, bé Kim bắt đầu theo mục đồng đi chăn trâu. Chín tuổi, được lên học ở trường Giồng Ké xã Trung Ngãi, lúc về nhà thì đi chăn ngựa cho cha, mỗi lần ~~giắt~~ dắt ngựa đi ăn cỏ thường xách theo quyền truyện Tam Quốc...

Mười tuổi, cậu Kim được người bà thím (quả phụ ông huyện hàm Huỳnh văn Sây) nhận nuôi cơm để giúp cho có thể lên tỉnh lỵ đi học, hai tháng hè về giúp việc tại nhà bà. Hi vọng cao nhất mà cha đặt nơi cậu lúc ấy là sau này cậu sẽ đậu bằng sơ học rồi xin làm thầy giáo về dạy ở trường Giồng Ké.

Mười lăm tuổi, cậu Kim trải một cơn xúc động lớn : cửa nhà sa sút, mẹ phải đi làm mướn ở Nha Rộn, Phước Long, rồi mắc bệnh dịch tả chết, thiên hạ chôn cất cho ở nơi đất khách, cả tuần lễ sau chồng con mới biết tin mà đến viếng mộ chịu tang.

Sau khi mất mẹ 4 tháng, cậu Kim đỗ kỳ thi sơ học tại Mỹ Tho, rồi lại thi được học bổng vào trường Sư Phạm Nam Kỳ.

Trước khi lên Sài Gòn tựu trường, cậu Kim đến bái biệt bà thím. Lúc ấy, gánh hát bội của bà Ba Ngoạn đương hát châu nhân lễ Cúng Thần làng Trung Trạch, Cậu Kim gặp ông bà chủ gánh và cô đào Năm Nhỏ tại nhà bà huyện. Chồng bà Ba Ngoạn là ông Nguyễn hữu Hạnh, chủ bút tờ Nhựt-báo Tỉnh, tỏ lòng ưu ái.

Lúc lên Sài Gòn, chàng Kim tới thăm ông Hạnh, lại cầm thư cha giới thiệu tới thăm hai bạn của cha là ông Nguyễn văn Sỏi (tức thi sĩ Bồng Dinh) làm ở Xã Tây và ông Lê văn Giải (tục kêu là thầy Tám Giải) làm việc ở một hãng xe hơi. Cả ba người hết lòng giúp đỡ.

Chính trong thời gian này, Huỳnh thien Kim đã làm bài thơ song thất lục bát «*Khóc Mẹ*» được thi sĩ Bồng Dinh duyệt lại và được ông chủ bút *Nhựt-Báo.Tỉnh* cho đăng báo. Về sau, chàng tấp tễnh viết văn đăng ở *Nhựt.báo Tỉnh* và thỉnh thoảng được ông chủ bút trao cho năm mười đồng tiêu xài.

Lúc ấy, chàng Kim đã lên 16 tuổi, học trong trường Sư Phạm, cứ đến chủ nhật thì thường ra nhà thầy Tám Giải chơi, khi nhà trường yêu cầu mỗi học sinh phải có «thông tin viên» ở Sài Gòn, chàng đã nhờ thầy Tám đảm nhận phận sự ấy cho. Thầy Tám có trường nữ là *Marie Thu Hoa* học ở Trường Đầm, làm bạn thân, trong số ấy có cô Nghĩa là ái nữ cụ Nguyễn chánh Sát, chủ bút báo *Nông Cỏ Mìn Đầm*. Cụ Nguyễn đã viết một tiểu thuyết mà vai chính là một phụ nữ Miên tên là *Chăng Cà Mum*, nên các chị em bạn trêu gọi cô Nghĩa là *Chăng Cà Mum*. *Thu Hoa* và *Chăng Cà Mum* có khiếu thơ văn nên rất mến trọng chàng Kim, xem chàng như người anh cả. *Chăng Cà Mum* về nhà, tỏ cho cha biết là cô quen với một học sinh thích viết báo làm thơ. Cụ Nguyễn dạy con mời chàng lại nhà chơi. Gặp chàng, cụ khuyến khích viết bài đăng *Nông cỏ Mìn Đầm* và, về sau, biết là con nhà nghèo mỗi tháng cụ trao tặng chàng mười đồng tiền túi... Hồi này, chàng ký tên các bài báo là *Huỳnh Thiên Kim* (*Vũng Liêm*) hay *Liêm-Khê Huyền-Thinh*.

Trong số các bạn trai hồi ấy, tương đắc với chàng hơn cả là *Trương minh Ứng*. Một hôm, *Ứng* làm một bài thơ lục chuyển ngâm đưa cho Kim xem. Bài thơ đọc xuôi, đọc ngược, đọc bảy chữ, đọc năm chữ, niêm vận bằng trắc đàng hoàng. chàng Kim xem rất thích nên họa vắn. Xong, hai anh em đồng ý gửi đăng *Lục Tỉnh Tân Văn*. Mấy hôm sau, báo ấy đăng một cái nhắn tin hai em *Trương minh Ứng* và *Huỳnh Thiên Kim*, cho hay là không đăng hai bài thơ, lại còn khuyên, thav vì làm thơ phú, hai em nên đề thì giờ cố học thi cho đỗ cuối năm, ký tên «*Lê hoàng Mưu*». Chàng Kim, đầy tự ái trước cử chỉ của

Ông chủ bút *Lục Tỉnh Tân Văn* đã tuyên bố là không cần cố gắng cuối năm thứ ba chàng sẽ đỗ bằng Thành Chung chứ không cần phải đợi học hết năm thứ tư, và chàng thề nguyện là sẽ làm thế nào để nổi tiếng văn chương.

Quả nhiên, cuối năm thứ ba, chàng xin ứng thí tự do và đã đỗ bằng Thành Chung. Bỏ năm thứ tư, chàng nhảy lên học năm thứ năm, chuyên về sư phạm và triết học nhiều, còn thì giờ dư thì viết báo. Lúc này, chàng có viết bài đăng báo *Sư Phạm Học Khoa*, cơ quan chính thức của Nha Học Chính Nam Kỳ, do Lê trung Thu làm chủ bút.

Chính năm đó, lúc mới 19 tuổi, vẫn còn mang bộ đồng phục học sinh Sư Phạm, Huỳnh Thiên Kim đã đăng đàn diễn thuyết tại trụ sở Hội khuyến Học Nam kỳ ở đường Aviateur Garros (Thủ khoa Huân) về vấn đề «*Nữ Lưu giáo Dục*». Diễn giả minh chứng sự giáo hóa con gái quan trọng hơn sự giáo hóa con trai gấp mấy lần; «Giáo hóa một đứa con trai, anh chỉ đào tạo một con người; giáo hóa một đứa con gái, anh đào tạo cả một gia đình». Theo diễn giả, ngoài ảnh hưởng trong gia đình, phụ nữ còn có ảnh hưởng lớn lao đối với nam nhi trên địa hạt chính trị và cách mạng :

«... *Lời người đường lửa đốt lòng,
Đám đông phải cảm, anh hùng phải xiêu.
Lệ người rửa gột sạch tiêu
Những lời xỉ mạ, những điều phi ân,
Tay người xô đẩy tài nhân,
Thì người phẳng đứng... lột trần thanh gươm»*

Hai tuần lễ sau buổi diễn thuyết về *Nữ Lưu Giáo Dục*, Huỳnh Thiên Kim lại đăng đàn lần thứ nhì, phân tích và phê

bình chương trình giáo hóa nữ nhi lúc bấy giờ không giúp ích gì cho sự tiến hóa của dân tộc Việt Nam, nhất là chương trình ấy tạo phụ nữ thành những người vong bản, không còn biết gì đạo đức nho phong Khổng Mạnh.

Cả hai buổi nói chuyện này đã được các báo Pháp và Việt loan báo trước và tường thuật sau. Ký giả Tự-Do Huỳnh văn Chính viết một bài dài đăng l'Opinion. Cụ Bùi quang Chiêu viết bài xã thuyết «L'éducation des jeunes filles Annamites» đăng liên tiếp hai kỳ trên La Tribune Indigène. Nguyễn văn Vinh, dưới bút hiệu Hốt Tất Liệt, viết một bài giới thiệu ở mục xã thuyết báo Công Luận, đồng thời báo này cho đăng trọn bài *Nữ Lưu Giáo Dục* ở trang nhất.

Hai bài diễn thuyết trên bắt nguồn cảm hứng một phần ở một mối tình. Soạn hai bài đó tất nhiên Huỳnh Thiên Kim đã nhờ sự đóng góp ý kiến của ba người bạn gái là Yvonne Thanh Tùng, Marie Thu Hoa và Chăng Cà Mum mà chàng thường gặp mỗi chủ nhật. Càng gần càng thân, nhất là đối với Thu Hoa. Chàng nàng thường sánh vai đi ăn sáng, đi dạo phố, đi xem chiếu bóng — Nàng đã giúp chàng có thi hứng trong việc sáng tác nên chàng đã gọi đùa là «Ma Muse». Rồi nàng trở thành ý trung nhân, hai người yêu nhau tha thiết, dĩ nhiên là vẫn ở trong vòng lễ giáo, yêu nhau bằng một mối tình chân thành nhằm tiến đến hôn nhân. Chàng nàng phác họa ra một viễn ảnh tương lai: Chàng sẽ đi dạy học, nàng thi đỗ rồi cũng sẽ đi dạy học, sau năm bảy năm hành nghề, thu thập đủ kinh nghiệm và điều kiện, hai người sẽ từ chức lập một trường nữ học lấy tên «*Việt Nam Nữ Lưu Tư Thục*». Thu Hoa sẽ làm hiệu trưởng, chàng

se làm tổng giám thị kiêm quản lý...

II. Mười năm lên voi xuống chó (1923-1933) với đủ nghề dạy học, viết báo, làm cách mạng, trước tác thơ văn, mở đồn điền, làm tổng lý hành chánh Ngân Hàng Canh Nông, chủ tịch Nghiệp đoàn Canh nông Trà Vinh.

Sau khi tốt nghiệp Sư Phạm. Huỳnh thiên Kim được Bồi đi dạy học ở Bạc Liêu.

Chàng giao thiệp với nhiều thân hào nhân sĩ trong tỉnh Hai ông Cao triều Trung và Cao triều Phát biệt đãi chàng. Khi Cao triều Trung được Canh nông Danh dự Bội tinh, chàng viết bài mừng kèm một bài thơ bát cú gửi đăng *Đồng Pháp Thời Báo*. Lúc gia đình Cao Triều khánh thành hình đồng cụ cổ đốc phủ sứ Cao Minh Thạnh, trước đông đảo quan khách và ký giả Pháp Việt, chàng đã đọc một diễn văn tiếng Pháp ca tụng họ Cao Triều, một nhà đạo đức nho phong, sản nghiệp to, tiếng tăm lớn mà đối xử với mọi người rất lễ độ, nhất là đối với người nghèo khổ rất nhân đạo, chứ không như bọn cường hào ác bá... Giọng khuyến cáo nổi lên ở cái xứ nhiều đại địa chủ đồn điền năm ba vạn mẫu ấy khiến chàng càng nổi danh nhưng cũng làm cho một số người ngó chàng với con mắt hận thù. ..

Giữa lúc đó, cụ Lương khắc Ninh từ Sài Gòn xuống mời chàng cộng tác với tờ *Trung Lập* và giáo sư Girerd (thầy cũ ở Sư phạm) dời xuống làm đốc học trường Bạc Liêu, tay bắt mặt mừng nhưng không quên báo cho chàng biết địa vị đang bị đe dọa và khuyên nên thận trọng,



Càng nổi tiếng, chàng càng giao thiệp rộng và tiếp được

nhiều thư từ các giới. Một hôm, chàng nhận được một bức thư tường chữ đề ngoài bao mềm mại, bóc ra xem thì thấy ký tên là *Caroline Mỹ Đức*, mà không ghi địa chỉ.

Mỹ Đức kể rằng nàng đã đọc bài *Nữ Lưu Giáo Dục*, đã nghe chàng dạy học trò chú trọng tinh thần đạo đức, nàng có đi với phụ thân tới dự lễ khánh thành hình đồng cụ Cao Minh Thạnh, khâm phục chàng đọc diễn văn hùng hồn, nhất là những tư tưởng khuyến cáo địa chủ bóc lột nông dân... Bức thư có kèm một bài thơ :

*« Trầm lặng ngắm ai chẳng dám gần,
Thăm khen tranh đấu vững tinh thần.
Diễn đàn, nữ giới trau nhơn phẩm,
Học hiệu, nam sinh chuốt nảo cần.
Bóc lột nói tay khuyên địa chủ,
Vẫy vùng chung sức hộ nông dân.
Mấy vần gởi tỏ lòng khâm phục,
Cỏ nội hoa hèn luyện Chúa Xuân ».*

Mấy bức thư kế tiếp đi sâu dần vào cõi tâm tình nhưng vẫn không ghi địa chỉ. Chàng băn khoăn mơ mộng nhưng không biết làm gì hơn là nâng niu những cánh nhận...

Một bữa, cô học trò của chàng là Ngọc Sương, trong giờ chơi, bước lại cúi đầu thưa : « Cháu có người chị bà con hằng ngày đọc *Nữ Lưu Giáo Dục* trong báo *Công Luận*, chị rất thích và rất kính mến tác giả. Chị nhờ cháu mời thầy chúa nhưt này lối 9 giờ sáng đến nhà cháu để cho chị chào ra mắt thầy ».

Chàng hỏi người chị ấy là ai, Ngọc Sương đáp : « Chị đừng nói trước, đề khi gặp gỡ sẽ tường ».

Đến ngày giờ hẹn, chàng đến nhà cô học trò. Ngọc Sương tiếp rước vào nhà, chàng thấy nơi trường kỷ có một thiếu nữ ngồi, dung nhan thù mị, trang điểm đơn sơ. Nàng đứng dậy cúi đầu chào, Ngọc Sương giới thiệu : « Thưa thầy, đây là chị của cháu, Caroline Mỹ Đức ».



Sau bài diễn thuyết « une culture pour les annamites » của Nguyễn An Ninh, soái phủ Nam Kỳ đã đề ý tới hội Khuyến Học Nam Kỳ. Sau hai bài diễn thuyết về Nữ Lưu Giáo Dục của Huỳnh thiên Kim, thống đốc Nam Kỳ đã ký nghị định đóng cửa Hội.

Khi Nguyễn An Ninh xuất bản tờ « *La Cloche Fêlée* », chính quyền thực dân ra mật lệnh cấm không cho dân chúng đọc, nhất là công chức. Không được mua báo năm báo tháng, Nguyễn An Ninh đích thân ôm báo đi bán lẻ các nẻo đường. Huỳnh thiên Kim xin Nguyễn An Ninh gửi cho chàng mỗi kỳ mấy trăm số, gói kín cho người đem giao tận tay, chàng ôm báo đi bán ở các đường phố nhưng chẳng ai dám mua, về sau phải xoay qua các thân hữu nhờ mua ủng hộ : Ô. Ô. Cao triều Phát 50 số, Huỳnh ngọc Bình 20 số, Trần quang Tống 20 số, Huỳnh quan Sứ 20 số, Chung bá Khánh 20 số, Nguyễn bá Tính 20 số...

Lúc dự án độc quyền Thương Khâu Saigon (quen gọi là *vụ độc quyền Candelier*) đã được đại đa số Nghị viên Quản hạt chấp thuận, trừ ba vị Nguyễn Phan Long, Trương văn

Bền và Nguyễn Tấn Đước, ba vị này kêu gọi mọi người chống lại. Mặc dù biết đang bị theo dõi, Huỳnh thiên Kim cũng hăng hái tham gia phong trào phản kháng. Cuộc chống đối đã thắng lợi, nhưng nhiều công chức cao cấp có dính líu đã bị trả thù cay nghiệt.

Riêng Huỳnh thiên Kim, sau vụ đó, lại phạm thêm một *lỗi nghề nghiệp* : Ngày bãi trường, giáo học Kim đọc một diễn văn tiếng Pháp từ giã học sinh, trong đó chàng nhắc tình trạng bi đát của đất nước bị lệ thuộc, khuyên tất cả học sinh sau này nên cố gắng tranh đấu giành độc lập, tự do, dân chủ... Đọc dứt dưới tiếng vỗ tay vang dậy của học sinh, chàng lại đọc cho các em viết ám tả bài ấy vào tập đề ghi nhớ..

Thế là, một tháng sau, giáo học Kim bị Thống đốc Nam Kỳ ký nghị định đưa ra Hội Đồng Kỳ Luật xét xử. Và Hội Đồng đã quyết định *cách chức giáo học của Huỳnh Thiên Kim*. Lúc ấy chàng mới 21 tuổi.

Giữa lúc đó, Ngọc Sương đến mời chàng sang nhà trò đề gặp Mỹ Đức. Vừa thấy mặt chàng, nữ sĩ oà lên khóc sụt sùi. Qua cơn tức tưởi, nàng phơi bày gan ruột : Bấy lâu, nàng không nói cho chàng biết vì sợ bị nghi là khoe của, chứ công việc kinh doanh của cha nàng lớn lao, ruộng cấy cây năm bảy ngàn công, có lò gạch, có vườn dừa, có hăng rượu... Bấy lâu nàng ấp ủ cái mộng lập gia đình với chàng. Rồi khuyên chàng xin thôi việc về phụ giúp nhọc gia quản suất các công việc làm ăn. Chính phụ thân nàng cũng ước mong được một người rề như thế. Về cá nhân chàng thì chắc cha nàng khỏi đắn đo vì mỗi khi có dịp nói tới chàng thì toàn dùng những

lời lẽ cảm mến. Nay sẵn dịp may, chàng khỏi phải làm đơn xin thôi việc, nàng tha thiết yêu cầu chàng đoái đến mối tình u uẩn mà chân thành của nàng, mượn người mai mối tới cầu hôn thì cuộc giai ngẫu sẽ thành tựu dễ dàng.

Chàng cảm động, ghen ngào bày tỏ cho nàng rõ là cuộc hôn nhân gặp những trở ngại lớn : gia đình nàng quá giàu sang, gia đình chàng quá nghèo khổ, hơn nữa hai bên lại khác tôn giáo, nếu chàng muốn thành hôn với nàng thì chắc bị bắt buộc phải « vô đạo », mà làm vậy thì người đời sẽ gièm siểm là ham cưới vợ giàu mà bỏ tôn giáo tổ tiên, chắc cái danh mọn chàng đã tạo được sẽ bay theo mây gió.

Những lý do nài ra trên đây cũng có giá trị, nhưng nguyên nhân chính khiến Huỳnh thiên Kim từ chối tình yêu của Mỹ Đức phải chăng là ở chỗ chàng đã thề nguyện trăm năm với Thu Hoa ?



Huỳnh Thiên Kim bỏ Bạc Liêu trở lên Sài gòn, ngụ tại nhà thầy Tám Giải. Việc chàng bị cách chức đã làm xúc động dư luận. Ba tờ báo Pháp văn do người Việt chủ trương là các tờ *La Tribune Indochinoise*, *L'Echo Annamite* và *L'Essor Indochinois* đã bênh vực quyết liệt. Các chính trị gia và các nhà trí thức nhóm họp để thảo luận vụ lạm quyền của nhà đương cuộc mà giáo học Kim là nạn nhân. Bác sĩ Trần văn Đôn được cử tới nhờ luật sư *Paul Monin* kiện *Thống đốc Nam kỳ* về tội lạm dụng quyền bính, các tồn phí quý vị sẽ giảng tay đóng góp..

Hay tin chàng lên Sài gòn, Nguyễn xích Hồng mời đến gặp, mượn chàng dạy cho trường của ông, trả trước hai tháng lương

và đưa **phí** tồn di chuyển nhờ chàng đi cõ động cho nhà trường ở lục tỉnh. Nhân cuộc đi này, chàng ghé về quê, dùng số tiền *Trường Nguyễn Xích Hồng* vừa trả mua một căn nhà lá vách tre đề gia đình ở, phụ thân làm nghề giặt ủi, em gái may thuê vá mướn... Chàng đi công tác một tháng trở về, ông chủ trường cho biết vì một lý do ngoài ý muốn, nhà trường rất tiếc không thể mướn chàng. Có người bạn giới thiệu, chàng vào dạy ở *Trường Phú Huỳnh* Chợ lớn, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn ông hiệu trưởng Roger Hiền cũng cho chàng nghỉ việc. Ông Nguyễn Phan Long mời chàng về dạy ở trường của ông, nhưng rồi cũng đành hối tiếc cho chàng nghỉ, có điều Nguyễn tiên sinh nói thẳng là sở Học Chánh Nam Kỳ không cho nhà trường mướn một giáo học đã bị cách chức vì lý do chính trị.

Một ngày trước khi rời *Trường Nguyễn Phan Long*, trong lúc chàng đang giảng bài, tùy phái vào lớp cho hay là có người muốn gặp gấp. Chàng xin lỗi học sinh, bước ra phòng khách, và ngạc nhiên thấy Thu Hoa. Chàng ở nhà ra đi dạy học vừa một giờ, có chuyện gì quan hệ mà nàng phải đến trường kiểm, về mặt lo lắng hãi hùng ! Chàng vừa ngồi xuống ghế, nàng nắm chặt tay chàng :

— « Anh ôi ! Nguy quá ! Ba vừa bị mật thám đòi lên bót Catinat. Trở về ba má xầm xỉ, em nghe tiếng được tiếng mất: «Nó là thằng nguy hiểm... Nó đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật... Nó sẽ bị bắt nay mai... Nó dám kiện quan Thống Đốc...Đừng chứa chấp nó mà bị liên lụy»...»

Chàng cười, chặn lời Thu Hoa :— «Đặt ra ngoài vòng pháp luật của thực dân ! — Không có chi làm anh sung sướng hơn

Anh dám cam đoan với em là chúng chẳng dám động đến lòng chơn của anh đâu... Nếu các nhà thượng lưu trí thức và dân chúng không đủ sức bình vực anh, anh sẽ tìm thể ám sát thằng Thống đốc Maurice Cognacq rồi anh sẽ tự tử chết...»

Thu Hoa khóc thồn thức :— «Không sợ, không buồn sao được, Anh ! Em nói chưa hết. Phải chỉ có mấy thằng Tây hăm dọa anh đâu...Tức quá ! Đảng này, ba má sợ mấy thằng Tây quá nên *ba má nhứt định không gả em cho anh* và ba má biểu em cho anh hay nội trong vài ba ngày, anh làm ơn dọn đi nơi khác.»

Thu Hoa ghen ngào, ôm mặt khóc... Chàng như chết đứng, lòng se thắt và lệ tuôn trào hai bên khóe mắt.

Sau đó, Huỳnh thiên Kim chưa biết phải nói gì, Thu Hoa lau nước mắt, nói một cách quả quyết: « Ba má quá sợ Tây nên cách đối xử dở ẹt. Em rất tức tối và không phục chút nào. Em đến bàn với anh xin anh kiếm chỗ ở, em sẽ bỏ nhà đến ở với anh. Mặc dầu chúng ta chưa làm lễ bỏ trầu cau, ai cũng biết ba má bằng lòng gả em cho anh. Ngày nay ba má nuốt lời, em có theo anh thì cũng chẳng tội lỗi gì.»

Chàng giật mình tỉnh trí lại và lắc đầu lia lịa : «Không được, em ơi ! Ba má không gả thì thôi đừng cãi làm chuyện tội lỗi. Anh nói thật là không nghe theo lời em được. Còn chuyện ba má bấy lâu cho anh ăn gỏi nằm nhờ, anh cảm ơn lắm. Nay ba má không cho anh ở đậu nữa thì anh đi nơi khác. Thôi em hãy về, nỗi buồn thúng thảng sẽ nguôi ngoai.»

Sau khi Thu Hoa thồn thức cáo biệt, lúc chuông rung báo tin mãn giờ học thì chàng được cụ Nguyễn phan Long cho

mời lên văn phòng. Cụ tiếp chàng vui vẻ, báo tin cho hay là đề đền bù việc phải thôi mượn chàng dạy học, Cụ đã bàn với ông quản lý Trần quang Nghiêm mời chàng cộng tác với báo *L'Echo Annamite*.

Đêm ấy, ăn cơm xong ở một quán bình dân, Huỳnh thiên Kim xuống cầu tàu ngồi xem trăng; làm hai bài thơ «*Tự thán*», lim dim ngồi giữa trời ngủ gà ngủ gật cho tới sáng bết. . .

Trong lúc làm cho tờ *L' Echo Annamite*, Huỳnh thiên Kim cũng có viết bài cho báo *Le Monde* đề đền đáp sự trợ giúp tiền nong của Cao Chánh. Đến khi *L'Echo Annamite* tạm đình bản, nhân luật sư Paul Monin xuất bản tờ *L'Indochine* giao cho Dejean de la Batie tờ chức tòa soạn, người bạn Pháp lai này mời chàng cộng tác chung với Paul Marchet, Lê thế Vinh...

Một hôm Dejean de la Batie tới tòa soạn lúc chưa đến 2 giờ rưỡi, mới chỉ có Paul Marchet và chàng. Viên chủ bút hỏi hai người : « Ê ! Mau lên ! hai bạn đi với tôi xuống bến Nhà Rồng đón hai nhơn vật ở Pháp về».

Hai nhơn vật ấy là cụ Phan chu Trinh và ông Nguyễn an Ninh. Vì lúc trước Dejean có cộng tác chặt với *La Cloche Fêlée* nên đi Pháp về với cụ Phan, Nguyễn an Ninh chỉ báo tin riêng cho một mình Dejean hay. Tàu Fontainebleau cập bến, ba nhà báo — một Pháp lai, một Ấn lai Việt và một Việt Nam — lên sân tàu vãi chào cụ Phan và bắt tay Nguyễn an Ninh. Về tòa soạn, Dejean viết một bài ngắn báo tin cụ Phan về nước kèm một hoạt họa tự tay Dejean vẽ cụ Phan đội cát kết với bộ râu oai vệ đăng lên báo *L' Indochine* (Việc xảy ra hồi 1925).

Trước đây, cụ Phan văn Trường đã về nước, làm nghề luật sư. Nguyễn an Ninh, lúc đi Pháp, giao tờ *La Cloche Fêlée* cho cụ làm chủ nhiệm. Cụ đổi tên tờ báo là *L'Annam*, lấy câu sách Mạnh Tử làm châm ngôn ghi lớn ở đầu trang nhất: «Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh». Sau đó ít lâu, cụ Phan văn Trường và ông Nguyễn Huỳnh Điều (quản lý) bị bắt giam, rồi đem ra tòa xử án treo. Bị xử án treo, cụ Phan không còn được làm luật sư Tòa Thượng Thẩm nữa, bèn ra mở một văn phòng luật sư cố vấn. Rồi cụ nhờ Huỳnh thiên Kim hướng dẫn đi xem cảnh vật và thăm thân hào nhân sĩ khắp các tỉnh Mỹ tho, Bến tre, Vĩnh long, Cần thơ, Sóc trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh... Chính trong dịp này, chàng được làm quen với nhiều nhân vật, trong số đó có ông *Tạ trung Nghĩa*, chủ tịch sáng lập Nghiệp đoàn Canh nông Trà Vinh.



Trong thời gian cộng tác với *L'Echo Annamite* và *L'Indochine*, Huỳnh thiên Kim vẫn được Nguyễn háo Vĩnh (đã từng thay cụ Trần quang Nghiêm làm quản lý *L'Echo Annamite*) nuôi cơm trong nhà khỏi trả tiền. Khi Paul Monin cởi áo luật sư và đóng cửa *L'Indochine* để sang làm cố vấn cho Tưởng giới Thạch, Nguyễn háo Vĩnh mời chàng làm thư ký cho Háo Vĩnh công ty.

Nhân dịp này, ông chủ công ty dạy chàng học *kế toán*, từ lý thuyết đến thực hành. Háo Vĩnh là một nhà kinh doanh giàu sáng kiến. Công ty, ngoài việc nhập cảng hàng ngoại quốc, còn đặt chế tạo những món hàng mang tên của hãng như xà bông Háo Vĩnh, rượu quinquina hiệu Cô Tô. Sau đó, Nguyễn tiên sinh còn lập *nhà in Xưa Nay*, giao cho chàng Kim làm quản lý.

Đã mấy năm rồi, Tự-Do Huỳnh văn Chính cộng tác với báo *L'Opinion* và được giao luôn bút quyền báo *Công Luận*. Rất giỏi Pháp văn, nhưng viết quốc ngữ không được suông sẽ lắm, nên Huỳnh văn Chính nhờ Nguyễn hảo Vĩnh thực sự nắm bút quyền hộ tồ *Công Luận*. Chính với tư cách này, Nguyễn hảo Vĩnh đã cho đăng trọn bài *Nữ Lưu Giáo Dục* trên báo *Công Luận*. Hồi 1924, khi đáp lời mời của Phạm Quỳnh ra Hà Nội, Nguyễn hảo Vĩnh giao việc viết lách và trông coi bài vở báo *Công Luận* cho bào đệ Nguyễn hảo. Đảng và Huỳnh thiên Kim. Hồi này, *Công Luận* mở chiến dịch chống «dâm thơ», đặc biệt đả kích quyền «Hà Hương Phong-Nguyệt» của Mộng Huê Lầu, coi đó như một cuốn sách khiêu dâm điển hình.

Với tư cách quản lý nhà in Xưa Nay, Huỳnh thiên Kim tiếp tục giao thiệp thường xuyên với văn nhân ký giả, đặc biệt là bên *Đông Pháp Thời Báo* do cụ Nguyễn Kim Đinh làm chủ nhiệm, Trần huy Liệu làm chủ bút (với bút hiệu Đầu Nam, về sau đổi ra Nam Kiều)



Trước đây, nhân dịp hướng dẫn cụ Phan văn Trường đi vòng các tỉnh, Huỳnh thiên Kim đã được gặp cụ Tạ trung Nghĩa. Không ngờ, sáu tháng sau, cụ Ngô trung Tín và cụ Nguyễn viên Kiều đã ngỏ ý muốn đứng làm mai cho chàng thành hôn với trưởng nữ của cụ Nghĩa.

Cụ Nghĩa cũng là một người có tâm huyết, đã từng nổi tiếng, nhứt là từ khi viết bài đăng báo *Saigon Republicain* của H. Ardin phản kháng việc Soái phủ Nam kỳ cho ông Hội Đồng Quản Hạt khẩn đất ở Tân duyệt Cà mau, một phần lớn khẩn chồng lên đất của dân cây.

Mấy tháng sau, các báo có đăng hí tín về lễ thành hôn của cậu Huỳnh thiên Kim và cô Tạ trung Tiết. Riêng trên *Đông Pháp Thời Báo*, Nam Kiều đăng lời chúc mừng có mấy câu thơ ngộ nghĩnh :

« Đồng thanh tương ứng,
 Đồng khí tương cầu,
 Tân lang đầu cứng,
 Nhạc phụ cứng đầu,
 Đấu tranh hào hứng,
 Ai kẻ ăn sâu ? »



Sau khi tạm đình bản *L'Essor Indochinois* vì lý do thiếu tài chính, Cao Chánh xuống tỉnh tìm Huỳnh thiên Kim tỏ ý muốn xuất bản một nhật báo tiếng Việt nhưng chạy vốn chưa ra. Chàng Kim dẫn Cao Chánh đi gặp Cụ Ngô trung Tín, rồi sau đó Cụ Tín và Cụ Nghĩa hùn vốn cho Cao Chánh ra tờ *Tân Thế Kỷ*, chức vụ thư ký tòa soạn giao cho Bửu Đình theo lời đề nghị của chàng Kim. Bửu Đình thuộc dòng họ nhà vua, trước đây có cầm đầu một cuộc đình công và một cuộc biểu tình ở sở Bưu Điện. Với một ông hoàng làm thư ký tòa soạn, *Tân Thế Kỷ*, chủ trương làm cách mạng. « tầy uế Nam triều » và « thanh trừng quân chủ ». Chàng Kim có lúc đã hộ vệ Bửu Đình ra ngay Huế đề diễn thuyết hô hào làm cách mạng. (Khi chàng Kim trở về Nam rồi, Bửu Đình bị bắt, bị vu cáo tội lường gạt, bị lên án 9 năm lưu đày Lao bảo và bị tước họ cha lấy họ mẹ nên Bửu Đình trở thành Tạ Đình. Sau Bửu Đình vượt ngục, bị bắt đày đi Côn Đảo. Lúc cộng tác với *Tân Thế Kỷ*,

Bửu Đình có viết quyền *Mảnh Trăng Thu* cho đăng ở *Phụ Nữ Tân Văn*, lúc bị đày Lao bảo có viết thêm quyền « *Cậu Tám Lọ* » cũng gửi đăng ở *Phụ Nữ Tân Văn* — Chuyển ra Huế này, chàng Kim có đến bái kiến cụ Phan Bội Châu...)



Sau khi thành hôn, vợ chồng Huỳnh thiên Kim về ngụ tại nhà nhạc phụ ở Trà Vinh.

Lúc được tin Tham Chánh Viện ở Ba Lê xử chàng thẳng kiện, Sở Học Chính Nam Kỳ cho chàng phục chức, Huỳnh thiên Kim xin về dạy học ở Trà Vinh.

Hồi này, chàng hợp tác với các nhà trí thức và anh em thanh niên ở Trà Vinh lập ban ca kịch *Quốc Dân Bang* nhằm trình diễn những đêm hát thâu tiền mua sách vở, mở quán cơm học sinh và cấp học bổng cho trẻ em nghèo...

Cũng hồi ấy, chàng xin phép nghỉ ba ngày nói là vì công việc gia đình đề lên Saigon đón rước cụ Bùi Quang Chiêu ở Pháp về ngày 24-3-1926. Chính đêm ấy, vào lúc 9 giờ tối, cụ Phan Chu Trinh tắt thở. Đám quốc táng định cử hành ngày 4-4-1926. Ngày 1-4, chàng đưa đơn xin nghỉ đề lên Saigon dự đám quốc tang.

Bị từ chối, chàng vẫn bỏ lớp lên Saigon dự đám tang và, trở về Trà Vinh, họp anh em *Quốc Dân Bang*, định đến ngày 15-4, sẽ làm lễ truy điệu Cụ Phan, báo tin cho Tỉnh Trưởng và Cảnh Sát biết trước. Hôm sau, Chánh quyền ra lệnh giải tán *Quốc Dân Bang* và cấm không được tổ chức lễ truy điệu. Tuy không thể làm long trọng, lễ truy điệu vẫn diễn ra tại trụ sở *Quốc Dân Bang* một cách cảm động.

Một tuần sau, Giám Đốc Sở Học Chính Nam Kỳ đến điều tra, rồi đòi chàng đi Thủ Dầu Một. Chàng đưa đơn từ chức, được chấp thuận với điều kiện phải bồi thường 500đoo học bổng Sư Phạm trước kia, may có cụ Ngô trung Tín giúp mới có số tiền để bồi thường !

Thất nghiệp về nhà, chàng Kim sưu tầm tài liệu để viết sách. Quyền *Bốn Nhà Chiến Sĩ* gồm 2200 câu thơ lục bát, kể cuộc cách mạng do Mustapha Kemal Attaturk khởi xướng, lật đổ chế độ Sultan để thành lập chính thể Cộng Hòa Dân Quốc Thổ-Nhĩ-Kỳ, được sáng tác vào thời kỳ này (Juillet-septembre 1927).

Sau đó, nhạc mẫu chàng, gốc ở Cà mau, bàn với chồng sang được 10.000 công ở vùng Đầm cùng xã Hưng mỹ, giao cho chàng khai thác, mặt tiền dựng một tấm biển lớn : «*Đồn Điền Huỳnh Thiên Kim*».

Chàng vẽ bản đồ, vận động đào kinh, mở mang công việc làm ăn, tổ chức lớp học, dựng thánh thất Cao Đài (chính bà vợ đi học đạo nơi một bà thím đã trở thành Phối Sư, để trở về truyền bá giáo lý cho gia đình bốn năm trăm dân cày ở trong đồn điền). Những lúc rảnh, chàng đọc sách và viết mấy quyển *Trung Hoa dưới ách liệt cường*, *Cận đại Việt sử* bằng văn xuôi và cuốn tiểu thuyết *Pha lừng với ái tình*.

Sau ba năm mở mang đồn điền, nhân đưa con trai vừa lên 2 tuổi bỗng mắc bệnh nặng, vợ chồng chàng Kim phải đem con về Trà Vinh lo thuốc thang. Bệnh cháu dây dưa, cụ Nghĩa phải vào Phú Mỹ trông coi đồn điền thay cho chàng rề. Trong

lúc chàng ở nhà lo chữa bệnh cho con, Ngân Hàng Canh Nông ở tỉnh có mở một cuộc thi chọn Trưởng phòng Kế Toán kiêm chức Tổng Lý Hành Chánh. Chàng ứng thí và đậu.

Trong lúc làm *Tổng lý Ngân hàng Canh nông*, chàng Kim gây được cảm tình với giới điền chủ, và sau đó ít lâu, gặp dịp Đại Hội Đồng Thường Niên, chàng từ chức Tổng lý Ngân Hàng Canh nông ra tranh cử và trúng cử chức *Chủ tịch Nghiệp đoàn Canh nông tỉnh Trà Vinh*, hoạt động tích cực và hữu hiệu trong thời gian kinh tế khó khăn..

III. Mười năm hoạt động chính trị (1933-1943)

Sắp tới kỳ bầu cử Hội Đồng Quản Hạt, mà cụ Bùi quang Chiêu — nghị viên đương nhiệm — đang vận động chính trị ở Pháp không thể trở về nước để lo việc tranh cử. Anh em trong *Đảng Lập Hiến Đông Dương* giao cho cụ đốc Phủ Lê quang Liêm (tự Bầy) đi tiếp xúc với thân hào nhân sĩ 4 tỉnh để mời một vị ra đứng chung liên danh với cụ Chiêu. Cụ đốc phủ Bầy xuống gặp Huỳnh thiên Kim đầu tiên. Sau hai ngày suy nghĩ, ông Kim đã nhận và tích cực tham dự chiến dịch tranh cử. Kết quả cuộc đầu phiếu:

Nhất : Bùi quang Chiêu (đắc cử)

Nhì : Huỳnh thiên Kim (không đủ túc số, phải tái tuyển)

Ba : Dương văn Giáo (- - - -)

Tư : Thượng công Thuận (- - - -)

Năm : Hồ duy Kiên (- - - -)

Lúc ấy, mới 31 tuổi, ông Kim chưa tha thiết muốn làm nghị viên, nên sau khi thấy cụ Chiêu đã đắc cử rồi, ông Kim rút lui.

Từ ngày đứng chung liên danh với cụ Chiêu ông Kim càng nổi tiếng. Và, mặc dù không gia nhập đảng, ông Kim đã hợp tác với tả phái để thành lập một công ty nặc danh lấy tên là *Văn Hóa thơ xã* với số vốn 20.000đ, trụ sở đặt tại Cần Thơ. Ông Kim làm chủ tịch Ban Quản Trị, luật sư Phạm văn Bạch làm phó chủ tịch, bác sĩ Lê văn Ngón và ông Nguyễn văn Đông (chủ nhiệm tạp chí *Đông Phương*) làm ủy viên.

Thấm thoát Khoá Hội Đồng Quản Hạt nói trên đã sắp mãn, Huỳnh thiên Kim ra ứng cử. Chương trình tranh cử nghiêng về nông dân và thợ thuyền, ông Kim được nhiều giới ủng hộ, đặc biệt là tả phái, cho nên đã đắc cử.

Đắc cử Nghị Viên rồi, ông Kim cùng với hai bạn đồng viện Huỳnh ngọc Nhuận và Trần văn Chỉ họp nhau đến yết kiến Thống đốc Weber đề *yêu cầu bãi bỏ Ty Kiểm duyệt*.

Kiểm duyệt được bãi bỏ, Huỳnh Thiên Kim liền trao bản thảo cuốn *Bốn Nhà Chiến Sĩ* cho Nguyễn văn Đông nhờ lo việc xuất bản, tiền bán sẽ để giúp tù nhân chính trị. Nguyễn văn Đông đề tựa, rồi giao cho *nhà in Đông Phương* ở Chợ Lớn (do nhà văn Nguyễn duy Cần làm giám đốc) lo việc ấn loát (1939).

Trong Hội Đồng Quản Hạt, ông Kim là một nghị viên trẻ, tranh đấu tích cực.

Ông Kim vào Hội Đồng Quản Hạt được năm tháng thì có cuộc tuyển cử đệ nhị cấp để bầu Hội Viên Đại Hội Đồng Kinh Tế Lý Tài Đông Dương. Ông được bầu với số phiếu cao nhất. Rồi ra nhóm họp ở Hà nội, mới nhóm một phiên, ông lại đắc cử vào *Ủy Ban Thường Trực Đại Hội Đồng*. Sau vì chiến tranh, chánh phủ Đông dương giải tán hết các Viện Dân Biểu

đề lập ra các Ủy ban Hỗn hợp thì ông Kim cũng có chân trong Ủy Ban Hỗn Hợp Đại Hội Đồng

Ngày 17-6-1940, Đại Hội Đồng Kinh Tế Lý Tài Đông Dương nhóm phiên họp thường niên tại Hà nội. Phiên họp đáng lẽ kéo dài khoảng mười bữa. Nhưng toàn quyền Đại tướng Catroux vừa khai mạc hồi 9 giờ sáng thì ngay buổi chiều đã nghe tin quân đội Đức Quốc Xã đã kéo vào chiếm đóng Ba Lê. Đại Hội Đồng rối loạn, lập tức bầu Ủy Ban Thường Trực (trong đó có ông Kim) để xử lý thường vụ rồi bế mạc liền.

Ở bên trời Âu, vượt biên sang Anh, ngày 18-6-40 tại Luân Đôn, De Gaulle đọc tuyên ngôn công bố việc thành lập chính phủ Pháp Tự Do và kêu gọi tất cả dân Pháp cùng thuộc địa Pháp đứng lên chống xâm lăng phát xít Đức Ý Nhật.

Ở Sài Gòn, một nhóm người thân Pháp khóc mũi và kéo đi biểu tình khắp các đường phố đề tỏ lòng trung thành với «Mẫu Quốc».

Đại tướng Catroux tuyên bố một câu cộc lốc, như bày rõ can trường : «Ta sẽ không hạ cờ đầu hàng.»

Ngày 16-7-1940, Hội nghị các Viện Dân Biểu nhóm họp kín ở phòng Thương Mãi Sài Gòn với sự hiện diện của khoảng 60 nghị viên Pháp Việt : Hội viên Đại Hội Đồng Kinh Tế Lý Tài Đông Dương, Nghị viên Quân Hạng, Hội viên Phòng Thương mại và Phòng Canh nông. Hội nghị đặt dưới quyền chủ tọa đoàn gồm ba vị : Đại tá Sée, Hội viên Đại Hội Đồng K.T.L.T.Đ.D. và là Hội trưởng Hội Cựu chiến sĩ, Hippolyte Ardin và Henry de Lachevrotière. Với tư cách niên trưởng, Đại tá Sée tổ lập trường của người Pháp ở Đông dương là theo De Gaulle, ủng

hộ Catroux chống Chính phủ Vichy. Mới được đặc cử về vang vào ủy ban thường trực Đại Hội Đồng K.T.L.T.Đ.D., ông Kim có uy tín đối với nghị viên Pháp nên các dân biểu Việt Nam giao cho ông làm phát ngôn viên đề bày tỏ lập trường của dân tộc Việt Nam là cương quyết chống trận giặc giữa Đông dương và Nhật bản.

Sau đấy, lãnh chức toàn quyền Đông Dương, Decoux đã tỏ ra ngoan ngoãn đối với Nhật. Ngày 30-8-1940, do lệnh trực tiếp của Vichy, một hiệp ước được ký ở Đông kinh, Pháp dành cho Nhật những tiện lợi quân sự như xử dụng quân cảng Hải Phòng, căn cứ hải quân Camranh, các phi trường Gia Lâm, Lao Kay, Phú Lạng Thượng ngoài Bắc và Tân Sơn Nhất, Cát Lái ở trong Nam. Nhưng, bất chấp thái độ chủ hòa của Pháp, quân đội Nhật đã tấn công Đông Dương lẻ tẻ nhiều lần.

Dân chúng chưa hết kinh hoàng vì những cuộc xung đột đẫm máu làm cho Nhật và Đông Dương gần khai chiến, bỗng đêm 22 rạng ngày 23-11-1940 lại nổi lên cuộc «*Nam Kỳ Khởi Nghĩa*» lôi kéo theo những cuộc thanh trừng thảm khốc của thực dân.

Ngày 20-12-1940, toàn quyền Decoux đi kinh lý tới Vĩnh Long, ông Kim trình bày sơ lược tình hình khủng bố và, sau đó, lên dinh Norodom can thiệp thêm đề yêu cầu chấm dứt khủng bố và nhận đi diễn thuyết các nơi để trấn tĩnh nhân tâm, đồng thời thu thập các đơn khiếu nại của dân hầu chuyển lên phủ Toàn Quyền cứu xét nhằm bài trừ bạo tàn và tham nhũng..

Tình hình ngày càng khẩn trương như vậy, bà Huỳnh thiên Kim lại mất sau một cơn giải phẫu vì bệnh có thai ngoài tử cung ! Ông đau đớn vô cùng..

IV. Những năm bất hợp tác với Nhật, rồi tham gia kháng chiến chống Pháp.

Quân đội Nhật chiếm đóng hẳn Đông dương. Trong giới trí thức và thanh niên yêu nước, nhiều nhóm triệt để cộng tác với Nhật, trong số đó có Phan chánh Tâm. Đã mấy lần, do Phan chánh Tâm xuống tận Trà Vinh mời, Huỳnh thiên Kim có lên Sài Gòn dự các phiên họp kín Nhật Việt. Những phiên họp này nhằm mục đích tìm người gửi đi Vọng Các, Chiêu Nam hay Đông Kinh để chuẩn bị cuộc « đảo chánh », Trong những phiên họp này, ông Kim chỉ lắng tai nghe, không đối đáp gì, khi trở về tỉnh, ông nghiên cứu tin tức chiến sự, theo dõi từng trận đánh giữa Đồng Minh và phe phát xít Đức-Ý-Nhật. Ông thấy Nhật khó giữ vững lâu dài tình trạng chiến thắng ở Đông Á, lại sợ rằng theo Nhật chỉ là chuyện « dịch chủ tái nổ ». Một hôm, Phan chánh Tâm hối hả từ Sài Gòn chạy xuống yêu cầu ông sắp xếp việc nhà để đi Chiêu Nam. Ông cảm ơn lòng sốt sắng của Phan chánh Tâm, nhưng tỏ ý tiếc là vì lý do riêng không thể xuất ngoại được.

Lúc ấy các nhà trí thức và thanh niên yêu nước ở Sài Gòn họp nhau thành lập Thanh Niên Tiền Phong. Ở Trà Vinh, Thanh niên Tiền Phong cũng được thành lập, Huỳnh thiên Kim giữ chân huấn luyện viên tinh thần các đoàn Tuổi Trẻ Thanh Niên Tiền Phong rồi nhóm họp các bà các cô lập Phụ Nữ Tiền Phong.

Ngày 3-9-1945, Nhật lật đổ Pháp — Tới ngày 17-4-1945 khắp nơi đều có tổ chức «Ngày lễ độc lập». Ở Trà Vinh, ông Kim được đề cử đọc diễn văn trong «ngày lễ độc lập». Ông lên tiếng cho rằng muốn hưởng một nền độc lập thật sự và vững bền, cần phải tranh đấu, Ông kêu gọi mọi tầng lớp dân chúng chuẩn bị đề đối phó với thời cuộc và không quên đề cao những đồng bào đã hi sinh xương máu trong các cuộc biểu tình chống thực dân trước đây ở Cà Long...

Sau đó, ông chở mấy xe sách vở tài liệu về quê cặm cùi đọc sách viết văn ... Tư xá ở tỉnh lỵ đóng cửa, trước ngõ dán câu liên chữ Hán:

«Quan-khách khước-từ, vô luận chánh-tòa chủ-tỉnh
Thuế-sưu hoàn-nạp, bất tri thống-đốc toàn-quyền».

Ít lâu sau đương ở thôn quê đọc sách viết văn, một hôm ông được anh Sáu «Liên Lạc» từ tỉnh lỵ lên thăm, yêu cầu ra tỉnh hoạt động với anh em nông dân thợ thuyền. Ông liền ra tỉnh lỵ.

Độ mười hôm sau, xảy ra việc dân chúng tố cáo ông Tỉnh Trưởng nhiều vụ thâm lạm của công và áp bức dân nghèo. Ban chấp Hành Thanh-niên Tiên-phong tổ chức đoàn viên đi diễn hành ở các đường phố rồi kéo vào Dinh Hành Chánh hạch tội viên Tỉnh Trưởng.

Sau khi bị hai trái bom nguyên tử ở Quảng đảo và Trường kỳ, Nhật đầu hàng. Các đảng phái Việt Nam như Tổng Công Đoàn, Nông Dân Cứu Quốc Đoàn, Tân Dân chủ Đoàn, Việt Nam Độc lập Quốc Gia Độc lập Đảng, Đại Việt, Dân Chủ, Cao

Đài, Hòa Hảo hợp với Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội đoạt chính quyền, ở Bắc-bộ thành lập Chính phủ Nhân Dân Lâm Thời Việt Nam, ở Nam-bộ lập ủy ban Hành Chánh lâm thời Trung Ương, ở các tỉnh lập Ủy Ban Hành Chánh tỉnh.

Lúc ấy, chuyện bắt ép Thanh Niên Tiền Phong phải gia nhập Thanh Niên Cứu Quốc gây ra nhiều lộn xộn, ông Kim đã cố gắng hòa giải...

Hồi này, Huỳnh thiên Kim đã tục huyền với cô Lữ thị Nguyệt và bà kể thất đã sinh con trai đầu lòng được 6 tháng. Một buổi tối, hai ông bà đi dự một cuộc mít tinh về vừa tới nhà thì bị bọn khủng bố núp trong bụi chà là bắn *hai vợ chồng* 7 phát súng, ông trúng 5 phát gãy giò, gãy xương bàn tay, bà trúng 2 phát lưng thịt bắp vế, được nhà chức trách cho vào bệnh viện chữa trị. *Báo Cứu Quốc* có đăng tin này và cầu chúc hai ông bà mau lành mạnh.

Trong lúc quân Pháp ào ạt kéo lại chiếm các tỉnh miền Tây, dân chúng tản cư. Chân còn băng bó nằm trên giường, Huỳnh thiên Kim nhờ người khiêng xuống tam bản chở về quê người em rề ở xã Trung Hiếu (Vũng Liêm)...Sau cuộc tản cư chấm dứt, ông ngồi tam bản trở về tỉnh lỵ, dưỡng bệnh thêm mấy tháng trời chân đi mới vững.

Một hôm, Ông Kim tiếp được bức điện tín của cụ Hồ văn Trung (tiểu thuyết gia Hồ Biểu Chánh) mời lên hội kiến với bác sĩ Nguyễn văn Thịnh đề bàn về việc thành lập chính phủ. Bác sĩ cho biết Ủy viên Cộng hòa Pháp giao cho bác sĩ đứng ra thành lập một *Chánh phủ Tự trị Nam kỳ*, hỏi ông Kim

nghị thể nào và có sẵn sàng cộng tác với bác sĩ không. Ông đáp là tình hình rất nghiêm trọng và quá mù mờ, ông chưa kịp nghĩ gì, mà sức khỏe hãy còn kém.

Ở Sài Gòn về lối mười hôm, ông Kim lại được viên Tỉnh Trưởng cho hay Ủy viên Cộng hòa Pháp đang lo tổ chức một nghị viện gọi là *Hội Đồng Nam Kỳ*, nếu ông muốn thì viên Tỉnh Trưởng sẽ giới thiệu. Ông Kim từ chối, lấy nê là bệnh hoạn, chân cẳng còn yếu đi phải chống nạng..

Khi đã có Chánh phủ Tự trị Nam Kỳ và Hội Đồng Nam Kỳ rồi, Huỳnh thiên Kim định quay lại làm báo. Tin tưởng nơi vị Tổng Trưởng Thông Tin là chỗ quen, ông đưa đơn xin phép ra một tờ báo. Ông Tổng Trưởng niềm nở tiếp, rồi giới thiệu sang tiếp xúc với ông Đồng lý Văn phòng là một thực dân, tên Déleris. Déleris cho hay Bộ đã chấp thuận cho ông xuất bản một nhật báo, nhưng yêu cầu cam kết triệt đề chống «Kháng chiến», vừa nói y vừa chừa ra một tờ giấy trắng. Ông Kim trề môi, cười gằn, chụp lấy tờ giấy vò nát liệng trước mặt Déleris, rồi đi về..

Một học trò cũ, đang làm chủ nhiệm tờ «*Tân Việt*», bèn trao tờ báo cho ông. Ông Kim giữ nguyên bộ biên tập cũ, với chủ bút là Lư Khê, nhưng có bổ xung một ký giả là Triệu công Minh (cũng là một học trò cũ).

Lúc trước báo *Tân Việt* ở trong hàng ngũ báo chí tự trị. Ông Kim đem *Tân Việt* gia nhập «Báo chí Thống nhất». Báo *Tân Việt* khá chạy nhờ nhiều điểm : đăng nhiều tin tức trong bưng biển, thông báo sắp đăng một loạt bài phỏng vấn các nhân vật

tên tuổi trong «Kháng Chiến», đặc biệt có đăng bài «Tiến quân ca» với âm nhạc do Triệu công Minh nghe đài phát thanh Hà nội mà ghi chép lại.

«Báo chí Thống nhất» đã cử một phát ngôn viên là ông Nguyễn ngọc Phương (tức là Ông Tú Dân Kêu) để giao thiệp với chính quyền hầu bênh vực quyền lợi của các chủ báo và ký giả. Bị thực dân phá và gặp nhiều trở ngại, ông Tú Phương xin từ chức. Anh em đề nghị cử ông Nguyễn văn Sâm thay thế, nhưng vị cựu Khâm sai Nam Bộ từ chối. Anh em đề cử tới Huỳnh thiên Kim, cuối cùng ông Kim đã nhận.

Sau đó, hình như bị thực dân lừa phỉnh sao đấy, Thủ tướng Chánh phủ Nam Kỳ treo cổ chết. Ông Kim làm một bài thơ khóc, đóng khung tang, đăng nơi trang nhất báo *Tân Việt*. Báo *Tân Việt* bị đóng cửa cùng một lượt với báo *Tin Điện*, Báo Chí Thống Nhất gởi một điện văn sang phản kháng bên Chính phủ Pháp.

Tân Việt bị đóng cửa 6 ngày, nhưng ông Kim đoán là nếu ông tiếp tục nữa thì chắc *Tân Việt* sẽ bị đóng cửa vĩnh viễn nên trả tờ báo lại cho người học trò cũ.

Bỏ tờ báo, Huỳnh thiên Kim về thu xếp việc nhà rồi vào bưng. Được đón tiếp niềm nở và, một thời gian sau, cử làm *Phó Chủ Tịch Hội Văn Hóa*, ông Kim bắt tay vào việc trước tác, soạn mấy tác phẩm bằng thơ lục bát như *Việt Nam Cách Mạng Sử Ca*, *Việt Nam Kháng Chiến Sử Ca*, *Việt Hoa Hữu Nghị Sử Ca*, và một tác phẩm bằng Pháp văn: *Le Vietnam, sa révolution et sarésistance*.

Ông Kim, về sau, yêu cầu Ủy ban Kháng chiến tỉnh xin với Nam Bộ cho phép ông mở một trường trung học bình dân dạy thanh niên nam nữ trong khu vùng Vĩnh Long và Trà Vinh. Ông tú tài Nguyễn văn Nhung dạy Toán lý Hóa còn ông Kim dạy văn chương và sử địa, ngoài ra, ông Kim cũng có mở một lớp dạy kế toán.

V. Những năm hoạt động ở Cái Vồn, rồi trở về sinh hoạt tại Sài Gòn, tham gia Trung tâm Văn bút Việt Nam,

Khi khu Vĩnh Trà bị quân Pháp chiếm lại, Huỳnh thiên Kim đau chân, đi phải chống gậy, đành phải về thành.

Ông được cụ Lương trọng Tường giới thiệu làm *Giám đốc Công ty Canh nông Việt Nam* ở Cái Vồn (Cần Thơ), mà vốn hùn nhiều nhất là của bà Trần văn Soái.

Khi trung tướng Trần văn Soái làm Quốc vụ khanh, văn phòng đồng lý gồm mấy vị trong số ấy có Trung tá Nguyễn Long tự Thành Nam, chủ bút báo *Chiến Đấu*. Thành Nam giới thiệu *Huỳnh thiên Kim* làm chủ bút báo *Chiến Đấu*. Với bút hiệu *Thần Kỳ*, ông Kim đã viết nhiều loạt bài gây tiếng vang, như loạt thư không niêm gửi chủ tịch Hồ chí Minh; bức thư gửi Tổng trưởng Nội vụ Chính phủ Ngô đình Diệm v.v... *Thần Kỳ* đã đề nghị với Trung tướng Trần văn Soái trợ cấp hàng năm cho báo *Chiến Đấu* một ngân khoản hai triệu đồng để mở Hàn Lâm Viện Phật Giáo Hòa Hảo. *Thần Kỳ* cũng đã viết thư cho nhiều nhân sĩ như Hồ Biểu Chánh, Vương Hồng Sển, nữ sĩ Tùng Long... xin giúp ý kiến về việc thành lập Hàn Lâm Viện.

Công việc đang xúc tiến thì tổng hành dinh Cái Vồn bị quân đội quốc gia đánh chiếm.

Trong lúc hỗn loạn, chân chẳng yếu đuối, *Thần Kù* chạy lạc, không theo kịp Bộ Tổng Tham Mưu của Trung tướng Trần văn Soái.

Bờ vờ ít ngày, Huỳnh thiên Kim gặp một tín đồ quen lấy xuồng đưa ra thành. Lên Saigon, không tiền bạc, không nơi ăn ở, ông Kim bán một sớ ruộng 60 mẫu với giá chỉ 60.000đ., *mua một chiếc thuyền đậu ở bến Chương Dương* trước Phòng Thương Mãi cũ làm nơi gia đình trú ngụ. Ông Kim viết báo đề sinh sống, mỗi buổi sáng bà vợ hiền, mặc áo bà ba, tay bồng con tay xách giỏ, đem một bài báo đến các tòa soạn bán lấy tiền đi chợ. Một lần bà đến bán bài cho báo *Chuông Mai*, ông chủ nhiệm Huỳnh hoài Lạc thấy người phụ nữ còn trẻ, vẻ mặt đài các mà coi bộ nghèo quá, ông hỏi thăm và bà thú thật là vợ của Huỳnh thiên Kim. Ông mừng rỡ nói là ông Kim và ông đã quen nhau từ hai mươi năm trước. Mấy hôm sau, ông Lạc xuống tận thuyền thăm, trao một số tiền ứng trước và mỗi ngày cho người đến lấy bài...

Một bạn học xưa, bấy giờ làm xuất nhập cảng, cho trưởng nam đến tiếp xúc mời ông Kim làm *kế toán* cho hiệu buôn. Ở dưới thuyền vừa một năm, chính quyền lấy Phòng Thương Mãi làm hội trường Diên Hồng, đuổi hết thuyền bè đậu dưới sông và đẩy nhà lá cất ở mé sông, trong ấy có nhà của ông Kim (chiếc thuyền mục vô nước, đóng cọc làm nhà sàn). Ông Kim cũng làm giờ phụ buổi tối cho vài hiệu buôn khác. Một nữ thương gia vừa xây xong một biệt thự, nghe ông bị dỡ nhà, đã đề nghị ông làm quản lý cho hiệu buôn của bà, bà sẽ đăng gia đình ông ở căn phố lầu, trụ sở hiệu buôn ở đường Gialong. Muốn

giữ ông Kim ở lại cộng tác, con trai ông chủ giao cho ông Kim một căn nhà đủ tiện nghi ở vùng Nancy.

Chỗ ở đã yên, Bộ Cải Cách Điền Địa truất hữu ruộng đất của ông Kim trị giá hai triệu bạc, ông được lãnh tiền mặt lần đầu hai trăm ngàn. Có vốn, ngoài việc đi làm mướn lãnh lương, Huỳnh thiên Kim thành lập *Dân Sinh Phục Vụ Xã*, viết tắt là DASPINUX (Văn Phòng Đa Phú).

Văn phòng gồm nhiều chuyên viên Việt Hoa, lĩnh những công việc liên hệ đến đời sống của người dân, đặc biệt là đến sinh hoạt thương mại và kỹ nghệ. Văn phòng phối hợp nhiều ngành (Đại diện Thương mại, kế toán và tổ tụng thương mại, Quản lý cho thuê và mua bán bất động sản, Vẽ bản đồ và kiến tạo nhà cửa, Giới thiệu chức nghiệp) để phục vụ khách hàng với số tiền thù lao nhẹ.

Khách hàng có thể thuê bao làm sổ sách kế toán, viết và dịch văn thư ra ngoại ngữ, thuê tiền hộ, xin hóa đơn tạm, làm đơn xin giấy phép nhập cảng, mở tín dụng v.v.. hoặc làm sổ sách thuê xuất gia đình, bảo hiểm xe hơi, khai thuế lợi tức, gửi tiền vào các ngân hàng, bồi thục để lĩnh chi phiếu, làm tờ ủy quyền để lĩnh bưu phiếu, cho mướn phố và thuê tiền v.v..

DASPINUX cũng làm hộ khách hàng mà không nhận thù lao những công việc như giới thiệu chức nghiệp, mách giúp những chuyện lật vạt... DASPINUX đã thành công ngoài sức tưởng tượng của ông Kim.

Đến khi Chu Tử viết trên báo *Dân Việt* đưa ra ý kiến thành lập *Phòng Xe Duyệt*, Huỳnh thiên Kim tán thành, nhận điều khiển văn phòng và chịu đài thọ tất cả phí tổn, hơn nữa

còn hứa nếu tác thành xong một cuộc hôn nhân mà chú rề cô dâu không khá giả, nhận sự giúp đỡ tài chính thì ông Kim ủng hộ mỗi đôi vợ chồng một vạn đồng để xây dựng gia đình buổi mới đầu ...

Công việc tiến hành được ít lâu thì phải dẹp bỏ vì bị nghi ngờ là có thể xe duyên cho «nữ cán bộ Việt Cộng»...Chuyện này, riêng Chu Tử có viết trong quyển *Yêu, Sống*, các trang từ 69 đến 71.

Năm 1962, *Dân Sanh Phục Vụ Xã* đã xuất bản cuốn *Cận Đại Việt Sử Diễn Ca* (quyển thứ) của Huỳnh thiên Kim với lời tựa của ông Trương bửu Lâm, giám đốc viện Khảo Cổ Sài Gòn.

Ngày 15-1-1963, Huỳnh thiên Kim gia nhập *Trung Tâm Văn Bút Việt Nam*. Tới kỳ đại hội đồng năm 1964, văn hữu được bầu làm thủ quỹ, từ đấy trở đi văn hữu đã liên tiếp được tái cử *thủ quỹ của Trung tâm Văn bút Việt Nam*, chức vụ mà thi nhân đã giữ cho tới ngày quy tiên.

Ngoài ra, trong khoảng mười năm gần đây, cụ Kim đã từng là Chủ tịch sáng lập Tổng Liên Đoàn Nông Gia Việt Nam, thủ bồn Hội Thân Hữu Việt Nhật, thủ bồn Nghiệp Đoàn Nông Gia Nam Việt... Có lúc, Phòng Thương Mãi Sài Gòn đã nhờ cụ thành lập một ban giảng viên để mở một lớp kế toán và sau có nhờ cụ cung cấp bài học kế toán đăng trên tuần san Phòng Thương Mãi..

Nhà thơ Huỳnh thiên Kim đã tạ thế tại tư thất ở số 228A Bến Chương Dương (Sài Gòn) ngày 5-3-1971, hưởng thọ

69 tuổi, và, ngày 10-3-1971, đã được hỏa táng (như sở nguyện) tại An dưỡng địa Phú Lâm, Tiên sinh để lại bà vợ và 4 gái 1 trai: Huỳnh thiên Kim Hoàn (23 tuổi), Huỳnh thiên Kim Bội (20 tuổi), Huỳnh thiên Kim Thoa (17 tuổi), Huỳnh thiên Kim Đình (14 tuổi) con trai, Huỳnh thiên Kim Tuyền (8 tuổi). Cách đây vài năm, cụ đã mất người con trai lớn là thiếu úy Huỳnh thiên Kim Thượng.

x X x

Kính thưa Quý Vị,

Sau khi lược thuật 68 năm sống và viết của Huỳnh thiên Kim, tôi xin kiểm điểm sơ qua sự nghiệp văn chương của cố văn hữu, một văn nghiệp phong phú hơn gấp bội những điều mà tôi đã tường trước đây.

Không kể một số bài thơ liên hệ trực tiếp với các biến chuyển trong cuộc sống riêng và những bài diễn thuyết, những bài báo, trong khi lược thuật cuộc đời của ông, tôi đã nhắc tới tập truyện diễn ca *Bốn Nhà Chiến Sĩ* (sáng tác năm 1927), hai tác phẩm *Trung Hoa dưới ách liệt cường*, *Cận đại Việt sử* bằng văn xuôi và tiểu thuyết *Pha lừng với ái tình* (viết hồi mở Đồn Điền Huỳnh Thiên Kim), ba tập thơ lục bát *Việt Nam cách mạng sử ca*, *Việt Nam kháng chiến sử ca*, *Việt Nam hữu nghị sử ca* và cuốn *Le Vietnam, sa révolution et sa résistance* (viết hồi tham gia kháng chiến), *Cận đại Việt sử diễn ca* (quyển I, xuất bản năm 1962). Tôi cũng được biết một số tác phẩm khác là *Biên khảo Việt Nam cận kim Lịch Sử* (quyển I, văn xuôi), *Cận đại Việt sử Diễn Ca* (quyển II), *Việt Nam danh nhân bách thủ thi*

vịnh, Việt nam cách mạng tứ tuyệt thi vịnh, Thế giới hậu chiến truyện. Ngoài ra, trong «cùng một tác giả» đặt ở đầu mấy bản thảo, tôi cũng thấy ghi tên mấy cuốn: *Những mặc tướng siêu hình* (sách dịch), *Le coup de force Japonais contre les colonianistes Français*, *Năm mươi năm sinh hoạt văn hóa chính trị, xã hội* (Hồi ký) và *Huỳnh Thiên Kim thi tập.*

Có những tác phẩm đã mất hồi chạy loạn như mấy cuốn viết hồi tham gia kháng chiến. Có tác phẩm mà tôi đã có đồ hồi nhưng cho đến nay vẫn chưa biết gì, đó là cuốn tiểu thuyết *Pha lừng với ái tình*. Sau đây, tôi chỉ giới thiệu một chút mấy tác phẩm tiêu biểu mà tôi đã có thể thưởng thức ít nhiều :

1— **Thế giới hậu chiến truyện** là một tập vịnh sử quốc tế, viết theo lối truyện Tàu như «*Đông Chu Liệt Quốc*» chẳng hạn. Sách viết bằng văn xuôi, nhưng mở đầu mỗi hồi bằng một câu đối, trong mỗi hồi có nhiều chương và mỗi chương kết thúc bằng một bài thơ tứ tuyệt.

Đây là một đoạn trích làm tí dụ :

«HỒI THỨ NHẤT.

Đức, Ý, Nhật bại binh, tan Phát-Xít.

Mỹ, Anh, Nga thắng trận, rã Đồng Minh.

Nhơn vật ngày 18 tháng 6.

Tóm lược : «Chiến tranh Thế giới thứ hai» khởi phát ngày 2-9-39. Giáp chiến sĩ trong 8 tháng, liên quân Anh—Pháp bị quân Đức đánh đại bại, quân Anh rút lui về nước trong sự hỗn loạn tại bến Dunkerque.

Quân Anh triệt thoái, nước Pháp chỉ còn có cách là khoanh tay khuất phục đối phương. Tháng 6 năm 1940, Pháp ký hiệp ước

định chiến giao đất nước cho quân Đức chiếm đóng, tướng De Gaulle và bao nhiêu nhà ái quốc chạy qua Luân Đôn, nhờ nước Anh giúp đỡ đề tổ chức kháng chiến. Ngày 18-6-1940, De Gaulle đọc bản Tuyên Ngôn công bố sự thành lập chính phủ «Pháp Tự Do» đóng tại Luân Đôn, và kêu gọi tất cả quân Pháp đứng lên chống xâm lăng. Sau người ta gọi De Gaulle là «Nhân vật ngày 18 tháng 6 năm 1940.»

THI VINH DE GAULLE.

*Anh hùng trước giặc chí hiên ngang,
Luân Đôn phát thanh tiếng hét vang,
Kêu gọi toàn dân lòng ái quốc,
Đứng lên kháng chiến diệt tham tàn.»*

2. — **Biên khảo Việt Nam Cận Kim Lịch Sử** (quyển I) là một tác phẩm bằng văn xuôi, dày hơn 800 trang đánh máy, viết về lịch sử nước nhà từ khi liên quân Pháp, — Y-pa-nho xâm lăng Việt Nam cho đến khi Nhật đảo chánh Pháp ngày 9-3-1945 rồi dần dần trao trả toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam lại cho Việt Nam vào khoảng giữa tháng 8-1945 dưới thời Bảo Đại, với nội các Trần trọng Kim.

Quyển lịch sử này viết bằng văn xuôi, nhưng thịnh thoảng có điểm xuyết những bài thơ vịnh, tứ tuyệt hay bát cú. Chẳng hạn như hai bài sau đây :

«THI VINH PHAN BỘI CHÂU.

*Điêu dặt thanh niên giữa bẽ khơi,
Gây triều cách mạng tiến theo đời.
Điều binh chế sủng trường Tàu (a) dạy,
Quảng đạn liệng bom máu Pháp rơi.*

Tòa xử chung thân khinh khỉnh nhận,
 Quan tha an trí thảng nhiên chời.
 Sông Hương ngâm vịnh hờn vong quốc,
 Độc lập trông mong đến chết thôi !

(a) Trường Hoàng phổ.

THI VỊNH PHAN CHÂU TRINH.

Quyết gánh giang san lúc đảo điên,
 Duy tân cách mạng chí tuyên truyền.
 Giảng văn Nghĩa thực dân hưng khởi,
 Gây loạn động bào giặc giữa nghiêng.
 Khắc nghiệt Nam triều đề trăm quyết.
 Công bằng Bảo hộ mở gông xiềng.
 Nước chưa độc lập, nhà chưa tiến,
 Quốc táng linh đình, chết có yên ?»

3.— **Cận Đại Việt Sử Diễn Ca** là một bộ thơ ca lịch sử. Quyền nhứt, được Trương bửu Lâm đề tựa, do Dân Sanh Phục Vụ Xã xuất bản năm 1962, gồm 4.444 câu lục bát và mấy chục bài thơ bát cú, mở đầu với 10 câu sau đây :

Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca,
 Vua truyền Ngô-Cát viết ra lâu rồi,
 Chép ghi tới Hậu Lê Thôi
 Đến nay chưa kể hạ hồi diễn thêm.
 Nghĩ là chỗ khuyết cần chêm,
 Không nề thô thiển, chẳng hềm khen chê,
 Sử Nam diễn nốt sau Lê,
 Phân tranh Tây—Nguyễn nước về tay ai ?

*Quốc vong gọi mỗi quan hoài,
Nhớ thời Pháp thuộc nghiệt cay nào lòng.*»

Quyền nhĩ, hãy còn là bản thảo chưa in, có một bức tâm thư của Thanh Lăng đề ở đầu thay lời tựa, cũng gồm 4.444 câu lục bát và mấy chục bài thơ bát cú, kết thúc bằng 12 câu như sau:

*Tước xong quân đội Thiên-Hoàng,
Ra—Xay tướng sĩ lên hàng hồi hương.
Đặt-Răn-Li-Ổ đường-đường
Miền Nam Cao-ủy Đông-Dương năm quyền,
Xê-Đinh công trạng đầu tiên;
Lãnh ngôi Pháp-quốc Ủy-viên Cộng-hòa.
Đời danh nghĩa, khác trước xa,
Thực dân tâm trạng tình ma vẫn còn
Chín năm máu đỏ héo don,
Điện-biên-phủ, sức mỗi mòn Pháp thua,
Giơ-neo hiệp-định ký bừa,
Chia hai đất nước, cay chua cảnh tình...»*

Nếu Trời còn đề thi nhân sống thêm ít năm nữa thì có lẽ Huỳnh thiên Kim sẽ viết tiếp quyền *Hiện Đại Việt Sử Diễn Ca* như cổ văn hữu đã báo ở một đoạn văn xuôi trong quyền nhĩ *Cận Đại Việt Sử Diễn Ca* sau bài bát cú vịnh Lê Quang Liêm tự Bảy và trước bài *Khóc Thủ Tướng Thịnh*.

Quyền nhứt mở đầu với thời Tây Sơn và Nguyễn Ánh phân tranh rồi kết thúc với những cuộc âm mưu phục quốc của người Việt trong thời Âu chiến. Quyền nhĩ viết về các sự

kiện xảy ra trên đất nước chúng ta « từ đệ nhứt thế giới hậu chiến (1918) trải qua cách mạng mùa thu Ất Dậu đến Nam Bộ Kháng Chiến mở màn (1945). »

Về quyền nhứt, ông Trương Bửu Lâm đã từng viết trong chính lời tựa : « ...Nội dung của một quyền sử cần phải được xét trên ba khía cạnh : tài liệu được sử dụng, cách khai thác tài liệu và cách trình bày những sự kiện lịch sử ghi trên tài liệu đã được khai thác. Vấn đề tài liệu, thì tác giả đã tìm tôi được mớ tài liệu rất hiếm : chẳng hạn như những bài về do dân chúng đặt ra đề nói về các cuộc khởi nghĩa Cần Vương, hoặc những câu hát của thời nhân như câu : « Nam Kỳ Đồ bửu, Bắc Kỳ Hoàng cao v.v... »

Chúng tôi dám nói là tài liệu được tập trung một cách rất sâu rộng và, mặc dầu đây không phải là một tác phẩm hoàn toàn khảo cứu, chúng tôi quả quyết rằng tác giả đã sưu tập tài liệu rất kỹ và đầy đủ hơn nhiều nhà văn có tham vọng viết bài « khảo cứu ».

Tài liệu dồi dào mà tác giả cũng đã khai thác một cách đứng đắn. Những điều tác giả nói lên là những điều đã được kiểm soát kỹ lưỡng. Những sự kiện được so sánh trước khi đem trình bày và trình bày một cách rất linh động trong những câu thơ mộc mạc, không cao siêu, nhưng chứa đựng bao nhiêu tình, bao nhiêu cảm. Tóm lại, với một nội dung súc tích được phô bày dưới một hình thức nhẹ nhàng sống động : đó là hai ưu điểm của tác phẩm... »

Quyền nhứt này có thể tìm thấy tương đối dễ, nên tôi xin miễn bàn thêm sau những nhận xét chỉ lý trên đây của ông

Trương bửu Lâm. Hai ưu điểm nói trên cũng gặp thấy trong quyền nhì. Vì quyền nhì này hãy còn là bản thảo nên tôi mạn phép nói thêm một chút :

Quyển nhì này nói về biến chuyển lịch sử nước nhà từ khoảng 1918 đến 1945 là những chuyện tương đối mới hơn, sôi dềo hơn. Tác giả lại đã lên 15 tuổi năm 1918 và từ đấy về sau đã gián tiếp hay trực tiếp tham dự khá nhiều vào các trào lưu lịch sử của dân tộc, cho nên khi viết ca và làm thơ vịnh sử, đã đưa vào được một phần các cảm xúc của chính tác giả hay của những người đương thời. Điều ấy dễ gây ra mỹ cảm nơi người đọc. Tuy nhiên điều ấy cũng có thể khiến cho tác giả chủ quan hay thiên lệch.

Trong quyền nhì không thiếu những đoạn có thể làm cho người thưởng thức phải hồi hộp. Chẳng hạn như đoạn kể chuyện Phạm hồng Thái liệng bom ở Sa điện, đoạn thuật chuyện Phan chu Trinh về nước diễn thuyết rồi mất được quốc táng ở Saigon, đoạn nói về Phan bội Châu bị kết án khổ sai chung thân rồi lại được ân xá về thả thuyền nơi Bến Ngự tại Huế, những đoạn kể các hoạt động của Nguyễn thái Học, với cô Bắc, cô Giang v.v...

Đề có một ý niệm, chúng ta hãy đọc qua một đoạn thuật lại cuộc *Khởi Nghĩa Yên Bái* (cc. 1537-1580) :

*« Một đêm chúa nhật thênh thang,
Mập mờ linh cảm tai nạn xảy ra,
Hai mươi tướng tá lang sa,
Chỉ huy một đội quân ta hơn ngàn.
Cảnh Yên báy mất nghiệm trang,*

Trong thành xạo sự, sĩ quan pháp phòng,
 Thì thăm binh lính ngó mông,
 Giờ ra trại xúm bu đông các quây,
 Hòa xa hành khách chờ đây,
 Xướng ga hành lý loay quay làm ồn,
 Sĩ quan Pháp hỏi thông ngôn,
 Đảng viên đồng lõa khéo khôn phân trần :
 «Tháng giêng có hội chùa Thôn,
 Thiện nam tín nữ rần rần dâng hương.»
 Một viện thượng sĩ bất lương,
 Trước hàng ba đứng đón đường Ganh-Da :
 «Đừng dùng bữa, đại úy a !
 — Tại sao ?— Thuốc độc người tra giết ngài.
 — Đội ơi ! dòm mặt tao ngay !
 Phời chằng nhậu nhẹt ngà say nói càn ?»
 Ết-Bi-Ô tới bữa ăn,
 Cùng đem thượng sĩ trình quan các lời
 Ta-Công tuầu tiểu khắp nơi,
 Cụm rừng im lặng, ngọn đồi vắng tanh :
 «Thôi về ! Đẹp chuyện trẻ ranh !»
 Nửa đêm kèn thổi động binh vang dậy,
 Quân kho theo thói hàng ngày,
 Mờ kho, bị bắn ngã ngay máu trào,
 Nghĩa quân cách mạng tràn vào,
 Tóm thâu súng ống tiếng gào thét vang,
 Giao phong ác liệt máu loang,
 Sĩ quan Pháp bắn sáu chàng trọng thương.
 Năm viên tử trận sa trường,
 Trọn đêm quân Việt phô trương sức hùng.

Sáng ra Khổ độ nở bung,
 Thấy còn tướng Pháp sợ run đầu hàng,
 Chỉ huy Đức Chính, Thanh Giang,
 Thấy cơ thất bại bề bộn rút quân.
 Nghĩa binh kéo chạy vào rừng
 Năm người lính tập vô bưng với mình,
 Trọn đêm giữa cuộc chiến chinh,
 Cô Giang hiện diện thất tình đảng viên.
 Việc hư rừng núi băng miền,
 Tương phùng Thái Học sự duyên đầy tường...»

Vịnh sử mà linh động đến như vậy, xưa nay ít có. Và riêng về lượng, Huỳnh thiên Kim đã phá mọi kỷ lục trong việc viết ca làm thơ lịch sử.

Bốn Nhà Chiến Sĩ là một truyện diễn ca viết theo thể lục bát, dài 2.200 câu. Truyện này được sáng tác hồi «Juillet-Septembre 1927», sau khi Huỳnh thiên Kim đã tham dự vào cuộc đón rước cụ Bùi quang Chiêu ở hải ngoại về nước và đám quốc táng nhà cách mạng Phan chu Trinh, với mục đích hun đúc lòng ái quốc. Truyện này kể lại cuộc cách mạng Thỗ nhĩ Kỳ hồi năm 1919-1922, được sáng tác hơn mười năm trước ngày Mustapha Kémal Attaturk để lại cho toàn thể dân chúng Thỗ nhĩ Kỳ một quốc tang đau đớn. Truyện gồm 4 nhân vật chính là «đấng vĩ nhân Kê Mãnh (Mustapha Kémal), tay hiệp nữ Đài Gương (d'Aiguon), trang anh hùng Quang Phục (Kouanfouc) và nhà chí sĩ Hưng Quốc (Hun-Kouac).»

Truyện mở đầu bằng 16 câu lung :

Xưa nay hào kiệt anh hùng,

Nước non gánh nặng, tang bồng chí trai;
 Quân chi rừng buội, chống gai,
 Xông pha sương tuyết, đường dài chẳng nao,
 Gặp khi hoa cỏ đổi màu
 Nhà tan, nước mất, huyết đào nhuộm pha
 Liều thân trả nợ quốc gia
 Anh hào, thực nữ thiết tha một lòng;
 Ra tay rút kiếm, trượng cung
 Hô hào cứu quốc, trừ hung dẹp loạn
 Dưới trời một cỏi nghinh ngang
 Nước mình mình trị, cường bang sá gì;
 Khởi đều nhục nhả ai bi
 Khởi người hành hạ, khinh khi giống nòi
 Đền gương thiên cổ chung soi,
 Thanh niên hăm hở thế thời đời xây.

Từ câu 17 đến câu 94 nói qua về tình trạng chung của
 Thổ Nhĩ Kỳ bị liệt cường Âu Tây xâm chiếm, nhà vua và
 quan lại dè cho ngoại nhân sai khiến mà lại dè nén bóc lột
 nhân dân, dân chúng đã mấy phen đứng lên yêu cầu lập hiến
 pháp, mở nghị viện mà vẫn chưa thành.

Trong bối cảnh lịch sử đó, xuất hiện một trang quốc sắc
 thiên hương : nàng Đài Gương với đảng Tâm Đồng hợp toàn
 các bạn gái trẻ có học. Một ngày, nữ lãnh tụ trẻ đẹp họp đảng
 bàn định:

« Trước lo át quốc rỗi mầm,
 Đợi khi nhánh mọc chồi đâm khắp cùng.
 Người theo đảng phái cho đông,
 Dựng cờ cách mạng thoát vòng lao lung.
 Chị em trong đảng Tâm Đồng

*Thề cùng chánh phủ chẳng chung đời trời.
Việc làm muốn kìn tâm hơi,
Trá hình bán tiện, giả người bán buồn.
Chị em rải rác bốn phương,
Bôn nam đầu bắc hiền lương cố tâm,
Tâm người hữu chí hữu tâm,
Thương nhà thương nước tri âm kết nguyện »*

(c c. 127-138).

Thế rồi, Đài Gương xin phép cha mẹ lên đường theo đuổi ý định ấy: Lên xe lửa đi, nàng gặp những phường nam tử có vẻ là bọn giả áo túi cơm và trải qua những miền thôn quê dân chúng sống nghèo khổ đói rét...

Bất ngờ lại đồn đập xảy ra những chuyện sau đây:

- « *Thình linh có kẻ dựa kê,*
210 *Tay nàng với nắm chẳng nề lễ nghi.*
Ngánh xem một chú nam nhi,
Trong phường giá áo đồng di một đàn.
Khoát tay nàng tránh vội vàng,
Khuyên rằng: «Cái thói đã man hãy chừa.»
- 215 *«Giống ta nên củ nếp xưa,*
«Thuần phong mỹ tục truyền lưu một đời.
«Lâm trai chớ lấy làm chơi,
Mất đường đạo đức chúng cười người khinh.»
Cậu trai xem đáng bất bình,
- 220 *Hồ ngươi kiếm thế dễ dành dào thơ.*
Rằng: «Nàng chớ có thờ ơ,
«Gặp đây chắc hẳn tóc tơ trời dành.
«Cùng nhau kết cuộc ba sinh,
«Trai tài gái sắc phi tình mây mưa.»

- 225 Chàng đang thả đong đầy đũa;
 Trò tài ghẹo gái, mắt đưa liếc tình.
 Một tên trong bọn ứng thỉnh:
 «Gặp hoa cứ việc bẻ nhành chơi hoa.
 «Thứ đồ quý quá! tình ma,
 230 «Gà đồng mèo mả gạt mà đặng ai!
 «Tiết trinh gì thứ lạc loài,
 «Một mình thân gái dặm dài đi đâu?»
 Chàng trai nghe giục áp vào,
 Ôm nàng nói nựng má đào mát tay.
 235 Rủi chẳng gặp bửa chẳng may,
 Gặp trang nhi nữ mà tài kiếm cung.
 Đài Gương võ nghệ lã thông,
 Tay thoi chơn đập vầy vùng thoát thân.
 Chàng trai bị đánh ngã lẩn,
 240 Sưng chơn trặc cổ nhiều nhẩn mặt mày.
 Binh nhau cả bọn phủ vây,
 Minh nàng đương cự mấy tay phỉ đồ.
 Tràn qua né lại thừa cơ,
 Đá nhào một cậu chơn giơ lên trời.
 245 Nhảy vào chơn đập miệng cười,
 Tay chìa súng lục, thốt lời hữu duyên:
 Xin phiên chur vị đứng yên,
 Bất tuân ngọn súng chẳng kiên oai hùm.»



- Vừa chùng hặng nhứt cửa tung,
 250 Một trang anh tuấn hào hùng bước qua:

- «*Quý nương có sự do hà ?*
 «*Hành hung thế ấy bày qua đây tường.*
 «*Trước xin tỏ dạ khoan dung,*
 «*Tha người thất thế sẽ cùng giải phân.»*
- 255 *Đài Gương tự sự phân trần,*
Khách nhơn trao thiệp ân cần ngợi khen:
 «*Bỉ nhơn Quang Phục danh hèn,*
 «*Cũng từng cung kiếm tập rèn nhiều năm.*
 «*Thấy tài nhĩ nữ hồ thâm,*
- 260 «*Một mình sức gái đánh năm anh hào.*
 «*Muốn cùng kết nghĩa tương giao,*
 «*Bút nghiên cõ võ, kiếm đao tung hoành.»*
Quang Phục nguyên bực hùng anh,
Ở thành Ích.Mit (1) thỉnh danh như cồn.
- 265 *Nhà giàu tiền của dư muôn,*
Lược thao xuất chúng, văn chương tốt vời.
Kiểm cung quyết gánh việc đời,
Mở mang quê vức, thế thời đổi xây.
Giao du khắp cả đông tây,
- 270 *Bôn nam tàu bắc cánh vây trùng trùng.*
Chờ ngày quét sạch cường hung,
Tung mây lướt gió cánh Hồng vượt khơi.
Nghe danh may lại gặp người,
Đài Gương vui dạ đáp lời khiêm cung:
- 275 «*Phận bõ đâu dám gánh gồng,*
 «*Cứu quê vức nước tang bồng chí trai:*
 «*Quá may quốc sĩ thương tài,*
 «*Cũng nguyện gan óc đắp bồi giang san.»*

(1) Ismid : một thành thị nước Thổ nhĩ Kỳ ở gần biên Marmara.

- Chàng Quang nghe lọt lời vàng,
 280 Tắm lòng hào kiệt chứa chan cảm hoài.
 Thân nhi nữ, sức mạnh mai.
 Mà lời hùng dũng chí trai khó bằng.
 Xem qua dung mạo đoan trang,
 Mặt tròn chói rỡ, vầng trăng sánh tày.
 285 Lầu lầu một đóa hoa mai,
 Sắc trong như tuyết, mắt ngời như sao.
 Ngực bầy trắng, vú này cao (1)
 Khoe màu xinh đẹp lòng nào chẳng ưa ?
 Thanh cao tình ái quyết chừa,
 290 Nén lòng Quang Phục lọc lừa hỏi han :
 «Đã đành trái óc phôi gan,
 «Giăng tay cộng sự giang san giữ gìn.
 «Dám xin cho biết tánh danh,
 «Phòng khi tin tức mỗi manh tiện bề».
 295 Đài Gương chẳng chút rụt rè,
 Trao danh thiệp tử nẻo về lối đi.
 Xem tên măng rở xiết chi !
 Chàng bền thuật việc kinh kỳ trầy sang :
 «Xa nghe cũng nước tiếng nàng,
 300 «Mộ danh ái quốc tìm đường giao du.
 «Học lời châu ngọc gấm thêu,
 «Rộng thêm tư tưởng những đều huyền vi.
 «Tới nơi nàng đã ra đi,
 «Ngậm ngùi trở gót tức thì về quê.

(1) Nàng Đài Gương ăn mặc Âu-trang, cò áo khoét rộng nên bày ngực xem trắng nõn. Còn theo phong tục người Âu Mỹ thì con gái không có ngực vú như con gái Annam ta. Cách ăn mặc thế nào thì tác giả tả như thế, ấy là cách «tả chân» chứ không phải văn khiếm nhã.

305 «Tình cờ gặp gỡ trên xe,
 «Ấy duyên tiền định bạn bè kiếm cung.
 «Gặp đây chi xiết vui mừng,
 «Xin mời nàng đến gia trung luận bàn».

Về nhà Quang Phục, Đài Gương được xem cơ sở của đảng *Tấn Bộ* do chàng lãnh đạo, dự một cuộc hội họp của đảng ở trong đó nàng đã lên tiếng hô hào sự liên minh giữa hai đảng *Tam Đồng* và *Tấn Bộ*, sự đoàn kết giữa nam giới và nữ giới trong công cuộc tranh đấu để cứu nước và lập nên «chánh chung» (tức là nền cộng hòa) cho dân tộc.

Sau đó, Đài Gương lại ra đi, bằng tàu thủy để tiếp tục cuộc vận động cứu dân cứu nước.

Nàng đi rồi, *Tinh Vệ* (em gái Quang Phục) hỏi đưa anh về chuyện bên tình riêng bên nợ nước. Chàng tỏ bày ý kiến về vấn đề lòng ái quốc và cái thứ tình cảm khác. Phụ thân, nghe rõ tâm sự chàng, suy nghĩ, rồi viết thư sang cho cha nàng Đài Gương, xin hỏi cưới nàng cho con trai ông. Quang Phục, tuy bận việc nước, cũng cảm thấy băng khuâng hồi hộp. . .

X

Đảng *Tấn Bộ* bàn việc cử đại biểu sang An Thành họp theo lời mời của đảng «*Tân Thệ Nhĩ Kỳ*».

Trong lúc đó, Đài Gương đi tàu, gặp sóng to gió lớn lại trúng mưa thành ra bị cảm nặng, nằm lì bị trong phòng... Cò tàu và thầy thuốc rồi rít chạy chữa... Bất ngờ, thầy thuốc của tàu cũng trúng gió, ngã bất tỉnh, may nhờ có một hành khách cứu chữa ngay mới toàn mạng... Trong lúc thầy thuốc của tàu bị ốm, người hành khách nói trên (cũng là một bác sĩ) nhận trông nom giúp các bệnh nhân. Nhân chăm sóc cho Đài Gương, ông

bác sĩ này mới tỉnh cờ nghe được tâm sự yêu nước của nàng qua một cơn mê sảng. Ông bác sĩ trẻ này tên là *Hưng Quốc* tự nhiên có cảm tình với nàng, tận tụy chữa cho nàng mau khỏi, với dự định sẽ bàn chuyện nước non với nàng. Nàng lành mạnh rồi, ông nói chuyện nước non với nàng. Nàng do dự vì e ngại có khi gặp tay mặt thám... Sau khi *Hưng Quốc* bày tỏ tâm sự nước non và ngỏ ý mời nàng cùng đi dự hội nghị An Thành thì dần dà nàng nói chuyện tự nhiên hơn và cuối cùng nhận lời.

Tới nhà *Hưng Quốc* ở An Thành trong khi chờ đợi hội nghị *Đài Gương* viết thư về thăm cha mẹ. Mẹ *Hưng Quốc*, một góa phụ, thương mến nàng và nảy ra ý muốn hỏi nàng cho con trai bà.

Ít bữa sau, *Đài Gương* tiếp được thư cha báo tin cho biết là thân phụ của *Quang Phục* đã gửi thư sang hỏi cưới *Đài Gương* cho *Quang phục*. Cha nàng lại khuyên con gái là nên ưng thuận. *Đài Gương* băn khoăn, một đường sợ bất hiếu nếu không vâng lời cha mẹ, một đường còn ngại lấy chồng vì đang bận lo việc nước.

Vừa lúc đó, mẹ *Hưng Quốc* vào phòng nàng. ngỏ ý muốn hỏi nàng cho con trai bà.

Đài Gương càng thêm thắc mắc : Bên tỉnh *Quang Phục*, bên ơn *Hưng Quốc*, biết chọn bên nào ?

Nàng còn lúng túng u ơ chưa biết trả lời bà cụ ra sao thì *Hưng Quốc* và *Quang Phục* giắt nhau về tới.

Đài Gương liền nắm lấy cơ hội có mặt cả hai chàng mà đặt vấn đề :

*«Hai chàng đều bực kim môn,
Trí không nhường trí, tài khôn kém tài..
Hữu tâm hữu chí hòa hai,*

Chàng Quang tình nặng sánh vai kim bằng.

Chàng Hưng ơn cứu binh căn,

Ơn sâu dày bề hà rằng dăm quên

Ơn sau tình trước đôi bên,

Khó cho thiệp tình vẹn tuyền hòa hai.

Lại đương nếm mật nằm gai,

Cứu quê như lửa cháy mây phải toan,

Phải lo trả nợ giang san,

Tor duyên vợ tình khó toàn lòng trung.

Nên xin hãy tạm thông dong,

Này lời đính ước tạ lòng nhị huynh.

Cứu quê xin hãy đồng tình;

Ngày nào non nước thanh bình sẽ hay.

Thiếp tuy dạ sỏi khôn lay,

Cũng tình cũng tánh như ai khác nào!

Xác phàm thịt đỏ máu đào,

Chồng chồng vợ vợ thoát sao khỏi vòng!

Nhưng vì nặng nghĩa non sông,

Nếu ai cứu quốc hữu công thì đành...

(các trang 48-49)

Bà mẹ Hưng Quốc tán thành ý kiến của Đài Gương, khiến cả hai chàng đều phải suy nghĩ mông lung.

xXx

Hội nghị An Thành khai mạc.

Đốc quân Kê Mạnh được bầu làm chủ tịch. Phước Hi. Rê Mạnh và Anh Huê làm ủy viên. Đài Gương làm thư ký.

Hưng Quốc được đề cử ra diễn thuyết. Chàng đang nói nửa vời thì cảnh sát đổ tới, quan cầm đầu tuyên bố rằng: vua đã ra lệnh ngăn cấm hội nghị, mọi người hãy giải tán, nếu bất tuân thì sẽ bị trừng phạt.

Quang Phục nổi nóng chạy ra chửi mắng quan cầm đầu toán cảnh sát, kẻ tội vua quan, kẻ khổ của dân và hô hào mọi người tranh đấu lập nền «dân quốc chánh chung».

Cả phòng hưởng ứng.

Quan tuần cảnh rút kiếm đâm.

Quang Phục né tránh, nhưng cũng bị thương ở chỗ vai, liền nhảy vào hất gương, đá cho quan tuần cảnh ngã lộn.

Thế là hai bên ẩu đả.

Binh lính bao vây ở ngoài kéo vào. Quang Phục bị bắt cùng hai tay. Máu lênh láng. Thây ngổn ngang.

Kê Mãnh đánh hô hào anh em hãy tạm bỏ hội quán rút ra ngoài, rồi bảo Đài Gương thảo «Quốc dân kính cáo», và «Tối hậu thư» gửi cho nhà vua.

Thảo xong, nàng đọc cho mọi người nghe, rồi trao lên Kê Mãnh. Hai chàng Anh, Hưng chạy đi cho in mấy triệu truyền đơn, gửi khắp nơi. Đồng thời, «tối hậu thư» được gửi tới nhà vua. Còn hai chàng Phước Hi, Rê Mạnh lo việc mộ tập dân binh...

Trong lúc Quang Phục và một số đồng chí bị giam cầm khổ cực, vua gửi điện mời Kê Mãnh. Được ngoại quốc giúp, quân đội giữ vững hoàng thành. Vua lại nhượng bộ đảng *Tân Thô Nhi Kỳ*: ưng thuận lập hiến pháp, dựng dân quyền, tha cho các người đã bị bắt.

● Thế là hiến pháp thành hình, cuộc tuyên cử nghị viện được tổ chức.

Kê Mãnh bấy giờ thấy tương đối yên về mặt đối nội, đang lo tính tuyển luyện binh tuyển tướng đề đối phó với ngoại bang, thì nhận được thiệp mời dự hai đám cưới cùng một

lúc: đám cưới Đài Gương với Quang Phục và đám cưới Tinh Vệ với Hưng Quốc.

Ngoại bang ép vua «đày» Kê Mãnh đi miền Đông xa vời. Hàng vạn người đi tiễn.

Chợt nghe tin Hi Lạp kéo quân xâm lăng, Kê Mãnh nắm lấy cơ hội hô hào dân, mộ binh tuyền tướng, chống lại.

Khi thế quân đội *Tân Thờ Nhi Kỳ* rất mạnh, quân Hi Lạp thua, quân Anh hậu vệ đành ngồi nhìn:

Vua đành thoái vị, Kê Mãnh lên làm Giám Quốc.

Tới lễ khánh thành tượng đồng của Kê Mãnh tại mũi Sê ở Stamboul ngày 3-10-1926, toàn quốc tung bừng hân hoan. Kê Mãnh không khỏi bồi ngùi nhớ những người đã chết trận, nhất là Quang Phục và Hưng Quốc.

Nỗi ngậm ngùi người ngoại được phần nào nhờ thấy Đài Gương và Tinh Vệ riu rít với bốn đứa trẻ, con của Quang Phục và Hưng Quốc.

Đây là đoạn chót của câu truyện:

«Tắc lòng Kê Mãnh, ngậm ngùi,

Sực nhìn mắt thấy sắc vui ít nhiều:

Đài Gương, Tinh Vệ nhị kiều,

Hân hoan sắc mặt, mỹ miều hình dung;

Theo bên bốn trẻ ấu xung,

Hai trai nổi nghiệp anh hùng về sau.

Mặt hoa hai gái lâu lâu,

Mẹ nào con nấy, một màu diễm trang.

Sắc đen y phục cư tang

Hai nàng vừa thấy Đốc Quân tới chào.

Hỏi han trò chuyện dỗi dào.

Độc Quân nhớ bạn như bào lòng son.

Đề lời nhắc nhở thon von,

Ai nghe mà chẳng gan mồn lệ tuôn !

Khen thay quẻ phụ Đài Gương

Vững trơ như đá khác thường phụ nhơn;

Thương chồng mà chỉ không sồn,

Đờ lời Kê Mãnh thiết hơn tỏ bày ;

«Xin ngài giám nỗi bi ai,

Chớ vì chồng thiếp cảm hoài ưu thương

Nghĩ chàng bỏ mạng chiến trường,

Ấy đem gan óc què hương đắp bồi.

Tuy là bãi cát xương phơi,

Tận trung báo quốc tiếng đời còn khen.

Xin ngài giám nỗi lo phiền,

Sá chi phận thiếp lỡ duyên Châu Trần

Thân chồng của nước của dân

Phải nào của thiếp giành phần ấp yêu

Ngọn đèn công lý chồng khêu

Loan phòng hiu quạnh cùng đều sáng chung

Cho nên sự nghiệp anh hùng

Nước nhờ độc lập, nhà cùng thanh thoi

Bầy con khỏi ách tôi đòi

Ca thiên Phục Quốc vợ cười mới ngoạn»

Mảnh Gương chiếu rọi thế gian...

(các trang 75-76)

Xét về mặt nghệ thuật tiểu thuyết cũng như về mặt tư tưởng cách mạng, truyện nàng Đài Gương (tôi thích gọi như thế hơn là gọi theo nhan đề Bốn Nhà Chiến Sĩ) còn nhiều đoạn có thể lôi cuốn người đọc say mê. Chẳng hạn những đoạn mô tả cơ sở của đảng Tấn Bộ, bề ngoài là những tiệm buôn mà bên

trong là sào huyệt cách mạng (ý mới lạ, lời hấp dẫn), kể lại bài diễn thuyết của Đài Gương ở giữa phiên họp của đảng Tấn Bộ (lòng ái quốc, lòng hùng hồn), thuật chuyện Đài Gương ốm nặng, được Hưng Quốc chăm sóc (văn kể truyện lưu loát, ý tứ rất tế nhị), nói về cuộc hội nghị đảng Tân Thở Nhĩ Kỳ biến thành cuộc hỗn chiến, lời cuốn theo nhiều diễn biến trọng đại (vô cùng linh động), nhân chuyện Quang Phục bị bắt giam mà bình luận về cảnh tù tội (hết sức hùng hồn) vv..

Kính thưa Quý Vị,

Tôi rất tiếc là buổi nói chuyện sáng hôm nay tất nhiên phải có hạn, thời giờ không cho phép phân tích và phê bình kỹ hơn các văn phẩm khác của cố thi sĩ Huỳnh thiên Kim cũng như *Truyện nàng Đài Gương*, nhất là bình luận thêm về những liên hệ giữa cuộc đời tác giả và các tình tiết trong truyện.

Truyện nàng Đài Gương được sáng tác từ 1927. Vì đoán biết ty Kiểm duyệt của thực dân bấy giờ không cho phép xuất bản một câu truyện tuyên truyền cách mạng như thế, lúc đầu nhà thơ đã cho in xu xoa để phổ biến trong các giới thanh niên học sinh và bình dân lao động. Nhà thơ có gửi một bản cho thầy cũ là giáo sư Nguyễn văn Bá, giáo sư trích đăng trên *Đông Pháp Thời Báo* (mà cụ Nguyễn kim Đinh vừa trao cho ông Diệp văn Kỳ làm chủ nhiệm) bài diễn thuyết của Đài Gương ở diễn đàn đảng Tấn Bộ, nhưng bị kiểm duyệt nhiều đoạn nên sau buộc lòng phải ngưng trích đăng, Cao văn Chánh đã dịch dịch toàn tuyển ra Pháp văn để đăng báo *Le Monde*, nhưng mới đăng được bài thứ nhất thì Thống đốc Nam kỳ đã cấm nên không dịch tiếp nữa. *Văn học Tạp Chí* của cụ Dương bá Trạc, trong hai số 70 và 71, có đăng một bài dưới nhan đề «Một nhà văn chẳng ai

ngờ» nói về tác giả Bốn Nhà Chiến sĩ và trích đăng những câu thơ hiện lành nhất

Khi đặc cử nghị viên Hội Đồng Quản Hạt, cùng với mấy bạn đồng viện vận động cho Thống đốc Weber bãi bỏ Ty kiểm duyệt rồi, tác giả mới trao cho Nguyễn văn Đông (là một đảng viên cộng sản, vừa ở tù ra) đề tựa (bài tựa ký tên là Nguyễn văn Tây, viết tại tòa soạn Đông Phương tạp chí ngày 5 Mars 1939, và xuất bản. Nguyễn văn Đông giao cho nhà in Đông Phương ở Chợ lớn (do nhà văn Nguyễn duy Can làm giám đốc) lo việc ấn loát. Sách vừa tung ra, Thống đốc Nam Kỳ liền ký nghị định cấm lưu hành và tàng trữ, đồng thời cho xét nhà tác giả tịch thu sổ sách còn lại. Lần lượt ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Cao miên và Ai lao cũng có nghị định cấm lưu hành và tàng trữ. Mặt thám theo lệnh biện lý cuộc, đòi tác giả ra bót Catinat và nếu không được các bạn đồng viện ráo riết can thiệp thì tác giả đã bị gâu lưu đề đưa ra tòa.

Sau này, hồi 1966-67, báo Chân Trời có lục đăng truyện Bốn Nhà Chiến Sĩ.

Nhưng cho tới nay, truyện diễn ca này vẫn còn chưa được phổ biến cho xứng đáng.

Đề kết thúc câu chuyện sáng hôm nay về một nhà thơ yêu nước, đã góp phần hoạt động về chính trị xã hội cho dân tộc chống tiến bộ, đã viết những áng văn làm những tập thơ lịch sử có thể tồn tại với văn học sử sau này, tôi mạn phép Quý Vị đặt lại một lần nữa «vấn đề sưu tầm, nghiên cứu cũng như xuất bản, phổ biến các loại thơ văn yêu nước đã ra đời

và bị cấm đoán ở thời Pháp thuộc... Và trong vấn đề này cũng như trong nhiều công cuộc ích quốc lợi dân khác, tôi kỳ vọng rất nhiều ở nơi các bạn trẻ nam nữ cùng toàn thể Quý Vị hiện diện hôm nay trong buổi nói chuyện đầu tiên được tổ chức ở trụ sở mới này của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam.

Thành kính cảm ơn và trân trọng chào Quý Vị.

Saigon, thứ bảy 15-5-1971.

Giai Nhân Kỳ Ngộ của Phan Chu Trinh :

một truyện diễn ca mới lạ, một anh hùng ca quốc tế, hay một tiểu thuyết bố cục lối Anh - Nga? (dề tài cuộc nói chuyện ngày 30-4-1972 tại trụ sở Trung Tâm Văn Bút Việt Nam).

Kính thưa Quý Vị,

Hôm nay đề kỷ niệm 100 năm sinh của Phan Chu Trinh (Nhâm-thân 1872— Nhâm .tý 1972), tôi xin hầu truyện Quý Vị về cuốn tiểu thuyết Giai Nhân Kỳ Ngộ.

Nói đến Phan Chu-Trinh, người ta nghĩ ngay tới nhà Cách Mạng đã tiên phong cầm bó đuốc dân chủ vào Nam ra Bắc đánh thức đồng bào đang chìm đắm trong đêm tối của thực dân và phong kiến trước đây hơn nửa thế kỷ... Cả khi nói đến thơ văn của Phan-chu-Trinh, người ta cũng thường chỉ nhắc tới những áng văn chương có liên hệ trực tiếp với cuộc đời cách mạng của tiên sinh. Chẳng hạn : Bài thơ «Chí thành thông thánh» đã cùng với bài phú «Danh sơn lương ngọc» nổ như những trái bom giữa trường thi Bình Định năm 1905 — Bảo điều trần gửi cho Toàn quyền Đông-dương năm 1906 đề cảnh giác về nạn quan lại bán quốc và yêu cầu sửa đổi chính sách bảo hộ — Những bài đăng trên các báo Đại-Việt và Đăng Cờ đã

rung động dư luận Hà-Nội, như bài «Hiện trạng văn đề» nổi tiếng với câu chêm dính chặt sắt : «Không nên vọng ngoại, vọng ngoại chắc ngu; không nên bạo động, bạo động chắc chết...» — Những thơ văn làm hồi bị đầy ở Côn Lôn (1908-1910) hay bị nhốt ở ngục Santé tại Paris (1914-1915) — Bức thư gửi Khải Định năm 1922, kể bảy tội đáng chém và yêu cầu nhà vua thoái vị để trao trả quyền bính lại cho toàn dân — Hai bài diễn thuyết tại hội Thanh Niên Saigon hồi cuối năm 1925 : một bài đề cao đạo đức đông tây kim cổ, đồng thời đòi hỏi phải đổi mới luân lý gia đình, quốc gia và xã hội; một bài công kích chế độ quân chủ và hô hào thiết lập chính thể dân chủ...

Trong buổi nói chuyện hôm nay, tôi không muốn đề cập tới Phan-chu-Trinh nhà cách mạng hay Phan-chu-Trinh nhà ngôn luận, mà tôi muốn chú mục vào Phan-chu-Trinh nhà nghệ sĩ và cuốn tiểu thuyết Giai Nhân Kỳ Ngộ. Tác phẩm này được in ra hình như vào hồi tiền sinh còn lưu vong tại Pháp (1911-1915), đã được Ngô-Đức-Kế in lần đầu năm 1926 tại Hà-nội nhưng bị thực dân tịch thu và đốt hết, đã được bà Phan-thị-Châu-Liên (con gái của tiền sinh) và chồng bà là ông đốc học Lê Ấm trân trọng giữ gìn trải qua bao nhiêu năm khói lửa, đã được nhà văn Lê-văn-Siêu bình chú và nhà Hướng Dương xuất bản năm 1958, nhưng cho đến nay vẫn chưa được đồng bào biết tới một cách xứng đáng.

Giai Nhân Kỳ Ngộ là một truyện diễn ca mới lạ, một anh hùng ca quốc tế, hay một tiểu thuyết bố cục theo lối Anh—Nga ?

LƯỢC TRUYỆN

Trước khi cố gắng giải đáp câu hỏi vừa nêu trên, tôi xin lược thuật câu truyện. Câu truyện có thể chia làm 5 phần như sau :

Phần I : Trai hùng-gái đảm (cc.1—1739)

1) Trai Á gặp gái Âu trên đất Mỹ (cc.1-266)

Tán sĩ (chí sĩ Nhật du học tại Philadelphia), một hôm, đi dạo State House, tình cờ gặp hai người đẹp đang nói chuyện với nhau về cuộc tranh đấu giành độc lập của Hoa Kỳ hồi 1774 (cc.1-72). Hôm sau, bơi thuyền trên sông Delaware, lại gặp thuyền của hai người vụt qua, chàng băng khuông theo, tới hồ Érié thì gặp lại (cc.73-174). Chàng còn đang tần ngần thì một nàng tiến tới chào hỏi. Chàng khen sắc đẹp của nàng, nàng hỏi chàng có phải là người Tây Ban Nha chăng, rồi nói :— Chị bạn tôi ngờ chàng cùng quê nên mong được gặp, Chàng theo chân vào nhà, trò chuyện với hai người đẹp (cc.175-266).

2) Nữ chí sĩ Tây Ban Nha kể chuyện mình (cc.267-670)

U Lan (nữ chí sĩ Tây Ban Nha lánh nạn tại Mỹ), chủ nhà, ngần ngại khi nghe Tán sĩ hỏi về thân thế, nhưng cô bạn (người đã ra đón chàng) khuyên đừng nên e ngại vì chàng cũng là một chí sĩ anh hùng ..(cc.267—290).

Nàng kể :— Tây Ban Nha trước kia giàu mạnh, sau vua chúa ăn chơi, nhân dân cực khổ, loạn lạc xảy ra; triều đình bỏ vua này lập vua khác, tới năm 1868 thì nữ hoàng bỏ trốn. (cc. 291-366). Các nước Pháp và Phồ can thiệp, nhiều nhà ái quốc cương quyết cứu nguy, cuối cùng con vua Ý là Victor Emmanuel được tôn lên ngôi (cc.367-464). Tình hình không ổn, vua mới lại thoái vị và trở về Ý. Chủ trương lập lại dòng vua cũ bị bác mà nền cộng hòa lập nên cũng không thành công. Cha nữ chí sĩ (tướng Martinez Campos, ở trong truyện về sau gọi là Đổn-Gia-La) tôn Alphonse XII lên ngôi (1874) với chủ trương quân chủ lập hiến (cc.465-588). Nhưng phái ủng hộ Don Carlos

gây loạn. Cuối cùng, cha nữ chí sĩ phải tìm đường lánh nạn và gửi nàng ra ngoại quốc.

Nàng vừa kể vừa sụt sùi (cc.589-670).

3) *Nữ chí sĩ Ái Nhĩ Lan kể chuyện mình* (cc.671-882).

Chàng lại hỏi đến thân thế cô bạn.

Hồng Liên (nữ chí sĩ Ái Nhĩ Lan lánh nạn tại Mỹ) kể :
— Nước Ái Lan bị Anh đô hộ, dân tình cực khổ thuế nặng sưu cao (671-738): Bấy giờ Anh đã đô hộ Ai Cập, Ấn Độ, chính một gái hiền người Anh đã làm thơ chửi chánh sách nước mình, chính một đại thần Anh Quốc đã khuyên can nhà nước từ bỏ võ lực mà không được nên vất mũ áo lui về ẩn dật. Thế mà nước Anh vẫn giữ thói đế quốc, lại còn ngấp nghé Á đông nữa (cc.739-786). Dân Ái Lan uất ức. *Cha nữ chí sĩ* (một đại thương gia) dốc hết tiền của ra để kết nạp đồng chí mà tranh thủ độc lập. Cơ mưu bại lộ, ngài bị bắt giam. Quan tổng đốc thấy nàng xinh đẹp thì vung tiền dỗ nàng làm hậu. Nàng mắng là đồ công rắn nên bị hắt hủi có đuổi ra khỏi nước (cc.787-820). Nàng lánh nạn hết Âu sang Mỹ, rồi gặp nữ sử Ba Ninh Lưu, Nữ sử vẫn ngầm vận động đồng bào mưu tính cao xa, không dè có những kẻ manh động giết quan hiền thú ở Võ Lâm, khiến thiên hạ có cớ rêu rao rằng người Ái Lan toàn là một lũ sát nhân (cc.821-862).

Kể xong nàng hỏi lại Tán Sĩ : — Bữa qua xem báo thấy có mấy người Á Đông bàn việc Ái Lan và cảm tức người Anh, một người hỏi : «Ái Lan độc lập các anh thế nào ?» thì «Hai người hăm hở rằng : — Nào ! Mang gươm thẳng tới xông vào giúp cho» chẳng hay người đứng hỏi ấy là ai ?

Tán Sĩ đáp người ấy chính là chàng. Nàng bắt tay cảm ơn (cc.863-882.).

4) *Chi sĩ Nhật kể chuyện mình* (cc.883-1336).

U Lan thấy Tân Sĩ cảm thương quá khi nghe kể chuyện Ban Nha và Ái Lan thì khuyên dỗ cho chàng đỡ phiền : — Nước Nhật đã tiến vào đường văn minh, chàng được du học nước ngoài, tương lai đầy hứa hẹn... Có sao lại quá buồn ? (cc.883-938).

Chàng càng đau đớn, nước mắt tuôn rơi. *Một giọt nước mắt chàng rót thấm áo nàng U Lan*. Chàng cầm khăn định lau áo và xin lỗi. Nàng cười : — Giọt lụy ấy nghìn vàng khôn mua ! Nàng cũng xin chàng nghĩ lại : — Cuộc sống lưu vong của những người như nàng chỉ là một sự thương. Xưa kia, đức Khổng tử cũng phải long đong, đức Gia-tô cũng bị chết trên thập giá, ông Socrate cũng phải đeo sấu ngậm túi một đời ! (cc. 939-1018).

Tân Sĩ ngồi nghe U Lan mà phục tài nàng. Chàng xin lỗi, nói mình cũng chỉ là một kẻ đi lánh nạn như hai nàng, nghe chuyện người mà chạnh tưởng đến chuyện mình nên không khỏi xót đau. U Lan vội hỏi : — Vậy chuyện chàng ra sao ?

Tân Sĩ kể : — Từ ngày Âu Mỹ can thiệp với việc nước Nhật (1853) cho đến hồi ly loạn (1877), có *bọn ái quốc mù quáng gây phong trào bài ngoại* khiến các cường quốc Tây Âu có cớ đem binh đánh vào Shimonosaki. Triều đình lại đổ lỗi cho dòng võ sĩ Tokugawa là dòng của Tân Sĩ và ghép vào tội phản quốc để đem binh tới đánh dẹp năm 1877. Cuộc chiến diễn ra thảm khốc vô cùng.

Hồng Liên hỏi : Gia đình chàng có việc gì chẳng ?

Chàng nói cả nhà chàng đều chết, chúa tôi bị bắt bị lưu đầy...

Tân Sĩ kể tiếp : — Bấy giờ vận nước Nhật suy vi trước cơn ~~bão táp~~ do các cường quốc Tây Âu gây ra ở Thái Bình

Dương. Trong nước thì nhiều người cam tâm làm nô lệ, không chịu tìm đường canh tân, chỉ những luồn cúi ăn chơi, hút máu mủ của dân... (cc.1227-1336)

5) *Gái đảm trai hùng gấn bó với nhau* (cc.1337-1739. Trong đoạn này có chen vào 4 bài hát nói từ 1355 đến 1398, một bài thơ thất ngôn bát cú từ 1410 đến 1417, một bài bát cú khác từ 1432 đến 1439, một bài bát cú nữa từ 1442 đến 1449, một bài bát cú khác nữa từ 1452 đến 1459, một bài tứ tuyệt từ 1474 đến 1477 và một bài tứ tuyệt nữa từ 1494 đến 1497).

U Lan nói sự thể đã như vậy, có nhìn nhau khóc lóc cũng vô ích, chỉ bằng kiếm cách giải phiền. *Tán Sĩ hát cho Hồng Liên và U Lan dạo đàn. Rồi U Lan làm thơ. Tán Sĩ họa lại. U Lan lại múa đoạn rót rượu mời Tán Sĩ uống. Rồi Tán Sĩ xướng thơ, Hồng Liên họa. Trong thơ Tán Sĩ đề lộ ân tình với U Lan, Hồng Liên thấy vậy thì trong dạ có vẻ hờn duyên nhưng rồi lại gầy mau tiếng đàn để xóa phức cảm ấy. Đoạn Tán Sĩ đàn cho U Lan múa* (cc.1337-1517).

Thế rồi ba người dắt tay nhau dạo chơi vườn ban đêm trong một khung cảnh đầy thơ mộng. Tán Sĩ triết lý về vũ trụ và nhân sinh, U Lan gạt đi, và đưa chàng về nghỉ. Chàng nằm trong một phòng riêng, mơ thấy mình dự trận xung sát kinh hồn, quân thua, chàng bị thương và có người con gái hồng thập tự tới bông lên. Mở mắt ra thì người con gái ấy là U Lan... (cc.1518-1593).

Sáng hôm sau, Hồng Liên bưng trà tới, mừng cho hai người tốt đời. Chàng ngỡ lời gấn bó, Nàng lo sợ vì giấc mộng của chàng. Hồng Liên nói từ nay Tán Sĩ nên năng qua lại. *U Lan gài bông hoa vào áo chàng. Rồi hai nàng tiễn chàng ra bờ sông. Tán Sĩ xuống thuyền của Phạm Khanh (một nhà ái quốc Trung Hoa), hai người chuyện vãn tới chiều mới chia tay* (cc. 1594-1739).

Phần II : Bóng chim tăm cá (cc.1740-3007)

1. — *Cửa cài then đóng, giai nhân nẻo nào ?* (cc.1740-1882). Trong đoạn này có chen một bài «thơ mới» 8 câu từ 1780 đến 1787, một bức thơ viết kiểu «thơ mới» các câu dài ngắn khác nhau từ 1804 đến 1866).

Hôm sau, Tán Sĩ lại sửa soạn sang sông. Rủi gặp gió to, sóng cả, thuyền không qua được, chàng tần ngần ở ven sông thì bị trận mưa ướt hết. Về nhà, chàng bị bệnh, sốt suốt một tuần. Khỏi ốm, chàng qua sông, đến nơi gặp gỡ thì nhà cửa vắng tanh ... (cc.1740-1777). Chàng ngơ ngẩn nhìn lên thì thấy trên thân cây liễu có một bài thơ của Phạm Khanh. Một lát, ông lão câu gác nhà lại đưa cho chàng một phong thư của U Lan, trong thư có kèm một lá thư của Hồng Liên gửi Ba nữ sử (cc.1883-2334).

2. — *bóng chim tăm cá biết đâu mà tìm* (cc.1778-1882). Trong đoạn này có một bài thơ cổ phong trường thiên, cách gieo vần và không khí giống «thơ mới» từ 2261 đến 2284).

Chàng buồn rầu trở về sinh bệnh, đề khuây khỏa phần nào nỗi niềm tưởng nhớ tới nàng, chàng đi thăm mộ ông Franklin, bất ngờ được gặp một du khách kể cho nghe truyện ông Cao Tiết ngời Ba Lan, chống Nga giành độc lập (1883-2284). Cách ít hôm chàng tỉnh tới thăm Ba nữ sử đề dò tin tức. Nhân có tờ báo đăng tin ông tướng Đôn Gia La mới vượt ngục, chàng không rõ tướng ấy có phải là cha nàng U Lan chăng, nên càng quả quyết tìm đến thăm Ba nữ sử (cc.2285-2334).

3. — *Ba nữ sử mừng gặp Tán Sĩ quên cả ốm đau* (cc 2335-2478).

Chàng đến nhà Ba nữ sử. Con hầu và lũ người Ái Lan trẻ tuổi lầm tưởng chàng là người «Chi-na», có những cử chỉ vô

lẽ... Chàng quày quả ra về. May có người chạy theo năn nỉ (cc. 2335-2414).

Mẹ nữ sử ra tiếp, ngỏ lời xin lỗi. Chàng đáp lại một cách xã giao. Ba nữ sử đương bệnh, thấy chàng tới thăm thì mừng, quên cả ốm đau, cầm chàng ở lại đề trò chuyện (cc. 2415-2478).

4. *Ba nữ sử rủ Tán Sĩ đi câu thi* (cc. 2479-2620).

Hai người đang chuyện văn thì nghe tiếng còi tan sở buổi chiều, con hầu vén rèm mở ra cả một phong cảnh đẹp. Nàng chỉ cho chàng thấy khúc sông trong, nơi mà nàng hay đi câu, rồi rủ chàng cùng đi. (cc. 2479-2526).

Hai người leo ra giữa vũng, ngồi trên cụm đá mà câu thi xem ai được nhiều ít. Hồi lâu, đếm ra, chàng thua một con cá. Chàng mặc nàng giục giã cứ ngồi gan đề câu tiếp cho được bằng (cc. 2527-2544). Cuối cùng chàng được con cá rất to, tỏ ý hân hoan khoe mình hơn. Nàng cãi rằng đã giao ước là đếm cá, chứ không xét nhỏ to. Vả lại, cá nhỏ ăn ngon hơn. Người ta cũng vậy, đâu cần sức vóc vạm vỡ cho bằng tài cao chí cả! (cc. 2545-2620).

5. — *Ba nữ sử đàn hát cho Tán Sĩ nghe* (cc. 2621-3007). Trong đoạn này có chen một bài ca giọng «thơ mới».

Hai người trở về thì trời đã tối, cùng ngồi ăn uống vui vẻ. Chàng gợi chuyện chính trị, mẹ nàng vội gạt đi. Nàng nói sang truyện đàn bà Á Đông, chuyện lấy vợ lấy chồng. Chàng nói khó tìm được người đẹp mà lại cùng một chí hướng. Nàng nhân đó hỏi : *nếu gặp người tài sắc mà lại đủ nết na như U Lan thì sao ?* Nàng ngỏ ý khen ngợi cuộc tình duyên. Chàng hỏi thăm việc cha nàng U Lan. Nàng đáp : — Cũng đương chờ thư (cc. 2621-2754).

Chàng định cáo biệt. Nàng giữ lại, nói : — Cuộc đời ngắn ngủi, nay gặp nhau đây, biết đâu mai chẳng âm dương cách biệt ? Chàng ở lại, *nàng đàn hát cho chàng nghe*. Hai người tâm sự rất tương đắc. Đêm thật khuya, chàng mới cáo từ ra về (cc.2755-3007).

Phần III : Kế Mỹ Nhân (cc.3008-4644).

1.— *Bên hồ Ba nữ sử, Tán Sĩ và Hồng Liên bất ngờ gặp lại nhau* (cc.3008-3200. Trong đoạn này có chen một bài văn tế từ 3092 đến 3136).

Sau đó vài ngày (vào năm 1882). Tán Sĩ đọc báo thấy tin *Ba nữ sử đã chết*, rồi đám tang có hàng vạn người đưa tiễn. Chàng mắc bệnh, không đến dự được, nằm nhà suy nghĩ gần xa (cc.3007-3049).

Một buổi chiều, chàng thần thờ nghĩ tới Ba Ninh Lưu, rồi liền *đi viếng mộ người liệt nữ*. Tới nơi, chàng thấy *một bóng người thấp thoáng* bên mồ, nhưng rồi trắng bị mây che, chàng ngỡ là ma, rồi lại nghĩ có khi tại tâm thần mình bất an mà nhìn ra như thế. Chàng bỏ qua, đến quì gối *vỗ quan mà đọc một bài văn tế* (3050-3136).

Đọc xong, chàng còn đứng tần ngần thì một người con gái tiến lại, gọi tên chàng và nói : — Hồng Liên đây ! Chàng mừng quá hỏi thăm rồi rít, Hồng Liên kể : — Khi bước lên khỏi tàu, nghe tin dữ, tôi liền vội đem hoa tới viếng. Tới nơi, thấy một người đến bên mồ mà không nhận ra ai, tôi nấp đi để nghe ngóng. Thấy người ấy khóc lóc đọc điệu văn có nhắc tới cả tên tôi, nên khi trắng tỏ tôi nhận ra ngay là chàng. Chàng khấn khoản yêu cầu nàng kể lại chuyện biệt ly. (cc.3137-3200)

2.— *Trên thảm cỏ nghĩa địa, hai người ngồi suốt đêm*

nhắc chuyện biệt ly (cc.3201-3326).

Hai người ngồi xuống thăm cỏ nghĩa địa, *nhắc chuyện biệt ly* cho đến khi trời sáng !

Tán Sĩ nhắc lại : Sau bữa hẹn hò, chàng định qua chơi, nhưng sóng to thuyền không sang được, lại mưa ướt nên về nhà thì ốm nằm liệt giường, Hồng Liên nói : Lúc ấy U Lan và nàng cũng trông đợi chàng hết sức. (3201-3220).

Nàng kể tiếp : — *Chị U Lan nhận được thư nhà, báo tin cha chị đã bị bắt. Chị quyết định về nước để tìm kẻ cứu cha; tài sản giao hết lại cho tôi, nếu rủi chị chết thì dùng mà làm việc nước tôi. Tôi bảo :— Tình chị em đâu có cho phép tôi xử như thế. Tôi cũng phải theo giúp chị một tay, chỉ bằng giao tài sản lại cho chàng Phạm Khanh, Phạm Khanh cũng vùng vằng không chịu, nhất định đòi đi theo giúp đỡ* (cc.3221—2372).

Chị U Lan khuyên chúng tôi nên ở lại, để giữ lấy thân đền nợ nước. Phạm Khanh cãi :— Sống ở đời gặp việc nghĩa mà không dám lặn mình vào là hèn. Tôi nói :— Không cần đắn đo gì nữa, hãy sửa soạn đi ngay cho được việc. Cuối cùng chị chịu (cc.3273-3326).

Hành trang sửa soạn rồi, chị còn ngồi trong đêm vắng thở than. Tôi hỏi, *chị nói nhớ đến anh. Tôi bảo chị biết anh ở đâu thì viết thư cho anh hay. Chị nói : cũng không biết, và viết thư e lộ bí mật. Tôi bàn nên viết thư để lại cho người nhà đợi khi anh tới thì đưa. Phạm Khanh cũng vạch trên da cây liễu mấy hàng chữ* (cc.3327-3354).

2.— *U Lan và Phạm Khanh đã chết* (cc.3355-3418).

Hồng Liên nhắc lại tới đây thì trời sáng. Nàng rủ Tán Sĩ trở lại nhà xưa, sẽ kể tiếp.

Tới nhà, nàng gọi đầy tớ lấy rượu. Chàng bảo việc ăn uống hãy để thông thả, xin kể chuyện cho nghe chút đã. Nàng đáp:— Kể lại chuyện thì tôi sẽ phải ngại hòng nên cần có chút rượu mới nói được (cc.3355-3402),

Chàng lại giục. Nàng sụt sùi :

«*Nàng Lan gả Phạm hai người.*

Đã rơi vào hàm cá còn tôi một mình» !

Chàng nghe như bị sét đánh, ngồi lặng giờ lâu,.. Nàng khóc lóc. Cuối cùng chàng bảo:— Thôi, khóc cũng không khiến cho họ sống lại được. Hãy kể đầu đuôi cuộc mạo hiểm (cc.3403-3418).

4— *Trên đường về Tây Ban Nha gặp người con gái lạ* (cc.3419-3546. Trong đoạn này có chen 4 bài hát nói từ 3459 đến 3518):

Đầy tớ bưng rượu ra, Hồng Liên uống rồi kể : — Lúc lên tàu, chị U Lân than thở không biết bao giờ mới lại được gặp anh. Chúng tôi đáp :— Mục đích cấp thời là chuyện bồn phận. Nhưng, khi đêm xuống sóng êm, tôi lại buồn nhắc đến anh « giờ này có khi đang ngồi ở thềm nhà của chúng ta ! » Chị nói chị nằm mơ cùng anh dắt díu nhau chơi đảo bằng lai (cc. 3419-3448).

Chúng tôi ra đứng mũi tàu, ngơ ngẩn hồi lâu. Chị nói mới nghĩ được bài ca, liền ca lên. Tôi còn nhớ cả, vậy xin ca lại anh nghe. Tán Sĩ nghe, ruột gan se thắt ! (3449-3532).

Hồng Liên kể tiếp : — Lúc ấy, có người con gái lạ lần la lại gọi chuyện và nói có biết anh. Chúng tôi ư là « mặt thám » nên chẳng dám bắt chuyện (cc. 3533-3546).

5.— *Chúa ngục Vương La trúng kế mỹ nhân* (cc. 3547-3972).

Tới Tây Ban Nha, U Lan nằm lại khách sạn, Phạm Khanh và tôi đi dò tin. Khi biết chúa ngục (Vương La) là kẻ hiểu sắc, *tôi bày kế mỹ nhân và tình nguyện thi hành*. Tôi giả làm cô gái lỡ đường, nhờ chúa ngục chỉ nẻo về khách sạn. Chúa ngục mời tôi lên xe đưa về, rồi nán lại nói chuyện cầu thân, (cc. 3547-3634).

Từ đó, khi thư từ, lúc chè rượu. Tôi khen anh ta bảnh trai, gái nào cũng phải mê. Tôi lại tâm sự rằng, tôi bị lỡ dở tình duyên nên mới đi chơi các nước, có tiền của mà thân phận yếu đuối chưa biết tính làm sao. *Anh ta liền xin kết nghĩa đá vàng*. (cc. 3635-3730).

Rồi tôi đi chơi với anh ta đến nhà ngục, ngờ ý muốn vào xem. Anh ta hẹn bữa sau rủ cả U Lan nữa. Chúng tôi thăm về tính kế (cc. 3731-3772).

Bữa sau, chúng tôi theo anh ta vào ngục. Tôi hỏi chuyện này chuyện kia. Anh ta chỉ chỗ giam ông Đồn Gia La. Tôi đến gần, rút bông hoa cài trên áo tặng ông và gọi U Lan tới cho biết mặt người anh hùng (cc. 3773—3822).

Chúng tôi trở về khách sạn. *Chị U Lan gặp cha trong ngục thì nói cười như không, đến khi về nhà rồi mới lẫn ra khóc*. Chúng tôi ép chị uống rượu cho đỡ buồn. Chị thấy trăng soi bên cửa sổ, lại nhắc tới anh. Tôi nhớ lại một câu thơ của anh, đọc lên, Chị uống rượu và ngâm lại câu thơ ấy (cc 3823-3860)

Sau đó, chúa ngục ít lui tới. Phạm Khanh điều tra, biết hẳn hay đi về phía nam thành. Tôi giả vờ ghen, khiến hẳn phải

thú hết sự tình, Ông tướng già đau, xin ra ngoài đi dạo cho khỏe, Tôi lại tỏ dấu ầu yếm hấn và nói : muốn nhân dịp hấn phải canh gác ông, xin hấn cho tôi đi cùng để xem phong cảnh. Hấn chịu lời. (cc.3861-3972).

6.— *Đánh tháo, giải thoát ông Đồn gia La* (cc.3973-4644).

Hôm sau, chúa ngục đem xe tới đón. Hồng Liên ăn mặc lẳng lơ đi theo (kể đến đây, nàng tỏ vẻ mặc cỡ, nhưng Tân Sĩ nói hy sinh giúp bạn như vậy là phải)

Hồng Liên kể tiếp : — Tôi rủ hấn đi sâu vào khắp nơi, rồi lấy ống nhòm ra ngắm cảnh, ngoài miệng khen cảnh đẹp mà trong trí thì cố nhớ các ngõ ngách, rồi lấy bút chì ghi cả lại. Chúa ngục nói : — *Chỗ này bữa nay sẽ phải đưa ông Đồn Gia La đi chơi, thật là nguy hiểm !*

Hồng Liên giả vờ ghen, tỏ ý nghi ngờ hấn sẽ đi với người đẹp nào, và nhất định đòi đi xem có đúng không (cc.3973-4116).

Trở về nhà, chúa ngục còn lẳng nhăng nói chuyện. Hồng Liên kêu mệt và tìm lời khôn khéo cảm ơn để mời hấn ra về. *Rồi ba người tính chuyện.*

May gặp trận mưa, chắc bữa mai ông Đồn Gia La không đi chơi, nên đủ thời giờ chuẩn bị...

Hồng Liên mời chúa ngục tới thăm rồi ngỏ ý ước ao tận mưa để được đi chơi, nhân dịp dò đúng ngày mà hành động (cc. 4117-4190)

Tới ngày hành động, hai nàng thuê ngựa đi chơi. *Phạm Khanh giả làm phu đồn điền đi trước.* Qua trạm gác, các nàng được linh quen mặt cho đi, Đến chỗ hẹn, Phạm Khanh mở gói lấy quần áo và các thứ cho hai hàng hóa trang làm đàn ông. Cả ba nấp bụi chạ.

Khi xe chúa ngục chở ông Đồn Gia La đi tới, *Phạm Khanh* nỗ sức, cả ba thúc ngựa ra đuổi quân lính. Chúa ngục cầm cương giục ngựa chạy, nhưng vương đá đã đưa ra chặn đường, đám chúa ngục phải nhảy xuống mà chạy. *Phạm Khanh* đâm xỏ theo, đâm cho ngã nhào. *U Lan* bị mất và trời luôn chúa ngục vào một gốc cây, rồi chạy ra gọi cha lên ngựa trốn mau (cc.4191-4272).

Chạy trốn rất mệt. Ngựa đói và khát, không chịu đi nữa. Bốn người bỏ ngựa chạy bộ. Trời tối, họ vào một chuồng ngựa hoang, trèo lên lầu cao núp, *Phạm Khanh* đi lòng thức ăn.

Trời chợt đổ mưa. *Bọn lính* đuổi lòng đoàn người đánh tháo tù nhân cũng vào núp mưa, rồi đốt lửa hơ quần áo. Khói xông lên trên lầu, tất cả đành nín thở, chịu đựng. Một lát, mưa tạnh, họ kéo nhau đi.

Phạm Khanh trở về, đưa nước và bánh cho mọi người ăn uống lấy lại sức (cc.4273—4390).

Qua rừng lần về phía ga xe lửa, đoàn người đến ga và lên xe. Khi xe tới hải cảng, đoàn người vào quán trọ, cha con viên *tùy tướng* cũ ra đón ông Đồn Gia La và xin ngài ở lại để chiêu binh mãi mã mưu đồ khởi nghĩa.

Ngài không chịu và nhất định qua Ý. Đến Ý thì ông bạn *Gariibaldi* (Gia Lý Ba Đích) đã chết. Ngài lại dẫn đoàn người qua Pháp (cc. 4391—4576).

Chẳng may ! Tàu gặp bão, đâm phải núi và đắm. *Hồng Liên* đương cố gắng thì nhìn thấy cha con *U Lan* đã ngồi trên một chiếc thuyền con đề bơi vào bờ. Nàng đang định nhảy theo xuống thì một cơn sóng lớn tràn qua chiếc thuyền !

Phần IV : Nàng Lan vắng vẻ, gặp ngay nàng Hồng (cc.4645—5338).

1.— *Hồng Liên phiêu lưu trên đất Pháp* (cc.4645—4880).

Nghe kể tai nạn thảm thương đã xảy tới cho cha con U Lan, Tán Sĩ tỏ ý vô cùng đau xót, rồi quay lại an ủi Hồng Liên (cc.4645—4664).

Chàng hỏi nàng trôi nổi ra sao sau tai nạn ấy.

Nàng đáp : — Thoát chết tôi nằm nghỉ nhà người đánh cá ít hôm, rồi qua *Pháp* thăm ông Gambetta (Nham Xường Đã) Ngài cũng tỏ ý tiếc thương.

Chàng hỏi : — Ngài có tỏ bày ý kiến gì về nước tôi không ? Nàng đáp : — Ngài phàn nàn về nước Pháp và phê bình nước Nhật là ếch ngồi đáy giếng ! (cc.4665-4810).

Hồng Liên lại kể tiếp : Đương ở nước Pháp, một hôm tôi buồn đi coi múa hát thì trông thấy Vương La hình như sang Pháp đề dò tìm tung tích bọn đánh tháo giải thoát tù nhân, Tôi vội vàng rời khỏi nước Pháp và qua đây. (cc.4811-4880),

2.— *Những ngày thứ năm hẹn hò* (cc 4881-5008. Trong đoạn này có chen 4 bài hát nói từ 4917-4992).

Hai người lại tìm lời an ủi lẫn nhau. Hồng Liên ca mấy bài họa lại những bài U Lan đã từng làm ở trên tàu. Sau đó, Tán Sĩ ra về, hẹn mỗi chiều thứ năm sẽ tới thăm (cc.4881-5008).

3.— *Lửa bén hương nồng* (cc.5009-5188. Trong đoạn này có chen một bài dịch từ 5061 đến 5122).

Từ đó, mỗi chiều thứ năm, chàng lại tới thăm nàng. *Lửa bén hương nồng*, mỗi tình tuy khẩn khít, nhưng cả hai vẫn giữ gìn cho khỏi đắm say.

Một hôm xem báo thấy có một *hịch văn của Ai Cập* kêu gọi dân chúng chống Anh, chàng chạy đến Hồng Liên. Nàng cũng

đang chờ chàng đến để báo tin cuộc chiến tranh Anh-Ai. Và nàng đưa cho chàng xem tờ báo có đăng tin *một tướng già làm cố vấn giúp mưu kế cho quân đội Ai Cập*. Tướng già ấy hình như là người Tây Ban Nha và có đem theo mình một cô con gái (cc.5009-5188).

4.— *Chiếc nhẫn của U Lan* (cc.5189-5338).

Hai người đang chuyện trò thân mật thì có *một cô gái lạ bước vào*. Nhìn kỹ, Hồng Liên nhận ra là nàng «*tình nghi mật thám*» ngày trước đã gặp dưới tàu trên đường đi Tây Ban Nha.

Cô ấy mừng, nhưng lại mỉa mai Hồng Liên là quên nghĩa bạn cũ để về đây vui với tình ! *Hồng Liên tức đỏ mặt tái tai*, đòi nàng phải giải thích cho vỡ lẽ. *Nàng chìa tay đưa cái nhẫn vàng của U Lan cho hai người xem*. Hai người xúm lại xin nghe tin tức (cc.5189—5338).

Phần V Chỉ hướng cách mạng (cc.5339—7430).

1.— *Cô gái «bị mật» ấy đã được cha con U Lan cứu thoát* (cc.5339—5466).

Cô gái mà Hồng Liên đã từng nghi là «*mật thám*» ấy kể cho hai người nghe : *Khi tàu đắm, nàng đã được hai cha con U Lan vớt lên thuyền, lênh đênh trên mặt biển*. Mỗi ngày hôm sau, có tàu đi qua, họ mới kêu cứu. Và cha con U Lan cùng nàng đã được tàu thơ Hy Lạp chở sang Suez (cc.5339-5466).

2.— *Tướng Đồn Gia La làm quân sư cho quân đội Ai-Cập* (cc.5467—6040).

Tới Suez (Tô Hà) thì gặp cuộc xung đột Anh—Ai (1882), dân chúng biểu tình, phá phách, la lối om xòm. Vị nguyên soái Ai Cập (trước có giúp việc dưới quyền tướng Đồn Gia La)

đã đến mời lão tướng vì nghĩa giúp cho quân đội Ai Cập. Ngài nhận lời làm quân sư và bày kế làm bản Hịch đề thống nhất dân tâm. Chính tay ngài thảo bản hịch cách mạng ấy, ai đọc tới cũng xúc động (cc.5467-5654).

Nhưng, sau đó một bữa, ngài về nhà thờ dài mà nói rằng sẽ chết không có chỗ chôn. Chúng tôi hỏi lại, Ngài đáp:— Bọn người bản quốc muốn dựa hơi đạo Hồi Hồi để kéo khối Hồi Giáo vào cuộc chống Anh. Làm như vậy, vô tình sẽ gây một thứ chiến tranh tôn giáo, nhiều nước sẽ chẳng giúp dân Ai và dân Ai sẽ đi tới chỗ mất nước! Ngài khuyên can không được, mà bọn ngu ngốc lại có thể nghi ngài là nhị tâm (cc.5655-5858).

Ngài bảo U Lan tìm chỗ lánh thân, đề ngài ở lại một mình đương đầu với những hiểm nguy này. Nàng không chịu.

Ngài lại bảo tôi mau trốn ra khỏi vòng. Tôi bịn rịn thì ngài nói rằng tôi còn cha anh, phải trở về nhà ngay,

U Lan tiễn biệt tôi, khóc lóc mà nhờ tôi dựng bia cho Hồng Liên và Phạm Khanh, còn nhẫn vàng này thì trao lại cho Tán Sĩ! (cc. 5859-5914).

Tôi trở về nhà, vui với gia đình, nhưng lúc nào cũng canh cánh bên lòng việc chưa dựng được bia như lời U Lan đã nhờ cậy.

Cha tôi khuyên hãy chờ rõ tin đã :— Chưa biết chừng họ hãy còn sống !

Vì thế mà tôi lặn lội sang đây thì vừa gặp hai người (cc.5915-6040).

3- Ba người xuống đò thưởng trăng trong gió mát (cc.6041-6320).

Ba người mãi mê chuyện văn, quên cả ăn uống. Mãi tới đây Hồng Liên mới đứng dậy vào bếp sửa soạn cơm nước.

Tán Sĩ hỏi rõ lại : — Nàng là ai ? Nàng đáp : — *Mân Lê, con gái ông Tô Cát Sĩ, người du khách mà chàng đã từng gặp ở bên bờ Franklin ..*

Ba người ăn uống mừng rỡ (cc.6041-6080).

Tiệc tàn, họ rủ nhau xuống dò bơi ra sông để ngắm trăng, bàn luận về tuổi tác Mân Lê, Hồng Liên, U Lan và về phụ nữ đẹp, người đàn bà lý tưởng. Rồi nàng Mân Lê ngâm thơ vịnh nguyệt, đoạn kể chuyện nước mình và nhà mình cho hai người bạn nghe (cc.6081-6320).

4.— *Cuộc tranh đấu giành độc lập của dân tộc Hung Nha và nhà cách mạng Tô Cát Sĩ* (cc.6321-7430).

Mân Lê kể : Dân tộc Hung bị nước Áo (trong bản do nhà văn Lê văn Siêu bình chú và nhà Hướng Dương xuất bản thì ghi là Úc, nhưng đối chiếu với địa lý và lịch sử tôi thấy là Áo mới đúng và đề nghị sửa thành Áo tất cả các tiếng *Úc* ở trong phần này) cai trị, mặc dù đã nhiều phen có công cứu các vua Áo khỏi nạn xâm lăng của Phồ hay Pháp (cc.6321-6436).

Tề tướng Áo bấy giờ là một tay ngu dốt và bạo tàn, tham nhũng, tên là Mai Đặc Niết. Hắn ung dung thi hành chính sách hà khắc thì cách mạng Pháp lại bùng nổ (1870), dân chúng *Hung cử cha nàng Mân Lê là ông Tô Cát Sĩ, cầm thư sang yêu cầu Vua Áo trừ diệt chính sách hung bạo của Mai Đặc Niết*. Nhà cách mạng Hung Nha cầm thư tới nơi thì lại gặp cơ hội dân chúng Áo đang nổi lên chống họ Mai. Thế rồi vua Áo chấp thuận việc cách mạng. Mai Đặc Niết bỏ trốn (cc. 6437—6638).

Đáp lời Hồng Liên và Tán Sĩ hỏi thêm về cha nàng, Mân Lê kể tiếp;— Ông Tô Cát Sĩ đã trúng cử nghị sĩ từ lúc mới 30.

tuổi. Tha thiết với quyền lợi của dân, ông đã nhiều phen bị người ta mưu toan mua chuộc hoặc đe dọa. Nhưng ông cương trực, càng ngày càng chinh phục thêm lòng tín nhiệm của dân chúng và chính giới, nên đã dần dần leo tới ghế chủ tịch nghị viện. Khi cuộc cách mạng Pháp bùng nổ trở lại (1870) ông hào hứng đánh đổ Mai Đặc Niết và làm cách mạng, cho nên đã được cả Nghị viện cử cầm thư sang tranh đấu nội triều đình vua Áo (cc.6639—6906).

Cuộc tranh đấu thắng lợi, chẳng may có tên phản quốc là *Tà La Quý*, đã từng «bợ đỡ» Mai Đặc Niết, nay lại cầm đầu phe phản động, không lòng với vua Áo đề phá hại đất nước và chống lại phong trào cách mạng Hung Nha, Nga lại mượn dịp nhảy vào, liên kết với Áo, uy hiếp Hung Nha và dùng kế mua chuộc tướng *Hào Lưu* trở giáo chống lại phong trào ái quốc cách mạng Hung Nha. Mặc dù có nhiều tướng tài giỏi anh hùng như *Khổ Lạc*, mặc dù binh sĩ và dân chúng hết lòng chiến đấu, cuối cùng ông *Tô Cát Sĩ* cũng đành phải chịu thất thế trước liên minh Nga Áo và chạy sang tị nạn chính trị ở bên Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đó trước áp lực của Nga—Áo đối với nước Thổ, ông *Tô Cát Sĩ* phải sang Mỹ, rồi qua Anh đề mưu đồ phục quốc trong tương lai. (cc.6907—7430).

MỘT TRUYỆN DIỄN CA ĐẦY MƠI LẠ

Kính thưa quý vị.

Nghe qua lược truyện, chắc Quý Vị đã thấy ngay Giai Nhân Kỳ Ngộ là một cuốn tiểu thuyết mệnh mông vĩ đại, phức tạp, đầy mới lạ, có tính cách quốc tế.

Những ấn tượng đó càng rõ hơn khi chúng ta đọc đi đọc lại nhiều lần.

Giai Nhân Kỳ Ngộ cũng viết bằng thể lục bát, lối thơ truyền thống của dân tộc, giống các truyện nôm từ thế kỷ XIX về trước như Đoạn Trường Tân Thanh, Lục Vân Tiên..

Nhưng Giai Nhân Kỳ Ngộ khác các truyện diễn ca cổ điển nhiều điểm : Không biểu dương một chủ đề triết lý hoặc luân lý nào hay, nói cách khác, không triết lý về chữ tài, chữ mệnh và chữ tâm thư. Đoạn Trường Tân Thanh, không giảng giải những bộn phận luân lý về trung, hiếu, tiết, nghĩa như Lục Vân Tiên. Các vai truyện không phải là những nhân vật điển hình, những nhân vật đại biểu, nhiều tính cách tượng trưng và trừu tượng hơn là sống động, linh hoạt như những người sống, như những người thực ở trong cuộc đời. Thể thơ lục bát ở đây không mềm yếu, ủy mị, buồn rầu, Xước xước từ đầu tới cuối truyện mà luôn luôn biến đổi theo các tình tiết, lại có chen vào nhiều thể thơ khác như thất ngôn, hát nói, thơ, văn tế, hịch, ở trong đó đã chứa chan khí vị của thơ mới..

Đề dành những điểm mới lạ về tư tưởng và về tình tiết cho các đoạn sau, đầu tiên tôi xin bàn về tính cách mới lạ của các nhân vật.

Các vai truyện cổ điển thường là người Tàu hay người Việt. Còn thế giới Giai Nhân Kỳ Ngộ là thế giới của những người lưu vong vì ái quốc thuộc nhiều dân tộc Á Âu : Nhật Bản, Trung Hoa, Tây Ban Nha, Ái Nhĩ Lan, Hung Gia Lợi...

Những người lưu vong vì ái quốc thường sống lẻ loi giữa đám dân bản xứ. Họ rất mừng khi được gặp người đồng hương, đồng bào. Họ thích nghe tin hay truyện của nước tổ và những nước cảnh ngộ tương tự. Đời sống hiện tại của họ bị hạn chế rất nhiều và thường bị họ coi là tạm bợ. Họ ít được hoạt

động nên đời sống bên ngoài thường buồn tẻ. Trái lại đời sống nội tâm nhiều khi rất sôi nổi, ồn ào, với những kỷ niệm quá khứ hay những mộng tưởng hướng về tương lai. Họ là những người ần ỉu, hướng nội, sống bằng suy tư và cảm xúc hơn là bằng hoạt động. Những hoạt động tối thiểu ràng buộc họ với cuộc đời và đem lại sinh thú cho họ là kiếm ăn, học tập để chờ đợi, vận động cho quốc gia dân tộc mình; giúp đỡ ủng hộ những người đồng tình đồng cảnh.

Đó là những diềm tâm lý mà tôi đã suy ra từ các vai truyện Giai Nhân Kỳ Ngộ và cũng nghiệm thấy ở nơi một số Việt Kiều mà tôi đã gặp tại ngoại quốc. Đó cũng là tâm lý Phan Chu Trinh trong khoảng 14 năm lưu vong ở bên Pháp.

Chính những diềm tâm lý nói trên đã xui khiến nên các cuộc gặp gỡ lạ lùng giữa Tán Sĩ, U Lan, Hồng Liên, Phạm Khanh, Ba Ninh Lưu, Tô Cát Sĩ, Mân Lê, Đồn Gia La...

Tán Sĩ, vai chính số một, là một chàng trai Nhật, thoát chết sau một cuộc chiến thảm khốc đã giết cả gia đình chàng, đã diệt cả dòng võ sĩ Tokugawa của chàng, đã làm kiệt quệ thêm dân tộc Nhật đang phải đối phó với những uy hiếp của các cường quốc Tây Âu. Lưu vong sang Mỹ, chàng học tập, để chờ đợi...

U Lan, vai chính số hai, là một cô gái Tây Ban Nha, 19 tuổi, có tài sắc và đức hạnh, phải lánh nạn sang Mỹ sau khi cha nàng là một vị tướng đã thất bại trong việc lập chế độ quân chủ lập hiến. Nàng có một ngôi nhà ở bên đầm Táo Khê, cạnh sông Đê Thủy...

Hồng Liên, vai chính số ba, là cô gái Ái Nhĩ Lan, 16 tuổi thì phải, bạn thân của U Lan, sắc sảo, láu lỉnh hơn bạn,

cũng đã phải lánh nạn sang Mỹ sau khi cha nàng là một đại thương gia đã thất bại trong mưu đồ chống lại đế quốc Anh để giành độc lập cho dân tộc Ái Nhĩ Lan, rồi nàng bị quan Tổng đốc dùng tiền ép duyên...

Ba nhân vật chính này đã gặp nhau lần đầu khi Tán Sĩ đi chơi Văn Hà, lên gác cao «xem chuông độc lập, đọc bài tự do» :

*«Quanh thềm chợ thấy hai nàng,
Khăn là che mặt bóng hương nức người;
Mão giời lông trắng phấp phới,
Áo the mỏng mảnh xiêm dài thêu hoa.»*

Tán Sĩ đề ý tới hai nàng không phải vì sắc đẹp của họ cho bằng vì thoáng thấy họ nói chuyện với nhau về cuộc tranh đấu chống Anh để giành độc lập của Hoa Kỳ hồi 1774. Chàng nghĩ họ là những cô gái phi thường, quan tâm tới các vấn đề độc lập, tự do, dân chủ...

Hôm sau, nhân bơi thuyền trên sông Đề thủy, Tán Sĩ lại gặp hai nàng lần thứ hai, nhưng ;

*«Thuyền qua thẳm thoát như trôi,
Trông theo người đã tách khơi nẻo nào,
Đôi bờ nước dợn sóng xao
Trông vời chàng lại lèm ngao ngán lòng»*

Lần này hình ảnh của hai người đẹp lôi cuốn, chàng băng khuâng bơi thuyền đi tìm và cuối cùng đã may mắn gặp lại hai nàng lần thứ ba ở bên đầm Táo Khê, cạnh nhà họ cùng ở.

Thế rồi, họ gặp nhau, kể cho nhau nghe về thân thế của nhau. Cuối cuộc gặp gỡ lần thứ ba này, ba người đã trở nên vô cùng thân mật :

«Cùng nhau họa lại xướng đi
 Cảnh đêm đã vắng, hứng thi chưa tàn
 Vui vầy một tiệc bội bàn
 Hứng tình chàng lại lựa đàn phong tranh.
 U Lan dậy múa vung vinh
 Hồng Liên lại choán phần mình ngọc tiêu.
 Trong khi nàng múa dật diêu,
 Nhìn xem đủ vẻ yêu kiều biết bao.
 Sóng tình trăm lớp dồi dào.
 Mây hồng tai tía má đào thêm tươi.
 Hồng Liên mồm mím nói cười,
 Xem trong tình điệu đủ mười sóng thu.
 U Lan sửa áo xốc bầu.
 Ba người dịu dặt rủ nhau dạo vườn
 Áo ngoài lác đác hơi sương,
 Trăm bông nghiêng ngửa mùi hương nức người.
 Bốn bề tơ liễu lá lời,
 Trăng treo quạnh quẽ gió rơi nhẹ nhàng.
 Một màu trời nước mênh mang,
 Sông Tương núi Sở ngồn ngang mỗi tình». (cc. 1506-1525)

Ba người trở nên thân mật mau chóng như thế là vì những niềm tâm lý đã nêu trên, nhất là vì sự ăn ực đã khiến cho tâm hồn họ sẵn sàng bùng cháy khi có tia lửa ái tình nảy ra giữa những luồng điện đồng thanh đồng khí...

Chính vì những ăn ực dồn nén từ lâu gặp mỗi tình mới chớm nở mà Tấn Sĩ, ngay trong đêm được vui vẻ với U Lan và Hồng Liên, đã mơ thấy mình dự một trận xung sát kinh hồn, quân thua, chàng bị đạn, may có người con gái hồng thập tự tới bồng lên và giật mình tỉnh dậy thì thấy U Lan đang ngồi bên!

Chính cũng vì ần ức mà, trên chuyến tàu chạy về Tây Ban Nha, U Lan đã chiêm bao thấy «Cùng chàng đi dạo chơi vào bông lại».

Mối tình vượt mọi biên giới giữa Tân Sĩ và U Lan với Hồng Liên đã diễn biến mau lẹ và sâu xa do tâm lý riêng biệt của mỗi người.

Tân Sĩ là một chàng du học sinh sống về tinh thần và bằng tình cảm hơn là với hành động. Từ ngày thoát chết từ Nhật sang Mỹ, chàng theo đòi đèn sách, nhưng vẫn không quên được thân phận bị đày của mình, của gia đình, của dòng võ sĩ Tokugawa và của dân tộc Nhật. Chính vì thế mà chàng khóc lóc khi nghe U Lan, rồi Hồng Liên kể các thảm cảnh của Tây Ban Nha và Ái Nhĩ Lan. Chàng lại là một thư sinh yếu đuối. Sự ốm yếu đã bao phen giữ cho chàng khỏi bị lôi cuốn vào các biến cố đóng vai trò của một chứng nhân không dính líu hẳn vào một biến cố nào bằng hành động để có thể chứng kiến mọi biến cố với tâm hồn đa cảm của chàng, vì bị mưa rồi ốm, chàng không gặp U Lan khi nàng được tin cha bị bắt và quyết định về Tây Ban Nha cứu cha; vì buồn và ốm, chàng không đến thăm Ba nữ sử ngay hầu đưa thư giùm Hồng Liên mà để mãi tới lúc đọc báo biết tin ông Đồn Gia La đã vượt ngục; vì cảm và ốm, chàng không đến dự đám tang Ba nữ sử, khi khỏi bệnh tới viếng mộ đọc điệu văn thì mới gặp Hồng Liên đã trở lại... Anh chàng du học sinh da vàng ốm yếu ấy lại có sở đào hoa, liền tiếp được cả mấy cô đầm da trắng đái bằng những cặp mắt xanh : U Lan yêu, Hồng Lan mến, Ba Ninh Lưu quý, Mân Lê trọng...

(Đến đây tôi xin phép mở một cái ngoặc đơn để nêu lên câu hỏi : Không biết trong 14 năm lưu vong ở bên Pháp, Phan chu Trinh có gặp cô nào bà nào tìm đến viếng thăm vì ái mộ lòng yêu nước và khí phách anh hùng của nhà cách mạng Việt Nam chăng ?).

Riêng phần Tán Sĩ, chàng yêu U Lan, mến Hồng Liên, Ba Ninh Lưu, Mân Lê, và đối với Hồng Liên sau khi nàng trở lại với tin U Lan đã mất thì lòng cảm mến của chàng đã biến dần thành tình yêu ; nhưng với tất cả, chàng nhận và đáp lại tình yêu hay cảm tình hơn là chủ động, chinh phục. Hình như chàng còn bận tâm trí với những kỷ niệm bi đát trong dĩ vãng và những tham vọng tương lai chưa thành hình..

U Lan thì là một thiếu nữ tài sắc và đức hạnh, tuy rất đa cảm đa tình mà lúc nào cũng giữ phong độ của một con nhà nề nếp và đàng hoàng : Nàng quả quyết về Tây Ban Nha cứu cha, nhưng để lại cho Tán Sĩ một bức thư từ già rất thiết tha, chứa đựng những lời trăn trối; nàng cương quyết ở lại Ai Cập cùng cha, mặc mọi hiểm nguy đe dọa, nhưng nhờ Mân Lê dựng bia cho Hồng Liên với Phạm Khanh và trao lại Tán Sĩ chiếc nhẫn vàng của nàng như một kỷ vật thiêng liêng ngàn đời ! Nàng thực là một người con hiếu thảo, một người tình thủy chung và một người bạn tốt.

Có lẽ do tuổi, do tính khí tự nhiên, do giáo dục gia đình, do kinh nghiệm sống ở trong nước và ngoại quốc mà nàng thâm trầm hơn hẳn cô bạn chí thân là Hồng Liên. Một tiêu tiết đủ chứng minh tính nết khác biệt giữa U Lan và Hồng Liên : Lúc hai nàng và ông Đồn Gia La núp trên lầu một chuồng ngựa hoang chờ Phạm Khanh đi kiểm thức ăn uống thì bọn lính rượt theo đoàn người đánh thảo tù nhân cũng kéo tới đây, gặp mưa nên cũng vào núp trong chuồng ngựa, đốt lửa để hơ quần áo. Khói xông lên mù mịt khiến ba người bị sặc muốn ho... Trong lúc nguy cấp như vậy, phản ứng của hai nàng khác nhau hoàn toàn. Hồng Liên kể :

*«Thiếp than mấy tiếng rập rình,
Nếu thân chết khỏi thà mình chết gương;*

U Lan nhìn thiếp lờm lờm :

Đem thân thí với quân phạm ích chi? (cc, 4323-4326).

Hồng Liên, có lẽ vì còn ít tuổi hơn hay là vì đã học được thói quen của cha là một thương gia, cho nên nhanh nhẹn tháo vát hơn. Chính vì thế mà U Lan muốn gặp Tán Sĩ lại nhờ nàng ra đón đả chào mời. Chính vì thế mà nàng đã nghĩ ra kế mỹ-nhân và tình nguyện thi hãnh kế ấy để cứu cha bạn. Hồng Liên là một thiếu nữ lành mạnh, thông minh, sắc sảo, láu lỉnh, sống với hiện tại nhiều hơn, hành động theo phản ứng tự nhiên của bản năng, có suy nghĩ thì nghĩ ngay làm liền, khi xúc động thì lập tức xử sự theo đà của cảm xúc... Nàng cũng cảm Tán Sĩ ngay từ khi mới gặp, nhưng thấy U Lan và chàng có vẻ mê nhau thì nàng liền xóa ngay phức cảm của mình trong tiếng đàm câu thơ, rồi sáng hôm sau lại bưng chè tới vừa cười vừa chúc :

Trà này bóng bọt tốt tươi,

Mừng cho hai gã tốt đôi gọi là.

Nếu U Lan có thể gọi là người tình lý tưởng thì Hồng Liên xứng đáng được coi là người bạn gương mẫu. Nàng nhường tình cho bạn, không nhận tiền của bạn cho, lao mình vào trắc trở gian nan với bạn, dùng biết bao nhiêu mảnh khoé trí trá để thực hiện mưu kế vô cùng nguy hiểm để cứu cha bạn. Nàng thực thông minh, giàu tưởng tượng, lém lỉnh bịa ra cả những chuyện «một anh, một mẹ, một chàng» tình nhân đã chết trong cùng một dịp, để đánh lừa tên chúa ngục hiếu sắc...

Khi yên trí cha con U Lan và Phạm Khanh đã làm một cho sóng dữ rồi, nàng trở về với Tấn Sĩ. Thế rồi, sau khi cùng ngồi thâu đêm nói chuyện với chàng trên thềm cỏ nghĩa địa bên mồ Ba Ninh Lưu, đoạn dắt chàng về căn nhà xưa ngồi suốt ngày ôn lại những cuộc mạo hiểm vừa trải qua với cha con U Lan và Phạm Khanh, Hồng Liên mới đề cho những thiện cảm đầu tiên đối với Tấn Sĩ ngày trước có cơ hội nảy nở thành tình yêu.

Hồng Liên yêu, Tấn Sĩ mến, tình cảm giữa hai người này nở đậm đà, nồng nhiệt. Hai người trở nên thân mật, quyến luyến. Nhưng vẫn còn có một cái gì ngăn cách, kìm hãm họ : đối với Tấn Sĩ thì đó là sự học và tham vọng tương lại hãy còn mơ hồ, đối với Hồng Liên thì đó là thù nhà nợ nước.

Sự tự chế của Tấn Sĩ đã biểu lộ khi Hồng Liên ngỏ ý muốn được cùng chàng sống trong một túp lều tranh :

— Chàng đầu tường tới thơ ngây,

Lều tranh khuya sớm vui vầy là may.

Chàng rằng :— Bạn học lắm thay.

Vậy thì xin hẹn mỗi ngày thứ năm.

Sự tự chế của Hồng Liên đã được tác giả mô tả một cách tỉ mỉ hơn :

Hai bên lửa bén hượng nồng,

Mối tình khăng khít, ai hồng gỡ ra.

Nhưng nàng trí cả mưu xa,

Thề lòng quyết trả thù cha nợ đời,

Vậy nên hôm sớm vui cười,

Mà trong tình ý khác người trắng hoa,

Vui chi cái kiếp phiền ba,

Chơi vào một tí, xảy ra trăm đường;

*Tôn Sanh, Trình Tử hai chàng,
Giết ngay độc rắn, dứt ngang máu hồ;
Lắm phen trắng gió hện hồ,
Tình say dạ đắm, hồ đồ thì không.* (cc.5041-5054).

MỘT ANH HÙNG CA QUỐC TẾ ?

Kính thưa quý vị,

Tôi rất tiếc là thời giờ có hạn nên không thể trích những đoạn lãng mạn mê ly của Giai Nhân Kỳ Ngộ là một câu chuyện diễm tình có pha phiêu lưu mạo hiểm và oanh liệt hùng tráng.

Tính chất oai hùng của Giai Nhân Kỳ Ngộ đã khiến nhà văn Lê văn Siêu coi truyện diễn ca này là «một thiên anh hùng ca duy nhất trong lịch sử văn học Việt-nam». Giai Nhân Kỳ Ngộ có phải là một anh hùng ca và có phải là thiên anh hùng ca độc nhất trong văn học Việt-nam hay không ?

Trong cuốn *Théorie de l'Art et des Genres Littéraires*, Jean Suberville đã định nghĩa : «Anh hùng ca, như một thể văn, là một áng thơ kể truyện vừa anh hùng vừa phi thường. Đầu tiên đó là một áng thơ mà năng khiếu gây hứng là trí tưởng tượng, một tưởng tượng khoáng chuyện khác thường đến nỗi tạo ra một thế giới vĩ đại hơn thiên nhiên. Kế đấy là một áng thơ kể truyện dàn giải một chuỗi những biến cố ở trong đó chen lẫn những đoạn tả cảnh, những bức chân dung, những cuộc đối thoại, những lời trần thuật, nhưng luôn luôn câu truyện vẫn bá chủ. Câu truyện diễn biến theo cái kiểu thân mật của các nhà kể truyện cổ sơ, với rất nhiều so sánh thường rút từ thiên nhiên và đời sống ! Nó chấp nhận cả những đoạn xa lạc, đôi khi dài dòng như trường hợp Homère, gương mẫu của các nhà thơ anh hùng ca; điều này đã khiến Horace nhận xét : «Quandoque bonus

dormitat Homerus» (đôi khi ông già Homère ngủ gà ngủ gật)... Đó là vì loại truyện thơ mộng này dành cho những dân tộc trẻ con, không bao giờ mệt khi nghe kể truyện, ở những thời «còn lẫn lộn lịch sử với ngụ ngôn, tưởng tượng với sự thực, mà các nhà thơ là những nhà phiếm luận phi thường của các quốc gia» như lời Lamartine đã viết trong bài tựa cuốn Jocelyn. Do đấy mà ra sự phong phú phồn tạp và thơ ngây là cái đặc điểm của loại truyện thơ này. Chính vì thế mà anh hùng ca Odyssée của Homère gồm 24 đoạn ca, mỗi đoạn dài tới 400, 500, 600, 700 và có khi 800 câu thơ ! ».

Căn cứ vào định nghĩa trên đây cũng như quan niệm thông thường của người ta về anh hùng ca thì Giai Nhân Kỳ Ngộ không phải là một anh hùng ca kiểu nguyên thủy như Iliade, Odyssée ở Hy Lạp hay La Chanson de Roland ở bên Pháp ngày xưa. Những thiên anh hùng ca cổ sơ này thường là sáng tác phẩm khuyết danh đã dần dà thành hình do sự cộng tác giữa các óc tưởng tượng bình dân và một vài nhà thơ xuất sắc đương thời; nhiều ít chúng có tính cách tập thể và dính líu với những biến cố lịch sử của các dân tộc trong những thời kỳ thơ ấu.. Các truyền thống và tín ngưỡng dân gian chan chứa trong những thiên anh hùng ca cổ sơ ấy; thần thánh trà trộn với con người, luôn luôn can thiệp vào các biến cố có tính cách đã sử nhiều hơn là lịch sử.

Giai Nhân Kỳ Ngộ gần với loại anh hùng ca bác học hơn. Những tập truyện anh hùng ca bác học này do các cá nhân sáng tác, ở trong đó cái phi thường của tín ngưỡng được thay thế bằng cái phi thường của tưởng tượng, lòng thành tín ở thần thánh được thay thế bằng tình cảm quốc gia dân tộc như trường hợp những thiên Enéide của Virgile, Pharsale của Lucain, Henriade của Voltaire.

Trong văn chương Việt-Nam, chúng ta có thể thấy tính cách anh hùng ca ở một số đoạn trong các tập thơ vịnh sử trường thiên như *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca* của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái hay *Cận Đại Việt Sử Diễn Ca* của Huỳnh Thiên Kim. Có những tập thơ có thể gọi là anh hùng ca nhiều hơn như *Hoài Nam ca khúc* của Hoàng Quang mô tả tình cảnh và nguyện ước của dân chúng Việt Nam hồi Nguyễn Trĩnh và Tây Sơn phân tranh, *Hạnh thực ca* của Nguyễn Thị Bích kể truyện kinh đô Huế thất thủ năm 1885 hay *Chính Khí Ca* của Nguyễn văn Giai kể truyện thành phố Hà Nội mất vào tay người Pháp... Nhưng, những áng văn chương trên đây cũng còn liên hệ quá rõ ràng với lịch sử và thiếu phần tưởng tượng, bịa đặt, hư ảo, tức là tính chất tiểu thuyết, Truyện thơ *Vĩ Tình* của TchyA Đái Đức Tuấn mà trước đây tôi đã có dịp nhắc tới khi phê bình thi tập *Đầy Vời* là một thiên anh hùng ca dịch danh hơn. Truyện này kể lại sự tích dã sử về cái nỏ thần và cuộc tình duyên My Châu—Trọng Thủy với nhiều chi tiết thù dệt do tưởng tượng, canh liệt có, lãng mạng có và chan chứa tình người cũng như lòng yêu quê hương đất nước.

Giai Nhân Kỳ Ngộ là một truyện thơ hoàn toàn *tưởng tượng*. Các vai chính trong truyện thơ như Tán Sĩ, U Lan, Hồng Liên, Phạm Khanh, Ba Ninh Lưu, Mân Lê v.v.. Là những nhân vật, do Phan Chu Trinh sáng tạo (điều mà chúng ta đã thấy ở trên). Các tình tiết trong truyện cũng là những việc bịa đặt (như sẽ nói tới ở đoạn sau). Nhưng câu truyện tưởng tượng về những nhân vật tưởng tượng với những tình tiết tưởng tượng đó đã được Phan Chu Trinh lồng vào khung cảnh thực của lịch sử thế giới ở cuối thế kỷ XIX hay, nói cho đích xác hơn, khoảng năm 1882. Năm 1882 là năm Tán Sĩ đợc điều

văn khóc Ba Ninh Lưu, mà cũng là năm nhà ái quốc Ý Garibaldi rời nhà cách mạng Pháp Gambetta đã từ trần (đoàn người giải thoát tướng Đồn Gia La đến Ý thì Garibaldi đã một rồi, mà sau đó Hồng Liên thoát nạn đắm tàu sang Pháp thì còn được gặp Gambetta), cũng là năm Anh thắng trận T ell — Ell — Kébir (ngày 13 tháng 9) và chiếm luôn Ai Cập. Phần tưởng tượng bịa đặt đã được trộn lẫn với phần lịch sử có thật. Có thể nói rằng Phan Chu Trinh đã lấy các dữ kiện *lịch sử quốc tế*, từ cuộc cách mạng giành độc lập của Hoa Kỳ hồi 1774 và cuộc cách mạng thiết lập chế độ dân chủ của Pháp hồi 1789 cho đến năm 1882 làm vật liệu để xây cất lên một lâu đài tưởng tượng là truyện Giai Nhân Kỳ Ngộ.

Giai Nhân Kỳ Ngộ là một truyện *anh hùng* : Nếu nó hấp dẫn chúng ta với những pha diễm tình lãng mạn của các nhân vật như Tán Sĩ, U Lan, Hồng Liên, Ba Ninh Lưu thì nó cũng lôi cuốn người ta với những tấn kịch oanh liệt hào hùng của các nhân vật như Đồn Gia La, Á Thích Phi, Tô Cát Sĩ, Cao Tiết... Có một điều hơi khác là các vai truyện lãng mạn diễn xuất trên *bình diện thứ nhất* của sân khấu, do chính lời của tác giả kể, còn các vai truyện anh hùng xuất hiện ở *bình diện thứ hai*, qua lời kể truyện của các nhân vật.

Qua lời kể truyện của Mân Lê chẳng hạn, Á Thích Phi và Đồn Gia La đã gặp nhau như những anh hùng lâm liệt dầy dạn gió sương, Khô Lạc và Tô Cát Sĩ đã vào sinh ra tử giữa vòng súng đạn khói lửa.

Nhiều đoạn thực *bí tráng* như đoạn kể những cái chết dồn dập đến với gia đình Tán Sĩ, đoạn kể cái chết oanh liệt giữa trận tiền của Cao Tiết trước quân đội xâm lược Nga, hoặc những đoạn kể các trận đánh ác liệt của tướng sĩ Hung

gia Lợi chống lại liên binh Nga-Áo. Nhiều đoạn rất hùng hồn như bài kịch mà tướng Đổn Gia La đã thảo cho Á Thích Phi đề kêu gọi dân chúng Ai cập đồng tâm nhất trí chỗi dậy chống đế quốc Anh, hay những đoạn mô tả cuộc tranh đấu bằng ngôn luận của ông nghị Tô Cát Sĩ chống lại phe phong kiến phản động :

Cha tôi ý khí hùng hào,
 Lượng sâu như biển trí cao như trời;
 Một thân gánh vác việc đời,
 Dầu cho thịt nát xương rời như không;
 Nghiêng nhà kết kẻ anh hùng,
 Thanh danh từ đây sấm rung một đời;
 Trong nghị viện, giữa đông người,
 Kêu dân khổ sở nhiều lời thấp cao;
 Miệng như nước, lưỡi như dao,
 Anh nào chống lại ngã nhào thua ngay;
 Nghị trường ngang ngửa một tay,
 Găm trong nghị sĩ xưa nay ai bì;
 Đẳng kinh lâm tiếng thềm thì :
 « Trong trường miệng lưỡi làm gì được va,
 Bầy dê đánh với cọp già,
 Thế nào cũng phải bị va hóp hõn!»

Nhiều đoạn sôi nổi như đoạn tả cảnh dân chúng biểu tình ở Ai-Cập :

«Đàn bà con nít tả tơi,
 Tiếng binh, tiếng ngựa, tiếng người xông xao,
 Tư bề súng nổ rào rào,
 Tiếng hăm, tiếng hét, ồn ào lộn vang;
 ... Người người súng sáu dao găm,

Huơng giuờm ném gạch hằm hằm kêu vang :

— Bầy hùm, lũ cáo, đánh tan !

Nước ta khôi phục, phơi gan một lần !

Hoặc đoạn kể truyện học trò nổi dậy làm cách mạng ở kinh đô Áo :

« Học trò Áo cũng tức vua,

Đùng đùng vác súng xúm ùa kéo ra ;

Phổ phùng nổi dậy gần xa,

Bến bờ đón đánh quân va vùi đầu;

Bắt ngay loài một lũ sâu,

Vắt thấy dưới súng, bêu đầu ngọn cây;

Áo hoàng cũng phải chạy quay,

Kinh thành nắm hết trong tay học trò.

Tiếc vì đám quạ, bầy cò,

Một thành rất lũ học trò không xong.

Áo hoàng chạy thoát ra vòng,

Hiệp quân đáng nguy đùng đùng kéo sang.

Nghĩ tình lúc ấy mà thương,

Lao nhao lúc nhúc một trường trẻ con.

Sự tình trăm phía thon von,

Mai chiều thế nước mất còn giữa nghiêng.

Vì như một lũ đi thuyền,

Giận cho tên lái, bắt liền chém ngay.

Thuyền trôi nằmặng trong tay,

Nhưng không biết trở biết day thế nào;

Lênh đênh gió giật sóng xao,

Trăm bề chẳng biết thế nàoặng an».

Giọng thơ hùng tráng như vậy chiếm tới một nửa truyện **Giai Nhân Kỳ Ngộ**. Đặc biệt là trong những đoạn kể lại cuộc

chiến đấu chống Anh, giành độc lập và xây dựng chế độ Cộng Hòa dân chủ tự do của Hoa Kỳ, cuộc tranh đấu chống những sa đoạ của vua quan và các áp lực của Pháp-Phổ để thiết lập chế độ quân chủ lập hiến ở Tây Ban Nha do cha nàng U Lan cầm đầu, cuộc tranh đấu chống Anh, giành độc lập cho Ai Nhĩ Lan của cha nàng Hồng Liên, cuộc nội chiến giữa quân đội triều đình Nhật và dòng võ sĩ Tokugawa của Tán Sĩ, cuộc chiến đấu chống Nga giành độc lập cho dân tộc Ba Lan của Cao Tiết, cuộc chiến đấu chống Anh giành độc lập cho Ai Cập của Á Thích Phị và Đồn Gia La, cuộc chiến đấu chống phong kiến thối nát để làm cách mạng xã hội và chống liên quân Áo-Nga để giành độc lập cho dân tộc Hung Gia Lợi do phe tiến bộ của cha nàng Mân Lê chủ trương.

Bầu không khí tràn ngập thế giới Giai Nhân Kỳ Ngộ, là bầu *chính khí*, quang minh chính đại, cương trực càng cường.

Xét kỹ ra thì các cuộc tranh đấu nói trên đều khác nhau ít nhiều do các điều kiện nội bộ và các hoàn cảnh ngoại lai. Nhưng bao quát thế giới của Giai Nhân Kỳ Ngộ, người ta có thể thấy rõ ba trào lưu quốc tế lớn ở hạ bán thế kỷ XIX :

1.— *Phong trào độc lập* : Các dân tộc nhỏ yếu hoặc chậm tiến phải tranh đấu với các cường quốc để giành lại hay giữ lấy nền độc lập đã mất hoặc đang bị đe dọa. Đó là trường hợp của Ai Nhĩ Lan bị Anh đô hộ, Tây Ban Nha bị Pháp và Phổ can thiệp, Ba Lan bị Nga và Phổ uy hiếp. Hung gia Lợi bị Áo và Nga xâm lấn, Nhật Bản bị Nga, Đức, Pháp, Anh đe dọa, Ai Cập bị Anh xâm chiếm...

2.— *Phong trào dân chủ* : Các dân tộc phải tự tranh đấu với chính vua chúa của mình để chuyển từ giai đoạn quân chủ

chuyên chế sang giai đoạn dân chủ tự do. Những cuộc tranh đấu biến cải nội bộ này nhiều khi lại vướng vít giằng gýt với những cuộc chiến đấu đối ngoại như đã nêu trên. Ví dụ như trường hợp của cha nàng U Lan định thiết lập chế độ quân chủ lập hiến hay trường hợp của cha nàng Mân Lê muốn tiến tới chế độ Cộng Hòa...

3.— *Phong trào cách mạng xã hội* : Khuyênh hướng canh tân xã hội tại nhiều nước phải tranh đấu diệt trừ những phần tử phong kiến, tham nhũng, thối nát, tự do bừa bãi, ích kỷ lợi dụng v.v.. để cách mạng xã hội. Đó là cuộc tranh đấu diệt trừ tề tướng Áo là Mai Đặc Niết chẳng hạn : một tên trùm thối nát cầm đầu cả một hệ thống tham nhũng, đục khoét tiền của dân Áo và nhất là hút máu tủy của dân Hung đang bị Áo cai trị !

Tôi rất tiếc là hôm nay chúng ta không đủ thời giờ để nêu lên nhiều điểm chi tiết rất thú vị trong các tư tưởng chinh trị mà Phan chu Trinh đã gửi vào thiên anh hùng ca quốc tế này. Chẳng hạn : những manh động của một số người yêu nước thiên cận đã giết quan hiền thú ở Võ Lâm, khiến cho tụi Anh có cớ rêu rao rằng dân Ai toàn là một lũ sát nhân dã man; những xuẩn động của một bọn yêu nước mù quáng, gây ra phong trào bài ngoại, giúp cho các cường quốc Tây Âu có cớ đem quân đánh Nhật; cuộc phiêu lưu ngây thơ nhưng vụng về của đám học trò Áo nổi lên làm cách mạng mà chẳng có chương trình, kế hoạch chi cả; việc lợi dụng tôn giáo vào chính trị, rất ngờ nghếch ngu ngốc, của một nhóm người Ai Cập cuồng tín, định mượn hơi đạo Hồi để lôi cuốn Hồi giáo vào cuộc chống Anh mà vô tình gây ra một thứ chiến tranh tôn giáo, một thứ chiến tranh ý thức hệ trong khi phong trào chống Anh giành độc lập đã có chính nghĩa rõ ràng cả thế giới đều có thể công nhận và ủng hộ.

MỘT TIỂU THUYẾT BỐ CỤC LỖI ANH NGÀ ?

Kính thưa Quý Vị,

Như đã trình bày trên đây, người ta có thể đồng ý với nhà văn Lê văn Siêu đề cho rằng Giai Nhân Kỳ Ngộ là một thiên anh hùng ca. Nhưng đó không phải là thiên anh hùng ca độc nhất trong văn học Việt Nam. Và thiên anh hùng ca này, xét về nội dung, bắt nguồn từ các trào lưu, lịch sử quốc tế cận đại chứ không liên quan riêng với lịch sử dân tộc.

Có một điểm khác người ta có thể bất đồng ý kiến với nhà văn Lê văn Siêu nhiều hơn: cho rằng Giai Nhân Kỳ Ngộ là một vị định cáo, nhà văn đã cắt năm đoạn trong bản thảo của Phan Chu Trinh mà đem xuống năm phần phụ lục ở cuối truyện: phụ lục một từ câu 6081 đến câu 7430, phụ lục hai từ câu 1927 đến câu 2284, phụ lục ba từ câu 2793 đến câu 2829, phụ lục bốn từ câu 2842 đến câu 2987, phụ lục năm từ câu 3489 đến câu 3503.

Nhà văn Lê văn Siêu là một người đáng quý mến, đã có công rất nhiều trong việc bình chú và xuất bản truyện Giai Nhân Kỳ Ngộ hồi 1958.

Trước khi nói truyện hôm nay, tôi đã đến thăm nhà văn Lê văn Siêu đề trao đổi ý kiến và tôi đã đề nghị, mà nhà văn cũng đồng ý, về việc khi tái bản nên phục hồi nguyên vẹn bản văn như Phan Chu Trinh đã đề lại. Lý do tôi nêu ra hôm ấy rất đơn sơ: Tôn trọng bản thảo.

Hôm nay, tôi muốn nhấn mạnh vào một lý do liên quan tới chính tình tiết của câu truyện, hay, nói kiểu khác, mật thiết can hệ với cách bố cục cuốn tiểu thuyết Giai Nhân Kỳ Ngộ.

Hình như tình tiết trong *Giai Nhân Kỳ Ngộ* được xếp đặt theo lối Anh Nga chứ không phải là theo kiểu Pháp Việt như chúng ta vẫn quen thấy.

Về lối bố cục Anh Nga, trong tập *«Viết và đọc tiểu thuyết»* Nhất Linh đã nhắc lại như sau những ý kiến mà Thạch Lam đã từng trình bày trong cuốn *Theo Giòng* :

«Phần nhiều các nhà văn Pháp, Ý và Việt đều cho rằng cuốn tiểu thuyết phải xếp đặt cho có đầu, có khúc giữa, có đuôi hẳn hoi, cái gì cũng phải đăng đối, phải qui một mối, gọn gàng, không có gì thừa. Họ đem sự sống bao la phức tạp giam vào một cái lồng nan lệ lối, nhưng sự sống đã đi mất chỉ còn tro lại cái lồng không.

Văn phái Anh và Nga viết thường không có xếp đặt chặt chẽ, họ để truyện đi theo dòng đời, không câu đăng đối gọn gàng, nghĩa là tiểu thuyết cũng phức tạp, lộn xộn, linh động như cuộc đời cả bề rộng lẫn bề sâu.

Đáng lẽ là một sự xếp đặt không chặt hay là những mảnh khoé lẽ lối khô khan, chúng ta tưởng nhìn thấy... mặt nước hồ mộng lung phản chiếu tất cả màu sắc của cuộc sống, long lạnh trải ra và lắng xuống khiến chúng ta hiểu, thấy được rộng rãi và sâu sắc hơn... Cho nên văn chương Anh và Nga chúng ta thấy gần sự thực hơn, gần cuộc đời hơn các nền văn chương khác... Và ngay nhiều tiểu thuyết có giá trị vào bậc nhất của Pháp cũng là những sách có tính cách này, thí dụ như cuốn *Le Rouge et Noir* (đỏ, đen) của Stendhal (Nhất Linh, *viết và đọc tiểu thuyết*, Đời Nay, Sài Gòn, 1969, tr 47-48).

Vấn đề bố cục tiểu thuyết một cách chặt chẽ hay rộng rãi đã gây ra nhiều cuộc tranh luận ngay giữa các nhà văn Pháp

với nhau. Có những người chủ trương như *Paul Bourget* đã viết : « Ngoài yếu tố chân, còn có một yếu tố mỹ nữa trong cái nghệ thuật phức tạp của tiểu thuyết. Yếu tố đẹp này, theo tôi, cốt ở sự bố cục. Nếu chúng ta muốn cho tiểu thuyết Pháp giữ được một địa vị riêng thì đó chính là cái đức tính mà chúng ta phải duy trì trong các tác phẩm của chúng ta » (*Nouvelles pages de critique et de doctrine*, 1922). Trong khi ấy thì nhiều người khác lại chủ trương như *Albert Thibaudet* đã viết : « Những luật truyền thống về bố cục bắt nguồn từ những nhu cầu của các thể văn hùng biện và kịch. Nhưng tiểu thuyết chẳng được lợi gì khi sa vào thuật hùng hồn hay kịch tính. Nhà tiểu thuyết đích danh quan tâm đến việc đóng con dấu cứng rắn giả tạo vào vòng diễn biến của hành động và các tính khí ít hơn là việc mô phỏng chính thiên nhiên; nhờ có sự kéo dài, nhà tiểu thuyết sống với các vai truyện và đề cho các nhu yếu cuộc đời của các vai truyện dui dặt lôi cuốn » (*Réflexions sur le roman*, parues en 1938-41).

Sau khi đã đọc hết cuốn *Giai Nhân Kỳ Ngộ* dài tới 7430 vần thơ, người ta thấy rằng đó là một cuốn tiểu thuyết trường thiên, phức tạp, có những phần diễn tình, mê li, lãng mạn, ướt át, có những đoạn hùng hồn, mạnh mẽ, bi tráng, có những đoạn nhẹ nhàng, thông thả, chậm chạp...

Trong hai phần đầu kể những cuộc gặp gỡ của Tán Sĩ với U Lan và Hồng Liên, rồi với Ba Ninh Lưu, *Giai Nhân Kỳ Ngộ* nghiêng về loại tiểu thuyết diễn tình, tình cảm. Sang phần thứ ba kể truyện Hồng Liên, U Lan và Phạm Khanh dùng kế mỹ nhân để lừa tên chúa ngục Vương La mà cứu thoát ông tướng Đốn Gia La thì *Giai Nhân Kỳ Ngộ* ngã sang loại tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm. Đến phần thứ tư kể chuyện Hồng Liên và

Tán Sĩ ngày càng thân mật với nhau cho đến khi Mân Lê xuất hiện với chiếc nhẫn của U Lan thì Giai Nhân Kỳ Ngộ ngoẻo lại loại *tiểu thuyết diễm tình* có pha chút tính cá ch trình thám. Tới phần cuối kể chuyện Đồn Gia La giúp Á Thích Phi chống Anh rồi chuyện Tô Cát Sĩ và dân tộc Hung chống liên quân Áo Nga thì Giai Nhân Kỳ Ngộ th iền về loại *tiểu thuyết lịch sử anh hùng*.

Xét về tình tiết, Giai Nhân Kỳ Ngộ kể lại những cuộc gặp gỡ lạ lùng của Tán Sĩ. Chàng trai Nhật đào hoa đã được gặp bốn người đẹp liên tiếp là các nàng U Lan, Hồng Liên, Ba Ninh Lưu và Mân Lê trong những trường hợp bất ngờ, đầy thú vị. Những cuộc gặp gỡ đượm sắc thái diễm tình, lãng mạn này đều xảy ra ở bình diện thứ nhất, *do chính tác giả trực tiếp kể*. Còn các hành động phiêu lưu mạo hiểm trong phần thứ ba thì diễn biến ở bình diện thứ hai, *qua lời thuật của nhân vật Hồng Liên*. Và các hành động cách mạng oai hùng trong phần thứ năm thì cũng tiến triển ở bình diện thứ hai, nhưng *qua lời thuật của nhân vật Mân Lê*.

Xét về kỹ thuật bố cục câu truyện cũng như về nghệ thuật sáng tạo nhân vật thì Mân Lê là một vai rất đặc biệt. Có thể gọi nàng là một «cô gái bí mật»; Phan Chu Trinh đã cho cô này nghe thấy cuộc đối thoại giữa Tán Sĩ và một du khách ở bên bờ Franklin gần cây bàng do Cao Tiết đã trồng, mà giữ bí mật, không cho độc giả cũng như chính vai truyện Tán Sĩ biết tên người du khách và trông thấy mặt cô con gái người du khách đó. Phan Chu Trinh lại đã cho cô ấy gặp U Lan và Hồng Liên trên chuyến tàu từ Mỹ về Tây Ban Nha, nói chuyện với hai nàng về một chàng trai Nhật mà hai nàng đoán là Tán Sĩ, khiến hai nàng nghi cô gái ấy là một gián điệp quốc tế. Phan Chu Trinh cũng đã sắp đặt để cô ấy được cha con U Lan cứu

thoát trong vụ đắm tàu và, sau đó, chứng kiến chuyện Đón Già La làm cổ vấn cho quân đội Ai Cập. Cuối cùng Phan Chu Trinh mới thu xếp cho cô ấy xuất hiện thực sự trên sân khấu đề ghen giùm U Lan khi Hồng Liên và Tán Sĩ ngày càng quyến luyến nhau vì yên trí U Lan đã chết trong vụ đắm tàu.

Đây là đoạn tác giả cho nàng xuất hiện giữa lúc Hồng Liên và Tán Sĩ đang thân mật truyện trò :

«Tiếng dậu gõ cửa thình lình,
 Một nàng đã thấy rập rình liếc trông;
 Áo quần trắng toát như bông;
 Khăn là che mặt, bước xông hai hùng,
 Chàng liền cất tiếng phong lông :
 — Nàng Lan về đó, nàng Hồng thấy chưa !
 Hồng Liên chưa kịp nói thừa,
 Nàng đã bước tới rēm sưa tức thời.
 Hồng Liên nhìn mặt một hồi,
 Rằng :— Nàng có phải gặp tôi dưới tàu ?
 Nàng cười mồm mím gật đầu;
 Hồng Liên ra đón mời vào nhà trên.
 Ngồi xong cất tiếng nói liền :
 «Cha già mấy tiếng, linh thiêng rõ ràng. !»
 Chàng càng chẳng biết muối mang.
 Ngồi trờng hai mắt nhìn nàng chăm chăm;
 Tác chừng ba bốn ba lăm,
 Môi hồng răng trắng ậm dằm trẻo trong;
 Trông ra tướng mạo oai phong;
 Liếc qua hỏi: «Phải biên Đông là chàng?»
 Chàng liền thừa lại nhẹ nhàng :
 «Tánh tôi chậm trễ ngờ ngàng lăm thời,

PHẠM-VIỆT-TUYỀN

Việc nàng chưa rõ đầu đuôi,
Cớ chi nàng lại biết tôi vậy mà ?»
Cười rằng : «Cớ lạ chi nà !
Cần gì chàng biết bông sa bèo hèn».
Quay đầu lại gọi Hồng Liên :
«Nghĩ cô sung sướng như tiên đủ mười;
Một mình nước tốt non tươi,
Ở trong nệm túy, ra ngoài chèo loan;
Giao du những kẻ ruột gan,
Phước cô ngấm lại thể gian ai bằng?»
Hồng Liên tức giận đáp rằng:
«Tới đây nàng vật nàng dẫn tôi sao ?
Tôi tuy chút phận lao đao,
Thân này vẫn hơi ra vào tự do;
Ngắm hoa thưởng nguyệt đủ trò,
Khi xe chơi núi, khi dò dạo sông,
Nghênh ngang đây đó mặc lòng,
Đố ai dám tới cận cùng tôi đây !»
Nàng liền đỏ mặt nói ngay :
«Thiếp đã biết rõ hẳn đây vậy mà!
Tự do là của của bà.
Còn ai dám tới gần tra cho cùng !
Vả chẳng nham sắc lạnh lùng.
Tài khôn, trí khéo, miệng hùng, lưỡi hay,
Gái ngoan ít kẻ sánh tày,
Tiếc vì một tí miệng hay dối lòng !
Bạn bè chẳng chút thủy chung,
Xin bà hơi hỏi trong vòng tắc gang :
Xưa kia đi với U Lan,
Chung tàu vượt biển Tây Ban những ngày;

Trong tàu thiếp lấy bụng ngay,
 Đem ra trò chuyện, bà đầy đủ đường;
 Đến khi kể chuyện Đông Dương,
 Bà liền quay mặt kiếm đường nói ngơ;
 Tưởng bà còn nhớ sờ sờ,
 Tưởng bà bụng cũng tưởng mơ đến nàng;
 Xưa sao thề thốt vội vàng;
 Cắt đầu uống máu một đàn tử sinh;
 Bây giờ bà thoát dạng mình,
 Tìm nơi kiếm chốn vui tình người thương.
 Tháng ngày dong dầy đủ đường.
 Mặc ai sống chết mơ màng gì đâu?
 Nghĩ trong thiếp nói mấy câu,
 Bà còn nghèo cò lắc đầu gì không?»
 Hồng Liên mặt tái tai hồng,
 Mình run lay bầy; miệng không ra lời.
 Chàng nghe cũng nín bật hơi,
 Ba người nhìn mặt một hồi lặng thinh,
 Nàng liền xốc áo cất mình,
 Rằng: «Tôi băng bãi lội gành đến đây,
 Trong lòng còn lắm điều hay,
 Ai ngờ hai gã dọa dầy khinh khi;
 Ngồi đây lạt lẽo lắm chi,
 Thôi thôi thiếp hơi xin đi cho rồi».
 Chàng rằng: Nàng trách chúng tôi,
 Nghĩ ra cũng có lời thôi thực mà,
 Như nàng lắm tiếng kiêu ngạo,
 Tôi e chưa phải con nhà thi thơ».
 Nàng rằng: «Xin hãy làm ngơ»
 Việc này chàng chớ mó rờ vào chi».

Nói rồi xô cửa ra đi,
 Hồng Liên lớn tiếng tức thì hỏi ngay :
 « Trong quân mật thám đời nay,
 Đàn bà con gái lá lay lắm người;
 Chuyện này chẳng phải trò chơi,
 Nàng không nói hết đầu đuôi cho tường.
 Dạ tôi còn lắm lo lường,
 Khỏi nhà một bước, đổ nường dấm ra ? »
 Nàng rằng : « Ôa lạ quá mà !
 Nghi người mật thám ấy là lẽ chi ?
 Nếu mình không vết không tỳ,
 Trăm nghìn mật thám sợ chi đó nào ?
 Nay nàng sợ trước sợ sau,
 Chắc là cúi giữa dầy cao thẹn thường;
 Thiếp nay bụng sạch dạ trong,
 Tìm người chánh sĩ anh hùng mà chơi;
 Còn như những lũ bợc rồi,
 Nửa câu một tiếng không rơi vào lòng »
 Hồng Liên tức máu lửa nồng,
 Mắt đưa Tán Sĩ giục lòng ra tay.
 Khoát tay nàng cũng nói ngay ;
 « Khen cho có khí râu mày lắm ru !
 Nhưng mà ấy mạnh thật phu,
 Xưa nay quân tử trọng phu ai màng !
 Thân này chẳng phải bạc vàng,
 Nhưng ai muốn bỏ giữa đường làm chi;
 Hỡi xin nghĩ lại nghĩ đi,
 Chớ làm vội vã e khi khó lòng ».
 Nói rồi bước lại ngồi trong,
 Mặt còn chảnh hoảnh, mắt không có người;

Nhật trình sẵn đây xem chơi,
 Xem rồi vội vã cắt lời thờ than :
 Rằng : «Này hẳn việc U Lan,
 Hai người đã biết chuyện nàng rồi chi;
 Khi giờ lòng thiếp hồ nghi,
 Ngờ là hai gã li bì vui chơi
 Còn ai sống chết mặc đời,
 Vậy nên mở miệng mấy lời phang ngang».

Liền tay đưa chiếc khâu vàng,
 Hồng Liên ngó thấy vội vàng hỏi mau :
 «Nàng Lan khi ở dưới tàu,
 Khâu này nàng hẳn đeo vào ngón tay;
 Có chi nàng bắt đặt đây ?
 Dám xin thứ lỗi, hỡi bà cho nghe».

(cc. 5213—5338).

Thế rồi, Hồng Liên và Tán Sĩ xúm lại nghe người con gái bí mật ấy thuật chuyện cha con U Lan và chính nàng đã thoát chết trong vụ đắm tàu v.v.. Họ mãi mê câu chuyện đến nỗi quên cả ăn uống, tới khi Hồng Liên sức nhớ, đi dọn cơm, thì trong lúc còn lại hai người, Tán Sĩ mới hỏi : «Nàng là ai ?» Tới đây Phan Chu Trinh mới tiết lộ cho chính Tán Sĩ và độc giả biết : Người con gái bí mật ấy là Mân Lê, ái nữ của nhà cách mạng Tô Cát Sĩ, người đã nói chuyện với Tán Sĩ ở bên bờ Franklin về cuộc tranh đấu của Cao Tiết và dân tộc Ba Lan...

Nếu tất cả các biến chuyển dồn dập trong Giai Nhân Kỳ Ngộ từ câu 3200 đến câu 4992 là một đoạn hồi ức rất dài, rất hồi hộp của Hồng Liên, thì hết thảy mọi tình tiết sôi nổi từ câu 5339 đến câu 7430 là văn thơ chót của Giai Nhân Kỳ Ngộ cũng là một đoạn hồi ức của Mân Lê. Đoạn hồi ức này dài gấp mấy

lần và không kếm phần lời cuốn hấp dẫn. Mân Lê, người con gái bí mật, một nhân vật vô cùng sống động, đã được Phan Chu Trinh sáng tạo ra với biết bao công phu xếp đặt... Sự xuất hiện đột ngột như một gián điệp của Mân Lê ở đây, giữa cảnh thân mật chuyện trò của Hồng Liên và Tán Sĩ, đối với toàn cuốn Giai Nhân Kỳ Ngộ, cũng quan trọng, có khi còn quan trọng hơn sự xuất hiện bất ngờ như một bóng ma của Hồng Liên ở bên mồ Ba Ninh Lưu, sau khi Tán Sĩ đọc diếu văn khóc nhà nữ ái quốc Ái Nhĩ Lan mà đồng thời dường như cũng khóc cho mối duyên vắn vỏi của chàng với Ba Ninh Lưu, khóc cho mối tình trắc trở của chàng với nàng U Lan chí hiếu... Sự xuất hiện của Mân Lê ở đây giải tỏa bao nhiêu bí mật bao trùm một số tình tiết trong những đoạn trước và mở đầu cho biết bao nhiêu biến chuyển sẽ dồn dập diễn tiến trong khoảng hơn hai ngàn câu thơ sau.

Cách bố cục Giai Nhân Kỳ Ngộ thật *mềm dẻo, linh động, uyển chuyển* : Ở phần thứ nhất, Tán Sĩ với U Lan và Hồng Liên là ba vai chính, còn Phạm Khanh đóng vai phụ. Sang phần thứ hai, chỉ có hai vai chính là Tán Sĩ và Ba Ninh Lưu, còn U Lan, Hồng Liên đã biến vào sương mù xa cách, sương mù kỷ niệm. Đến phần thứ ba thì Hồng Liên trở lại đóng vai chính, với Vương La, còn U Lan gần như trở thành vai phụ với Phạm Khanh, Đốn Gia La; riêng Tán Sĩ ở ngoài cuộc, nhưng lại được làm chứng nhân nghe thuật lại khi mọi việc đã xong... Sang phần thứ tư, Hồng Liên và Tán Sĩ đóng vai chính với Mân Lê xuất hiện ở màn cuối; còn U Lan, Phạm Khanh thì bị gạt vào cõi chết... tưởng tượng. Tới phần thứ năm, tuy Tán Sĩ, Mân Lê với Hồng Liên xuất hiện ở trên bình diện thứ nhất, trong cảnh trò truyện ở ngôi nhà cũ, rồi trong cảnh chơi thuyền

trên dòng sông xưa, nhưng họ chỉ hiện ra chốc lát rồi biến đi, nhường màn ảnh hồi ức cho chiếu lên hai cuốn phim liên tiếp mà Đồn Gia La và Á Thích Phi rồi Tô Cát Sĩ mới thực sự đóng vai chính trước bối cảnh của quân dân Ai Cập hay quân dân Hung Gia Lợi...

Tất cả các công việc ấy diễn biến, tiến triển trong một *khung cảnh không thời gian* mênh mông và miên man : một phần ở trên đất Mỹ, một phần ở Tây Ban Nha, một phần ở Ai Cập, ấy là chưa kể những đoạn di chuyển từ Mỹ sang Tây Ban Nha, từ Tây Ban Nha qua Ý, qua Pháp hay Ai Cập; nhất là chưa kể những cuộc di chuyển bằng tưởng tượng từ bình diện hiện tại qua bình diện quá khứ nhờ những chuyến bay hồi ức.

Hết thảy những tình tiết đều diễn ra vào khoảng năm 1882. Lắm khi các biến cố khác nhau cùng xảy tới gần như đồng thời cho các nhân vật cách xa nhau trong không gian. Chẳng hạn : trong lúc ở Mỹ, Tân Sĩ buồn, ốm, rồi tới thăm Bà Ninh Lưu thì Hồng Liên, U Lan và Phạm Khanh mưu toan đoạn giải thoát Đồn Gia La ở bên Tây Ban Nha. Hay : trong lúc Hồng Liên trở lại với Tân Sĩ ở bên Mỹ thì U Lan, Đồn Gia La và Mân Lê sang Ai Cập, tham dự vào cuộc chống Anh... Các tình tiết biến chuyển ấy nhiều khi lại giao thoa với nhau, tác động ảnh hưởng lẫn nhau, nhờ một phương tiện mới của đời sống quốc tế cận đại là *báo chí* : chính cái tin «tướng Đồn Gia La thoát ngục» đọc được ở trên báo đã thôi thúc Tân Sĩ vội vàng đến thăm Bà Ninh Lưu (chàng vốn không biết tên của cha nàng U Lan). Chính sau khi đọc một tờ báo, thấy bản hịch kêu gọi dân Ai Cập nổi lên chống Anh, Tân Sĩ đã hấp tấp chạy đến Hồng Liên và, lúc đó, Hồng Liên lại trao cho

chàng đọc một tờ báo khác cũng loan tin cuộc xung đột Anh-Ai với một chi tiết nói rằng có một lão tướng, hình như người Tây Ban Nha, làm cố vấn cho quân đội Ai Cập, lúc vào ra cửa quân thường dắt theo cô ái nữ...

Tất cả mọi điểm vừa nêu trên chứng minh rằng Giai Nhân Kỳ Ngộ là một trường thiên tiểu thuyết vĩ đại tuyệt vời mà Phan chu Trinh là một nhà tiểu thuyết điêu luyện, một nghệ sĩ thiên tài !

Kết luận : Cần phổ biến Giai Nhân Kỳ Ngộ

Kính thưa Quý Vị,

Tuy Quý Vị còn thừa kiên nhẫn và lòng khoan dung để nghe thêm, tôi cũng thấy đã đến lúc phải kết thúc câu chuyện hôm nay, mặc dù hãy còn muốn nói về nhiều điểm thú vị khác trong Giai Nhân Kỳ Ngộ : từ những chi tiết nhỏ như lời Tán Sĩ than tiếc cho những kẻ hèn nhát tự chặt ngón tay ngón chân hay tự xé da xẻo thịt để trốn lính, qua những câu thơ rải rác hay cả một bài ca của U Lan nhắc tới nước Việt và dân Nam, cho đến những bức thư, bản ca ngâm tràn đầy khí vị thơ mới đã được sáng tác trước bài thơ mới đầu tiên tức bài *Tình già* của Phan Khôi năm 1932.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi xin nhắc lại vấn đề : cần phải tìm mọi cách để *sưu tầm và phổ biến các áng văn thơ ái quốc và cách mạng đã bị cấm đoán trong thời Pháp thuộc*; đặc biệt là truyện Giai Nhân Kỳ Ngộ của Phan chu Trinh. Bởi vì Giai Nhân Kỳ Ngộ là một truyện diễn ca mới lạ, có giá trị văn học, bắc cầu từ các truyện lục bát cổ điển bằng chữ nôm tới các tiểu thuyết văn xuôi viết bằng chữ Quốc ngữ. Vì Giai Nhân Kỳ Ngộ là một anh hùng ca quốc tế, đáng được trích

ngâm như thơ hay dựng hẳn thành kịch cổ động lòng yêu nước của toàn dân và chí khí anh hùng của quân đội, đáng dịch ra ngoại ngữ hay quay thành phim để cho người ngoại quốc tán thưởng... Vì Giai Nhân Kỳ Ngộ là một tiểu thuyết vừa diễm tình, vừa phiêu lưu, vừa lịch sử, sống động và hấp dẫn, đáng được đem vào chương trình học tập quốc văn ở trung học. Đề các giới trẻ bước hưởng một nguồn sống dạt dào khí phách độc lập, tinh thần dân chủ và chí hướng cách mạng xã hội. Đề các thế hệ đàn anh thêm một dịp nhận thấy rằng: truyền thống «trai hùng gái đảm» và ý thức «liên đới quốc tế» mà Phan Chu Trinh đã biểu dương trong Giai Nhân Kỳ Ngộ là hai yếu tố rất cần cho sự sống còn và tiến bộ phát triển của dân tộc chúng ta lúc này từ Ải Bắc tới Cà Mau. Hình như dân tộc ta đã khá anh hùng và đảm đương, nhưng còn chưa sáng suốt khôn ngoan đủ để thích ứng với đời sống quốc tế ngày nay như chủ trương mà Phan Chu Trinh đã gọi vào bằng bạc trong Giai Nhân Kỳ Ngộ: không vọng ngoại, nhưng cần khéo giao thiệp với các dân các nước, mới có thể sống còn và tiến bộ phát triển.

Saigon, ngày giỗ tổ Hùng Vương 23-4-1972.

PHỤ LỤC

- ★ 50 năm văn học thế giới (1921 — 1971)
- ★ Người cầm bút ở Việt Nam Cộng Hòa từ 1954 tới 1972.

Bộ mặt thay đổi của văn học thế giới 50 năm qua

và các vấn đề : Bảo trợ văn chương, Văn chương phản kháng, Các hình thức mới của văn chương.

Năm nay, Hội Nghị Văn Bút Quốc Tế đã diễn ra tại Dublin từ ngày 12 đến 18 tháng 9. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Văn Bút Quốc Tế, Hội Nghị đã chọn đề tài « *Bộ mặt thay đổi của văn chương : thảo luận và đánh giá những phát triển trải 50 năm qua* ».

Phái đoàn Việt Nam gồm có 3 người : Trưởng phái đoàn là thi sĩ Nguyễn Sa Trần Bích Lan, vị đại biểu chính thức thứ nhì là học giả Đào Đăng Vỹ và tôi là một đoàn viên. Việc hành chính đã có thi sĩ Nguyễn Sa, việc phát biểu trong cuộc thảo luận văn chương đã có học giả Đào Đăng Vỹ, tôi tự nhận lấy việc thọc ròi các ý kiến trong hội nghị về đề tài đã được nêu ra.

(1) Bài này đã được trình bày một phần lớn, trong buổi nói chuyện dưới đề tài « *Những suy tư về 50 năm văn học thế giới (1921-71)* » tại Hội nghị Văn Bút Quốc tế Dublin) do Trung tâm Văn Bút Việt Nam tổ chức ngày 24-10-71 tại trụ sở hội (107 Đoàn thị Điểm — Saigon).

Làm công việc trên, tôi dự định khi trở về nước sẽ cố gắng phản ánh lại các suy tư về 50 năm văn học thế giới (1921-1971) tại Hội Nghị Văn Bút Quốc Tế Dublin. Sở dĩ tôi làm như vậy một phần cũng là vì, cách đây mấy năm, nhân một buổi nói chuyện của phái đoàn Việt Nam đi dự Hội Nghị Văn Bút Quốc Tế trở về, nhà tiểu thuyết Nhật Tiến đã đưa ra một nhận xét mà tôi còn nhớ đại khái : — *Phái đoàn đã tường thuật khá đầy đủ về các cố gắng của Phái đoàn, nhất là những lời phát biểu của các đoàn viên trong phần thảo luận văn chương tại Hội Nghị nhưng giá có ai trình bày lại các ý kiến quốc tế trong cuộc thảo luận văn chương ở Hội Nghị thì thú biết bao !*

Đề tài của Hội Nghị năm nay, như tôi đã nêu lên lúc nãy, là : *«Bộ mặt thay đổi của văn chương; thảo luận và đánh giá những phát triển trải 50 năm qua»*. Đề tài chính ấy lại được chia thành 3 vấn đề phụ : *Văn chương và bảo trợ, Văn chương nổi loạn. Những hình thức mới trong văn chương.*

Trong cuộc thảo luận về vấn đề «văn chương và bảo trợ» do giáo sư Maurice Cranston (Anh) chủ tọa, nhiều nhà văn quốc tế đã liên tiếp lên phát biểu ý kiến như : Thomas Fleming (Hoa Kỳ), Edgar V, Saka (Estonia), Monk Gibbon (Ái Nhĩ Lan), Eliot Janeway (Mỹ), In-Sob Zong (Đại Hàn), David Shahar (Do Thái), Hugh Mc Kinley (Ái Nhĩ Lan), G.S. Khosla (Ấn độ) v.v. Tham dự vào cuộc thảo luận về vấn đề «Văn chương nổi loạn» dưới quyền chủ tọa của giáo sư Ivan Boldizar (Hung gia Lợi) có các nhà văn Heinz Kamnitzer (Đông Đức), Julia Altrochi (Mỹ), Alec Waugh (Anh), Kyoko Uno (Nhật), Anne Mc Caffrey (Ái Nhĩ Lan), Đào đăng Vỹ (Việt Nam), Martin Tucker (Hoa Kỳ) Hans Flech Brunningen (Áo)... Đóng góp vào cuộc thảo luận về

vấn đề «Những hình thức mới trong văn chương» do nhà văn Brysan Mac Mahon (Ái Nhĩ Lan) điều khiển, người ta thấy có các nhà văn như Paul Tabori (Anh), Jean de Beer (Pháp), Chen Chi-Ying (Trung Hoa), Nicolai Federenko (Nga), R. Tshumi (Thụy Sĩ), Nicolai Antonov (Bulgaria), Peter de Mendelsohn (Đức), Wibha Senanan (Thái Lan), Kathleen Nott (Anh).

Ý kiến của các nhà văn quốc tế đã được phát biểu trong năm sáu ngày liên tiếp thực là phức tạp. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ nêu ra mấy nét suy tư lớn với một số ý kiến có thể coi là tiêu biểu.

Nhìn qua 50 năm văn học thế giới và Hội Văn Bút Quốc Tế.

Tiêu biểu nhất mà có lẽ cũng sâu xa nhất, là những suy tư về 50 năm văn học thế giới và về vai trò Hội Văn Bút Quốc Tế của PIERRE EMMANUEL, chủ tịch Văn Bút Quốc Tế nhiệm kỳ 1969-1971. Mặc dù đã mấy phen e ngại quá dài, tôi cũng thấy là nên trích dịch phần chính của bài diễn văn (khai mạc Hội Nghị) đầy bản khoản mà sâu sắc ấy :

«..Trong cuộc nhóm họp của Hội Nghị này ở Dublin 50 năm sau 1921, tôi thấy hai điểm tượng trưng. *Điều tượng trưng thứ nhất, mà tôi không nhấn mạnh bởi vì nó quá hiển nhiên và đau đớn, là tượng trưng của tất cả những sự phân chia, tất cả những sự «chia rẽ» như người ta thường nói, tất cả những sự chia cắt nó phân ly và đối nghịch các con người.* Ở đây được tàn ác nhắc nhở cho chúng ta, là những thợ xây dựng hòa bình, sự hiện hữu của những cái gọi là định mệnh của lịch sử chúng chỉ là những quả cuối mùa và cay đắng của sự khinh bỉ ở trong đó

các kẻ mạnh, mà lại nhìn thiên cận, giữ các người yếu dưới ách của họ. Các nhà văn không nên quên là sự khinh bỉ này luôn luôn biểu lộ ra trước hết bằng ý muốn hạ nhục các tâm hồn trong những điều thiêng liêng nhất : ngôn ngữ, truyền thống, văn hóa. Nhưng nếu những kẻ mạnh của thế giới này biết lịch sử đích thực thay vì muốn tạo ra lịch sử để xử dụng theo ý họ, thì họ sẽ thấy lịch sử cống hiến rất ít tỉ dụ triệt để diệt chủng có thể nói là thành công : trái lại, nhiều cuộc phục sinh kỳ lạ đã xảy ra trong lịch sử. Chính nước Ái-Nhĩ-Lan ngàn xưa này đã phục sinh như vậy trong cái năm mà Hội Văn Bút đã chào đời. Các nhà văn lớn của nó lúc ấy, Yeats, Synge, cả Bernard Shaw nữa, trong khi làm rực rỡ nền văn chương Anh, đã góp phần làm vẻ vang chính dân tộc họ với niềm kiêu hãnh của một quá khứ mệnh mông bảo chứng sống động cho tương lai.

Tôi đã nói rằng sự hiện diện của quí ngài ở Dublin trong cái năm kỷ niệm 50 năm này có tính cách tượng trưng về hai mặt. *Thực vậy, nó còn có tính cách tượng trưng ở chỗ câu hỏi của quí ngài về vai trò của văn chương và chính công dụng của trí tuệ, câu hỏi khắc khoải, không thiếu những xiên vẹo chán nản, tìm được lời giải đáp trong sự phong phú và sự trung thành gương mẫu của dân tộc nhỏ bé này là dân tộc đã từng và vẫn còn là một trong những dân tộc lớn giữa các dân tộc gieo rắc văn minh. Âu châu, từ thời Tây phương «mérovingien» đến hết thời kỳ «romane», nợ nó cái cốt yếu của sự định hướng tinh thần và của sự tiến hóa thẩm mỹ : sự đóng góp này còn đọc thấy trong đá và kim khí, trong những bức đồ hình tô màu, và hơn nữa có thể tự gỡ mạnh mối trong các tâm hồn. Cái mà chúng ta ngày nay gọi là nghệ thuật «trừu tượng» tức là cái làm chứng về một*

thái độ nào đó trước các bi hiểm của sự vật, đã sinh ra ở đây trong đất của người Gaols. Nhờ Ái-nhĩ-Lan, tinh thần Celtique suy nhược trên lục địa do sự gieo rắc hạt giống La Mã đã lấy lại sự sống và cống hiến một hình thức thẩm mỹ chung, một ngôn ngữ tượng trưng độc đáo, cho sự khuấy trộn lớn của các dân tộc mà Tây Âu là lò nấu giữa thế kỷ VI và thế kỷ X. Cho đến nỗi một nhà sử học Pháp (Regine Pernoud, *Les Grandes Époques de l'Arten Occident*), khi bàn về cái mà tập thể Ki-tô giáo trung cổ nợ đất của thánh Colomban, đã có thể nói: «Đáng lẽ phải viết cả một cuốn sách về vai trò của Ái-nhĩ-Lan trên thế giới: xứ có định mệnh thực phi thường, hình như có sứ mệnh không ngừng gieo rắc thế giới Ki-tô-giáo. Sự bành trướng của Ái nhĩ Lan ở ngoài Ái-nhĩ-Lan về bề sâu cũng như về hiệu lực, chắc vượt qua ảnh hưởng mà bất cứ một xứ nào trên thế giới đã có thể biết trải qua các thế kỷ».

Thế mà, sự bành trướng ấy, đã bị gián đoạn bởi một sự kiểm chế kinh tế và chính trị mà Jonathan Swift đã từng đăng cay tổ cáo trong các «truyện đơn Ái-nhĩ-Lan» của ông, tái tục vào lúc đen tối nhất của lịch sử Ái-nhĩ-Lan giữa cơn Đói lớn: và sau đó, phải chăng cần nhắc lại sự quan trọng của con cháu các người di cư trong vũ trụ nói tiếng Anh nhất là trong một nền văn chương đã nợ nó một số trong các tài năng xuất sắc nhất? Nếu tôi nhắc nhở sự cao cả lịch sử của Ái-nhĩ-Lan đó không phải chỉ vì lòng biết ơn đối với những người tiếp đãi chúng ta. Đó là vì cái bài học mà số mệnh nó gọi cho tôi.

Hình như văn chương, trong cái sâu xa nhất và nhiều khi tối tăm nhất mà nó diễn tả về thân phận con người muôn thuở, ngày nay đang phải gặp một số mệnh tương tự. Mang

ngôn ngữ toàn cầu của ngày mai, văn chương đang bị hạ nhục ở ít nhiều xứ, đến nỗi mất lẽ sống độc nhất mà một nhà văn chân chính công nhận cho nó và tự nhận thấy ở trong nó : giúp việc diễn tả phức tạp và mâu thuẫn của con người trong tất cả cái hiện thực của nó. Phải chăng văn chương sẽ có thể, trong cơn khuấy trộn lực địa mệnh mông ngày càng mau lẹ từ một phần tư thế kỷ này, giúp cho con người tự suy gẫm và tự sáp nhập vào một tình trạng mới của văn minh ? Hay là, bị áp lực dồn nén đủ loại, do sự quăn chúng hóa đời sống và sự toàn nhất hóa quyền bính, phải chăng nó sẽ tự thấy, một cách ngấm ngầm hay công khai, bị cấm đoán mọi phát biểu độc đáo, mọi dự phóng phiêu lưu của trí tuệ, nơi tất là mọi quyền tự tưởng ?

Đó không phải là những câu hỏi tu từ. Thực sự, Văn Bút đã tự đặt ra những câu hỏi như thế bằng cách này hay kiểu khác suốt lịch sử của hội. Bà sáng lập, Catherine Amy Dawson Scott, thấy nơi hội một phương tiện khiêm tốn đề tranh đấu nhờ tình bạn và tinh thần khoan dung, chống lại sự ghen ghét do chiến tranh đẻ ra. John Galsworthy, vị chủ tịch đầu tiên của hội, đã dùng ngay cái tiếng tăm của riêng ông đề cống hiến cho hội một tầm mức rộng rãi quốc tế ! Chúng ta nên nhớ lại rằng hội Văn Bút nguyên thủy là câu lạc bộ theo ý nghĩa truyền thống của danh từ, do đó là một tổ chức rất ít rộng mở hơn là cái mà nó trở thành về sau. Nhưng, ngay hôm nay, các trung tâm Văn Bút phải cố giữ câu lạc bộ tính bằng việc dung nạp các phần tử một cách tự do, điều sẽ phân biệt chúng với các Nghiệp đoàn hay Hội đoàn chính thức của các nhà văn. Tuy nhiên, sự bành trướng khắp địa cầu của Văn Bút và sự gia tăng gây ấn tượng của các phần tử trong văn giới cũng như

các giới thân hữu của văn chương đã có một ảnh hưởng lớn lao đến chiều hướng và đến ý tưởng mà hội đã tự tạo ra về vai trò của nó.

» Văn Bút đã sinh ra ở Cornouailles, vào một thời mà văn chương và tư tưởng Châu Âu còn bá chủ đời sống tinh thần của hoàn vũ. Mỗi người hãy tưởng tới những tên lớn trong đời sống văn chương ở thời đại đó : từ xa, mặc dù sự khùng khiếp của chiến tranh, cái phần ba của thế kỷ XX ấy hiện ra như một thời hoàng kim. Nhưng đó là Âu Châu đưa ra cung bậc, mặc dù bấy giờ Hoa Kỳ cũng đã vang dội ít nhiều tiếng nói nhất hoàn vũ. Nhất là Tây Âu, bởi vì Nga, ở đó Alexandre Blok mất vào năm 1921, hãy còn tiếp tục bằng cách tăng cường thêm những truyền thống kiểm soát của nhà nước mà ở Tây Âu người ta đã được giải thoát tự do từ lâu rồi. Sự tự do, sự thông thả hoàn toàn của nhà văn liên hệ với một quan niệm xác định của văn chương. Sự tự do trong các năm ao tạt tại Âu Châu không những ở chỗ có thể nói tất cả những gì thuộc về con người, mà còn ở chỗ mà mọi kinh nghiệm, về ngôn ngữ và do nó về con người, đều có thể chấp nhận. *Phân tâm lý học* rộng mở cho sự khám phá của thực tế nhân loại những con đường mà các nhà tiểu thuyết và các nhà thơ đã từng gợi ra tính cách phức tạp. *Siêu thực* mở rộng thêm các quyền lực của ý thức thi ca và mơ mộng, yếu tố khuấy động thực tế. Nhìn chung, thời hậu chiến xuất hiện như một thời kỳ của bộc phát sáng tạo, một cuộc chơi lớn, một cuộc phiêu lưu ở trong đó trí tuệ đùa dỡn với chính mình và những bí hiểm của chính nó, làm như, trong khoảng ít năm, lịch sử đã ngừng lại. Ba Lê và Bá Linh những năm vàng son ấy cũng

hiến về sự vô thường này một ý tưởng hấp dẫn và khắc khoải: bởi tại Âu Châu ốm đau vì chính mình, vì cuộc chiến tranh điên cuồng của nó, vì cái địa lý phi lý của nó, vì những dự cảm mà nó mang trong bản thân nó. Đó là thời kỳ mà Franz Kafka, chết ở Prague, mà Hoffmanstahl than vãn về sự điêu tàn của Vienne, trước đây là trung tâm của tinh thần Âu Châu. Mussolini đã thống trị ở Ý Đại Lợi, Staline ở Mạc Tư Khoa, Hoa Kỳ và cả Nhật Bản nữa gia tăng các cố gắng trở thành cường quốc quốc tế. Mao Trạch Đông bắt đầu cuộc vận lý trường chinh, Hitler với những bước chân dày xéo lớn đang tiến tới quyền bính khủng khiếp của ông. Rồi đột ngột tới chế độ Nazi. Tại hội nghị Budapest, năm 1932, Galsworthy đã định nghĩa đối tượng của Văn Bút: *« Cuộc sống nhân loại ở ngoài tình hữu ái chẳng có một giá trị nào, và chúng ta có lẽ là những kẻ thực dụng nhất trong loài người hay chết đang tìm kiếm cái mục đích mà những đám quần chúng lớn của nhân loại đang ước muốn — một bầu không khí êm dịu ôn hòa để thở »*.

Ông mất tháng giêng năm 1933, vừa đúng lúc đề khô phải hít thở khỏi những cuộc hỏa hình của Hitler đã tiêu hủy tư tưởng Đức. Cái năm 1933 ấy đánh dấu sự chấm dứt quyền tối thượng của Âu châu trên thế giới, có lẽ cả quyền tối thượng nền văn minh Âu Châu nữa, mà cuộc thế chiến thứ nhất đã đánh chết. Một thế giới đã chấm dứt, mà còn chưa thấy bắt đầu một thế giới mới. Một cuộc suy sụp rộng lớn của các giá trị đang tự chuẩn bị, một cuộc phá hoại có hệ thống các quyền của tư tưởng đối với thực tế. Văn chương, nghệ thuật, triết lý, đức tin tôn giáo hay nhân bản mà thôi, là những nạn nhân tự nhiên của cái hư vô luận cụ thể này nó đùa giỡn ứng dụng các thuyết tiên tri của hư vô luận tinh thần. Sự tự

chuyên được hợp pháp hóa, cơ chế hóa trong cơn mê sảng của một cuộc kết hợp quái gở. Một cuộc ganh đua bi thảm dường như nổi buộc Jdanov với Goebbels. Người ta bắn, người ta giết bằng một viên đạn nhắm vào gáy, người ta gởi vào các trại tập trung chính những người làm nổi bật và bênh vực hay nhứt cho tinh thần nhân loại. Tất cả cái đó trong vòng mấy năm, với một nhịp điệu quay cuồng điên loạn. Năm 1936, H.G. Wells, là người đã kế tiếp Galsworthy và đã nhìn thấy Văn Bút Đức tự hủy diệt chính mình bằng cách từ chối phản kháng những kẻ đốt sách và bằng cách trục xuất các nhà văn. Do Thái, thủ qui tụ các can đảm lại chung quanh những nguyên tắc của hiến chương quý ngài : *«Chúng tôi thuộc hội Văn Bút đã hợp nhất trên điều căn bản này : chúng tôi bênh vực lòng tin ở tinh thần tự do tin tưởng, tự do nói, tự do viết. Trong quá khứ chưa từng bao giờ thấy cần phải quả quyết lòng tin ấy một cách can đảm và minh bạch bằng lúc này..»*

Những tiếng đơn giản như thế, nhân đạo như thế, nhắc nhở một sự tự do từ trước tới đó được coi là cái dĩ nhiên quý báu nhất của sự tiến bộ của loài người chúng ta, gây nên sự cuồng nộ rồi sự chế nhạo, và chẳng mấy chốc sẽ bị coi là phi lý. Bởi vì một quan niệm mới về quyền bính đã nảy sinh, độc hại hơn tất cả những hình thức độc tài nhất : thuyết toàn nhất muốn trở thành ông chủ tuyệt đối, tức là hoàn toàn tự chuyên, của mọi tư tưởng mãi tới tận chỗ bí mật nhất của tinh thần. Con người bị khước từ quyền được là cái gì khác hơn là cái mà một guồng máy toàn năng muốn cho nó phải là trong cùng lúc đó và có thể sẽ trái ngược với cái mà chính guồng máy ấy sẽ muốn ngày mai. Sự phát triển các phương

tiện truyền thông đại chúng trùng hợp lạ lùng với việc lên ngôi của quyền bính toàn nhất, bảo đảm sự hợp tấu điên cuồng mà chiến tranh, và những tiến bộ kinh khủng của kỹ thuật mà nó cho phép, sắp ào ạt tràn khắp Âu-Châu như một cơn bão rừng rợn chưa từng thấy. Chúng ta đã chứng kiến cuộc tự tử của Âu Châu đó. Chúng ta đã thấy những dân tộc dũng cảm nhất trở thành bất lực đến đâu trước sức mạnh mà không một luật pháp nào giữ nổi; các tâm hồn băng hoại đến đâu khi mà sự khủng bố đè nặng xuống; thực là khó khăn biết bao, trừ phi là anh hùng hay tử đạo, việc giữ cho còn tự do trong chính bản thân mình một khoảng cần thiết cho sự hồ hấp tinh thần. Vô ích nếu chúng ta muốn nuôi ảo tưởng : tư tưởng ở thời chúng ta bị sự khủng bố làm cho kinh hoàng và tê liệt, tự thấy bị triệt đề trước khí giới trước mọi hệ thống quyền bính tự cho mình cái quyền không những là kiểm soát tư tưởng mà còn qui định cái tính chất và cái chiều hướng của tư tưởng theo những tiêu chuẩn lý thuyết vượt khỏi mọi sự phê phán của tinh thần. Nói cho rõ, điều đó nghĩa là : nếu hệ thống được áp dụng một cách thật chặt thì tư tưởng bị lên án tử hình, và với nó, nghịch lý thay, ý thức hệ đang lên án nó cũng bị xử tử và lập tức khô cạn; và nghĩa là nếu có những thích ứng với một hệ thống như vậy, tư tưởng thiếu sinh khí phê bình tất nhiên cũng bị bắt buộc phải vất vưởng, không bảo đảm được một sự đổi mới thông thường các hình thức của nó. Không có chi chứng minh rằng cái mục đích chính thức tìm kiếm—việc nhờ rẽ một kiểu mẫu xã hội và văn hóa nào đó để thay thế bằng một kiểu mẫu thích hợp với chiều hướng lý thuyết gán cho lịch sử — là cái gì khác hơn là một chứng bệnh kiểu căng

không tương, một kiến trúc tinh thần lệch lạc chẳng liên quan tới những nhu cầu đích thực của nhân loại.

Cùng với quyền bính toàn nhất và các kỹ thuật của nó, chúng ta đã thấy lớn lên sức mạnh của kỹ thuật cụt ngùn. Những thay đổi xảy ra trong phần tư thế kỷ gần đây đã đảo lộn toàn bộ các nhịp điệu nhân loại. Tuy chúng có mở ra cho con người những cái có thể tác động trên thế giới và trên chính mình chúng vượt qua sức hiểu của đại đa số và đây thời tiền chiến vào buổi tiền sử của kỹ thuật học, những tiến bộ này, đối lại, đã có những thay đổi không thể tiên liệu được về sự cân bằng giữa con người và môi trường của nó, cũng như giữa con người và tâm hồn của nó. Sự gia tăng dân số vượt bực, sự căng kèn, sự xú uế, sự lãng phí các tài nguyên thiên nhiên là những quả báo tức thời của một nền *siêu sản xuất* và một nền *siêu tiêu thụ* là những cái ở trong các xứ giàu hình như không có luật lệ nào khác là cứ lớn mạnh lên mãi tới vô định, và là những cái, vì phản kích, càng làm nghèo thêm các xứ nghèo, trong đó nhiều xứ ở Ph; và Á Châu chuyển trong mấy năm từ một tình trạng xã hội cổ nhưng ổn định sang sự mạc khải dữ dằn của một kỹ thuật khai thác toàn cầu mà họ phải chịu tất cả mọi lỗ lã thua thiệt. Hơn bao giờ hết, các phương tiện đại chúng giữ vai trò khuếch đại một ý-thức toàn cầu vừa kiêu ngạo vừa bần khổ, ca tụng các tham vọng và các chinh phục, vang dội bốn phương trái đất những mâu thuẫn và những cách mạng của nó. Như thế một cơn khủng hoảng lớn lên có tính cách phổ cập, cả hoàn vũ đều cảm thấy dù các văn trạo địa phương là thế nào, đã đem vào toàn thế giới loài người một yếu tố không thể tiên liệu, có thể là yếu tố đoạn tuyệt hay liên đới. Một cách phụ

thuộc, sự bành trướng thông tin này sẽ đặt ra nhiều vấn đề cho mọi tuyên truyền và mọi hệ thống kiểm soát bởi vì sự phát triển một mạng lưới vệ tinh hay điện tuyến truyền hình chẳng chịt bao vây địa cầu chúng ta sẽ khiến nó trở thành một môi trường thâm thấu, nếu không thuần nhất, mà thật là khó mà phỏng đoán cái hậu quả đối với tất cả mọi người : một sự ý-thức toàn-bộ, hay là sự hoảng sợ ? Giờ này, cái làm ta chú ý nhất khi quan sát những cách cư-xử quần chúng đó là một sự quần cư mà kỹ thuật có thể gây nên và thay đổi tùy thích. Cùng một lúc với sự quảng cáo, sự tuyên truyền trở thành một khoa học ứng dụng. Người ta có thể nói như thế về cái hệ thống hình luật nó nghiêm trị những người có thể — và có lỗi — suy nghĩ. Bởi vì tội ác «*cố ý kiến*» có một bản chất thay đổi tùy theo các chế độ, lắm khi trong cùng một chế độ từ hôm nay tới ngày mai, đó là khi cụ trầu tượng đề đàn áp mà tôi nghĩ tới chứ không phải là sự áp dụng xác định của nó. Dù không nhắc lại sự tinh hảo gần như vô định của những phương pháp tra tấn hiện tại một trong những kỹ thuật ở trong đó tinh thần nhân loại đã ghi những tiến bộ lớn nhất của nó bằng cách huy động chính thần-kinh bệnh-học, tôi chỉ muốn lôi kéo sự chú ý của quý ngài về tương lai cảnh sát của sự kiểm soát điện tử. Một thứ cảnh sát công an được trang bị những máy chỉnh đốn là một cơ quan gần như không thể sai lầm được trong các phương pháp và kết quả của nó.

«*Tại sao lại có bức vẽ tổng đại bi quan về sự tiến bộ, bức họa đại khái mà mỗi người có thể bỏ túi một cách dễ dàng ? Không phải là vì ghét khoa học như có một số nhà văn chương thích như vậy. Nhưng là vì ý muốn nhìn rõ về vị trí của chúng*

ta những người của văn chương, những người của văn hóa, H. G. Wells và Aldous Huxley một bên, những người không bị ngờ là có thiên kiến chống khoa học, Franz Kafka và George Orwell một phía, những người không thể nghi là có định kiến phản động, đã làm bật nổi bằng những lời tiên tri thống thiết cái ở đây mới chỉ được tóm tắt một cách rất đại cương. Nếu con người văn chương, con người văn hóa, đã có thể, ở ít nhiều thời kỳ; với niềm xác tín, đóng vai trò nhà phê bình các giá trị của dân nước hay là người loan báo các khát vọng sâu xa, đó là vì lúc ấy họ được người ta lắng nghe. Y gọi lên một tiếng vang ở trong đó bút-chiến và hoan-ngheênh đối chọi nhau, mỗi đảng làm cho nó mạnh lên một cách khác nhau. Ngày nay, ngoài vài xóm Do- Thái nhỏ xiu mà đôi khi họ tạo ra giữa họ với nhau, địa cầu diếc, không còn nghe các nhà văn chương nữa. Hay đúng hơn, văn chương, đối với dư luận chớp nhoáng mà thông tin tức thời không ngừng tạo ra và phá đi, không còn là nơi nầy mầm của các ý tưởng nữa: đó chỉ là một sản phẩm tiêu thụ như bất cứ sản phẩm nào khác, và sự quan trọng của nó được đo lường ở ngoài chợ. Sau hết, những xứ, ở đó người ta giam cầm hay đẩy ai các nhà văn vì một ý tưởng xót là nguy hiểm bởi từ đấy sẽ có thể nầy mầm một trạng thái tinh thần, có lẽ đã, một cách nghịch lý, coi trọng tư tưởng hơn là những xứ ở đó mọi tư tưởng đều có thể xuất hiện trong sự thờ ơ toàn diện. Nơi các xứ gọi là tự do này, con người cũng bị tẩy não, không phải do sự khủng bố trực tiếp và thể xác mà là do một mớ những mê tín có uy lực khủng bố: mê tín ở kỹ thuật toàn năng, ở khoa học ngoài nó ra con người không còn biết gì về chính mình nữa, ở ưu thế thô tục của xã-hội-học giết-gân đối

với sự khôn ngoan và tâm-linh-tĩnh của tất cả quá khứ nhân loại. Tất cả những mê tín ấy đều có mục tiêu giữ cái nhịp lớn mạnh của một nền kinh tế ở trong đó việc xuất bản cũng bị chi phối bởi cùng những luật của sự sinh lời như tất cả các kỹ nghệ khác, và do đấy càng ngày càng thu hẹp cái chỗ dành cho văn chương, mỗi lúc một mở rộng thêm cái chỗ dành cho những sản phẩm thông tin gần như tức thời ở trong đó con người tân tiến, cái anh chàng mỹ nam tử xã hội học này, tự nhận thấy mình như trong tấm gương và nhờ những sản phẩm ấy mà tự phóng ra chính hình ảnh của mình. Vì tiệm sách cũng phải theo những luật như của nghề xuất bản, và vì các tạp chí và tuần báo văn chương đang trên đà biến mất, chỉ còn có những cuốn sách bán chạy mà lời lãi nuôi sống sự quảng cáo là rất cuộc còn có thể bán trong ngành thương mại ở nơi đó các nhà xuất bản là những kẻ bán sỉ và các tiệm sách là những cửa hàng chấp phở!

Nhưng cái sản phẩm đại chúng đích thực được chế tạo ra do hệ thống địa cầu nhìn trong toàn bộ của nó chính là con người mà những nhà máy của các kỹ thuật gia, các viên chức quan lại, các cán bộ tuyên truyền và các quảng cáo viên chế tạo ra. Đó là con người của nền siêu sản xuất kỹ nghệ, dù là kỹ nghệ sản xuất vũ khí nặng hay thuốc tẩy màu sắc. Đó là con người không còn tự suy nghĩ nữa, mà bị các lãnh tụ của họ suy đi và nghĩ lại không cần qui tắc nội tại, tùy theo hứng cảm của thiện chí hay là ý chí bá chủ của họ. Còn đâu là chỗ cho sự suy luận triết lý hay sự trực giác mơ mộng trong cái cuộc sống quần chúng hóa của con người đó? Chúng ta phải chăng là vết tích của một con người cỗi, con người mà thời đại chúng ta khai

quạt lên rồi rạc từng mẩu, tất cả các văn hóa và các khôn ngoan của nhân loại chúng ta hỗn độn và xáo trộn ở trong một chợ trời vĩ đại bán tàn tích các văn minh, các nghệ thuật, các tôn giáo ? Hay chúng ta là những tiền đề của con người hoàn vũ mà chính các vết tích đáng ca ngợi ấy, hiện nay còn là những truyền thống sống động, dường như biểu thị trước sự hợp nhất nhờ các tiếp cận bổ túc của mẫu nhiệm loài người và của năng lực vũ trụ ? Và nếu, như tôi tin thế, chúng ta thực sự là những người báo trước và đã là những chứng nhân của cái hoàn vũ tính chân chính, thì chúng ta có thể làm gì — vì chúng ta phải có thể làm một cái gì chứ — chống lại trở ngại ghê gớm dựng lên để ngăn chặn nó do nhân loại tiền chế mà chúng ta là thành phần và vẫn liên đới. Sự yếu kém các phương tiện của chúng ta thì cùng cực, và có lẽ phải chăng chúng ta càng kèngh quá nhiều ý tưởng để chọn lấy những ý đơn giản nhất và cốt yếu nhất : và lúc ấy làm sao để cho người ta hiểu được, để khiến cho những ý tưởng đó thành một dấu hiệu nhận biết, một tượng trưng cho những kẻ tìm kiếm con người trong con người, muốn tái phát minh ra con người từ cái nó đang là ? Ở nơi khác, tôi đã từng nói về con người tân tiến bây giờ rằng nó có vũ trụ tính và hư vô, mà nó càng có tính chất nọ thì nó càng có tính cách kia hơn. Đó chỉ là sự chối bỏ ghê gớm của thực chất con người, vừa có tính cách vũ trụ vừa có tính cách riêng biệt. Đầu là cái mực thước để đo lường con người so với chính nó và vũ trụ ? Tiêu diệt thực thể riêng biệt để đo lường thực thể vũ trụ tính, đó là phạm tội ác vô mực độ đã từng hủy hoại biết bao nền văn minh. Tôi còn tiếp tục tin tưởng rằng mặc dù sự hạ nhục ở trong đó dường như văn hóa bị chìm đắm tiêu diệt, chính các con

người đã từng được kỷ thác ngôn ngữ nhân loại, cái mực thước thần thánh ấy, phải đáp lại sự thách đố của một hệ thống giả tạo và mỗi ngày một thêm chuyên chế, rất không vững chắc về chính nó hơn là cái mà guồng máy khổng lồ của nó dẫn dụ người ta có thể nghĩ như thế, mà sự vận chuyển như thế đưa tới sự phi nhân cách hóa toàn diện trong sự thờ ơ đối với mọi giá trị : *Và tôi cho là căn bản quan trọng sự hiện diện trong một tổ chức như của quý ngài những đại biểu của các nền văn chương thuộc Đệ Tam Thế Giới, xa lạ với cái phần Tây bán cầu ở trong đó thuyết toàn nhất chính trị và xã hội hậu kỹ nghệ đã cùng chào đời một trật.*

Đó không phải là vì tôi đã mất tin nhiệm trong công việc về chính mình nó của ý thức Châu Âu, nhưng là tôi đã hết tin tưởng ở quyền hành làm thầy tâm linh của các xứ mờ mang nhất. Trái lại tôi tin rằng sự phân chia thế giới theo những lợi ích của những quyền bính rất lớn bao hàm một mối đe dọa giết chết mọi văn hóa tự do. Nhưng trong cuộc tranh đấu tối cần chống lại sự ghệt thờ lẫn lẫn, nếu không phải là được lẫn lẫn tổ chức, sức mạnh của những kẻ yếu không hẳn là một số lượng đáng khinh thường. Thực ra, dù tình thế lịch sử hiện thời là như thế nào, dù họ đang tự do hay bị áp chế, hình thức của thế giới ngày mai tùy thuộc ở cái ý thức mà họ có về hăng tính văn hóa của họ và ở cái năng lực mà họ dùng để gìn giữ nó. Cái tệ nhất không mãi mãi vững bền : những đế quốc lớn cũng tìm thấy giới hạn của chúng và giới hạn ấy nhiều khi ở trong chính nơi chúng. Vì thế những hiểm họa của một nền văn minh kỹ thuật đơn điệu ngày nay chắc không còn

cảm thấy cấp bách như trước đây khoảng mười năm. Sự khác biệt của các con người và của các văn hóa chịu đựng được một mức độ tầm-thường hóa nào đó của địa cầu, nhưng chỉ tới một mức độ nào đó mà thôi.

Chúng ta hãy thỉnh cầu các nhà văn của những xứ kém tiến bộ về kỹ thuật nhắc nhở cho chúng ta luôn mãi rằng cái vũ-trụ tinh văn hóa chân-chính là ở trong cái khác biệt của các văn hóa, và một đơn-giản chủ-nghĩa nào đó của tiến bộ kỹ thuật nô-lệ-hóa con người bằng cách tách nó ra khỏi tâm linh sâu xa của nó.

Thật là một thảm họa chủng loại nếu bị trước đoạt, do sự san bằng có tính cách cận bã, cái kinh nghiệm về những sâu thẳm mà bất cứ nền văn hóa lớn nào cũng đều có riêng, mà một sự tò mò hão huyền và hơi hợt tưởng chừng có thể chiếm hữu như là nó sẽ làm được đối với một kỹ thuật, chẳng cần một cố gắng nội tâm nào. *Tôi cầu chúc cho chúng ta, trong ý thức đầy đủ, với tất cả những nguy hiểm mà điều đó lôi kéo theo, là những người canh giữ, là những chứng nhân của cái phần hiện thực mệnh danh là cái bên trong, cái màu nhiệm, cái tượng trưng, cái bí mật...»*

Văn chương và bảo trợ.

Sau những suy tư khá nặng nề của một ông hàn lâm Pháp, tôi muốn cống hiến những ý kiến nhẹ nhàng hóm hỉnh của một nhà văn Mỹ. Bài của THOMAS FLEMING mà tôi dịch sau đây được phát biểu trong buổi thảo luận về vấn đề phụ thứ nhất : **VĂN CHƯƠNG VÀ BẢO TRỢ.**

Nhà văn Mỹ đã nói :

«Mới đây, lúc đi nghỉ hè ở vườn Virginia, tôi đã nói chuyện về tiền với hai nhà văn Mỹ. Một bà là nhà tiểu thuyết và nhà

thơ thành công vào loại trung bình trong những năm sáu mươi của bà ta. Còn người kia là một chàng thực trẻ tuổi với hai cuốn tiểu thuyết được cao rao ca ngợi và nửa tá truyện ngắn. Chàng trẻ tuổi đau khổ kinh khủng. Cuốn tiểu thuyết thứ nhì của anh ta không thành công chút nào nơi các tiệm bán sách. Anh ta sẽ phải làm gì để kiếm ăn hầu tự nuôi sống mình và giúp đỡ gia đình ? Liệu anh ta có phải bán mình không ? Viết những cuốn sách mà anh ta không tin tưởng gì hết, kể cả đồ xài bã mà anh ta khinh bỉ chẳng ? Anh kể tên mấy nhà tiểu thuyết Mỹ, theo ý anh ta, đã làm như thế.

Tuy nhiên, anh cũng nhận rằng trong đầu óc anh vẫn lớn vốn cái ý tưởng làm một triệu đôn bằng một cuốn sách — một thành tích vĩ đại, mà hơn một, nhưng không nhiều hơn một nhà văn Mỹ đã thành công như vậy. Điều đó làm anh nhớ tới một tục ngữ cổ và rất trào lộng của Hy-Lạp : *«Trước hết hãy làm giàu, rồi sau đó hãy thực hành nhân đức»*. Anh ta không thể không kinh ngạc tự hỏi nếu lời nói trên của người Hy-Lạp chẳng chứa đựng một chân lý văn chương nào ?

Nhà văn lớn tuổi hơn đã đáp lại với niềm xác tín nồng nhiệt của bà. Bà nói nếu nhà văn trẻ theo con đường đó thì anh sẽ bị tiêu diệt. Không phải cái việc viết một cuốn sách tồi sẽ tiêu diệt anh, bà ta nói, mà là cái số tiền kỳ quái mà anh có thể kiếm được bởi cuốn sách ấy. Bà ấy tin nhiều tiền quá sẽ là diêm bất tường chí mạng cho một nhà văn, cũng như tình cảnh ít tiền quá vậy .

Bà nói : *«Tôi có thể thấy, anh phải chống chọi với sự thiếu tiền. Nhiều nhà văn gặp tình cảnh ấy. Anh hãy nhận chân trong*

óc anh rằng tiền là cái rất quan trọng, rằng anh có quyền kiếm ăn. Đừng bao giờ sợ phải dành thì giờ trong công việc hay nhất anh đang làm để kiếm cái anh đang cần để sống—bao lâu mà anh không bỏ cái nguyên tắc căn bản của anh. Hãy di thuyết giảng, xuất bản thi văn tuyển hoặc làm bất cứ cái gì anh phải và anh có thể làm để kiếm ăn. Anh có quyền được sống đầy đủ».

Theo ý tôi, câu chuyện đã đề cập tới nhiều trong những vấn đề căn bản liên hệ với đề tài văn chương và bạo trợ,

Trước hết, chúng ta sẽ ghi chú **TÍNH CÁCH MƠ HỒ** của đề tài. Nhà văn già hơn sống một mình tại một tỉnh nhỏ miền New England. Nhà văn trẻ hơn sống trong một vùng châu thành đất đỏ và phải giúp đỡ gia đình. Rõ ràng cảnh sung túc đối với nhà văn nọ có thể là cảnh đói khát đối với nhà văn kia. Tình trạng phải cải tổ như thế nào thì tôi không rõ, trừ phi chúng ta buộc mọi nhà văn phải sống trong những xóm làng, những kibbutzim ở đó cái gì cũng phải chia sẻ và chia sẻ đồng đều. Một giải pháp không thực tế chút nào; tôi chắc các ngài đều đồng ý.

Tuy nhiên ngay cả khi chúng ta chấp nhận cái mơ hồ đó thì hẳn còn khá nhiều đề nói trong cuộc trao đổi quan điểm này. Một số khá khá **ĐIỀM VÔ NGHĨA** trong đó đáng được vạch ra. Chẳng tiểu thuyết trẻ kia, theo ý tôi, chưa đến nỗi hấp hối trong một tình trạng tiến thoái lưỡng nan thật sự, khi anh ta bàn luận về việc có thể bị bắt buộc phải viết loại xái bã để làm giàu. Tôi nghĩ đã đến lúc các nhà văn công nhận rằng tình trạng nói trên chẳng thông thường mà cũng chẳng dễ dàng như chúng ta hay tưởng.

Khi tôi còn là một người viết rất trẻ, tôi đã có cái may

được gặp một nhà biên tập rất già, đã tiêu xài cả đời ông trong việc làm tuần báo đại chúng. Do cái nguồn không chắc thật đó, tôi đã thu được một trong những mẫu lời khuyên tốt nhất mà tôi chưa từng nhận được. Ông bảo tôi : *«Đừng bao giờ, đừng bao giờ viết vì tiền bạc. Theo căn bản, điều đó không thể thực hiện được. Nếu anh để mắt nhìn vào tiền bạc chứ không phải nhìn vào cách phải viết như thế nào thì kết quả sẽ là một sự thất bại, và tôi sẽ đề mặc anh nhắm xuống thấp tới đâu cũng kệ. Đừng nghĩ trong một lúc rằng các người anh đọc trong những tuần báo đại chúng mà tác phẩm của họ được liệt kê vào loại bán chạy nhất, mặc dù anh không tán thành, nhưng không phải họ đang tự bán họ đâu. Phần nhiều họ đang viết cái hay nhất mà họ có thể viết đấy».*

Lời khuyên trên, có một tầm quan trọng đối với tôi. Nó đã cứu tôi khỏi một thứ đau khổ văn chương mà nhà tiểu thuyết tôi vừa mô tả khi này đang trải qua.

Điều đó có vẻ như lạc đề, nhưng không phải thế.. Nếu có một truyện mà tôi muốn được thấy loại bỏ khỏi những cuộc thảo luận về nhà văn và lợi tức của y, đó là CÁI GIỌNG ĐIỀU THAN VẤN CHỈ TRÍCH mà chúng thường đưa tới. Tôi nghĩ một phần của cái giọng điệu ấy là do sự khinh suất tán đồng cái huyền thoại mà tôi vừa nhắc.

Tuy nhiên, các ngài sẽ nói, lịch sử phong phú những tấm gương bị đất của các nhà văn đã bị vụn xoắn, đã bị hành hạ, đời sống sáng tạo của họ hầu như bị bóp nghẹt bởi sự thất bại về chuyện kiếm một đời sống tương xứng. Chính Ái Nhi Lan đã có một phong cảnh đầy những nhà văn như thế. Đó là Jonathan Swift, luôn luôn nốc những ly phần nộ dữ tợn trên những khiếm khuyết của các chủ ông. Đó là Joyce lang thang

khắp Âu Châu dạy ngôn ngữ cho lũ trẻ con giới trung lưu. Ở Anh, có Smollet gọt giũa câu chuyện tầm thường của ông thay vì viết những cuốn tiểu thuyết ních đầy sắc thái tả chân phá phách. Đó là cái chết bi đát của Chatterton, sự say sưa của Goldsmith.

Những câu chuyện bi đát nói trên có hai mặt. Chatterton tự sát bởi vì ông đã bị lãng bỏ như một nhà văn ? Hay ông đã là người không vững chắc từ căn bản ? Goldsmith uống rượu vì chủ của ông bủn xỉn ? Hay ông làm thế chỉ vì tra mùi vị của đồ ăn thức uống ? Goldsmith là một trường hợp thích thú, ngoài việc ông là người Ái Nhĩ Lan. Một số ít nhà văn có nhiều cơ hội hơn để được bảo trợ và đã không bỏ lỡ. Ông đã kiếm cách để làm mất lòng những người lớn sẵn sàng và hăng hái muốn giúp đỡ ông. Tất nhiên họ là những người Anh lớn, nghĩa là giàu—và cũng có thể làm cái gì đối với những nghịch cảnh của Oliver.

Đồng thời Goldsmith cũng đã viết một số truyện hay, Swift đã có sự nghiệp văn chương lớn nhờ những khiếm khuyết của những chủ ông, hướng nguồn phần nộ của ông vào sự châm biếm nặng nề về tất cả bản chất nhân loại. Ai dám nói là ông sẽ viết được cái gì, nếu ông trở nên một tên nịnh hót nuông chiều của một nhà quý tộc lớn ? Đối với Joyce, người ta thử đoán liệu ông đã viết như thế nào nếu *«Những người Dublin»* và *«Chân dung của nghệ sĩ»* đã trở thành những thứ bán chạy nhất. Thật là khó tin rằng có cái gì có thể làm lệch lạc cái tinh thần bậc thầy ấy khỏi các dự định nghệ thuật của ông. Ngay cả những người sùng bái nhiệt thành nhất ở lăng mộ cũng phải nhận rằng

một cái gì đáng giá sẽ mất đi nếu ông đã sống như một con sư tử văn chương ở Dublin hay cả ở Luân Đôn nữa.

Các nhà văn lớn, và một số nhà văn không lấy gì làm lớn lắm, đều hoàn tất công việc của họ *bằng cách này hay cách khác*. Họ có thể khập khiễng, vịn vẹo mình mảy hay tất thở bởi đau khổ cố gắng, nhưng họ hoàn tất được công việc. Họ viết trên giấy trắng mực đen những gì mà họ sinh ra để viết. Hoàn cảnh, đặc biệt là cái sự túng thiếu tiền bạc mà chúng ta đang bàn luận nơi đây, có thể buộc họ phải nịnh một nhà quý phái, điều khiển một tờ báo hay một tạp chí, làm việc ở bưu điện như Trellope hay một nhà đoan như Melville, có thể buộc họ phải bỏ những điều mà họ đã có thể viết, những ý tưởng xem lúc uống cà phê. Nhưng tôi không tin rằng bất cứ nhà văn nào đã được cái may sống một số năm khá khá sẽ bỏ lỡ cơ hội viết cái gì hay nhất ở nơi, y,

Từ quan điểm đó, có một điều đáng nói đến về sự thử thách cam go, về cái nhu cầu mãnh liệt phải xem xét kỹ lưỡng, phải tập trung vào vàng thuần túy và bỏ qua bạc với chì. Khi chúng ta nhìn vào sự nghiệp của Henry James, một nhà văn không bao giờ cảm thấy sự kìm kẹp của áp lực tài chánh, tôi nghĩ chỉ có người hâm mộ James một cách hèn hạ sẽ nhấn mạnh rằng bất cứ lời nói nào mà thầy đã viết cũng đều có khá giá trị như nhau. Thực ra, tôi nghĩ rằng có khá nhiều sinh viên ban văn chương Anh ở Hiệp Chúng Quốc ước mong ông James bị buộc phải bớt đi một ít giờ.

Ít nhiều người trong quý ngài có thể nghĩ những lời cảnh cáo vừa rồi được nói không nhằm chỗ, rằng tình trạng của nhà văn ngày nay tuyệt vọng cho đến nỗi chúng ta phải nức

nở vồ vập lấy cái vú của cộng đồng tài chánh của thế giới. Tôi không đứng ở đây với tính cách một chuyên viên về tình hình tài chính của bất cứ một xứ nào trên thế giới. Ngay cả xứ sở quê hương tôi, Mỹ quốc, được coi là giàu có lắm, tôi biết có những phần tử của cộng đồng văn chương chúng ta — phần đông các nhà thơ, một số các kịch tác gia của chúng tôi — không thể kiếm ăn nhờ chuyện viết.

Tuy nhiên, tôi tin lời chú thích cảnh giác này có thể minh giải được bởi vì ngày nay gần khắp các xứ trên thế giới *sự bảo trợ văn chương đã trở thành một tình hạt của nhà nước*. Các nhà quý phái lớn đã dày vò Swift và Goldsmith, đã từng giúp giới thiệu Shakespeare và nuông chiều Pope, đã được thay thế bằng những ông tổng trưởng và những ông nghị sĩ, những nhân vật chính thức đại diện cho các chính phủ về phần họ lại tự nhận là các nhân vật chính trị, hay ít nhất họ cũng làm việc cho các nhà chính trị.

Mặt đầu sự kiện đó, ở một ít xứ, sự bảo trợ của nhà nước này đã tới các nhà văn với một mức độ ảnh hưởng chính trị tối thiểu tuyệt đối—gần như là vắng hẳn—về phía của các người chủ. Ở xứ sở quê hương tôi, Hiệp Chúng Quốc, tôi nghĩ đó là trường hợp ấy. Ở nhiều xứ khác, sự thiếu thái độ trung lập chính trị trong khoảng 50 năm của lịch sử Hội Văn Bút thực là hiển nhiên trong ít nhiều lúc.

Nhưng tôi không nghĩ là các nhà văn, thuộc các xứ ở đó sự can thiệp chính trị trong sự bảo trợ văn chương cho đến nay hãy còn nhỏ mọn, không nên buông mình trong sự tự hào tự phụ. Thomas Jefferson, một người vừa khôn ngoan vừa cách mạng như vậy, đã vạch rõ rằng các đảng phái chính trị xâm

nhập không thể tránh được mọi tồ chức của loài người, từ tòa án cho tới phòng thánh của nhà thờ. Cái nguy hiểm *sự bảo trợ của nhà nước có thể biến thành sự kiểm soát của nhà nước không bao giờ vắng mặt.*

Thực ra, mặc dầu tôi đã cống hiến về xứ tôi những nhận xét cao trong vấn đề này, chỉ mới mấy tháng trước đây tôi đã nghe trong tình trạng kinh ngạc một nhà thơ thực danh tiếng tố cáo chính phủ Hợp Chúng Quốc và nhiều cơ sở tư cũng nâng đỡ các nhà văn ở Mỹ vì, ông ta rêu rao, có thiên kiến chính trị trong nhiều chuyện giúp đỡ. Tôi không bị xúc động bởi những chứng cứ mà nhà thơ đưa ra để biện minh cho lời khiêu nại ấy—nhưng nguyên việc ông nhiệt tín như vậy là một bằng chứng chính trị có căn dự vào—ít nhất là trong trí tưởng tượng của ông.

Đó là tại sao tôi nghĩ rằng về phần chúng ta nên bàn luận về vấn đề văn chương và bảo trợ với sự thận trọng, điều mà tôi mong rằng tôi đã làm.

Tôi thấy là chúng ta không cần phải lên giọng *tuyệt vọng* hay là *biện hộ*. Trái lại tôi nghĩ rằng hội nghị này biểu thị một cơ hội thuận tiện lắm cho chúng ta để thu góp sự hiểu biết của chúng ta về sự giúp đỡ tài chánh cho văn chương như nó hiện ra dưới nhiều hình thức khác nhau khắp thế giới và xem chúng ta có thể đưa ra ít nhiều nét chỉ dẫn rộng rãi hầu giúp cho sự tiến bộ về cả hai đường là *giá trị của văn chương* và *mức sống tốt đẹp hơn của các nhà văn* trên thế giới. Có những khác nhau xa giữa xứ nọ và xứ kia về cách thức các nhà văn có thể kiếm ăn. Chẳng hạn Hiệp Chúng Quốc chẳng có gì để so sánh với hệ thống truyền thanh và truyền hình được nhà nước nâng đỡ của

Anh và Tây Đức mà tôi cho là một sự cứu giúp tài chính cho hàng trăm nhà văn. Chúng tôi cũng chẳng hề bao giờ thử làm cái gì giống như thí nghiệm của một số các văn hữu người Đức của chúng ta, là những người đã hợp lại thành, lập các cộng ty xuất bản của họ.

Chúng ta đã nghe những lời đồn—nhưng chẳng có gì hơn là những lời đồn—nói về cái chương trình bởi thường lại cho các nhà văn mỗi lần mà cuốn sách của ông ta bị lấy từ thư viện cộng cộng ở Anh và ở Scandinavie. Ở Mỹ, nơi mà tiểu thuyết đang sụt xuống kinh khủng, đó là cái ý tưởng nên giữ lại, nếu thành công, một số các nhà tiểu thuyết cho họ có thể tiếp tục việc viết lách.

Làm thế nào để có được một sự nâng đỡ quốc tế đáng kể cho chương trình phiên dịch văn chương với sự đền bù tương xứng cho cả người dịch lẫn tác giả nguyên thủy? Đó thực là một cách lý tưởng để chuyển tiền từ những xứ giàu hơn tới các nhà văn ở trong các nước nhỏ hơn còn kém mở mang.

Đó là những loại chuyện mà tôi mong được thấy chúng ta bàn luận. Nào hãy thử xem chúng ta có cách gì để kết hợp cái lý tưởng của Văn Bút với cái thực tế tầm thường khó nhọc. Tôi nghĩ văn chương và bảo trợ là một cuộc thảo luận rất thích hợp để chúng ta tổ chức tại Ái Nhĩ Lan. Dù tôi đứng ở đây như là một công dân Mỹ, tôi hy vọng tôi có thể nói theo cái lối hách dịch giả mạo này mà không kích lòng các vị chủ nhà tiếp đãi chúng ta bởi vì không có gì khác hơn là máu Ái Nhĩ Lan còn chảy trong mạch của tôi. Ái Nhĩ Lan được truyền thống nhìn nhận như là một lãnh thổ và một dân tộc của ảo mộng. Nhưng tinh thần Ái Nhĩ Lan cũng có cái khía cạnh cứng rắn và thực tế

của nó. Đó là lãnh thổ của Bernard Shaw là người, khi thảo luận về giá cả của một trong những vở kịch của ông với nhà đại tư bản Hollywood, Samuel Goldwyn, đã nhận xét một cách ráo riết rằng : « Ông Goldwyn, tất cả cái mà ông muốn bàn luận là nghệ thuật, tất cả cái mà tôi muốn bàn luận là tiền bạc ». Và Oscar Wilde đã nói : « Khi tôi còn trẻ, tôi thường nghĩ rằng tiền bạc là điều quan hệ nhất trên đời. Nay tôi đã già, tôi biết là đúng như thế ».

Chúng ta hãy đề cập tới phận sự của chúng ta trong tinh thần không ảo tưởng, nhưng không không ảo tưởng. Cái tinh thần ngay trong tim của Văn Bút, chẳng những bộ cái độc lập của chúng ta như nhà văn cũng chẳng những bộ sự kiêu hãnh của chúng ta. Cái mà tôi đang cố gắng nói đã được nói khéo léo biết bao do William Butler Yeats, ở trong một bài thơ bề ngoài chẳng có gì liên quan tới văn chương và bảo trợ, nhưng ở tận đáy lòng của nó, tôi nghĩ, bài thơ đã nói tất cả.

Bài thơ nói những chiến đấu của Yeats để viết cho nòi giống tôi và cho thực tế. Ông nói về sự liên can của ông với :

« Người lạnh trí và sự khô hời của y
Nhắm tới những tai thông thường nhất.
Người xảo trá đã kêu lên
Những tiếng kêu lấp đi lấp lại của tên hề
Tiếng kêu hạ bệ người khôn ngoan
Và Nghệ thuật lớn đã bị hạ bệ ».

Sau đó, ông nhớ lại « trong sự khinh bỉ của cuộc hội kiến ấy » một người độc thân, một người câu cá, nhớ lại

« ... Cái mặt r ám nắng của y
Và tấm vải Connemara xám »

Leo lên cái chỗ
 Ở đó đá đen dưới bọt nước
 Và sợi dây câu của y quấn quít
 Khi những con mồi ruồi thả xuống sông :
 Con người không hiện hữu
 Con người chỉ là mộng ảo
 Và đã kêu lên : « Trước khi tôi già
 Tôi sẽ đã viết cho nó
 Bài thơ có thể vừa giá lạnh
 Vừa nhiệt tình như là rặng đông » .

Theo thiên kiến, bài của Thomas Fleming trên đây là bài phát biểu hay nhất trong buổi thảo luận về vấn đề văn chương và bảo trợ. Cũng có nhiều nhà văn quốc tế khác lên tiếng như tôi đã nói ở trên, nhưng các ý kiến lạc vào chi tiết phức tạp hơn. Chẳng hạn như *Eliot Janeway* (một nhà văn kinh tế Mỹ) đã công kích chính phủ và xã hội Mỹ một cách khá nặng nề, *David Shahar* (Do Thái) đã dẫn nhiều chứng trong Thánh kinh để chỉ trích sự bảo trợ, cho rằng quyền bính bao giờ cũng xấu; *In-Sob.Zong* (Đại Hàn) nói về sự bảo trợ văn chương tại nước ông với những nhà xuất bản, những tổ chức văn hóa, các giải thưởng văn chương, cơ quan phiên dịch các văn phẩm Á châu; *G. S. Khosla* (Ấn độ) cho rằng thường nhà văn nổi tiếng rồi mới được hưởng những sự bảo trợ...; một bà *Balgare* (mà tôi không kịp ghi tên) nói rằng ở nước bà tất cả các nhà xuất bản đều là của nhà nước đang cố gắng phát triển văn chương và phiên dịch các văn phẩm ngoại quốc, các nhà văn chuyên chú vào việc sáng tác và phiên dịch, khỏi lo về những vấn đề vật chất mà không bị ràng buộc gì hết về chính trị, chỉ phải chịu sự phê bình

thông thường mà thôi; một giáo sư Mỹ (mà tôi cũng không kịp ghi tên) đặt ra câu hỏi : văn chương hay là do sự khổ cực hoặc nhờ sự bảo trợ ? Và ông tự trả lời : cái đó tùy tác giả, nhưng khổ cực kích thích văn chương hay không phải chỉ phát xuất từ sự túng thiếu vật chất mà còn có thể bắt nguồn từ rất nhiều trở ngại tinh thần nữa. Người nói cuối cùng là *Paul Tabori* (Anh) cũng công nhận rằng tiền bạc không phải là động cơ độc nhất của sinh hoạt văn nghệ ; ông phân biệt sự bảo trợ của nhà nước và các sự bảo trợ khác của tư nhân, các tổ chức văn hóa hay xã hội, rồi dí dỏm kết thúc bằng một câu khiến cử tọa cười ồ : « Dù sao, đừng nên cần bàn tay đưa cho ta bánh ! »

Văn chương phản kháng hay nổi loạn,

Tới buổi thảo luận về vấn đề phụ thứ hai là *văn chương phản kháng*, giáo sư Ivan Boldizar (Hung Gia Lợi) đã mở đầu bằng cách nhắc mỗi diễn giả nên nói khoảng độ 5 phút thôi, rồi nhắc tới cuộc nổi loạn hiện thời của tuổi trẻ và kêu gọi mọi người cố gắng để hy vọng rằng Văn Bút sẽ trở thành tinh thần của Liên Hiệp Quốc tuy, như lời Pierre Emmanuel đã nói, Văn Bút không thể trở thành một Liên Hiệp Quốc về tinh thần.

Trong buổi hội thảo này, ý kiến khá lung tung. *Heinz Kamnitzer* (Đông Đức) nói rất dài về bộ mặt thay đổi của văn chương từ sau cuộc Đệ nhất Thế chiến tới nay. Alec Waugh (Anh) than rằng văn chương Đức ít được biết ở bên Anh. Julia Altrochi (Mỹ) nhấn mạnh vào sự phản kháng của các nhà thơ trẻ. Anne Mc Caffrey (Ái Nhĩ Lan) nói rằng : « Có người cho phản kháng là một đức tính tốt trong bản chất của nó, hình như họ đã mất mùi vị của cuộc sống. Còn bà, bà ủng hộ

sự phản kháng của các thiên thần, chống lại những cái xấu xa, độc ác, dã man mà thôi.

Học giả ĐÀO ĐĂNG VỸ đã lên tiếng trong buổi hội thảo này. Đại khái văn hữu nói : Danh từ văn chương phản kháng có thể hiểu theo nhiều nghĩa. Hồi xưa, Việt Nam cũng đã có 1 phần văn chương có tính cách phản kháng, như một số áng văn bình dân chống nho sĩ hay thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương chống nam quyền. Trong khoảng 50 năm gần đây thì có thể xếp vào loại văn chương phản kháng, những thơ văn chống Pháp (công khai lưu hành khi Pháp mới tới hoặc lén lút lưu hành dưới chế độ thực dân), những thơ văn chống Tàu chống Nhật về sau, những thơ văn chống đối đại gia đình và các hủ tục các mê tín (thời Tự Lực Văn Đoàn), những thơ văn chống đối độc tài của nhóm Nhân văn Giai phẩm tại Hà Nội sau thời kỳ đầu tổ những năm 50, những thơ văn phản kháng hiện nay tại Saigon có phần giống với thơ văn phản kháng của các thế hệ nhà văn trẻ bây giờ ở trên khắp thế giới..

Rebecca West (Anh) và một vài bà khác đã nhấn mạnh vào phong trào nổi loạn của phụ nữ trong văn chương.

Về vấn đề văn chương phản kháng này, tôi đặc biệt lấy làm thích thú ý kiến sau đây của HEINRICH BOLL (Tây Đức), tân Chủ Tịch Văn Bút Quốc Tế vừa mới được bầu :

« ... Đối với vấn đề tối quan trọng là văn chương và nổi loạn, tôi có một ý nghĩ sau đây : *Người ta vẫn chưa ý thức được đầy đủ là loại nổi loạn nào đã xảy tới trong nền văn chương bắt nguồn từ tôn giáo và các giáo đường.*

Đó là một cuộc nổi loạn văn học kéo dài đã từng thế kỷ. Nó đã khiến một vị Giám mục Tây Ban Nha trao tặng tất

cả tiền lạc quyền chủ nhật của giáo khu ông đề ủng hộ một cuộc đình công. Nó đã khiến một vị Linh mục trẻ tuổi gốc Ái Nhĩ Lan từ chối đóng tiền phạt cho tòa và chối từ quyền lực của tòa án. Nó đã xui khiến các Linh mục trẻ Nam Mỹ nhập hàng ngũ du kích quân. Tương tự như thế, một sức lực mới đang hiện hình khi mà sự phục tòng giáo điều về trí thức và chính trị không còn nữa.

Và tôi muốn mời các nhà vô thần Tây Âu công nhận cái đặc điểm mới của cuộc nổi loạn này, đặc điểm ấy cũng bắt nguồn từ một sự phát triển văn học. Một cuộc biến loạn chống lại sự phục tòng giáo điều cũng xuất hiện rõ ràng tại các nước mà chủ nghĩa vô thần đang được chính thức chủ trương.

Đề cho có sự công bình trong vấn đề này, tôi cần phải viết một bài cáo luận đề bàn về các người rời đạo cả hai đảng, của các tôn giáo và giáo hội cũng như của chủ nghĩa vô thần. Lúc này tôi chỉ có thể cố gắng lưu ý quý ngài về vấn đề nói trên, vì tôi nghĩ rằng vấn đề đó đang xảy ra bây giờ... »

Nghe đến đoạn trên đây trong bài diễn văn bế mạc của vị tân chủ tịch Hội Văn Bút Quốc Tế nhiệm kỳ 1971—1973, tôi không thể không liên tưởng tới những thứ văn chương hay ngôn luận có tính cách phản kháng bắt nguồn từ một số chùa hay nhà thờ tại miền Nam này, và từ các trụ sở Cộng Sản ngoài miền Bắc nước nhà hiện nay.

Các hình thức mới trong văn chương

Tới buổi thảo luận về vấn đề phụ thứ ba là CÁC HÌNH THỨC MỚI TRONG VĂN CHƯƠNG thì cuộc hội thảo một phần lớn đã biến thành một cuộc hội thoại ở trong đó các diễn giả đã lạc đề rất nhiều.

nhau, cống hiến cho chúng ta những tỷ dụ rõ rệt về sự hợp tác phong phú giữa các nền văn chương khác nhau bởi vì mỗi một nền văn chương—mặc dù đặc điểm và truyền thống của nó—luôn luôn được phong phú thêm nhờ các nền văn chương khác và, đổi lại, cũng làm phong phú cho các nền văn chương ấy nữa...

Cũng như giáo sư Nicolai Federenko trên đây (ông nguyên đại sứ Nga tại Liên Hiệp Quốc này là một nhà nghiên cứu văn học Trung Hoa), nhiều nhà văn đã phát biểu những ý kiến xa đề hay lạc đề. Chẳng hạn : *Raymond Tschumi* (Thụy Sĩ) đã triết lý khá dài về «truyền thống và sáng tạo». *Kathleen Nott* (Anh) đã gạt sang một bên việc thảo luận về các hình thức mới trong văn chương—mà bà cho là vô tích sự—đề quay về với những khó khăn trở ngại của nhà văn đã được đề cập trong buổi hội thảo thứ nhất. Bà lên tiếng phản kháng «lợi tức nội địa và thuế đánh vào tiểu thuyết» khiến cho nhà tiểu thuyết thành công ở Anh bị bắt buộc phải tự đẩy ải ra ngoại quốc 9 tháng trong một năm ! *Chen Chi Ying* (Trung Hoa) đã nói rằng hiện nay văn chương, hiểu theo chủ nghĩa cổ điển hay là tân tiến cũng vậy, chẳng còn thể tồn tại dưới chế độ Mao Trạch Đông. Cuộc cách mạng văn hóa có thể coi là cuộc đấu tranh giữa tư tưởng của Mao và nền văn hóa dân tộc của Trung Hoa. Ông nói : «Nghệ thuật và văn chương chỉ có thể nảy nở ở nơi nào mà dân chúng có thể tự ý suy nghĩ và hành động. Điều ấy đã xảy ra ở Trung Hoa trải bao nhiêu thế kỷ và Trung Hoa đã sản xuất nhiều kiệt tác văn chương. Nhưng nay, như kết quả của một cuộc đàn áp không ngừng đã diễn tiến ở lục địa Trung Hoa, cái thuyết cho là nguy hiểm việc dẫn thân vào công cuộc văn hóa đã

khuyến cho các nhà văn không còn dám viết nữa và chỉ có các cán bộ tuyên truyền là phải miễn cưỡng viết mà thôi».

Ông cho rằng : văn chương Trung Hoa đang được nâng đỡ đề phục hưng, đề tái sinh, ở Đài Loan, và điều ấy cũng sẽ sớm xảy ra ở lục địa một khi mà lục địa Trung Hoa lại được Tự Do.

Dĩ nhiên là cũng có những diễn giả đi sát vấn đề hơn, nói về các hình thức mới trong thi ca, trong tiểu thuyết... nhưng cũng không có gì đặc biệt lắm để chúng ta phải dừng lại ở điểm này lâu hơn.

Hội thảo văn chương, hội họp hành chính và tiếp xúc riêng, cái nào quan trọng hơn ?

Buổi hội thảo về các hình thức mới trong văn chương đã lâm lúc diễn ra trong cái cảnh ông nói gà bà nói vịt, có lẽ một phần là vì vấn đề đặt ra liên quan tới những sắc thái riêng biệt của mỗi nền văn chương hơn là những điểm chung có tính cách quốc tế, có lẽ một phần lớn hơn là vì các hội thảo viên còn quá bận tâm với hai vấn đề *bảo trợ văn chương* và *văn chương phản kháng*... Dù sao, các buổi hội thảo văn chương ở đây cũng như các buổi thảo luận ở nhiều Hội nghị Quốc tế khác lâm lúc đã biến thành những cuộc hội thoại lung tung ở trong đó sự tranh luận và sự đối thoại bị lấn át bởi những lời tuyên bố hay phát biểu riêng...

Chính vì thế mà có nhiều người đã đặt ra câu hỏi : làm sao để tránh cho Hội trường Văn Bút khỏi biến thành một tháp Babel hỗn độn ở trong đó mỗi người nói một thứ tiếng mà chẳng ai hiểu ai ? Chính cũng vì thế mà có nhiều đại biểu

quốc tế tự hỏi : *phải chăng phần thảo luận văn chương chỉ là cái trang điểm thêm cho phần hội nghị hành chánh hoặc chỉ là cái cớ giúp cho nầy nở các cuộc tiếp xúc và trao đổi riêng ?*

Các Hội nghị Văn Bút Quốc tế gồm 3 phần chính : hội họp hành chính, hội thảo văn chương và các cuộc tiếp xúc, thăm viếng, du ngoạn là môi trường nầy nở những cuộc tiếp xúc trao đổi riêng. Tôi thiên nghĩ : *phần họp hành chính rất cần để giải quyết các vấn đề sinh hoạt của hội và các hội viên mà bản báo cáo khá dài của Tổng Thư Ký Văn Bút Quốc Tế David Carver (Anh) là cái đỉnh. Phần tiếp xúc, trao đổi rất bổ ích cho sự tiến bộ và phát triển riêng của các nhà văn*, đúng như tinh thần lời chào mừng hội nghị của bà Meta Mayne Reid (Chủ tịch Văn Bút Ái Nhĩ Lan). Mở đầu lời chào ấy, bà nói : « Tôi cảm thấy hơi bàng hoàng khi được yêu cầu lên tiếng chào mừng không biết là bao nhiêu người, toàn văn sĩ cả, thuộc hơn 40 quốc gia. Nhưng bây giờ, tôi quả quyết khi nào cháu tôi hỏi tôi : « Bà đã làm gì ngoài việc viết truyện cho con nít ? », thì tôi quả quyết trả lời : « Có một lần bà đã tiếp đón 500 nhà thơ văn ở Dun Laoghaire trong kỳ đại hội ngũ thập chu niên của Văn Bút ». Tôi mong rằng câu trả lời ấy sẽ làm vừa lòng các cháu nhỏ ». Sau khi đã duyên dáng mào đầu như vậy, bà nhắc đến phong cảnh và ít nhiều kỷ niệm văn chương Ái Nhĩ Lan đề rồi kết thúc : « Ngày xưa có người đã nói rằng nhiều kẻ xâm lăng đảo này đã sớm trở nên « Ái Nhĩ Lan hơn cả người Ái Nhĩ Lan nữa ». Tôi không dám mong sự kiện ấy sẽ xảy đến với quý vị sau một tuần lễ ngắn ngủi, nhưng tôi hy vọng mỗi người trong quý vị sẽ đem về quê nhà ít nhiều kỷ niệm nhỏ bé của một nơi, một khuôn mặt, một câu nói, những

vang bóng đó họa may sẽ xuất hiện trong những áng tiểu thuyết, thơ, kịch, văn của quý vị. . . » *Còn phần thảo luận văn chương, mặc dù những khuyết điểm không thể nào tránh hết, vẫn quan trọng vô cùng, với các đề tài rất phong phú mà cũng đầy băn khoăn như đề tài đặt ra năm nay. Trong bài diễn văn chính thức khai mạc Hội nghị, Thủ Tướng J. Lynch đã từng nói: « Văn Bút chủ trương những lý tưởng cao nhất của tinh huynh đệ và sự hòa hợp quốc tế; hội đã nổi tiếng với sự tham dự của nhiều đại danh trong nền văn chương thế kỷ 20 này... Hiến chương của hội nhằm bênh vực và khuyến khích sự tự do diễn tả. Cần phải nhấn mạnh rằng đó là một dịch vụ phụng sự không những tập thể của văn chương mà còn cả cộng đồng của nhân loại nữa. Tự do là điều kiện tiên khởi của sự phát triển cả nghệ thuật lẫn quốc gia, hai cái đó không thể tách rời. Cố Tổng Thống Kennedy, khi còn là Thượng Nghị Sĩ, trong một diễn văn đọc ở Haward năm 1956 đã nói: « Tự do ngôn luận không thể chia thành ngôn luận chánh trị và ngôn luận trị thức. Cái ở khóa ở cửa Pháp đình, Nghị Viện hay Quốc Hội, theo lịch sử, vẫn theo sát sau hay đi liền trước cái ở khóa ở cửa trường Đại học, Thư viện hay là kho hàng sách báo ». Xem thế thì trong khi những khác biệt về phán đoán có thể nổi lên trong các vấn đề riêng biệt, những người dân chủ và các nhà văn học cần phải thỏa thuận trong các nền tảng căn bản ».*

Tôi muốn mượn những lời cố Tổng Thống Kennedy đề cao tự do văn chương tư tưởng và những lời Thủ Tướng J. Lynch đề cao sứ mệnh gieo rắc tinh huynh đệ và tinh thần hòa hợp quốc tế của Hội Văn Bút để kết thúc bài này.

Saigon, ngày 22-10-1971.

Người cầm bút từ năm 1954 tới nay

Thuyết trình trong khóa hội thảo về Sách, nhân Năm Quốc tế Sách do Ủy hội Quốc gia UNESCO tổ chức tại Thư viện Quốc gia (Saigon) trong ba ngày 6, 7 và 8 tháng 9 năm 1972).

Kính thưa Quý Vị,

Đại Hội đồng của Cơ quan Văn hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) đã tuyên bố năm 1972 là Năm Quốc Tế Sách với đề tài «Sách cho mọi người».

Trong khóa hội thảo về Sách do Ủy hội UNESCO Việt Nam tổ chức mà Quý Vị đang tham dự, đại diện Bộ Thông Tin đã thuyết trình đề tài «Tình trạng-nhập cảng và xuất bản sách từ 1954 tới nay và sở thích của độc giả», đại diện Phủ văn Hóa đã thuyết trình đề tài «Ấn phẩm công về văn hóa : thực trạng và chiều hướng phát triển», đại diện Bộ Giáo Dục đã thuyết trình đề tài «Hiện trạng và viễn ảnh trong việc phát triển sách giáo khoa» Đến lượt tôi hôm nay, đại diện Trung Tâm Văn bút Việt Nam thuộc Hội Văn bút Quốc tế (là một trong những đoàn thể tích cực tham dự Ủy Ban Yểm Trợ Năm Quốc Tế Sách do UNESCO tổ chức), tôi hân hạnh hầu truyền Quý vị đề tài : Rút kinh nghiệm 18 năm qua, người cầm bút Việt Nam hôm

nay và ngày mai cần những gì để có thể viết sách cho mọi người ? »

Trong phạm vi bài này, tôi chỉ hầu truyện Quý Vị về người cầm bút viết sách, chứ không đề cập tới người cầm bút viết báo, vẽ tranh hay soạn nhạc... và, sau những bài thuyết trình của Bộ Thông Tin, Phủ Văn Hóa, Bộ Giáo Dục, tôi chú mục nhiều hơn vào những người cầm bút viết các loại thơ, kịch, tiểu thuyết và phê bình...

Tôi cũng xin nói ngay rằng bài thuyết trình mà Quý Vị đang nghe tất nhiên sẽ thiếu sót rất nhiều, không những là vì tầm hiểu biết của người viết có hạn, mà còn là vì thời gian để soạn thảo bài thuyết trình cũng quá ngắn khiến cho người viết không thể sưu tầm tài liệu, thăm dò dư luận và nghiền ngẫm suy nghĩ như lòng mong muốn. Do đó, tôi chỉ cố gắng đặt vấn đề, nêu ra một ít điểm kêu gọi, và tin tưởng rằng cuộc thảo luận mà Quý Vị sẽ tham gia mới làm sáng tỏ vấn đề một cách đầy đủ và thực sự giải quyết những điều khó khăn trở ngại mà người cầm bút Việt Nam đã và đang trải qua trên con đường phục vụ con người và xã hội bằng cách viết sách đề *«Vận động sự phát triển cá nhân, đã tiến bộ xã hội và kinh tế, tinh thần hiểu biết và nền hòa bình quốc tế»* như chủ trương mà Ủy Ban Yểm Trợ Năm Quốc Tế Sách đã đề ra trong Hiến Chương Sách được chấp thuận ở Brussels ngày 22-10-1971.

Kính thưa Quý Vị,

Trước hết chúng ta hãy thử nhìn người cầm bút trong 18 năm qua với những kinh nghiệm sống và viết nhiều lúc bi đát mà cũng lắm khi hào hùng.

... Nhìn bao quát 18 năm nay, người ta thấy rõ có ba

Cái mốc lớn đã và đang đánh dấu cuộc sống của toàn dân ở trong đó có giới cầm bút: 1954, với cuộc chia đôi đất nước, với phong trào di cư tìm tự do của hàng triệu người từ miền Bắc và miền Trung ùa vào miền Nam, với sự thiết lập nền đệ nhất Cộng Hòa, với tinh thần says sưa chống Cộng sản của một số khá đông người cầm bút, với lối viết nhằm giải trí bạn đọc và truyền bá đạo lý của một số người cầm bút khác như nhà văn Hồ Biểu Chánh, 1963 với sự sụp đổ của nền đệ nhất Cộng Hòa, với những lớp sóng hưng phế của một giai đoạn chuyển tiếp, với cuộc chiến tranh ngày càng khốc liệt làm rung động toàn quốc từ Ái Bắc tới Hà Tiên, bất chấp ranh giới Bến Hải hay các biên giới giữa Việt Nam và Ai Lao hay Kampuchea, bất chấp các ranh giới chính trị, các biên giới ý thức hệ, giữa tự do, cộng sản, trung lập v.v.. với một giới cầm bút ở miền Nam phân tán ra thành nhiều khuynh hướng từ cực hữu đến cực tả, từ viễn mơ, hưởng thụ đến quá khích, tranh đấu qua ôn hòa, xây dựng...; 1972, với chết chóc, tang thương, đau khổ, quân quai, điều đứng, từ Hà nội tới Sài Gòn, trong những ngày tháng mà hòa bình đang ló rạng tại một chân trời đầy bất khoản, khác khoải, nhưng cũng đầy hứa hẹn, ở trong đó đa số những người cầm bút đang chuyển hướng đề thích ứng với một chu kỳ lịch sử mới của dân tộc và nhân loại.

Võ Phiến, trong bài «Nhìn lại 15 năm văn nghệ miền Nam» (*Bách Khoa*, 361-362, các ngày 15.1 và 1-2.72), đã viết :

«Trong sinh hoạt, trước và sau 63 cũng có ít nhiều thay đổi. Thời kỳ 1954-63, có kẻ chê là không có thành tích đáng giá, không có tác giả tiêu biểu nói lên tiếng nói tiêu biểu của thời đại, không có những tài năng lỗi lạc như thời tiền chiến v.v.. lại có người cho là một thời kỳ đổi mới, sôi động v.v.. Chuyện

đó hãy còn bất quyết. Dù sao người ta thấy là đã có một loạt tên tuổi xuất hiện vào những năm ấy : Doãn Quốc Sỹ, Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Mạnh Côn, Nguyễn Sa, Nhật Tiến, Lê tất Điều, Thế Uyên v.v... Và những tên tuổi ấy vẫn chưa được thay thế, từ 63 đến nay.

Giới trẻ từ ấy đến nay — trong nước cũng như trên khắp thế giới — đã gây nhiều xáo động sâu xa về mặt xã hội và chính trị; nhưng giới trẻ ở ta chưa nắm được thế chủ động trong sinh hoạt văn học. Không phải lớp sau này có gì thua sút; thiết tưởng đem từng người ra so sánh thì làm thơ mà phóng khoáng đến như Nguyễn Đức Sơn, viết truyện mà tài hoa đến như Hoàng Ngọc Tuấn, mà chín chắn như Nguyễn mộng Giác v.v. ở thời nào cũng hiếm. Vậy mà họ không gây được phong trào, không quấy động được dư luận, họ không được chú ý như các người viết trước mười lăm năm, những nhóm *Sáng Tạo*, *Quan Diêm*..»

Nhận định bao quát trên đây về văn học 15 năm qua sẽ thỏa mãn chúng ta nhiều hơn, nếu thay vào những chỗ «v.v.. và chấm chấm», Võ Phiến đã kê đầy đủ hơn tên của một số các nhà văn nhà thơ tiêu biểu trước và sau 1963, với các nhóm văn nghệ có những sắc thái đặc biệt trong mấy khuynh hướng chính đã nêu lên ở đoạn trước.

Sau khi nhìn bao quát các khuynh hướng chính của giới cầm bút sau những cái mốc 1954 và 1963, có lẽ cần kiểm điểm sơ về thành tích của giới cầm bút miền Nam trước hai cái mốc 1963 và 1972. Về tình trạng sách trong 18 năm qua, nhất là mười năm gần đây, Quí Vị đã thấy một phần lớn qua cuộc triển lãm sách khai mạc ngày 6-9-1972 cùng với kho

thảo này. (1) Đề Quí Vị thấy rõ hơn về tình trạng sách hồi trước 1963, tôi xin nhắc lại nơi đây bằng thống kê sách đã từng được treo ở lối ra vào phòng triển lãm sách tại sở Thông Tin đường Tự Do ngày 14-11-1959.

: 1954 : 1955 : 1956 : 1967 : 1958 : 1959

Triết lý	:	7 :	11 :	8 :	5 :	3 ;	2
Văn, sử học	:	9 :	12 :	11 :	12 :	19 :	14
Luật học	:	:	:	1 :	2 :	2 :	3
Kinh tế	:	:	1 :	1 :	:	:	
Tôn giáo	:	21 :	28 :	24 :	17 :	16 :	12
Văn vần (thơ)	:	5 :	7 :	8 :	12 :	14 :	8
Kịch	:	10 :	14 :	16 :	18 :	12 :	8
Sách nhi đồng	:	294 :	227 :	448 :	330 :	292 :	186
Tiểu thuyết	:	120 :	132 :	147 :	125 :	97 :	52
Thường thức	:	170 :	80 :	123 :	137 :	98 :	72
Dịch thuật	:	22 :	12 :	8 :	14 :	16 :	5
Giáo khoa	:	810 :	461 :	1012 :	626 :	528 :	327
Tổng số	:	1468 :	985 :	1807 :	1298 :	1012 :	689

(1) Trong phạm vi bài này: tôi không có ý nhắc tới những cuộc triển lãm sách do sáng kiến tư, như cuộc triển lãm năm 1959 do nhà Thống Nhất và cuộc triển lãm năm 1969 do Hội Thư Viện VN tổ chức. Riêng trong cuộc triển lãm do Hội Thư Viện VN tổ chức với sự bảo trợ của Phủ Q. V. Khanh Đặc trách Văn Hóa từ 20 đến 28-9-69 tại trường Kỹ Thuật Cao Thắng, cơ sở Phạm quang Khai đã được giải thưởng về sách biên khảo đẹp (cuốn văn minh VN của Lê văn Siêu), nhà Khai Trí đã đoạt giải về sách giáo khoa đẹp (« Hạ-uy-cầm của Lan Đài), nhà An Tiêm đoạt giải về sách phổ thông đẹp («Hát vào đời» của Phạm Duy), nhà Lá Bối đoạt giải về gian hàng đẹp... Nhưng trong 5 phòng thì chỉ có 1 phòng sách báo VN, và đã vắng mặt nhiều nhà xuất bản quan trọng như Trình Bầy, Cơ sở Văn, Giao Điểm, Ca Dao, Cáo Thơm, Hoàng Đông Phương, Mặc lâm, Miền Nam, Phù Sa, Quỳnh Lâm v.v...

Trên *Bách Khoa* số 70 ngày 1.12.1959, Trần Quốc Anh đã viết một bài nói về cuộc triển lãm sách ấy. Và sau đây là một đoạn liên quan tới mấy loại văn sáng tác :

«... Sang ngành tiểu thuyết, thì những cuốn sáng tác trước 1954 được đặc biệt lưu ý về lượng cũng như về phẩm. Sau năm 1959, chỉ vồn vện có 9 cuốn ; không có một cuốn nào nói đến cuộc di cư vĩ đại, đến những người khai sơn phá thạch, thành lập dinh điền. Phải chăng lúc này thiếu đề tài ?

Ý nghĩ trên đến với chúng tôi, vì ghé mắt sang vườn thơ, trên 5 kệ sách xanh đỏ đẹp mắt, các tập to có, nhỏ có, nhưng không tập nào vượt ngoài lề lối trước 1954 ; cũng chỉ Lê Thu, Mộng Mị, Tình Duyên... ngoài cuốn *Từ Thức* của Đoàn Thêm cố gắng tìm đường, cuốn *Tiếng vọng đưa* của Bằng Bá Lân tả cảnh thôn quê mộc mạc.

Tủ sách kịch thì ngoài cuốn *Thành Cát Tư Hãn* của Vũ Khắc Khoan không một sáng tác nào mới.

Được cái là tủ sách « Giáo Dục Gia Đình và Thanh Niên » kế bên phong phú hơn với những loại sách kiểu *Học làm người* của các nhà xuất bản Phạm Văn Tươi và Nguyễn Hiến Lê... »

Sau cuộc triển lãm ấy ít lâu, cũng trên *Bách Khoa*, số 73 (ngày 15-1-1960), trong bài « một vài nhận xét về tình hình văn chương và báo chí năm 1959 », cô Phương Thảo đã viết như sau về một vài loại văn sáng tạo :

« Về phần tiểu thuyết, mặc dầu con số tổng kết là 52 — con số của phòng kiểm duyệt — nhưng tác phẩm thực sự xuất bản chỉ độ chừng một phần năm. Ngoài *Đò dọc*, *Giao gió gặt bão* của Bình Nguyên Lộc do tác giả tự xuất bản, *Mưa đêm cuối*

năm của Võ Phiến, *Di Mơ* của Đỗ Thúc Vịnh, *Dòng sông định mệnh* của Doãn Quốc Sĩ do cơ sở Tự Do xuất bản, *Cô gái xóm nghèo* của Phan Du do Văn Hữu xuất bản, *Những người áo trắng* của Nhật Tiến do Huyền Trân xuất bản, thì không còn những tác phẩm nào đáng kể nữa.

«Điều nhận xét trước nhất mà nhiều người có thể tìm thấy dễ dàng là không có tác phẩm nào phản ánh được thời đại, đánh dấu được xã hội chúng ta trong mấy năm nay về một khía cạnh rộng lớn nào...»

« Về thơ, ngoại trừ *Hoa Đắng* của Vũ Hoàng Chương đáng đánh dấu một sự chuyển hướng về sáng tác và *Từ Thức* của Đoàn Thêm — một loại tiểu thuyết bằng thơ — có tính cách một công trình dài hơi đề cập đến vấn đề nhân sinh, xã hội thì không còn thi phẩm nào có sự cố gắng đáng ta lưu ý... »

Đúng một năm sau, cũng cô Phương Thảo đã lại viết bài nhận định về « tình hình văn nghệ trong năm 1960 » mà tôi chỉ xin trích mấy đoạn :

« Về phần truyện ngắn chỉ có hai người có hai tác phẩm là Doãn Quốc Sĩ với tập *Gìn vàng giữ ngọc*, Hồ Thùy Dương, Nguyễn Mạnh Côn với *Kỳ Hoa Tử* và *Ba người lính nhảy dù lâm nạn*. Bình Nguyễn Lộc nhiệt tình là vậy mà chỉ *Ký thác* một lần. *Chồng con tôi* của Duy Lam, *Truyện trong Lán* của Nguyễn Triệu Nam là những tập truyện ngắn đầu lòng. *Men Chiều* của Nguyễn Thị Vinh ghi con số 4 vào những chứng quả của một con đường văn nghiệp. Ngoài ra trong cái gia đình truyện ngắn thừa vẫn còn đôi kẻ mới sinh nhưng cái vóc đáng yêu mềm chưa đủ điều kiện để có thể trở thành sự sống nghệ thuật.

Về phần truyện dài, bên cạnh *Những vì sao lạc* của Bùi nhật Tiến, có cơn *Ác mộng* của Ngô xuân Phụng, *Giai nhân và chân lý* của La văn Thu. *Những ngày hoang dại* của Nhật Lê, *Thử thách* của Triệu Triệu...

... Về mặt nội dung một điểm đáng kể là người cầm bút đã thoát ly khuôn sáo tầm thường đề cổ khai thác những đề tài mới mẻ. Nguyễn mạnh Côn mạnh dạn phiêu lưu trong một thế giới hoang đường... khoa học. Duy Lam ra công phân tích những cỗi u ẩn của phần tiềm thức con người. Về phần lập trường, thái độ của một số người đã thấy xác định rõ rệt. Đoàn quốc Sĩ, Nguyễn mạnh Côn, Nguyễn triệu Nam, Ngô xuân Phụng là những cây bút chống cộng, đã lấy tác phẩm làm một phương tiện chiến đấu. Về mặt xã hội, Nhật Tiến và La văn Thu cũng đã nói đến một đôi vấn đề.

... Thi ca năm nay có nhiều thay đổi đáng kể. Trước hết, thi ca biểu lộ được nhiều khuynh hướng khác nhau và mỗi người đều cố khai thác mảnh đất tâm tình riêng biệt của mình. Bên cạnh *Mây* của Vũ hoàng Chương, tái bản, cố nuôi dư vị ngày qua, *Nhạc đế* của Đoàn Thêm tìm tòi những cách biểu hiện mới mẻ nhưng vẫn tôn trọng tinh thần cổ điển, *Mưa gió sông Tương*, của Tương Phổ phảng phất lệ nhòa từ mấy mươi năm về trước. *Tò ăm* của Anh Tuyển ôn tồn kể chuyện thành thị thôn quê, *Đau thương* của Thế Viên rên rỉ tấu lòng bất lực, *Lang Thang* của Minh Đức nói lên nỗi niềm đau khổ yêu thương, là những tác phẩm chứng tỏ được một tinh thần nghệ thuật, mặc dù trong số những tác phẩm ấy có những trình độ cách biệt rất đậm. Người ta còn phải kể thêm công trình biên dịch Đường Thi rất là công phu của hai ông

Bùi Khánh Đan và Đỗ Bằng Đoàn. Ngoài ra vẫn còn khá nhiều thi phẩm mà ngay tác giả cũng phải tự thấy là mình đã làm một việc táo bạo trong khi gieo vần, khiến cho người đọc phải lấy giận đối pha thêm vào sự thất vọng về một số bài nổi bật ở những lúc tìm đọc.

Về Kịch năm nay, vốn vẹn chỉ hai tác phẩm, *Kim Tiền* của Vi Huyền Đắc tái bản và *Nhập Đô Thành* của Trương Linh Tử, một vở kịch thơ, tác phẩm sau này tuy là công trình mới mẻ nhưng xem nội dung cũng như kỹ thuật còn xưa hơn cả *Kim Tiền* ra đời cách đây trên vài mươi năm. Mặc dầu chưa được hoàn thiện, giá trị lâu bền của vở *Kim Tiền* xác nhận điều này : con người văn nghệ, nhất là nhà soạn kịch, muốn có tác phẩm đặc sắc, phải nói cho được những vấn đề lớn của thời đại mình, phải có thái độ tích cực đối với những vấn đề lớn của thời đại mình, phải có thái độ tích cực đối với những đòi hỏi chính đáng, những bản khoán tiêu biểu của xã hội mình, tóm lại là phải dám nhìn sự thực, dám nói sự thực... » (*Bách Khoa*, số 97 ngày 15-1-1961).

Để kiểm điểm lại tình hình văn nghệ và tình hình xuất bản, từ 1961 trở về trước, tôi đã dựa một phần lớn vào tạp chí *Bách Khoa* một đường có những bài cô Phương Thảo phê bình sách và tổng kết tình hình văn nghệ hàng năm, một đường có những bài trả lời phỏng vấn và tổng kết về tình hình xuất bản của Nguyễn Hiến Lê. Còn kiểm điểm lại tình hình xuất bản từ 1962 trở về sau thì tôi đã phải đọc lại tập san *Tin Sách* với những bài của Quốc Chính, Thu Thủy, Nguyễn Hiến Lê, Quốc Thái, Uyên Thao, Ngê Bá Lí, Hồ Trường An và Đoàn Y Linh v.v..

Trong lúc ôn lại tình hình văn nghệ và tình hình xuất

bản sách từ 1954 tới nay đề viết bài thuyết trình này, cũng như trước kia trong lúc theo dõi các sinh hoạt văn nghệ và các hoạt động văn hóa khi dòng sống của các người cầm bút, nhất là của các nhóm cầm bút, còn đang diễn tiến biến chuyển trải 18 năm qua, tôi thường băn khoăn tự đặt ra nhiều câu hỏi và cũng thường nghe thấy nhiều câu hỏi khác nhau được nêu lên trong giới cầm bút.

Chẳng hạn trong một bài nói chuyện hồi 1955 về đề tài : «*Sống và viết*» (có in lại trong cuốn *Quan điểm về mấy vấn đề văn hóa*, Tự Do, 1959), trước khi bàn về những mối tương quan giữa sáng tác văn nghệ và sinh hoạt cá nhân với sinh hoạt xã hội, tôi đã nêu lên một số câu hỏi như thế : «Không hiểu tại sao công chúng Việt Nam ta nhiều khi có thái độ rẻ rúng thờ ơ đối với văn nghệ ? Không hiểu tại sao quyền lợi của văn nghệ sĩ ở Việt Nam ta thường nhỏ nhoi và mong manh quá ?.. Tại sao văn nghệ sĩ Việt Nam phần đông ngắn hơi quá ? Có những tài năng, lúc chớm nở thì mơn mớn hứa hẹn, mà dần dà đã úa tàn trước khi trải qua mùa sứ mệnh ? «Trong một buổi nói chuyện khác, tại Câu lạc bộ Văn nghệ ở đường Phan đình Phùng tối 19-11-1955 (cũng có ghi lại trong cuốn *Quan điểm về mấy vấn đề văn hóa* kể trên), tôi đã đặt ra và cố gắng trả lời mấy câu hỏi : «Văn nghệ có phải có nhất thời tính hay không ? Văn nghệ có phải có trường cửu tính hay không ?» Giá trị văn nghệ phải chăng ở nhất thời tính ? Giá trị văn nghệ phải chăng ở trường cửu tính ?»

Trên báo *Tin sách* (bộ mới, số 8, tháng 2-1963), nhân bàn về «Tiểu Thuyết trong năm 1962», Quốc Chính đã đi từ nhận định : «Hơn bao giờ hết, chúng ta hiện đang thiếu những

tác phẩm lớn, những tác phẩm khả dĩ phản ánh được thời đại và đóng góp được ít nhiều giá trị về văn chương nghệ thuật » «đến chỗ đặt ra cả một vấn đề : «Tại sao chúng ta lại thiếu tác phẩm lớn trong lúc chúng ta không thiếu những nhà văn có chân tài ?» Trong buổi nói chuyện về «Một số hiện tượng trong sinh hoạt văn nghệ hiện nay » do Trung Tâm Văn Bút Việt Nam tổ chức tại trường Quốc gia Âm nhạc ngày 12-4-70, Vũ Hạnh (lúc ấy mới được trả tự do sau gần ba năm trời bị giam giữ) đã nhắc nhở câu hỏi sau đây : «Tại sao chúng ta chỉ có tác phẩm ăn khách, tác phẩm bán chạy một thời; mà không có những tác phẩm thực sự giá trị ?» (bài nói chuyện có đăng ở *Bách Khoa*; số 319 ngày 15-4-70 và số 320 ngày 1-5-70).

Những câu hỏi băn khoăn khắc khoải như vậy thường nảy ra giữa những buổi sinh hoạt ồn ào của giới cầm bút hay trong những đêm mất ngủ của một người cầm bút. Những câu hỏi ấy khiến người ta đặc biệt quan tâm tới các hiện tượng trong giới cầm bút trải 18 năm qua.

Có những hiện tượng liên quan tới cá nhân của một người cầm bút, như «hiện tượng Chu Tử». Về «hiện tượng Chu Tử», Quốc Chính đã viết như sau trong *Tin Sách* số 19 (tháng 1-1964) :

«Một hiện tượng khác đã lưu ý được rất nhiều người, đó là hiện tượng Chu Tử. Tác phẩm đầu tay của Chu Tử, cuốn *Yêu*, được xuất bản rất khó khăn. Vậy mà, chuyện không ngờ, ấn bản đầu được bán hết trong một thời gian kỷ lục. Và rồi sau đó được tái bản liên tiếp tới hai ba lần. Không những được dẫn hàng đầu trong loại bestseller, cuốn *Yêu* còn được dịch sang ngoại ngữ, quay thành phim ảnh. Cuốn thứ hai,

Sống, cũng được tái bản một tháng sau ngày phát hành. Cuốn thứ ba, cuốn *Loạn*, tuy chưa được in xong nhưng đã hứa hẹn sẽ bán chạy như hai cuốn trước. Theo nhiều người làm văn học, sách Chu Tử bán chạy không hẳn vì chúng có những giá trị văn chương vững chắc, cũng không hẳn vì tác giả chiều theo thị hiếu của độc giả, mà có lẽ chúng gây được cho người đọc nhiều thứ ảo tưởng, ảo giác, mà độc giả vẫn thường ước ao, ôm ấp. Dù sao đi nữa, chắc chắn hiện nay nhà văn có nhiều độc giả nhất là Chu Tử.

Tới *Tin Sách* số 20 (tháng 2-1963), trong bài bàn về tiểu thuyết năm 1963, Quốc Chính lại viết thêm: « Nhưng hiện tượng đáng chú ý nhất trong năm là hiện tượng Chu Tử. Chúng tôi đã trình bày hiện tượng này trong số trước. Một điều đáng nói thêm là ngoài yếu tố «đang ăn khách», Chu Tử còn gặp thêm một điều may, các nhà xuất bản ghen tức lẫn nhau nên ganh đua nhau dành dặt tác phẩm của Chu Tử. Chắc chắn là truyện của Chu Tử còn bán chạy được khá lâu nữa, cho tới khi nào các nhà xuất bản chán hay mệt trong việc tranh dành không mấy lợi lộc này.

«Hiện nay Chu Tử là tác giả bán được tác quyền cao giá nhất. Sau Chu Tử, nhà văn «có giá» hơn cả là Hồ Hữu Tường. Người trước vì đang có đông độc giả; người sau vì có sẵn một số độc giả, lại có thêm danh tiếng của một bản án tử hình vừa được hủy bỏ...»

Không những giới cầm bút mà cả các giới khác trong xã hội tưởng cũng nên suy nghĩ về hiện tượng những sách bán chạy, ăn khách như: Các tiểu thuyết của Chu Tử hồi 1963-64, các tập thơ diễm tình của Nhất Tuấn liên tiếp ra đời cũng hồi

1963-64 dưới một tên chung là «*Truyện chúng mình*» gây cảm xúc mạnh trong giới trẻ lãng mạn, tuy chẳng có giá trị đặc biệt về mặt văn chương, các truyện kiếm hiệp của Kim Dung mà từ hồi 1964-65 các báo đã giành giật nhau đề dịch và đăng; các truyện tình cảm của Quỳnh Dao mà hiện nay các dịch giả đang đua nhau dịch, các nhà xuất bản đang tranh nhau in, thanh niên thiếu nữ rủ nhau mà đọc một cách say mê...

Có những *hiện tượng liên quan* tới từng nhóm người cầm bút : từ những nhóm sinh hoạt và sáng tác, khá sôi nổi như *Sáng tạo, Quan Diêm, Văn Đền, Trình Bày...*; qua những nhóm thân mật hội họp với nhau đề ngâm thơ đọc văn như nhóm *Quỳnh Dao*; tới những nhóm tương đối trẻ tuổi, say sưa văn nghệ, sinh hoạt rất hăng hái náo nhiệt, nhưng hợp mau lăm mà tan cũng dễ dàng; cho tới những hội sinh hoạt lâu bền hơn như Trung Tâm Văn Bút Việt Nam trong 16 năm qua đã qui tụ nhiều người cầm bút có tầm khuynh hướng và sắc thái khác nhau, đã từng tổ chức nhiều cuộc nói chuyện văn chương, nhiều buổi hội thoại văn nghệ, nhiều buổi hội thảo văn hóa, nhiều giải thưởng văn chương sáng tác... Có những nhóm văn nghệ, những hội văn hóa đã đánh dấu sự hiện diện của mình bằng một số sáng tác phẩm tương đối có giá trị văn học hay bằng một số hoạt động tương đối có ích lợi cho văn chương và văn hóa. Nhưng một số khá đông các nhóm rơi vào những trường hợp như trường hợp mà Hồ Trường An và Đoàn Y Linh đã cố gắng mô tả trong đoạn mở đầu bài «*Văn nghệ năm 1965*» đăng ở *Tin Sách* số 43 (tháng 1-1966) :

«Giữa cơn chiến tranh mù mịt của xứ sở, văn nghệ là một món xa xỉ phẩm. Tình thế bất an của đất nước, biển Sài Gòn tị ảnh một cù lao, mỗi nhà cầm bút do đó trở thành một kẻ

trùm chắn mà tìm cảm hứng và đề tài. Có người lảng vào cái sâu thẳm của cuộc sống nội tâm, có người hé cửa sổ để nhìn nếp sinh hoạt thu hẹp của thành phố Sài Gòn. Cũng có kẻ xé bức màn thời gian tìm về dĩ vãng, ghi chép lại biết bao nhiều kinh nghiệm sống của mình lên giấy. Tuy vậy, sự sinh hoạt của văn nghệ vẫn sôi nổi. *Rất nhiều trường phái văn nghệ tranh luận nhau; dành cho mình một chỗ vừa cao vừa rộng trên văn đàn. Việc cho trường phái văn nghệ mình là con đường duy nhất có thể đưa độc giả vào tiếng đồng vọng của thế kỷ (écho du siècle) làm cho một số nhà cầm bút trở nên quá khích. Họ dựa vào ông tổ ngoại quốc đã nổi danh của trường phái mình đề mà tạt xối xả một số lý luận vào các nhà văn đối phương, và do đó họ trở thành một kẻ đánh giặc mướn (mercenaires) hăng hái nhất cho ông thầy của mình.*

Nói đến các nhóm, những người theo dõi tình hình văn nghệ từ sau 1954, nhất là từ sau 1963 cho tới nay, không thể không nhắc tới những hiện tượng không lấy gì làm tốt đẹp bắt nguồn từ đầu óc phe phái, có khi đơm mặc cảm địa phương, có khi thắm nọc độc đồ kỵ nhỏ nhen. Một trong những người quyết liệt chống cái đầu óc phe phái ấy là Nguyễn Sa. Trong tập *Những năm sáu mươi* chẳng hạn, Nguyễn Sa đã nhiều lần lên tiếng đả kích những «*thằng văn nghệ phe nhóm*» (Ném đá) những «*thằng sa đích phê bình văn nghệ rề tiền*» (*Cắt tóc ăn Tết*) :

«*Những đứa sát nhân, vu oan giá họa,
 Những đứa chụp mũ, chụp mũ, chụp mũ
 Mỗi ngày một tăng theo cấp số nhân*»

(*Bao giờ*)

Và trong tập văn *Một bông hồng cho văn nghệ* của Nguyễn Sa, hình ảnh của «*những thằng ghen tuông, những thằng chụp mũ, những thằng ăn không nói có*», lợi dụng và lạm dụng

ngòi bút, lợi dụng và lạm dụng sự phê bình, vẫn thường thấy tác giả dựng lên đề xi và...

Có những hiện tượng liên quan tới giới cầm bút nói chung nhiều hơn. Ở đây tôi chỉ nhắc tới mấy hiện tượng điển hình hơn cả, có cái xấu mà cũng có cái tốt :

1.— Hiện tượng tái bản sách thời tiền chiến và hiện tượng kỷ niệm các nhà văn, thơ quá cố.

Ở đây, tôi không bàn đề giải quyết vấn đề này, mà chỉ nêu lên mấy sự kiện : Sau 1945, ở miền Nam này, có cả một phong trào in lại sách tiền chiến. Đã từng có khuynh hướng, mà nhóm *Sáng Tạo* có thể tiêu biểu trong một phần nào, đã chống lại phong trào nói trên. Về tình hình thương mại của loại sách tiền chiến tái bản, Quốc Chính đã từng nhận định trong bài *Tiêu thuyết năm 1963* (có nhắc tới ở một đoạn trên) : « Các sách thời tiền chiến được tái bản đã sa sút nhiều trong năm 1962 thì tới năm 63 đã suy sụp rõ rệt. Các sách được in lại nhiều nhất trong loại này vẫn là sách của Tự Lực Văn Đoàn, nhưng năm 1963 đã ghi dấu một sự chia rẽ trong văn đoàn này : Trước cái chết của người điều khiển Tự Lực Văn Đoàn chúng ta thấy con cháu Thế Lữ đã đem bán tác quyền cho một nhà sách (tuy sách in ra vẫn mang nhãn hiệu của Tự Lực Văn Đoàn). Sau cái chết của Nhất Linh, chúng ta thấy các sách cũ của Khái Hưng lại mang nhãn hiệu nhà Văn Nghệ. Ngoài sự chia rẽ đó, số sách in lại không còn nhiều như mấy năm trước. Tại thị trường đã cạn sách tiêu thụ ? Hay tại độc giả không còn ưa chuộng văn chương của Tự Lực Văn Đoàn ? »

(*Tin sách*, số 20 tháng 2 năm 1964)

Đĩ nhiên việc kỷ niệm các nhà văn quá cố tự nó có ý nghĩa hay hơn là dở. Tuy vậy, nhiều người cho rằng có một số người viết sách viết báo đã lạm dụng và lợi dụng công việc đó nhằm mục đích thương mại. Gần đây, Nguyễn Mộng Giác còn đi xa hơn trong sự nhận xét :

« ...Không có lúc nào phong trào hoài niệm rầm rộ bằng lúc này. Hoài niệm quá khứ bằng đua nhau hát nhạc tiền chiến, kháng chiến. Hoài niệm văn học bằng cách liên tiếp phát hành các số báo đặc biệt, lần lượt tưởng niệm hết văn thi sĩ tiền chiến đến văn thi sĩ có mặt trong hàng ngũ chống thực dân. Không phải là sưu khảo văn học. Không phải là tuyển tập của văn liệu ! Vì nội dung các bài tưởng niệm về Quang Dũng, Hoàng Cầm, Nguyễn Bính, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng thiên về giai thoại, huyền thoại hơn là khảo cứu đứng đắn.

Khi mọi người đều quay về quá khứ mà tô lực chuốt hồng, tất nhiên hiện tại không xứng đáng, và tương lai là khoảng mù hun hút tráo trở. Những người đi tới không bao giờ quay lại sau lưng. Tưởng niệm, là hành động vớt vát của những người khách bộ hành mòn chân rữ gối, bị lịch sử đào thải, ngồi ghé trên trụ cây số vệ đường ngậm ngùi nhìn dấu chân cũ. Tưởng niệm, là một cách tạ lỗi với quá khứ của những người anh hùng thấm mệt ».

(*Bách Khoa*, 361-362, các ngày 15-1 và 1.2-72)

2)- Các hiện tượng khai thác loại truyện tiểu lâm, khai thác tình dục trong tiểu thuyết, đem truyện đăng báo in thành sách, sản xuất những sách nhĩ đồng nhằm nhĩ bán giá rẻ mạt.

Về hai hiện tượng khai thác cái cười và tình dục, trong buổi nói chuyện do Văn Bút tổ chức ngày 12-4-70 (có nhắc tới

ở một đoạn trước), Vũ Hạnh đã nói : «... Người ta muốn được khuấy lãng một cách dễ dãi. Các truyện vui ngắn, các truyện khôi hài, tiểu lâm, thảo gớp đây đó hoặc là trích dịch ở trong sách báo ngoại quốc sở dĩ có mặt ở trên thị trường hiện nay là vì lẽ đó. Sách của ông Đặng trần Huân, nhằm vào loại này, nghe đâu bán cũng rất chạy. Bên cái hiện tượng cười cợt — cười cợt ngắn ngủi, vội vàng chứ cũng khó lòng cười dài — còn có hiện tượng các sách chuyên về khai thác tính dục. Chưa có bao giờ loại này lại nhiều như thế. Tôi nghe cả ông Thế Uyên và ông Thụ Nhân, hai người cùng dịch một bộ *Tính dục* khá dày rồi thi đua in và tranh nhau xuất bản một lượt. Và ngay các truyện vui ngắn, khôi hài đã được chọn lựa, xuất bản cũng hướng về sự khai triển tính dục nhiều hơn. Có một tác phẩm mang cái tên đề trắng trợn là *Nói về cách đầu tư thể xác đàn bà*. Tôi chắc chúng ta chẳng có mấy ai mua đọc quyển đó, đề khỏi bị lừa...»

Trong một xã hội mà tính dục được phát triển thì nhu cầu khát vọng tinh thần tốt đẹp bị thu hẹp đi. Tôi nghe nói một quyển sách của ông Tô Văn đã bán rất chạy chỉ nhằm khai thác đề tài khai thác tính dục và quyển sách đó khi đăng ở một nhật báo đã giúp cho tờ báo đó gây dựng một sản nghiệp lớn...

Hiện tượng một số khá nhiều tiểu thuyết đăng trên báo chỉ có xu hướng khai thác các thị hiếu dục tính, lãng mạn, ma quái, dị thường v.v., thì đã nhiều người nói tới. Đặc biệt có Nguyễn Sa đã nhận xét hóm hỉnh như sau về khía cạnh một số những truyện đăng dần trên báo chí ấy sau này lại được in thành sách :

«Chín trên mười cuốn tiểu thuyết nếu không phải là chín mươi chín trên một trăm cuốn tiểu thuyết in ra trong

những ngày tháng gần đây có một tiền kiếp đáng tai. Chúng tôi cất tiếng nói feuilleton cũng có thể là tác phẩm lớn. Trường hợp Vũ trọng Phụng là một chứng tích cụ thể. *Giông Tố*, trước khi in thành sách, đã in lên báo. Chúng tôi nói, chúng tôi nói, nói bằng lời, bằng im lặng, bằng ve vuốt kiêng nề lẫn nhau, nhưng ở đáy sau mỗi đứa đều có chỗ trống trải, có những vang động nhẹ như nước chảy xuống đá, như côn trùng rỉ rả ban đêm. Có thể có tức là có thể không. Có thể là tác phẩm lớn tức là có thể không phải là tác phẩm lớn. Điều đúng với họ Vũ không phải là điều đúng với tất cả. Trường hợp đặc thù và định luật không thuộc cùng một giọng họ. Báo hàng ngày có thể là môi trường thúc đẩy sáng tạo. Sự làm việc cơ giới hàng ngày, bất kể lúc khoải trá hay chán chường, bất kể ngọn lửa bốc hay chất bài tiết rỉ rả, sự đòi hỏi dễ dãi của độc giả và chủ báo, sự dè dặt máy kiểm soát của nhà nước, sự thích ứng với lập trường của tờ báo, một chục lý do làm cho nhân vật có dáng dấp của hình nộm, bố cục có kiến trúc của lâu đài xây trên cát, sự sáng tạo được thu gọn trong sự tìm kiếm cái kỳ thú một lúc ». (Nguyễn Sa, *Đông du ký*, Trình Bày số 15 ngày 6-3-71, trang 59).

Hiện tượng sách báo nhi đồng nhảm nhí, bán với giá rẻ mạt đã trở thành một chứng dịch lan tràn. Về hiện tượng này trong 18 năm qua đã có biết bao nhiêu tiếng chuông, phải nói là biết bao nhiêu hồi chuông báo động, có khi giống như những tiếng chuông thâm thúy của một quả chuông lê ngân nga giữa đêm trường thanh vắng hay giữa sa mạc hoang vu, có khi giống như những hồi chuông dồn dập của những chùm chuông liên kết rộn rã khắp nơi, vang dội một thời... Nói đến đây, tôi nhớ

đến : những cuộc thảo luận trên nhật báo *Tự Do* thuở nào, với những bài như bài « Sách báo nhi đồng » của Nguyễn duy Cần đăng ở mục « tác phẩm, tác giả và công chúng » từ ngày 28.11-1961 : những bài tổng kết tình hình sách báo thiếu nhi hàng năm, như bài « Sách nhi đồng trong năm 1963 » của Ngê bá Li (*Tin sách* , số 27 tháng 9-1964) hay bài « sách báo trẻ em trong năm 1965 » của Duy Thức (*Tin Sách* số 46, tháng 4-1966). Gần đây, hồi cuối 1971 đầu 1972, tập san *Văn bút* ra được có 3 số, mà đã đăng 3 bài nói về sách báo thiếu nhi : Một bài của Nhật Tiến (sự tác quái của sách báo đội lốt nhi đồng), một bài của Duy Thức (Cứu lấy trẻ con !) và một bài của Kim Cương mở đầu với mấy câu như sau :

« Tôi vốn yêu mến trẻ em nên đã tìm đọc hầu hết sách báo nói về Tuổi Thơ đã được xuất bản. Ngoài các tờ báo đứng đầu gần đây như *Tuổi Hoa*, *Thăng Bờm Thiếu Nhi*, *Thăng Cờm*, *Mầm Sống Mới* .. Tôi cũng có mua — bằng giá đại hạ — các sách các em vừa đem bày bán bên các vỉa hè vừa đánh thò lò sáu mặt hay đánh cá cộp bầu cua, như *Chú Thông tặng quà người đẹp*, *Tề Thiên đại chiến con ma lười dài* và bao nhiêu chuyện nhảm nhí khác nữa về một nhân vật mang tên Charlot ». Trong một đoạn sau Kim Cương đã viết một câu rất gọn mà ý nghĩa rất phong phú : « Chúng ta không quên rằng loại sách nhảm in xấu, viết bậy nên giá thật hạ dễ hợp túi tiền con trẻ, vừa hợp với các khuynh hướng nghiêng về cái xấu tiềm tàng trong nhiều sinh hoạt xã hội ngày nay » (*Văn Bút* số 2 ngày 15-12-1971).

3) *Một hiện tượng phổ biến và quan trọng :*

Phần lớn các sản phẩm của giới cầm bút thường chỉ liên quan tới cá nhân mình hoặc một vài giới chung quanh

thường chỉ liên quan tới cá nhân mình hoặc một vài giới chung quanh mà ít đề cập đến những vấn đề của các tầng lớp quần chúng đông đảo, chỉ loanh quanh khai thác các đề tài để tìm kiếm nơi phòng trà, tiệm cà phê, quán nước, quán rượu, mà ít cố gắng phản ánh đời sống sâu rộng của nông dân ở thôn quê, của thợ thuyền tại các xưởng máy, các xí nghiệp, các bến tàu, bến xe hoặc chợ búa v.v...

Trong khi kiểm điểm về «Thi ca trong năm 1962», Quốc Chính đã từng viết : «Đáng tiếc biết bao khi cuộc đời thể hiện trong phần lớn thơ hôm nay lại không phải là cuộc đời của thời sự, cuộc đời của dân đông, cuộc đời của những người đang sống . . . ! » (*Tin sách*, số 9 tháng 3-1963).

Kiểm điểm về «tiểu thuyết trong năm 1963», Quốc Chính cũng đã nêu lên một nhận xét tương tự : «Biến cố trọng đại nhất trong năm là cuộc đấu tranh của Phật Giáo đồ và cuộc lật đổ chế độ Ngô đình Diệm. Có rất nhiều thơ, tài liệu, có cả một cuốn phim ghi lại biến cố đó, nhưng cho tới nay vẫn chưa có một cuốn tiểu thuyết nào «làm chứng nhân» cho lịch sử cả. Không hiểu có phải tại vì các nhà văn của ta thích sáng tác bằng tưởng tượng hơn bằng cặp mắt quan sát và đôi tai thẩm dò ? Hay tại quý vị đó quan niệm rằng người làm văn nghệ phải sống «ngoài» cuộc đời, «bên cạnh» cuộc đời ? » (*Tin Sách*, số 9 tháng 3-1964).

Không những người cầm bút phê bình đã nhận thấy sự xa lìa cuộc sống thực tế chung quanh của các nhà thơ hay tiểu thuyết mà ngay cả những người cầm bút sáng tác cũng nhận thấy như vậy. Mai Thảo, chẳng hạn, đã từng viết một cách dõ dòm : «Cái hồng lớn nhất của ta là hành động văn học, sáng

tác nghệ thuật nào cũng chỉ được cảm vững trong cái địa hạt lạ lùng của tùy hứng. Ta làm nắng làm mưa được cho đời sống. Nhưng mưa ta bất chợt, nắng ta thất thường. Nó thậm mĩ hơn là nó chắc nịch cơm gạo, cụ thể máu huyết, cái lối mưa lối nắng làm đẹp một buổi chiều thành lất phất, làm vui một buổi sáng thành bay múa, mà chẳng là khí hậu thời tiết dung đường lý tưởng thành âm ướt và ấm áp nhuần thấm cho mùa màng mầm hạt đội đất chồi lên». (Văn Đề số 11, tháng 5-1968).

Bàn về hiện tượng văn nghệ xa lìa thực tế, xa lìa cuộc sống của đại đa số nhân dân này, cũng như về hiện tượng văn nghệ quay về dĩ vãng nói ở các đoạn trên, người ta đã từng nêu ra nhiều lý do, nhiều nguyên nhân. Chẳng hạn những lý do và nguyên nhân ấy đã được trình bày khá tỉ mỉ trong cuộc nói chuyện do Trung Tâm Văn Bút tổ chức tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn ngày 15-4-1962. Hôm ấy, Nhật Tiến đã «nhận xét về tình trạng bế tắc trong ngành tiểu thuyết hiện nay» và nêu lên những bế tắc về nội dung tác phẩm, về mặt ấn hành, về vấn đề tiêu thụ văn nghệ phẩm, để cuối cùng tỏ bày những nguyện vọng của người viết và của các nhà xuất bản tiểu thuyết. Riêng trong phần bàn về sự bế tắc nội dung tác phẩm, Nhật Tiến đã phân tích 4 nguyên nhân : phải chăng nhà văn ta thiếu kinh nghiệm sống ? Phải chăng nhà văn ta thiếu một lập trường vững chắc về sự tương quan giữa mình và tập thể để làm căn bản cho đường lối sáng tác ? Phải chăng các nhà văn ta (nhất là phái trẻ) chịu ảnh hưởng cái hào nhoáng bề ngoài của một số tác phẩm ngoại quốc ? phải chăng nhà văn ta phải lo lắng nhiều quá về vấn đề kiểm duyệt ? Đây là đoạn mở đầu phần nói về nguyên nhân vừa nêu :

«Nói chung thì không một người cầm bút nào không khao khát tự do tuyệt đối trong khi sáng tác. Còn gì buồn hơn khi đặt bút xuống muốn viết một câu ghi một ý thì lại nơm nớp lo rằng nó có thể bị gạch bỏ. Vì vậy người làm văn hầu như không dám nói hết ý mình. Cái khổ hơn nữa là lẽ kiểm duyệt không có một phạm vi giới hạn nào rõ rệt. Người làm văn nghệ phải biết dùng kinh nghiệm mắt thấy tai nghe, để tự tạo lấy một khuôn khổ, rồi bó tròn ý nghĩa của mình trong khuôn khổ chật hẹp ấy, càng gọn bao nhiêu càng đỡ bị gạch xóa bấy nhiêu».

Có một số người qui hết mọi lý do và nguyên nhân của những hiện tượng văn nghệ đáng buồn vào chế độ kiểm duyệt.

4.— *Hiện tượng nghề nghiệp cầm bút không thể nuôi sống người cầm bút, và hiện tượng của người cầm bút đua nhau mở nhà xuất bản,*

Đã từ lâu, đặc biệt là trong khoảng 18 năm nay, hầu như không có người cầm bút nào có thể sống nổi về mặt vật chất nếu chỉ trông nhờ vào tác quyền do các thơ, kịch, tiểu thuyết, tác phẩm phê bình, nghiên cứu hay dịch thuật mà mình đã phải tốn bao thời giờ, mồ hôi, nước mắt, tâm huyết và chất xám của não óc để sản xuất ra cho người khác tiêu thụ.

Cổ tiểu thuyết gia Hồ Biểu Chánh có một sản nghiệp để lại cho con cháu trước là nhờ nghề làm quan rồi sau mới là nhờ nghề viết văn. Cổ thi sĩ Đinh Hùng đã phải mở mục thi văn Tao Đàn ở đài phát thanh, Cổ thi sĩ TchyA đã phải làm tư

chức ở Hội Cựu Chiến Sĩ, Cổ thi sĩ Đông Hồ hết dạy học, lại đi mở tiệm sách, mở nhà xuất bản, rồi lại quay về với nghề dạy học. Cổ văn sĩ Lê văn Trương đã từ trần trong một tình cảnh nghèo nàn quần bách vô cùng !

Những nhà thơ nổi tiếng từ hồi tiền chiến như Vũ hoàng Chương, Bằng bá Lân vẫn phải đi dạy học để sinh nhai. Một nhà tiểu thuyết có thời sách bán chạy tôm tươi như Chu Tử nay phải sống với nghề làm báo. Một nhà văn viết truyện bán chạy vào bậc nhất trong mấy năm gần đây như Duyên Anh vẫn phải viết báo, mở tiệm sách. Một nhà văn nổi tiếng từ thời kháng chiến như Hồ hữu Tường tới nay vẫn phải viết phiếm luận cho báo hàng ngày.,.

Hầu hết những người cầm bút trong xã hội ta hiện nay đành phải coi nghề cầm bút làm thơ, viết văn, soạn kịch như là một nghề tay trái (tuy là một nghề lý tưởng !) để tìm nguồn sống thực tế cho chính mình và gia đình ở một nghề khác : Một số làm nghề giáo ở các bậc tiểu học, trung học, đại học, như Thanh Lăng, Nguyễn Sa, Nguyễn văn Trung... Một số làm công chức thuộc Bộ Thông Tin như Võ Phiến, Đỗ tiến Đức,.. hoặc thuộc Phủ Văn Hóa như thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải nổi tiếng từ hồi Pháp thuộc, Võ long Tê, Lê Hương, nhiều khi ở những cơ quan chẳng có liên hệ gì với thơ văn hết cả như Đỗ thúc Vịnh ở Bộ Canh Nông, Huy Lực ở Bộ Xây Dựng Nông Thôn. Đặc biệt là trong khoảng mười năm gần đây thì một số khá đông các nhà thơ văn trẻ đã khoác áo nhà binh, như những Thanh Tâm Tuyền, những Dương Nghiễm Mậu, những Nhật Tiến, những Nguyên Vũ, những Du Tử Lê v. v... Ấy là chưa kể những người cầm bút giữ mấy trọng trách trong ngành

Chiến tranh chính trị như Hà Thượng Nhân, Cao Tiêu, Tôi cũng tiếc là thời giờ có hạn nên không cho phép đề cao những người cầm bút đã bỏ mình vì nước trong khi cầm súng như những Ý Uyên, những Doãn Dân...

Một số khá đông khác lấy nghề viết báo, làm báo, mở tiệm sách, mở nhà xuất bản làm kế sinh nhai.

Về hiện tượng các người cầm bút mở nhà xuất bản, đã có lúc người ta nói tới như một dấu hiệu của sự tiến bộ. Ví dụ : Trong khi bàn về « Tình hình xuất bản trong năm 1962 », Quốc Chính đã viết một cách hứng khởi « Trong mấy tháng cuối năm nay 1962, chúng ta nhận thấy nhiều hoạt động lẻ tẻ bắt đầu mạnh mẽ hoạt động. Nhiều nhà văn chân chính bắt đầu họp nhau lại đề cứu vãn tình hình (xuất bản sách). Họ viết báo đề dành nhuận bút, đi làm đề dành tiền lương, rồi chung lưng đấu cật dựng nhà xuất bản. Nhiều nhóm đã và đang thành hình, đã hoạt động và đang bắt tay vào việc, như nhóm *Phù Sa* in thơ Kiên Giang, truyện Sơn Nam và Ngọc Linh; nhóm *Thời Mới* in truyện Võ Phiến, sách dịch Phong Giao; nhóm *Sông Thu* in thơ Huy Lực, truyện Minh Đức; nhóm *Ngày Mai* in truyện Nguyễn Ngu Í; nhóm *Giao Điểm* in sách dịch của Phong Giao và Nguyễn minh Hoàng...

• Hầu hết những nhóm đó đều nghèo tiền bạc nhưng lại rất giàu thiện chí. Họ hi sinh tác quyền, hi sinh thời giờ châu chực ở nhà in đề đích thân trông nom ấn loát; họ không quản khó nhọc chở sách đi phát hành khắp nơi.. Đối phó với khó khăn, họ chỉ có thiện chí ! góp gió thành bão. Chắc chắn là những nỗ lực đó sẽ góp công không ít trong việc thúc đẩy ngành xuất bản vượt qua hiện trạng bế tắc, tiến tới một

tương lai sáng sủa ».

(*Tin Sách*, số 7 tháng 1.1963)

Cũng hiện tượng này, trong buổi nói chuyện do Trung tâm Văn bút tổ chức tại trường Quốc Gia Âm Nhạc ngày 12-4-70, Vũ Hạnh đã nhắc tới bằng một giọng điệu kém lạc quan. hay, nói cho đúng, bông lơn mà bi quan :

«Hiện tượng khá đậm mà quý vị từng lưu ý là sự xuất hiện đông đảo những nhà xuất bản. Có thể nói đây là hiện tượng có một không hai từ trước đến giờ. Những nhà xuất bản mọc ra như nấm sau một cơn mưa và gần như mỗi nhà in, mỗi nhà phát hành, mỗi một tác giả là một cơ sở xuất bản. Con số bảng hiệu xuất bản được tờ *Tân văn* tổng kết có tới một trăm rưỡi nhà. Có lẽ thực tế còn nhiều hơn vậy. Tên hiệu thật cũng dồi dào màu sắc. Có những cái tên hàm súc như *Văn*, như *Thơ*, như *Sáng* như *Đẹp*. Có những cái tên lớn lao như là *Á Châu*, *Thế Giới*, *Vũ Trụ*. Bên cạnh cái tên dịu dàng như là *Thương yêu* lại có cái tên mất ngủ như là *Đêm Trắng*. Bên cạnh cái tên quân sự như là *Việt Chiến* lại có cái tên cải lương như là *Việt Hùng*. Có tên *Miền Nam* tách biệt thì cũng có tên gần bó *Hai Miền*. Nếu nhà *Cánh Bàng* đưa trí óc ta lên Tân sơn Nhất thì nhà *Nhân Chứng* lại đưa ta về tòa án Sài Gòn. Nhiều người trẻ tuổi có vẻ thích tên *Ngưỡng Cửa* đây vẻ đợi chờ và tên *Ngày mai* ra điều hò hẹn. Hẳn ở Sài Gòn nóng nực nên nhiều bảng hiệu mang tên có gió như là *Gió Mới*, *Gió Việt*, và nhiều gió hơn như *Tổ hợp Gió* hoặc *Gió Bốn phương*. Dù sao đa số vẫn còn yêu hoa, hoa trong đêm tối như là *Hoa Đăng*, hoa ở trên trời như là *Hoa Tiên* và hoa dưới bề như là *Hoa Biển Đông*. Sở dĩ người ta có vẻ

thương nhớ vua Đinh tiên Hoàng hơn các vị khác, chắc vì ông ta có sự liên hệ với hoa, nên có nhà *Hoa Lư*, có nhà *Bông Lau*. Nhưng điều thật đáng an ủi là người Việt của chúng ta vẫn tìm thấy trong lịch sử, địa danh của quê hương mình một nguồn cảm hứng sâu đậm hơn cả nên có những tên *Hồng Lĩnh*, *Huyền Trân*, *Hồng Đức*, *Nhị Hồng*, *Nhị Nùng*, *Sông Hồng*, *Sông Mã*, *Đại Nam Văn Hiến* v.v...

Dẫu có nhà xuất bản không địa chỉ và in độ một hay hai quyền, chúng ta cũng phải nhận đó là một triệu chứng không mấy bình thường. Có người bảo rằng tại ngành nghiệp này chưa phải đóng thuế nên thiên hạ đổ xô vào, làm thiệt cũng như làm thử một phen cho biết sự tình. Nếu cái động cơ tài chánh có thể chính yếu nơi một số người, thì còn có những nhu cầu lớn lao hơn nữa nơi nhiều kẻ khác. Một nhà xuất bản tương đối mới mẻ — *Phong trào Văn hóa* — trong bản tuyên ngôn đã vạch cho mình những mục tiêu lớn là xây dựng văn hóa và cải tạo xã hội trong lý tưởng tự do và tinh thần bao dung, đồng thời cũng nhấn mạnh đến khả năng thống nhất đất nước, khả năng đòi mới quốc gia của văn học.

Bên cạnh động cơ phụng sự xã hội, bên cạnh ý hướng tập hợp và sự chuẩn bị cơ sở cho những biến chuyển tương lai, nhiều nhà xuất bản ra đời là do nhu cầu muốn được tự do giới thiệu, tự do phát biểu về mình, trong cái hoàn cảnh mà những nhà xuất bản lớn đã bị tiêu vong từ lâu, hoặc đã hạn chế quá nhiều trong sự chọn lựa tác phẩm. Tất nhiên sự xuất bản nhiều còn được khuyến khích bởi những điều kiện ấn loát đã thành dễ dãi hơn xưa, và bởi có nhiều tác phẩm ra đời.

(*Bách Khoa* số 319, ngày 15-4-70).

Trong 18 năm qua, có biết bao nhà xuất bản đã chết như lá rụng ! Và ai đã từng đi dạo các vỉa hè Lê Lợi, lẽ đường Công Lý để xem sách cũ đều có lúc phải đau lòng thấy những sách của các tác giả nổi tiếng bị bày bán «xon». Và trong những mớ sách bán «xon» đó có cả những sách tương đối mới, xuất bản chưa đầy nửa năm !

—O—

Kính thưa Quý Vị,

Sau khi đã cố gắng nêu lên ít nhiều kinh nghiệm sống và viết của người cầm bút trải 18 năm qua, tôi muốn đặt ra câu hỏi : — «**Người cầm bút hôm nay và ngày mai cần những gì để có thể viết «sách cho mọi người»?**

Tôi nhấn mạnh vào cái đề tài mà Cơ quan Văn hóa Liên Hiệp Quốc đã chọn cho Năm Quốc Tế Sách 1972 : *Sách cho mọi người*. Tôi cũng nhắc lại cái lý tưởng mà Hiến Chương Sách của Ủy Ban Yểm Trợ Năm Quốc Tế Sách đã đề cao : vai trò của sách là « *huy động sự phát triển cá nhân, đà tiến bộ xã hội và kinh tế, tinh thần hiểu biết và nền hòa bình quốc tế* ».

Đem cái khẩu hiệu « sách cho mọi người » và cái chủ trương sách phải « huy động sự phát triển cá nhân, đà tiến bộ xã hội và kinh tế, tinh thần hiểu biết và nền hòa bình quốc tế » mà áp dụng vào công việc sản xuất thơ, kịch, tiểu thuyết, các tác phẩm phê bình, biên khảo, dịch thuật ở nước nhà từ 1972 trở đi, tôi thấy cần phải nói lên ít nhiều cảm nghĩ mà tôi đã hàm dưỡng, ôm ấp suốt mấy đêm trường gần như không ngủ để soạn thảo bài thuyết trình này, nói lên đề gửi tới các nhà cầm bút, đề gửi tới các nhà xuất bản, các nhà phát hành,

các nhà bán sách, các độc giả sách, các tổ chức đoàn thể và nhất là các nhà hữu trách trong Chính Quyền, những cảm nghĩ chân thành nhất về các vấn đề sản xuất, phổ biến và tiêu thụ sách sao cho có lợi cho mọi người một cách công bình hợp lý và sao cho có ích tối đa cho dân tộc đang đau khổ và cho Tổ Quốc Việt Nam yêu dấu của hết thảy chúng ta.

Kính thưa các nhà cầm bút,

Thế giới đã tiến đến thời kỳ dân chủ ở trong đó Quần Chúng làm vua, nhân loại đã tiến đến một nền văn minh đại chúng ở trong đó các Đám Đông trở thành ông hoàng bà chúa. Nếu giới cầm bút chúng ta muốn khỏi bị ông vua Quần Chúng và các ông hoàng bà chúa mang tên gọi Đám Đông A, Đám Đông B bỏ dối về vật chất hoặc nếu giới cầm bút chúng ta muốn soi sáng cho đám vua chúa mới của chúng ta khỏi sai lầm để trở nên độc tài, tàn bạo v.v... thì chúng ta cần phải viết « sách cho mọi người » như UNESCO đã hô hào, trước tiên và nhiều nhất là cho những đám đông nhi đồng, những đám đông thanh niên thiếu nữ, những khối đồng bào nông dân, ngư dân, những khối đồng bào thợ thuyền, lao động, những khối đồng bào lính tráng, cán bộ... Muốn được như vậy, chúng ta cần phải thoát ly những hòn đảo lẻ loi như phòng trà, quán rượu để dẫn thân vào những môi trường sinh hoạt rộng lớn náo nhiệt, như đồng ruộng, như chiến trường, như bến tàu, bến xe, xưởng máy, lều chợ v.v... Dĩ nhiên là những kẻ ăn người làm cho vua chúa TRĂM HỌ ở thời đại mới này cũng cần đọc sách là vì bữa cơm, chẳng hạn, mà họ nấu và dọn cho TRĂM HỌ cũng phải làm sao cho tinh khiết, ngon lành, bổ dưỡng thay vì dơ bẩn,

sống sít, độc hại... Đi vào đời sống thực của Trăm Họ có đủ mùi vị chua, ngọt, bùi, cay, chắc chắn nghệ thuật của chúng ta sẽ thêm sinh khí tươi trẻ. Chúng ta sẽ thấy đời đáng sống hơn, thú vị hơn, mà sản phẩm văn hóa Việt Nam sẽ hùng hồn như *Hịch Tướng Sĩ* của Trần Hưng Đạo, như *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn-Trãi, lâm lý như *Đoạn Trường Tân Thanh* của Nguyễn Du, lợi cuốn như những tiểu thuyết phóng sự của Vũ trọng Phụng v.v... và v.v... Những sản phẩm văn hóa Việt Nam dồi dào sức sống của dân, thấm nhuần truyền thống dân tộc, có nhiều hy vọng sẽ được thế giới biết tới, phiên dịch ra ngoại ngữ, quay thành phim ảnh...

Như Quí Vị đều thừa biết, trong giới cầm bút có một hạng người cầm bút đóng vai trò đặc biệt nếu xét về mặt giúp cho sách được phát triển. Đó là các nhà phê bình. Bên cạnh các nhà sáng tạo, các nhà biên khảo, các nhà dịch thuật trước tác ra sách, nhà phê bình nêu cao ngọn đuốc ý thức, nhà phê bình lại có thể ảnh hưởng trong một phần nào đối với các giới đương quyền hữu trách và độc giả nói chung.

Kính thưa các nhà xuất bản và các nhà in sách,

Người cầm bút thường phải sống nhờ vào nhà xuất bản, nhất là sống về tinh thần, cho nên thường cũng cảm thông được những nỗi khổ tâm hay khó khăn của các nhà xuất bản. Chúng tôi biết nhà xuất bản bỏ tiền ra in một cuốn sách thường phải mất cả mấy năm mới thu lại được vốn. Chúng tôi hiểu nỗi khổ tâm của nhà xuất bản khi lựa chọn tác phẩm, vừa phải xem giá trị của bản thảo, vừa phải xét nhu cầu của thị trường, vừa phải xếp đặt sao cho công việc ăn loát đã mau đã đẹp lại rẻ nữa... Một trăm chuyện phức tạp trong khi ở

nước ta chưa có những thói quen hùn vốn với nhau, lập các tổ hợp tín dụng, thành lập những nhà xuất bản lớn có đủ phương tiện, máy móc tốt, đỡ phí tổn về quảng cáo, gói sách, chuyên chở, làm kế toán v.v.. Nhưng, với tinh thần xây dựng, những người cầm bút mong rằng các nhà xuất bản và nhà in nên quan tâm nhiều hơn để *trả tác quyền cho xứng đáng và gọn gàng mau mắn, ấn loát sớm các bản thảo đã nhận in và trông coi sửa bản vẽ cho thực đúng*. Đề cải tiến đời sống của giới cầm bút và đề cải thiện công việc xuất bản, có lẽ một trong những điểm quan trọng nhất là *tránh các lối cạnh tranh tai hại chung*. Chẳng hạn một số nhà xuất bản đang đua nhau in sách trùng, đề giá sách cao và trừ huê hồng bừa bãi, đề rồi sau đó lại phải tung sách bán đồ bán thảo trên các vỉa hè lề đường. Một tỉ dụ trong muôn ngàn : thấy truyện Quỳnh Dao ăn khách, hiện nay nhiều nhà xuất bản đua nhau đặt dịch và đem in các truyện của Quỳnh Dao, không khéo rồi có lúc mấy nhà xuất bản lỗ cả chùm, kéo theo các dịch giả vào vũng lầy dịch trùng cùng một số tác phẩm... Quý vị hội thảo viên chắc chắn sẽ nêu ra nhiều giai thoại về những chuyện tỉ mỉ mà vô cùng quan hệ, đề giới cầm bút và giới xuất bản có dịp thông cảm với nhau hơn mà đoàn kết cùng nhau giải quyết các khó khăn thiết thực chung. Cách đây ít năm, *Nghệp đoàn các nhà in và các nhà xuất bản* đã hội họp, thảo luận về một vài chương trình cải tiến chung, khiến cho giới cầm bút vô cùng tin tưởng, tiếc rằng sau đó các chương trình ấy lại bị bỏ dở. Phải chăng, nhân cuộc triển lãm và khóa hội thảo về sách năm nay, *Nghệp đoàn các nhà in và các nhà xuất bản* lại có ~~đề~~ đề thực hiện các kế hoạch cải tiến ?

Kính thưa các nhà phát hành và các nhà bán sách,

Sách có tới tay bạn đọc hay không là do các nhà phát hành và các nhà bán sách. Người cầm bút cũng biết rằng các nhà phát hành có thể gặp nhiều khó khăn trong việc chuyên chở sách đi khắp nơi và việc thu hồi tiền từ các đại lý... Người cầm bút cũng biết rằng các nhà bán sách có những nỗi khó khăn riêng do nghề nghiệp và khách hàng gây ra, lại phải chia sẻ một phần những khó khăn của giới cầm bút, của giới xuất bản, của các nhà phát hành, đặc biệt là *những lối cạnh tranh bất chính của bọn đầu cơ các sản phẩm văn hóa và nạn cho thuê sách*. Nhiều người nói với tôi rằng hiện nay có mấy ngàn tiệm cho thuê sách ở khắp nơi, ngoài đường phố, trong ngõ hẻm, nơi chợ búa... Dù sao giới cầm bút cũng phải đau lòng mà nhận thấy rằng có nhiều sách đáng lẽ bán được mà không có cơ hội được bày bán bao giờ cả.

Các nhà cầm bút, các nhà xuất bản hiện diện trong buổi hội thảo này chắc sẽ nêu ra nhiều vấn đề thiết thực. Trước đây nhiều nhà văn kiêm nhà xuất bản, đặc biệt là Nguyễn Hiến Lê, đã từng đề cập tới sự cần thiết phải cải thiện ngành phát hành và bán sách. *Bản Hiến Chương Sách của Ủy Ban Yểm Trợ Năm Quốc Tế Sách* đã nêu cao những trách nhiệm văn hóa và giáo dục của giới phát hành và bán sách nơi điều 6.

Thiết tưởng nay đã đến lúc để các nhà phát hành và các nhà bán sách nên đoàn kết lại với nhau mà *đặt ra một qui chế cho việc bán sách lẽ, tổ chức lại với nhau việc bán sỉ và tìm cách mở rộng thị trường sách ra khắp mọi nơi ở trong nước cũng như tại một số các nước ngoài, đặc biệt là Kampuchéa, Thái, Pháp, Nhật, Hoa Kỳ*, tức là những nước có khá đông kiều bào hoặc sinh viên ta.

Ngày mai, trong buổi nghị luận hội về đề tài «làm thế nào để phổ biến sách rộng rãi», Quý vị sẽ trở lại vấn đề này một cách sâu xa hơn.

Nhưng ngay từ hôm nay tôi thấy rằng người cầm bút cũng phải đặt vấn đề đối với bạn đọc thuộc mọi giới ở khắp nơi :

Đĩ nhiên, người cầm bút, nhà xuất bản, nhà phát hành, nhà bán sách và nhà cầm quyền đều có trách nhiệm riêng đối với tình trạng sách hiện nay. Nhưng bạn đọc mọi giới ở khắp nơi cũng có một phần trách nhiệm về tình trạng sách tốt hoặc xấu, hay hoặc dở, có giá trị hay tầm thường, kém cỏi, nguy hại, và phát triển một cách sầm uất hay ngưng đọng tiêu điều..

Nếu bạn đọc có ý thức về «sự phát triển cá nhân», về «đà tiến bộ xã hội và kinh tế», về «tinh thần hiểu biết và nền hòa bình nhân loại» mà sách có thể mang lại thì bạn đọc cần phải tán thưởng, khuyến khích, ủng hộ, cổ vũ cho những nỗ lực văn nghệ chân chính, cho những thơ, kịch, truyện, tác phẩm phê bình, biên khảo và dịch thuật hướng thượng, hợp với trào lưu tiến hóa của dân tộc và nhân loại, đồng thời chống lại các sách nhảm nhí, chiều theo thị hiếu thấp hèn, gieo rắc những nọc độc nguy hại cho từng con người và cho cả xã hội. Nếu bạn đọc toàn đi mượn sách để đọc thì các người cầm bút sẽ sống làm sao để có thể tiếp tục viết sách phục vụ bạn đọc và cộng ích ?

Không những các nhà cầm quyền, các người cầm bút, các nhà xuất bản, các nhà phát hành, các nhà bán sách có thể liên minh với nhau để gây ra những phong trào đọc sách, mà đặc biệt là các trường học, các hội đoàn văn hóa, các đoàn thể

Tôn Giáo, các tổ chức nghề nghiệp, các hội đoàn luân lý và học sinh sinh viên, phụ huynh học sinh v.v... cũng nên tùy theo, uy tín, khả năng và phương tiện của mình mà vận động cho phong trào đọc sách, bởi vì, đúng như chủ trương mà Ủy Ban Yểm Trợ Năm Quốc Tế Sách đã nêu cao trong Hiến Chương Sách chấp thuận tại Brussels ngày 22.10-1971 : *«Sách giữ một vai trò sinh tử trong công cuộc huy động sự phát triển cá nhân, đã tiến bộ xã hội và kinh tế, tinh thần hiểu biết và nền hòa bình quốc tế»* (nhập đề và điều 10).

Nói tới đây tôi nhớ lại kinh nghiệm hồi 1965 của một chiến dịch cải thiện sách báo nhi đồng do Hội Bạn Trẻ Việt Nam đề xướng với sự hợp tác của nhiều tổ chức như Hội Khổng Học, Hội Bảo Vệ Luân Lý, Hội Phụ Huynh Học sinh, Tổng Hội Sinh Viên... Hội Đồng Bảo Vệ Tinh Thần Thanh Thiếu Nhi được thành lập trong buổi hội thảo ngày 4-7-1965 tại Trường Quốc Gia Âm Nhạc, đã tổ chức 5 buổi diễn thuyết về các đề tài : Vấn đề Thiếu nhi phạm pháp — Phát huy Văn Hóa Dân Tộc chống Văn Hóa đồi trụy — Nhu cầu một đường lối Giáo dục mới — Một đường hướng sáng tác Văn nghệ phục vụ Thanh Thiếu Nhi — Vai trò gia đình và xã hội trong việc Giáo dục Thanh thiếu nhi.

Theo thiên ý, những *phong trào đọc sách* mà xã hội chúng ta đang chờ đợi ở các giới liên hệ với giới cầm bút, dù có phát động rầm rộ trong những buổi đầu, cần nhất là phải được nuôi dưỡng một cách lâu bền bằng những nỗ lực thường xuyên, nhiều khi âm thầm, mà bao giờ cũng thiết thực, nhằm vào các mục đích Văn Hóa và Xã Hội.

Những lời nhắn gửi cuối cùng của tôi hôm nay là

quan đến vấn đề phát triển sách sẽ *hướng về những nhà hữu trách trong Chính Quyền*, đặc biệt là quý vị thuộc Bộ Thông Tin, Bộ Giáo Dục và Phủ Văn Hóa.

Chính Quyền có trách nhiệm lo cho « quyền được đọc sách của mọi người » mà *Hiến Chương Sách* đã nêu cao trong điều I, « tạo các điều kiện thuận lợi cho giới cầm bút có thể thực hành những vai trò sáng tạo hay dịch thuật của họ » đã ghi rõ trong điều 3 *Hiến Chương Sách*, « bảo đảm sự tiếp liệu và các phương tiện khác cần thiết cho việc sản xuất và phổ biến sách » đã trình bày trong các điều 4, 5, 6 và 7 của *Hiến Chương Sách*;

Những điểm chính liên quan tới sách đã được Ủy Ban Yểm Trợ Năm Quốc Tế Sách đúc kết trong *Hiến Chương Sách*,

đã từng được nhiều nhà văn (như Nhật Tiến chẳng hạn) cùng nhiều nhà xuất bản (như nhà Nguyễn hiền Lê chẳng hạn) bàn đi nói lại trong các cuộc diễn thuyết hay trên mặt báo chí. Riêng Nguyễn hiền Lê trong bài «so sánh ngành xuất bản ở Pháp và ở Việt Nam hiện nay» đăng trên *Bách Khoa* từ số 100 tới số 103 hồi tháng 4 năm 1961, đã cố gắng «thử tìm một giải pháp cho ngành xuất bản Việt Nam» bằng cách nêu rõ trách nhiệm của giới cầm bút, giới xuất bản, giới phổ biến và chính quyền. Những điểm ấy cũng đã được trình bày trong bản chính sách văn hóa giáo dục mà Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục mới công bố hồi tháng 6 năm nay, đặc biệt là trong chương bốn (Khuyến khích và yểm trợ sinh hoạt văn hóa). Nơi tiết hai của chương 4 bản chính sách nói trên chẳng hạn, *Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục* khuyến cáo :

« Chính quyền cần cụ thể hóa chủ trương yểm trợ các sinh hoạt văn hóa qua các hành động sau đây :

1)— Bảo đảm sự tự do sinh hoạt văn hóa cho mọi cá nhân cũng như đoàn thể.

2)— Bãi bỏ kiểm duyệt, nhưng vẫn đề ra những biện pháp chế tài chánh đáng nhằm ngăn ngừa hữu hiệu văn hóa đồi trụy.

3)— Ban hành và áp dụng nghiêm chỉnh các luật bảo vệ tác quyền và bảo vệ nghề nghiệp.

4)— Yểm trợ tài chánh.

5)— Dành mọi sự dễ dãi trong việc tham khảo các tài liệu chuyên môn.

6)— Giúp đỡ chuyên viên về các bộ môn văn hóa.

7)— Lập Quỹ Phát triển Văn hóa cho các nhà văn hóa

vay vốn để thực hiện các công cuộc nghiên cứu, sáng tác, xuất bản sách báo, lập phòng hội họa, mở rạp hát, mở trường giảng dạy nghệ thuật, mở trung tâm sinh hoạt nghệ thuật, phổ biến văn nghệ phẩm...

8)— Tờ chức giải thưởng có giá trị để cổ động các phong trào nghiên cứu và sáng tác.

9)— Tờ chức diễn thuyết, hội thảo, du ngoạn có tánh cách phổ biến và giáo dục nghệ thuật, khoa học.

10)— Tờ chức tuyển chọn để mua các văn nghệ phẩm giá trị nhằm phổ biến hay lưu giữ trong các thư viện, viện Bảo tàng Mỹ thuật ở trung ương cũng như địa phương.

11)— Giúp các nhà văn hóa thực hiện tác phẩm bằng cách đặt mua trước tác phẩm, nhất là đối với những công trình lớn, cần nhiều tài chánh.

12)— Trợ cấp cho các người đã đóng góp nhiều cho văn hóa trong trường hợp hạn nạn hay đau ốm».

Bao quát các công việc vừa nhắc trên đây liên quan tới sách, tôi mạn phép xếp thứ tự ưu tiên cho mấy biện pháp thuộc trách nhiệm của Chánh Quyền :

1) Bãi bỏ chế độ kiểm duyệt sách để gây tinh thần hào hứng cho giới cầm bút, cho giới xuất bản và cho các giới độc giả.

2) Kế hoạch hóa công việc sản xuất sách, đặc biệt là : trong khi tôn trọng sự tự do sáng tạo, phê bình, biên khảo và dịch thuật của giới cầm bút, dành những lãnh vực tương đối dễ làm ăn cho giới xuất bản tư, các cơ quan công quyền hãy chủ trương những công trình lớn lao hoặc cần thiết cho học

sinh, sinh viên, nông dân, ngư dân, thợ thuyền lao động và các giới độc giả khác mà tư nhân khó có thể thực hiện nổi hay những công trình nhằm nâng cao thanh danh của dân tộc và quốc gia (như việc sản xuất những loại sách dịch ra ngoại ngữ hay viết bằng ngoại ngữ để giới thiệu quốc gia và dân tộc chúng ta với thế giới về các mặt văn hóa, lịch sử, địa lý, văn chương nghệ thuật, phong tục, kinh tế, thương mại v.v...)

3) Kế hoạch hóa công việc phổ biến sách, đặc biệt là : trong khi tạo điều kiện cho các giới phát hành và bán sách có thể đoàn kết với nhau để cải thiện đời sống và cải tiến nghề nghiệp, đồng thời ngăn ngừa nạn thuê sách và cho mượn sách ngày càng tăng, nạn sách nhằm nhí bán giá rẻ mạt, và những nạn cạnh tranh bất chính khác, các cơ quan công quyền nên tìm mọi cách để phát triển ngành thư viện, nhất là khuyến khích và giúp đỡ việc lập những loại thư viện nhỏ cho nông thôn, cho các xóm lao động thành phố, kể cả những thư viện lưu động nữa. Chính quyền cũng cần giúp cho các nhà xuất bản và các nhà phát hành có thể bán sách ra ngoại quốc, nhất là ở những nước có đông kiều bào hay sinh viên ta. Một trong những việc có ảnh hưởng lớn trong công cuộc phát triển sách, đặt biệt là trong vấn đề trước tác và phổ biến sách, đó là việc soạn thảo ra các thư mục tổng quát hay chuyên biệt luôn luôn được cập nhật hóa, Thư Viện Quốc Gia nên phụ trách việc này.



Kính thưa Quý Vị,

Đề tài thi mệnh mông, những khó khăn tinh thần và vật chất của người cầm bút viết sách ở nước nhà hiện nay thì vô

cùng phức tạp, thời gian soạn thảo bài thuyết trình lại quá ngắn, mà tầm hiểu biết của người viết chỉ có hạn, cho nên tôi thành kính cáo lỗi cùng Quý Vị về những điểm thiếu sót hay vụng về. Trong khi chờ mong các cao kiến của *Quý Vị* sẽ bỏ tấc, sẽ sửa chữa cho đề làm sáng tỏ đề tài một cách đầy đủ hơn, và nhất là giải quyết các khó khăn trở ngại của giới cầm bút một cách thiết thực, tôi trân trọng cảm ơn Quý Vị đã theo dõi bài thuyết trình.

Sàigòn, ngày 26.8-1972.

MỤC LỤC

Mở đường	tr	7
1— Liếc qua «Tâm Tình Người Đẹp» của Vũ Hoàng Chương.	tr	9
2— Đọc «Nỗi buồn của...» Thế Viên.	tr	17
3— Thơ thần trên... «Đường Vào Tình Sử» của Đinh Hùng.	tr	31
4— Đọc «Thơ Nguyên Sa».	tr	45
5— Đọc «Mặt Trời Tìm Thấy» của Thanh Tâm Tuyền.	tr	71
6— Đọc «Mê Hồn Ca» của Đinh Hùng.	tr	87
7— Nhận xét tổng quan về «Mê hồn ca» của Đinh Hùng.	tr	105
8— Đọc «Đầy Voi» của Đái Đức Tuấn (bút hiệu TchyA và Mai Nguyệt).	tr	122
9— Đồng Hồ, nhà thơ đổi mới hoài, trẻ lại mãi, tiến bộ không ngừng.	tr	145
10— Đọc «Những năm sáu mươi» của Nguyên Sa.	tr	179
11— Đọc truyện diễn ca «U Tình Lục» tác phẩm đầu tay bằng thơ khá diễm lệ của nhà tiểu thuyết bình dân Hồ Biểu Chánh.	tr	197
12— Một khám phá về Huỳnh Thiên Kim, tác giả «Cận Đại Việt Sử Diễn Ca» và truyện diễn ca «Bốn Nhà Chiến Sĩ».	tr	229
13— «Giai Nhân Kỳ Ngộ» của Phan Chu Trinh: một truyện diễn ca mới lạ, một anh hùng ca quốc tế, hay một tiểu thuyết bố cục lỗi Anh Nga ?.	tr	285

Phụ Lục

14— Những suy tư về 50 năm văn học thế giới (1921-1971) tại Hội Nghị Văn Bút Quốc Tế Dublin.	tr	333
15— Người cầm bút từ năm 1954 tới nay (thuyết trình trong buổi hội thảo về Sách nhân Năm Quốc tế Sách tại Saigon ngày 7-9-1972).	tr	375

TÔI ĐỌC THƠ

của PHẠM.VIỆT-TUYỀN

Do Phong Trào Văn-Hóa

Xuất Bản

Giấy phép số 780/PTUDV/PHB

CNT/KSALP ngày 29-3-1973.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

- **TRÊN ĐƯỜNG PHỤNG SỰ** (kịch), đã công diễn tại Hữu Lễ, Thanh Hóa, 1948.
- **NGHỆ THUẬT VIẾT VĂN**, Thế Giới xuất bản Hà Nội, 1952 (Đã tái bản tới lần thứ tư).
- **LUẬN QUỐC VẤN**, Á Châu xuất bản, Hà Nội, 1953.
- **NGHỊ LUẬN VĂN CHƯƠNG**, Thế Giới xuất bản, Hà Nội, 1954 (Đã tái bản tới lần thứ ba).
- **ĐỨC DỤC LỚP NHỨT**, (phương pháp tân tiến), Á Châu xuất bản, Hà Nội, 1954.
- **NGHỊ LUẬN LUẬN LÝ VÀ PHỔ THÔNG** (Thí sinh Trung Học và các trường chuyên nghiệp), Thế Giới xuất bản, Hà Nội, 1954.
- **PHÁ LAO LUNG** (Thơ 1945-1954) Tác giả xuất bản, Saigon, 1956.
- **QUAN ĐIỂM VỀ MẤY VẤN ĐỀ VĂN HÓA** (cáo luận), Tự Do xuất bản, Sài Gòn, 1959.
- **VĂN HỌC MIỀN NAM**, Khai Tri xuất bản, Sài Gòn 1967.
- **PHƯƠNG PHÁP NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH VÀ PHÊ BÌNH VĂN CHƯƠNG**, Phong Trào Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1969.
- **CHUNG SỐNG HÓA BÌNH**, (dịch) Phong Trào Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1970.
- **TÔI ĐỌC THƠ**, Phong Trào Văn Hóa, Sài Gòn 1973.